

VCCI



USAID
TỰ NHÂN DÂN MỸ

PCI 2022

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*





HY VỌNG

Họa sỹ Nguyễn Thanh Vũ

PCI
2022

**CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH
CỦA VIỆT NAM**

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*

Ấn phẩm chào mừng 60 năm ngày thành lập
Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
(1963-2023)



Tác giả chính - Trưởng nhóm nghiên cứu

GS. TS. Edmund J. Malesky

Nhóm nghiên cứu

Đậu Anh Tuấn

Phạm Ngọc Thạch

Lê Thanh Hà

Trần Minh Thư

Phan Tuấn Ngọc

Trương Đức Trọng

Nguyễn Thị Lệ Nghĩa

Nguyễn Lê Hà



LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn đang có trên tay báo cáo PCI 2022, ấn phẩm thường niên thứ 18 của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Báo cáo PCI hàng năm là tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp về chất lượng điều hành và môi trường kinh doanh cấp tỉnh tại Việt Nam. Báo cáo PCI năm nay được công bố trong dịp VCCI long trọng kỷ niệm 60 năm ngày thành lập (1963-2023).

Qua điều tra thực tế doanh nghiệp, PCI cung cấp thông tin hữu ích để các cơ quan Nhà nước từ Trung ương tới các địa phương sử dụng trong cải cách thủ tục hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh, các nhà đầu tư có thể tham khảo khi thực hiện các quyết định đầu tư của mình. PCI phản ánh được khoảng cách giữa quy định, chính sách và chất lượng thực thi trên thực tế và tạo động lực để chính quyền các tỉnh, thành phố dẫn thu hẹp khoảng cách này.

Điều tra gần 12 ngàn doanh nghiệp trong PCI 2022 thấy được nỗ lực vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp và chính quyền các tỉnh, thành phố trong năm đầu tiên phục hồi sau đại dịch Covid. Các doanh nghiệp trong và ngoài nước tiếp tục có trải nghiệm tích cực về sự thay đổi về cải cách thủ tục hành chính, giảm chi phí thời gian và cải thiện chi phí không chính thức của chính quyền các địa phương Việt Nam. Bối cảnh kinh tế khó khăn cũng được phản ánh rõ trong điều tra năm nay khi mức độ lạc quan của doanh nghiệp vẫn còn thấp, cảm nhận về sự cải cách trên nhiều lĩnh vực có phần chững lại, bản thân các doanh nghiệp đang phải đối mặt với nhiều khó khăn từ vốn, nhân lực, hạ tầng cho đến chất lượng thực thi của bộ máy chính quyền cấp cơ sở.

Một thay đổi lớn của báo cáo PCI 2022 là lần đầu tiên VCCI, USAID cùng các đối tác tư nhân giới thiệu và công bố chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI). Đây là bộ chỉ số đánh giá và xếp hạng địa phương thân thiện với môi trường dưới góc nhìn từ thực tiễn kinh doanh như mức độ ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường của các doanh nghiệp tại địa phương, trình độ quản trị và ứng xử với môi trường của doanh nghiệp, mức độ quan tâm, sẵn sàng đầu tư về vấn đề môi trường của chính quyền địa phương và nhiều vấn đề môi trường quan trọng khác.

Bằng việc xây dựng và công bố Chỉ số Xanh, chúng tôi mong muốn cổ vũ các tỉnh, thành phố tại Việt Nam quan tâm hơn tới phát triển kinh tế gắn với việc bảo vệ môi trường, cung cấp thông tin kịp thời hỗ trợ chính quyền tỉnh, thành phố trong hoạch định chính sách liên quan đến đầu tư và môi trường, thúc đẩy xây dựng hệ sinh thái kinh doanh thân thiện với môi trường, định hướng các nhà đầu tư có ý thức bảo vệ môi trường, thúc đẩy nhiều dự án xanh hơn, thân thiện với môi trường hơn.



Hành trình chuyển đổi xanh của nền kinh tế Việt Nam và môi trường kinh doanh Việt Nam không phải là hành trình dễ dàng nhưng hy vọng đây là hành trình tươi sáng. Dù đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn và thách thức trong năm 2023 nhưng cộng đồng doanh nghiệp vẫn hy vọng rằng Việt Nam sẽ nhanh chóng vượt qua để hướng tới một tương lai tốt đẹp sắp tới. HY VỌNG là tên của bức tranh của họa sỹ Việt Nam Nguyễn Thanh Vũ và HY VỌNG cũng được chọn làm chủ đề của Báo cáo và sự kiện công bố PCI năm nay. Hy vọng Việt Nam vững vàng vượt qua giông bão khó khăn của kinh tế toàn cầu, hy vọng các nỗ lực cải cách môi trường kinh doanh tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh, hy vọng cộng đồng kinh doanh Việt Nam tiếp tục gặt hái thêm nhiều thành công phía trước.

Phạm Tấn Công
Chủ tịch
Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam



LỜI CẢM ƠN

Dự án Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là kết quả của nỗ lực hợp tác liên tục và bền bỉ kể từ năm 2005 tới nay giữa Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), nhằm tăng cường chất lượng điều hành kinh tế, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp tại Việt Nam.

Báo cáo PCI 2022 được xây dựng và phát triển dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ông Phạm Tấn Công, Chủ tịch VCCI, Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ và Ông Đậu Anh Tuấn, Phó Tổng Thư ký kiêm Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án PCI. Bà Aler Grubbs, Giám đốc USAID Việt Nam, đã có sự ủng hộ và đóng góp quan trọng đối với Dự án PCI. Ông Gregory Leon, Giám đốc, ông Trevor Hublin, Phó Giám đốc, Phòng Quản trị và Phát triển Kinh tế (OGEG), USAID Việt Nam và Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình, cán bộ quản lý chương trình, USAID Việt Nam thường xuyên hỗ trợ nhiệt tình cho quá trình quản lý và vận hành dự án PCI.

Báo cáo PCI 2022 do GS. TS. Edmund Malesky, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quốc tế Đại học Duke, Hoa Kỳ, đồng thời là Trưởng nhóm nghiên cứu PCI chịu trách nhiệm xây dựng, phát triển phương pháp nghiên cứu và trình bày các kết quả phân tích với sự tham gia của TS. Phan Tuấn Ngọc, Giảng viên Kinh tế học, Trưởng đại học Fulbright Việt Nam và TS. Quỳnh Nguyễn, Giảng viên cao cấp về kinh tế chính trị quốc tế, Đại học Quốc gia Australia. Quá trình xây dựng báo cáo có sự tham gia và hỗ trợ của Ông Phạm Ngọc Thạch, Phó Trưởng Ban Pháp chế và Ông Trương Đức Trọng, chuyên gia Ban Pháp chế VCCI.

Báo cáo PCI 2022 còn là kết quả của quá trình điều tra doanh nghiệp và quản lý vận hành dự án với sự điều phối hiệu quả của Bà Lê Thanh Hà, Trưởng phòng, Ban Pháp chế VCCI và Bà Trần Minh Thư, Cán bộ quản lý Dự án PCI, Ban Pháp chế VCCI. Bà Renate Kwon, cán bộ điều phối truyền thông Viện Nghiên cứu Châu Á - Thái Bình Dương, Đại học Duke giúp hiệu đính báo cáo. Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập qua một quy trình khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do 50 cộng tác viên thực hiện dưới sự quản lý và điều phối của Nguyễn Lê Hà, Lưu Ngọc Ánh và Ngô Khánh Huyền, Ban Pháp chế VCCI. Quá trình thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo PCI 2022 còn có sự hỗ trợ hiệu quả của Nguyễn Thị Lệ Nghĩa, Bùi Linh Chi, Vũ Ngọc Thủy, Lê Thị Hồng Hạnh và Nguyễn Thị Thu Thương, Ban Pháp chế VCCI.

Trân trọng cảm ơn họa sỹ Nguyễn Thanh Vũ đã cho phép chúng tôi sử dụng bức tranh “HOPE” (Hy vọng) làm tranh bìa của báo cáo PCI 2022 và bức tranh “Into the green” (Giữa sắc xanh) cho chương 3 về chỉ số PGI.

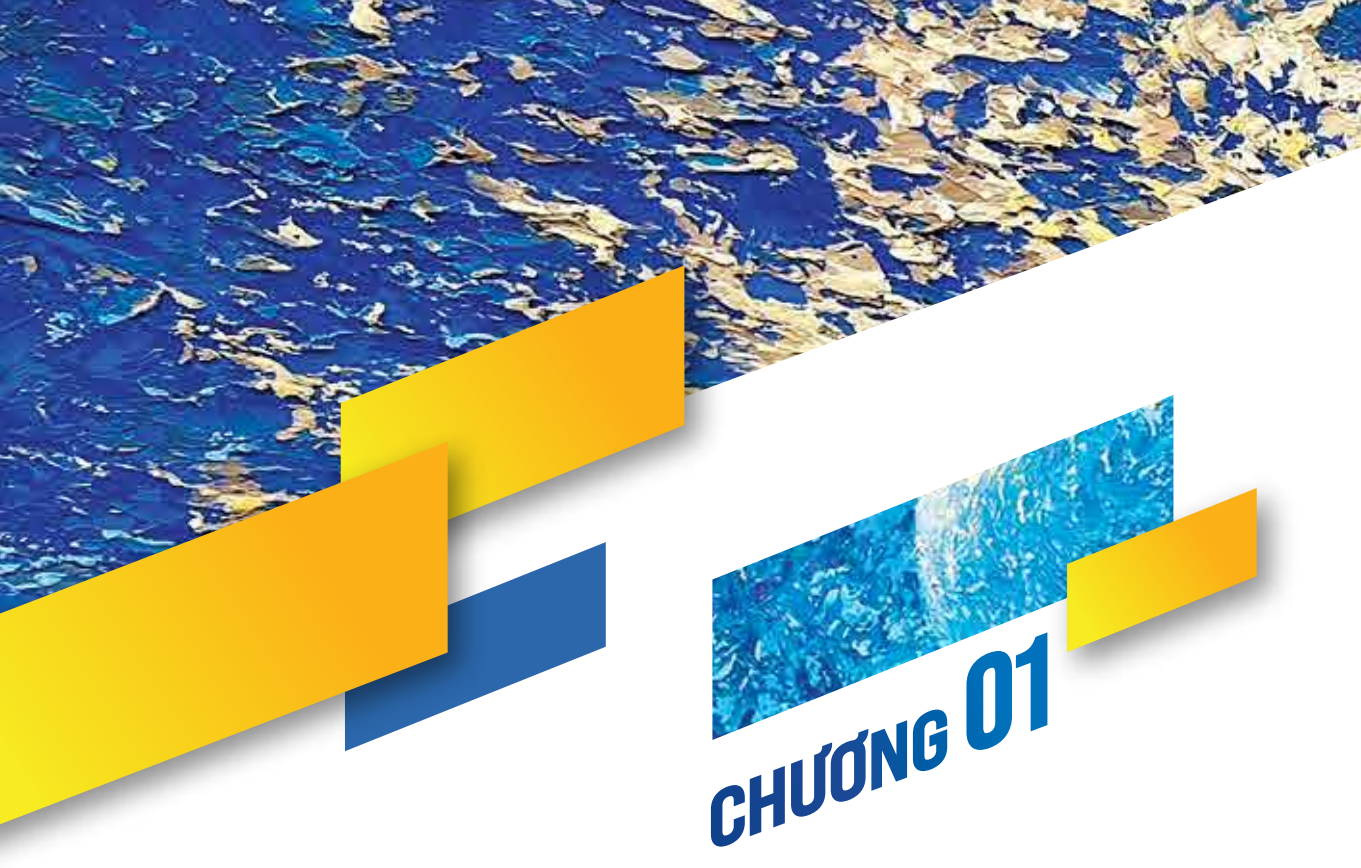
Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới các cá nhân đã nhiệt tình đóng góp hoàn thiện về phương pháp luận, thúc đẩy sử dụng kết quả chỉ số PCI trong nhiều năm qua. Những người rất quan trọng với Chương trình PCI như Bà Phạm Chi Lan, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Vũ Tiến Lộc, nguyên Chủ tịch VCCI, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam; Ông Trần Hữu Huỳnh, nguyên Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam; TS. Lê Đăng Doanh, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Nguyễn Đình Cung, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; PGS.TS Trần Đình Thiên, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Ông Phan Đức Hiếu, Ủy viên thường trực Ủy ban Kinh tế Quốc hội Khóa XV; TS. Nguyễn Minh Phong, Phó Vụ trưởng - Phó Ban tuyên truyền lý luận, Báo Nhân dân; Bà Hoàng Thị Lan Anh, Phó Trưởng Ban Cải cách và hiện đại hóa, Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính; Ông Nguyễn Đức Lam, Trưởng phòng, Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu dân cử, Ban Công tác đại biểu, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; cố GS. TS. Nguyễn Văn Thắng, Viện Phát triển Bền vững, Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Đoàn Hồng Quang, chuyên gia kinh tế cao cấp, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam; Bà Nguyễn Thị Cúc, nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính, Chủ tịch Hội Tư vấn Thuế Việt Nam; Nhà báo Nguyễn Cao Cương, Tổng biên tập Tạp chí Nhà Quản trị; Bà Trần Thị Lan Anh, Tổng thư ký VCCI, Giám đốc Văn phòng Giới sử dụng lao động, VCCI; TS. Lương Minh Huân, Viện trưởng Viện Phát triển Doanh nghiệp, VCCI; Ông Trần Ngọc Liêm, Giám đốc VCCI chi nhánh TP. Hồ Chí Minh; Ông Nguyễn Tiến Quang, Giám đốc VCCI chi nhánh Đà Nẵng; Ông Nguyễn Diễm, nguyên Phó Giám đốc VCCI chi nhánh Đà Nẵng; Ông Nguyễn Phương Lam, Giám đốc VCCI chi nhánh Cần Thơ; Ông Đỗ Đình Hiệu, Giám đốc VCCI chi nhánh Thanh Hóa; Bà Đặng Thị Thu Nguyệt, Trưởng Văn phòng đại diện VCCI tại Khánh Hòa; Ông Nguyễn Hữu Trường, Trưởng Văn phòng đại diện VCCI tại Bình Thuận; Ông Nguyễn Hữu Thập, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Ông Đường Trọng Khang, Tổng thư ký Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc; Bà Vũ Thị Kim Chi, Phó Trưởng Ban xúc tiến và hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh; TS. Nguyễn Phương Bắc, Viện trưởng Viện Nghiên cứu kinh tế xã hội tỉnh Bắc Ninh; TS. Lê Duy Bình, Giám đốc Công ty Tư vấn Economica Việt Nam; Ông Nguyễn Minh Nhật, Viện Nghiên cứu phát triển TP. Hồ Chí Minh cùng nhiều chuyên gia khác đến từ các tỉnh, thành phố, các viện nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp mà chúng tôi không thể liệt kê hết tại đây.

Chúng tôi cũng trân trọng cảm ơn Công ty TNHH Nước giải khát Suntory PepsiCo Việt Nam, Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Pharmacity, những đối tác đã đồng hành cùng Dự án PCI trong năm 2022.



Cuối cùng và rất quan trọng, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu tham gia Điều tra PCI 2022 và cung cấp những thông tin đầy đủ, trung thực và khách quan thể hiện trên các phiếu khảo sát, dù đang phải gồng mình chống đỡ với đại dịch COVID-19 trong năm qua. Những thông tin trên mỗi phiếu khảo sát rất có giá trị để chúng tôi tổng hợp và phản ánh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, từ đó góp phần mang lại lợi ích thiết thực cho sự phát triển của chính cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam.

Các nhận định và mọi ý kiến đánh giá trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hay Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, những cá nhân hoặc tổ chức chúng tôi nêu tên.



CHƯƠNG 01

Khảo sát doanh nghiệp tư nhân trong nước và Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

- 36** Giới thiệu
- 38** Kết quả kinh doanh và Nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân Việt Nam
- 42** Một số khó khăn chủ yếu doanh nghiệp đang gặp phải
- 50** Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2022 và những đặc điểm chính của chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh qua thời gian
- 88** Đánh giá của doanh nghiệp về chuyển biến của môi trường kinh doanh tại các địa phương theo loạt Nghị quyết 02 của Chính phủ
- 90** Kết luận
- 91** Phụ lục: Chỉ số Cơ sở hạ tầng 2022

MỤC LỤC



CHƯƠNG 02

Điều tra các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

- 96 Giới thiệu
- 98 Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI
- 101 Đặc điểm cấu trúc doanh nghiệp FDI
- 106 Gánh nặng thực thi quy định
- 109 Gánh nặng chi phí không chính thức
- 111 Cơ sở hạ tầng
- 113 Chất lượng lao động
- 126 Kết luận



CHƯƠNG 03

Giới thiệu Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI)

- 130 Giới thiệu
- 136 Phương pháp luận Chỉ số Xanh cấp tỉnh
- 160 Chỉ số Xanh cấp tỉnh thử nghiệm
- 164 So sánh dữ liệu điều tra và dữ liệu chính thức của cơ quan nhà nước
- 166 Bảo vệ môi trường dưới góc nhìn của doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
- 171 Bảo vệ môi trường dưới góc nhìn của doanh nghiệp các lĩnh vực và ngành kinh tế
- 177 Mối quan hệ giữa đầu vào chính sách và đầu ra thiên tai/ô nhiễm
- 182 Kết luận và các bước tiếp theo
- 185 Phụ lục

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Mức độ lạc quan của các doanh nghiệp tư nhân trong nước sau đại dịch COVID-19 tiếp tục ở mức thấp.....	41
Hình 1.2. Tỷ lệ doanh nghiệp có khoản vay tín dụng giảm qua các năm.....	44
Hình 1.3. Tiếp cận gói hỗ trợ lãi suất 2% từ ngân sách nhà nước qua các ngân hàng thương mại	47
Hình 1.4. Khó khăn cụ thể trong việc tiếp cận gói hỗ trợ lãi suất 2%.....	48
Hình 1.5. Nguồn gốc khoản vay và lãi suất khi không vay được từ ngân hàng	49
Hình 1.6. Tương quan giữa điểm số PCI 2022 và PCI 2021.....	53
Hình 1.7. Top 30 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành tốt nhất trong PCI 2022	57
Hình 1.8. Điểm PCI tổng hợp có trọng số và điểm PCI gốc	58
Hình 1.9. So sánh điểm các chỉ số thành phần giữa PCI 2021 và PCI 2022	60
Hình 1.10. Top 10 địa phương có điểm số cao nhất theo từng chỉ số thành phần.....	62
Hình 1.11. Tỷ lệ doanh nghiệp phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật có xu hướng giảm qua thời gian	65
Hình 1.12. Các chỉ tiêu chính đo lường chất lượng giải quyết thủ tục hành chính duy trì xu hướng cải thiện.....	66
Hình 1.13. Gánh nặng tuân thủ các thủ tục thanh tra, kiểm tra giảm đáng kể trong những năm gần đây	68
Hình 1.14. Thuế/phí, giải phóng mặt bằng và bảo hiểm xã hội là những lĩnh vực hành chính còn nhiều phiền hà nhất.....	70
Hình 1.15. Một tỷ lệ khá lớn doanh nghiệp vướng mắc trong thủ tục quyết toán thuế.....	71
Hình 1.16. Một số chỉ tiêu về lĩnh vực thuế có kết quả thấp hơn đáng kể so với năm 2021.....	74
Hình 1.17. Khó khăn thực hiện thủ tục cấp các loại giấy phép kinh doanh có điều kiện gia tăng đáng kể trong năm 2022.....	75
Hình 1.18. Kết quả đánh giá chất lượng thực thi chính sách và thái độ ủng hộ khu vực kinh tế tư nhân của chính quyền các địa phương tiếp tục gia tăng	76
Hình 1.19. Cần tiếp tục nâng cao chất lượng thực thi chính sách ở cấp sở ngành và cấp huyện..	77



Hình 1.20. Tình trạng trả chi phí không chính thức đã giảm đáng kể trong giai đoạn 2016-2022	78
Hình 1.21. Dù việc trả chi phí không chính thức có xu hướng giảm, doanh nghiệp vẫn đối diện tình trạng những nhiễu khi thực thi công vụ của một số cán bộ nhà nước.....	79
Hình 1.22. Tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh sau khi gặp trở ngại với thủ tục hành chính đất đai khá phổ biến	82
Hình 1.23. Những trở ngại chủ yếu trong tuân thủ thủ tục hành chính về đất đai	83
Hình 1.24. Cần tiếp tục đảm bảo các loại thông tin theo diện phải công khai luôn có sẵn và dễ tiếp cận.....	87
Hình 1.25. Đánh giá sự chuyển biến ở một số lĩnh vực được đề cập trong các Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02.....	89
Hình 2.1. Nhiệt kế doanh nghiệp FDI	99
Hình 2.2. Triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp FDI theo địa phương.....	100
Hình 2.3. Quy mô doanh nghiệp FDI.....	101
Hình 2.4. Cơ cấu phân bố doanh nghiệp FDI theo ngành sản xuất kinh doanh.....	102
Hình 2.5. Xuất xứ của các doanh nghiệp FDI.....	105
Hình 2.6. Lĩnh vực thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà.....	108
Hình 2.7. Chất lượng cơ sở hạ tầng qua các năm (2017-2022)	111
Hình 2.8. Đánh giá của doanh nghiệp FDI về chất lượng cơ sở hạ tầng theo lĩnh vực hoạt động chính.....	112
Hình 2.9. Thời gian làm việc trung bình của lao động tại doanh nghiệp FDI.....	113
Hình 2.10. Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp FDI.....	114
Hình 2.11. Lương tháng của người lao động tại doanh nghiệp FDI.....	115
Hình 2.12. Lương tháng trung bình của người lao động tại doanh nghiệp FDI theo vùng	116
Hình 2.13. Lương tháng trung bình của người lao động tại doanh nghiệp FDI theo lĩnh vực hoạt động.....	116
Hình 2.14. Chất lượng lao động tại các tỉnh, thành phố theo đánh giá của doanh nghiệp FDI	117
Hình 2.15. Chất lượng giáo dục phổ thông và dạy nghề (2018 - 2022)	118

Hình 2.16. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI có mức tăng chi phí lao động cao hơn mức tăng năng suất theo lĩnh vực hoạt động.....	119
Hình 2.17. Mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động của doanh nghiệp FDI	120
Hình 2.18. Tỷ lệ lao động do doanh nghiệp đào tạo tiếp tục ở lại làm việc trên một năm (2018 - 2022).....	122
Hình 2.19. Tỷ lệ lao động do doanh nghiệp đào tạo tiếp tục ở lại làm việc trên một năm theo vùng.....	123
Hình 2.20. Tỷ lệ lao động nhập cư trong cơ cấu lao động của doanh nghiệp FDI theo tỉnh	124
Hình 2.21. Mối quan hệ giữa mức độ khó khăn trong tuyển dụng và mức độ phụ thuộc vào lao động nhập cư theo tỉnh	125
Hình 3.1. Chỉ số thành phần 1 “Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH” (những tỉnh trên mức trung vị)	143
Hình 3.2. Các chính sách của Bắc Ninh đã giảm ô nhiễm môi trường	145
Hình 3.3. Chỉ số thành phần 2 “Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu” (những tỉnh trên mức trung vị)	150
Hình 3.4. Chỉ số thành phần 3 “Thúc đẩy thực hành xanh” (những tỉnh trên mức trung vị)	154
Hình 3.5. Chỉ số thành phần 4 “Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường” (những tỉnh trên mức trung vị)	158
Hình 3.6. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh thử nghiệm	161
Hình 3.7. Khoảng điểm và thứ hạng theo 4 chỉ số thành phần PGI	162
Hình 3.8. 10 tỉnh có điểm số PGI cao nhất	163
Hình 3.9. Tương quan và dự báo từ dữ liệu cứng và dữ liệu mềm.....	165
Hình 3.10. Xếp hạng PGI theo đánh giá của các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI	169
Hình 3.11. Mức độ tương đồng cao trong đánh giá của doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI	170
Hình 3.12. Khác biệt rõ nét trong đánh giá của doanh nghiệp FDI theo ngành	172
Hình 3.13. Đánh giá của doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI theo tiểu ngành	174



Hình 3.14. Đánh giá về quản trị môi trường cấp tỉnh theo nước xuất xứ của doanh nghiệp FDI..	175
Hình 3.15. Các tỉnh miền Bắc có mức độ ô nhiễm lớn hơn	178
Hình 3.16. Chỉ số thành phần 1 có tương quan nghịch biến với việc giảm thiểu thiên tai [hồi quy kiểm soát biến nhiễu].....	180
Hình 3.17. Chỉ số thành phần 3 có tương quan nghịch biến với việc giảm ô nhiễm [hồi quy kiểm soát biến nhiễu].....	180



DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Quy mô của doanh nghiệp tư nhân giảm, tốc độ tăng trưởng và hiệu quả kinh doanh ở mức thấp từ năm 2020 tới nay.....	39
Bảng 1.2. Tỷ lệ doanh nghiệp có khách hàng chính trong nước và nước ngoài sụt giảm kể từ đại dịch COVID-19.....	40
Bảng 1.3. Tiếp cận tín dụng và tìm kiếm khách hàng vẫn là những khó khăn lớn nhất đối với các doanh nghiệp tư nhân	43
Bảng 1.4. Các doanh nghiệp tư nhân chật vật trong tiếp cận tín dụng.....	45
Bảng 1.5. Chi phí không chính thức, Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương và Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp là ba chỉ số thành phần có trọng số lớn nhất.....	52
Bảng 1.6. Các doanh nghiệp quy mô nhỏ gặp nhiều khó khăn hơn khi thực hiện khâu thủ tục quyết toán thuế.....	73
Bảng 1.7. Tình trạng những nhiễu khi giải quyết thủ tục hành chính xảy ra thường xuyên hơn với các doanh nghiệp quy mô vốn nhỏ, số năm hoạt động ít và không có hoạt động xuất khẩu.....	80
Bảng 1.8. Điểm trung bình đo lường mức độ dễ dàng tiếp cận các loại tài liệu có cải thiện qua thời gian nhưng vẫn chưa đạt mức dễ tiếp cận	86
Bảng 2.1. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI qua các năm	98
Bảng 2.2. Khách hàng của các doanh nghiệp FDI qua các năm [tỷ lệ % với ít nhất một nhóm khách hàng].....	103
Bảng 2.3. Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI [tỷ lệ % với ít nhất một nhóm khách hàng]	104
Bảng 2.4. Chi phí thực hiện thủ tục hậu đăng ký qua thời gian	107
Bảng 2.5. Quy mô khoản chi phí không chính thức (Khoản chi/Doanh thu hàng năm).....	109
Bảng 2.6. Một số câu hỏi về chi phí không chính thức trong Điều tra PCI-FDI.....	110
Bảng 2.7. Chi phí đào tạo lao động trung bình của doanh nghiệp FDI [% tổng chi phí hoạt động]	121
Bảng 3.1. Các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu của chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI).....	139



Bảng 3.2. Điểm số các chỉ tiêu Chỉ số thành phần 1 “Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH”	140
Bảng 3.3. Điểm số các chỉ tiêu Chỉ số thành phần 2 “Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu”	146
Bảng 3.4. Điểm số các chỉ tiêu Chỉ số thành phần 3 “Thúc đẩy thực hành xanh”	152
Bảng 3.5. Điểm số các chỉ tiêu Chỉ số thành phần 4 “Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường”	157
Bảng 3.6. Năm tỉnh có điểm số cao nhất trong các chỉ số thành phần PGI	160
Bảng 3.7. Khác biệt trong đánh giá của doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI trong các chỉ số thành phần và các chiều cạnh.....	167
Bảng 3.8. Chỉ có chỉ số thành phần 1 có tương quan nghịch biến với tình trạng giảm thiên tai [hồi quy kiểm soát]	185
Bảng 3.9. Chỉ có chỉ số thành phần 3 có tương quan nghịch biến với tình trạng giảm ô nhiễm [hồi quy kiểm soát]	186
Bảng 3.10. Không có chỉ số thành phần nào có tương quan với ni-tơ đi-ô-xít [hồi quy có kiểm soát]	187
Bảng 3.11. Không có chỉ số thành phần nào tương quan với lưu huỳnh ô-xít [hồi quy có kiểm soát].....	188

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BVMT	Bảo vệ môi trường
CBAM	Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CQNN	Cơ quan Nhà nước
CSTP	Chỉ số thành phần
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
ISIC	Hệ thống phân ngành quốc tế
KNK	Khí nhà kính
KT-XH	Kinh tế - xã hội
LNG	Khí tự nhiên hóa lỏng
NDC	Đóng góp do quốc gia tự quyết định
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PEPI	Chỉ số Bảo vệ môi trường
PGI	Chỉ số Xanh cấp tỉnh
PPP	Quan hệ đối tác công - tư
QĐPL	Quy định pháp luật
SPVB	Suntory PepsiCo Việt Nam
SXCB	Sản xuất chế biến
SXKD	Sản xuất kinh doanh



SXSP	Sản xuất sản phẩm
TCTD	Tổ chức tín dụng
TNMT	Tài nguyên và Môi trường Việt Nam
UBND	Ủy ban nhân dân
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VNĐ	Việt Nam Đồng





TÓM TẮT

Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2022

Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam. Báo cáo PCI 2022 là ấn phẩm thường niên lần thứ 18 của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Với quy mô điều tra toàn diện và phương pháp luận cập nhật định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những chuyển động của môi trường kinh doanh Việt Nam, PCI 2022 chuyển tải tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước về chất lượng điều hành kinh tế của 63 tỉnh, thành phố, từ những trải nghiệm thực tế của các doanh nghiệp.

Trong phần Tóm tắt này, chúng tôi mô tả các công cụ và các kết quả chính của PCI 2022 với hai nội dung chính sau đây:

Phần thứ nhất mô tả 7 bộ dữ liệu được sử dụng để xây dựng chỉ số PCI và phân tích về chất lượng điều hành kinh tế tại Việt Nam. Qua 18 năm, chỉ số PCI ngày càng hoàn thiện, bổ sung thêm nhiều công cụ đo lường và đánh giá chính xác hơn. Để người đọc dễ theo dõi, chúng tôi sẽ tóm tắt một cách có hệ thống nguồn dữ liệu và mục đích sử dụng dữ liệu cho các phân tích cụ thể trong báo cáo.

Phần thứ hai trình bày về các sản phẩm nghiên cứu chính. Cùng với việc tập trung phân tích về chất lượng điều hành kinh tế tại các tỉnh, thành phố qua các cảm nhận của doanh nghiệp tư nhân, nghiên cứu PCI thường niên còn tìm hiểu đánh giá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) về môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, đo lường niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp và nhận diện chất lượng cơ sở hạ tầng địa phương qua phản ánh của các doanh nghiệp.

Cũng trong báo cáo PCI 2022, VCCI lần đầu tiên giới thiệu Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) nhằm hỗ trợ chính quyền các tỉnh, thành phố nâng cao chất lượng quản trị môi trường, hướng tới định hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững đã đề ra.

Với từng phần, chúng tôi sẽ trình bày tóm tắt các phát hiện nghiên cứu chính và các kết luận sau mỗi phần để người đọc dễ theo dõi.

I. Điều tra PCI và các dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu

Các phân tích trong báo cáo này dựa trên 7 bộ dữ liệu PCI được thu thập và bổ sung hàng năm:

- *Điều tra thường niên trên 8.000 doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước (doanh nghiệp tư nhân) tại 63 tỉnh, thành trên cả nước.* Từ tổng thể các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh ở mỗi địa phương, nhóm nghiên cứu đã thực hiện chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo các đặc điểm về số năm hoạt động, quy mô, loại hình sở hữu và ngành nghề sản xuất kinh doanh. Với 82.510 doanh nghiệp được chọn, chúng tôi tiếp tục xác minh tình trạng hoạt động ở thời điểm điều tra và liên lạc thành công với 43.903 doanh nghiệp để mời trả lời khảo sát trực tuyến. Sau nhiều tháng nỗ lực thu thập dữ liệu, kết quả chúng tôi thu được 8.478 phản hồi hợp lệ trong số các doanh nghiệp này và đạt tỷ lệ phản hồi chung khoảng 19,3%. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra PCI”.
- *Điều tra thường niên trên 2.000 doanh nghiệp mới thành lập.* Trên cơ sở chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng 15.584 doanh nghiệp vừa đăng ký doanh nghiệp trong 2 năm qua tại toàn bộ 63 tỉnh, thành phố, chúng tôi tiến hành một điều tra khác thông qua phương thức phỏng vấn qua điện thoại các doanh nghiệp mới thành lập. Mục đích của điều tra này là nhằm đánh giá các thủ tục gia nhập thị trường từ góc nhìn của các doanh nghiệp trẻ. Từ danh sách có được, chúng tôi xác minh thông tin và liên lạc được với 8.980 doanh nghiệp và thu được 2.112 phiếu trả lời, tương ứng tỷ lệ phản hồi 23,5%. Trong báo cáo PCI, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra doanh nghiệp mới thành lập”.
- *Điều tra thường niên gần 1.300 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI) từ 51 tỉnh, thành phố, trong đó tập trung vào 19 địa phương có số doanh nghiệp FDI nhiều nhất tại Việt Nam.* Với 10.631 doanh nghiệp FDI được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo phương pháp tương tự như Điều tra PCI, chúng tôi đã xác minh và liên hệ thành công đến 5.101 doanh nghiệp để gửi lời mời tham gia khảo sát. Trong số này,



1.282 doanh nghiệp đã thực sự phản hồi điều tra trực tuyến. Tỷ lệ phản hồi chung của khảo sát này đạt 25,1%, mức cao đối với các nghiên cứu được công bố tại các tạp chí chuyên ngành uy tín. Các doanh nghiệp FDI trả lời điều tra đến từ 42 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó đông đảo nhất là các nhà đầu tư Hàn Quốc (chiếm tỷ trọng 28,8%), Nhật Bản (23,2%) và Trung Quốc (12,7%). Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra PCI-FDI”.

- *Dữ liệu điều tra doanh nghiệp theo thời gian tại 63 tỉnh, thành phố trong suốt giai đoạn từ 2006-2022*¹: Bộ dữ liệu này ghi nhận các mức điểm số trung bình của 360 chỉ tiêu về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của từng địa phương từ khi bắt đầu xây dựng chỉ số PCI. Nhóm nghiên cứu sử dụng những dữ liệu này để theo dõi và đánh giá nỗ lực cải cách chất lượng điều hành của các tỉnh, thành phố và tác động của những nỗ lực đó. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi đó là “Dữ liệu PCI theo thời gian”.
- *Bộ dữ liệu PCI gốc* là dữ liệu điều tra doanh nghiệp tư nhân về các lĩnh vực được duy trì xuyên suốt trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2022. Bộ dữ liệu này bao gồm 152,407 phản hồi cho các câu hỏi trong điều tra PCI thường niên với 1.078 biến khác nhau.
- *Bộ dữ liệu PCI-FDI gốc* là dữ liệu điều tra PCI-FDI về các lĩnh vực duy trì xuyên suốt giai đoạn từ 2010-2022. Bộ dữ liệu này gồm 19.454 phản hồi cho hơn 160 câu hỏi trong điều tra PCI-FDI thường niên.
- *Dữ liệu mảng điều tra doanh nghiệp tư nhân trong nước*. Dữ liệu mảng được thu thập từ câu trả lời của một nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước đã tham gia tất cả các kỳ khảo sát PCI từ năm 2006 đến nay.

II. Kết quả nghiên cứu

Mỗi năm, báo cáo PCI cung cấp 7 sản phẩm nghiên cứu tới các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, các cán bộ chính quyền địa phương, các tổ chức hỗ trợ phát triển và các nhà nghiên cứu học thuật. Dưới đây, chúng tôi mô tả từng sản phẩm và kết quả nghiên cứu chính của báo cáo năm 2022:

- **Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)**. Kể từ năm 2005, chỉ số PCI đo lường và xếp hạng 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam trên các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Báo cáo PCI 2022 giới thiệu xếp hạng Top 30 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế tốt nhất (Xem Hình 1.7, Chương 1).
- **Chỉ số PCI đo lường gì?** Chỉ số PCI đo lường chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh trên 10 lĩnh vực quan trọng đối với sự phát triển của các doanh nghiệp

¹ Trong thống kê, panel data hay số liệu hỗn hợp (hay dữ liệu bảng/mảng) là cách gọi dành cho cơ sở dữ liệu nhiều chiều. Số liệu hỗn hợp gồm các quan sát về nhiều biến rút ra qua nhiều thời điểm khác nhau đối với cùng một tỉnh hay người trả lời.

thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Theo đó, một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì.

- o Phương pháp xây dựng chỉ số PCI: Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.
- o Hiệu chỉnh chỉ số PCI để cập nhật và phản ánh tốt nhất những thay đổi, chuyển biến trong môi trường kinh doanh. Để đảm bảo chỉ số PCI phản ánh sát nhất các chuyển biến trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam theo cảm nhận của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp một công cụ hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, cứ bốn năm một lần, chúng tôi sẽ tiến hành rà soát phương pháp luận và hiệu chỉnh lại chỉ số PCI. Tương tự các lần hiệu chỉnh vào các năm 2017, 2013 và 2009, năm 2021 Chỉ số PCI được hiệu chỉnh dựa trên tham vấn rộng rãi và tiếp thu ý kiến của các chuyên gia và chính quyền các tỉnh, thành phố. Năm 2022, chúng tôi tiến hành cập nhật trọng số để đảm bảo rằng những chỉ số thành phần được gán trọng số lớn nhất là những nhân tố ảnh hưởng nhiều nhất đến sự tăng trưởng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp qua thời gian. Hiệu chỉnh phương pháp luận có thể gây khó khăn cho việc đo lường các xu hướng cải thiện qua thời gian song là một việc cần thiết để phản ánh sát những chuyển động trong nền kinh tế và các nỗ lực cải cách liên tục tại Việt Nam. Chi tiết về các điều chỉnh năm 2022 về phương pháp luận xem tại Phụ lục báo cáo và mục 1.4.1 Chương 1.
- o Những tỉnh nào đứng đầu bảng xếp hạng PCI năm 2022? Quảng Ninh duy trì vị trí quán quân năm thứ sáu liên tiếp với điểm số 72,95 trên thang điểm 100. Đứng vị trí thứ hai là tỉnh Bắc Giang với số điểm ấn tượng 72,80, tăng 8,06 điểm và cải thiện 29 bậc so với PCI 2021. Thành phố Hải Phòng giữ vị trí thứ ba với điểm số 70,76 điểm. Các vị trí thứ tư và thứ năm lần lượt thuộc về tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (70,26 điểm) và tỉnh Đồng Tháp (69,68 điểm). Các vị trí còn lại trong top 10 địa phương có chất lượng điều hành tốt nhất theo điểm số PCI là Thừa Thiên-Huế (69,36 điểm), Bắc Ninh (69,08 điểm), Vĩnh Phúc (68,91 điểm), Đà Nẵng (68,52 điểm) và Long An (68,45 điểm).



ii. Các xu hướng thay đổi về chất lượng điều hành theo thời gian

Báo cáo PCI 2022 ghi nhận 6 xu hướng đáng chú ý về chất lượng điều hành cấp tỉnh.

- o Chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh có sự cải thiện theo thời gian. Để theo dõi, phân tích những xu hướng thay đổi về chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh theo thời gian, nhóm nghiên cứu PCI sử dụng “Chỉ số PCI gốc,”² kết hợp với một số chỉ tiêu cập nhật trong những năm gần đây. Chỉ số PCI gốc được xây dựng từ một nhóm nhỏ gồm 35 chỉ tiêu được duy trì cố định xuyên suốt 17 năm qua (2006-2022), nên hoàn toàn có thể so sánh được theo thời gian – khác với chỉ số PCI tổng hợp, thường được hiệu chỉnh định kỳ 4 năm một lần. Việc sử dụng các chỉ tiêu thống kê mới cập nhật có thể giúp phản ánh sát nhất những chuyển động về chất lượng điều hành mà các địa phương thực hiện gần đây. Kết quả chỉ số PCI gốc cho thấy năm thứ 6 liên tiếp, tỉnh trung vị PCI tiếp tục có điểm số trên 60 điểm trên thang điểm 100. Điểm PCI gốc năm 2022 đạt 65,67 điểm, cao hơn 0,37 điểm so với điểm PCI gốc năm 2021 (65,37 điểm) và liên tục tăng từ năm 2017 cho đến năm 2022. Điểm tổng hợp PCI 2022 có trọng số tại tỉnh trung vị của cả nước đạt 65,22 điểm, tăng 0,48 điểm so với điểm của PCI 2021 và tương đương với mức điểm PCI 2019 – năm trước đại dịch COVID-19 (với tỉnh trung vị đạt 65,13 điểm).
- o Chất lượng giải quyết thủ tục hành chính có chuyển biến song các doanh nghiệp vẫn báo cáo tình trạng phiền hà ở một số lĩnh vực chủ chốt. Tỷ lệ doanh nghiệp phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện quy định pháp luật giảm từ mức 26% của năm 2021 về 20% trong năm 2022. 89% doanh nghiệp đồng ý rằng “cán bộ giải quyết công việc hiệu quả”; 87% doanh nghiệp cho rằng “cán bộ thân thiện”. Gánh nặng thanh kiểm tra tiếp tục xu hướng giảm. Tỷ lệ doanh nghiệp ở tỉnh trung vị phải đón tiếp từ 3 đoàn thanh tra trở lên trong năm qua là 7,39%. Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp ở tỉnh trung vị báo cáo tình trạng trùng lặp nội dung thanh tra, kiểm tra trong năm 2022 là 6,69%, giảm từ mức 13,46% của năm 2017.

Tuy nhiên, qua phản ánh vẫn còn nhiều khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính. Các lĩnh vực thủ tục hành chính phiền hà nhất theo cảm nhận của doanh nghiệp là thuế, phí (35% lượt doanh nghiệp lựa chọn), giải phóng mặt bằng (29%), bảo hiểm xã hội (20%), phòng cháy chữa cháy (13%) và xây dựng (13%). Trong số các thủ tục hành chính thuế, nhóm doanh nghiệp báo cáo gặp vướng mắc với khâu quyết toán thuế chiếm tỷ lệ lớn nhất với khoảng 49%, tiếp sau là khâu đề nghị miễn, giảm thuế (29%) và hoàn thuế (21%). Tình trạng phiền hà về thuế, phí không chỉ đến từ những khó khăn về tuân thủ mà còn từ các hoạt động quản lý chuyên ngành khác. Số giờ trung vị mỗi cuộc thanh tra, kiểm tra về thuế trong năm 2022 là 9 giờ, tăng so với kết quả năm 2021 và 2020 (lần lượt là 5 giờ và 8 giờ). Đáng chú ý hơn, 53,8% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng trong kinh doanh”, tăng so với mức 47,6% của năm 2021. Tỷ lệ doanh

² Danh sách các chỉ tiêu của Chỉ số PCI gốc, xem Phụ lục 2 bản điện tử Báo cáo PCI 2017.

ngành cho biết có trả chi phí không chính thức cho cán bộ thuế cũng gia tăng đáng quan ngại, từ mức 33,8% của năm 2021 lên mức 54,5% của năm 2022.

- o Chất lượng thực thi chính sách ở cấp sở ngành và cấp huyện còn nhiều không gian để cải thiện. Không gian cải thiện còn đáng kể để rút ngắn khoảng cách giữa chính sách và thực thi chính sách giữa các cấp. Nếu như năm 2021, khoảng 31,9% doanh nghiệp đánh giá “các sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố” thì giá trị này đã tăng lên mức 45,2% trong năm 2022. Tương tự, 50,4% doanh nghiệp trả lời khảo sát PCI 2022 cho rằng “Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố”, cao hơn đáng kể so với kết quả khảo sát năm 2021 (36%).
- o Tình trạng trả chi phí không chính thức duy trì xu hướng giảm. Khảo sát PCI 2022 cho thấy khoảng 42,6% doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức, giảm khoảng 23 điểm phần trăm so với kết quả trong khảo sát PCI 2016. Tỷ lệ doanh nghiệp dành hơn 10% doanh thu để trả chi phí không chính thức trong PCI 2022 là 3,8%, giảm mạnh từ mức 9,1% của PCI 2016. Tuy nhiên, một dấu hiệu đáng lo ngại là tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “tình trạng những nhiều khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến” lại gia tăng đáng kể, từ mức 57,4% trong năm 2021 lên đến 71,7% trong năm 2022. Hiện tượng này cần được đánh giá kỹ lưỡng hơn về nguyên nhân để có giải pháp phù hợp trong thời gian tới.
- o Tiếp cận đất đai vẫn là điểm nghẽn lớn, đòi hỏi những nỗ lực cải cách quyết liệt hơn trong thời gian tới. Nhìn chung, phiền hà trong thực hiện thủ tục đất đai còn phổ biến. Khoảng 42,9% doanh nghiệp cho biết khó khăn với thủ tục đất đai khiến họ phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh trong năm 2022. Thời gian giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với quy định là vướng mắc mà nhiều doanh nghiệp gặp phải nhất (60,81%). Những vướng mắc phổ biến khác gồm tình trạng mất nhiều thời gian để xác định giá trị quyền sử dụng đất (30,02%), quy trình giải quyết hồ sơ đất đai không đúng so với quy định (29,31%), hoặc không nhận được hướng dẫn đầy đủ từ cán bộ giải quyết thủ tục hành chính (29,15%).
- o Nhiều loại thông tin và tài liệu đã minh bạch hơn so với trước đây nhưng các doanh nghiệp kỳ vọng khả năng tiếp cận thông tin được cải thiện hơn nữa. Điểm trung bình đo lường mức độ dễ dàng tiếp cận với tài liệu quy hoạch có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây. Năm 2022 là năm đầu tiên mà mức độ dễ dàng tiếp cận với loại tài liệu này đạt mức trên 3 điểm trên thang điểm từ 1 đến 5. Trong khi đó, đối với loại tài liệu pháp lý, điểm số không có xu hướng thay đổi rõ ràng nhưng 2022 cũng là năm điểm số này đạt giá trị cao nhất từ trước đến nay (3,15 điểm). Dù vậy, dữ liệu PCI qua nhiều năm cũng chỉ ra các doanh nghiệp nhìn chung chưa cảm thấy việc tiếp cận các loại tài liệu nêu trên là dễ dàng (tức là từ 4 điểm trở lên). Mức độ dễ dàng tiếp cận tài liệu quy hoạch và tài liệu pháp lý ở địa phương tốt nhất năm 2022 lần lượt đạt 3,35 điểm



và 3,54 điểm. Mức điểm số này vẫn còn khoảng cách khá xa so với mức 4 điểm (tương đối dễ tiếp cận). Những tài liệu khó tiếp cận nhất với doanh nghiệp lần lượt là bản đồ và các quy hoạch sử dụng đất, các kế hoạch đầu tư công, chính sách ưu đãi đầu tư của địa phương, và kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng mới. Đây đều là các loại thông tin tài liệu phải công khai theo quy định nhưng trên thực tế hầu như chưa được cung cấp một cách đầy đủ, rõ ràng bởi các địa phương.

iii. **Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI** xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng của 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Chỉ số Cơ sở hạ tầng không được đưa vào để tính điểm PCI, song đây là nguồn thông tin tham khảo hữu ích cho các doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách (xem Phụ lục Chương 1).

o **Lý do Cơ sở hạ tầng không được đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp?** Theo quan điểm của Nhóm nghiên cứu PCI, sẽ là không công bằng nếu đưa lĩnh vực cơ sở hạ tầng vào đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp, vì ba lý do như sau: i) Đặc thù vị trí địa lý và điều kiện hạ tầng ban đầu của mỗi địa phương là khác nhau và có sự cách biệt nhất định. Một số tỉnh vùng sâu, vùng xa sẽ rất khó bắt kịp được với các địa phương khác; ii) Vấn đề cơ sở hạ tầng nhiều khi không nằm hoàn toàn trong thẩm quyền của một tỉnh, thành phố, vì nhiều dự án đầu tư được thực hiện theo quyết định của Trung ương; và iii) Nhóm nghiên cứu PCI cho rằng nên khuyến khích sự phối hợp liên vùng để cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, thay vì tạo ra cạnh tranh giữa các địa phương, có thể gây tổn kém và trùng lặp không cần thiết.

o **Chỉ số Cơ sở hạ tầng đo lường gì?** Chỉ số này được xây dựng dựa trên các kết quả điều tra về cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng trên khắp các tỉnh, thành phố và các nguồn dữ liệu đã được công bố. Chỉ số Cơ sở hạ tầng bao gồm bốn chỉ số thành phần: [1] các khu/cụm công nghiệp; [2] đường bộ; [3] điện năng; [4] Viễn thông; và [5] hạ tầng khác.

o **Các tỉnh đứng đầu xếp hạng về chất lượng cơ sở hạ tầng:** Quảng Ninh, TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương là các địa phương có điểm Chỉ số Cơ sở hạ tầng tốt nhất trong khảo sát năm 2022. Đây là những địa phương có thứ hạng cao trong xếp hạng Chỉ số Cơ sở hạ tầng nhiều năm qua.

iv. **Khó khăn các doanh nghiệp đang gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh năm 2022.** Báo cáo PCI năm nay tiếp tục phản ánh những khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm vừa qua.

o **Khó khăn chính:** Năm vấn đề khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp gặp phải trong Điều tra PCI 2022 bao gồm: tiếp cận vốn [55,6%], tìm kiếm khách hàng [55,1%], khó khăn từ tác động của dịch bệnh COVID-19 [34,1%], biến động thị trường [23,8%], và tìm kiếm đối tác kinh doanh [21,4%].

v. **Nhiệt kế doanh nghiệp PCI.** Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI đều hỏi các doanh nghiệp tư nhân tham gia điều tra PCI về kế hoạch kinh doanh của họ trong hai năm tới. Từ đó, chúng tôi có thể tính toán được tỷ lệ doanh nghiệp trả lời sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh. Thước đo này phản ánh mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân trong nước về triển vọng kinh doanh của họ (Xem Hình 1.1, Chương 1).

- o **Niềm tin kinh doanh ở mức thấp.** Niềm tin của doanh nghiệp về triển vọng kinh doanh, thể hiện qua Nhiệt kế doanh nghiệp, có tăng nhẹ so với năm 2021 song vẫn ở mức thấp xét theo chuỗi thời gian. Kết quả Điều tra PCI 2022 cho thấy chỉ 35% doanh nghiệp cho biết sẽ mở rộng quy mô kinh doanh trong hai năm tiếp theo. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp dự định giảm quy mô kinh doanh hoặc đóng cửa doanh nghiệp là 10,7%, tiếp tục ở mức cao kể từ khi dịch COVID-19 xuất hiện.

Quy mô doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân ở mức thấp kể từ đại dịch COVID-19. Trong điều tra PCI 2022, một doanh nghiệp tư nhân điển hình có quy mô vốn khoảng 15,6 tỷ đồng và 21 lao động; trong khi năm 2019, quy mô vốn và lao động của một doanh nghiệp điển hình lần lượt là 22,3 tỷ đồng và 23 lao động. Trong năm 2022, chỉ 5,1% doanh nghiệp tăng vốn đầu tư và 4,9% doanh nghiệp tăng quy mô lao động, giảm đáng kể so với mức của năm 2019 (với tỷ lệ tương ứng là 8,3% và 11,5%). Về hiệu quả kinh doanh, chỉ 42,6% doanh nghiệp tư nhân cho biết có lãi trong năm 2022, thấp hơn đáng kể con số 63% của năm 2019; tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ năm 2022 là 35,3% trong khi năm 2019 chỉ ở mức 23,4%. Cả hai con số tỷ lệ doanh nghiệp báo lãi hoặc báo lỗ của 3 năm gần đây là những chỉ báo cho thấy các doanh nghiệp tư nhân trong nước đã trải qua một quãng thời gian khó khăn trong hoạt động kinh doanh.

vi. **Đánh giá của các doanh nghiệp FDI về môi trường kinh doanh Việt Nam.** Năm 2022 ghi nhận nhiều diễn biến phức tạp, trong đó có thể kể đến các tác động tiêu cực hậu COVID-19, đặc biệt là ở Trung Quốc, tình hình địa chính trị quốc tế bất ổn và gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu kéo dài, đã khiến kinh tế thế giới có dấu hiệu suy giảm. Kinh tế toàn cầu ảm đạm cũng ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động đầu tư nước ngoài tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Chương 2 của báo cáo trình bày các kết quả của khảo sát đối với doanh nghiệp FDI, dựa trên cảm nhận của các doanh nghiệp về môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh và những yếu tố cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh của họ tại Việt Nam. Dưới đây là 5 phát hiện chính:

- o **Cơ cấu doanh nghiệp FDI có sự dịch chuyển sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao.** Gần một nửa (49,5%) số doanh nghiệp FDI được khảo sát hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp/chế tạo, 39% trong lĩnh vực dịch vụ/thương mại và 7% trong lĩnh vực xây dựng. Trong lĩnh vực công nghiệp/chế tạo, khối doanh nghiệp FDI đang có sự dịch chuyển khỏi ngành may mặc. Năm 2010, các doanh nghiệp dệt may chiếm tỷ trọng lớn nhất thì đến năm 2022 con số này đã giảm đáng kể. Ngược lại, doanh nghiệp các ngành sản xuất máy tính, thiết bị điện tử và thông tin/truyền thông đang chiếm



tỷ trọng ngày càng lớn. Cơ cấu doanh nghiệp FDI theo xuất xứ nhà đầu tư tương đối ổn định trong các năm gần đây với Hàn Quốc và Nhật Bản là hai quốc gia đầu tư lớn nhất vào Việt Nam.

- o Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI tiếp tục cải thiện kể từ đại dịch COVID-19. Năm 2022, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đã có sự phục hồi vững chắc hơn sau đại dịch. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI báo lãi tăng từ 38,7% năm 2021 lên 42,8% trong năm 2022. Tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ giảm từ mức cao kỷ lục 47,9% năm 2021 xuống còn 44,9% năm kế tiếp. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI mở rộng quy mô lao động tăng rõ rệt, từ 50,6% trong năm 2021 lên gần 55,8% trong năm 2022.
- o Các doanh nghiệp FDI tiếp tục có đánh giá tích cực về chất lượng môi trường kinh doanh tại Việt Nam, với gánh nặng thực thi quy định đã giảm đáng kể so với những năm trước đó. Tỷ lệ doanh nghiệp phải dành hơn 5% thời gian của cấp quản lý để thực hiện các thủ tục hành chính giảm mạnh từ con số 60,6% năm 2021 xuống còn 49,3% của năm 2022. Việc chi trả chi phí không chính thức tiếp tục xu hướng giảm song đây vẫn là lĩnh vực cần tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa. Năm 2022, chỉ có 17,4% doanh nghiệp FDI phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra, giám sát kể so với mức 25,4% trong năm 2021. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chi phí không chính thức chỉ chiếm dưới 1% doanh thu đã tăng lên so với các năm trước. Tuy nhiên, vẫn có tới 38,5% và 19,2% doanh nghiệp được hỏi phải trả chi phí không chính thức phát sinh trong thủ tục hải quan và đất đai.
- o Các doanh nghiệp FDI gặp khó khăn trong việc tuyển dụng và giữ chân lao động. Bên cạnh khó khăn trong việc tuyển dụng lao động địa phương cho các vị trí quản lý và giám sát như trước đây, một khác biệt đáng chú ý là năm 2022 các doanh nghiệp FDI gặp khó khăn hơn trong việc tuyển dụng lao động phổ thông. Nếu như trong năm 2021 có tới 62% doanh nghiệp FDI cảm thấy “dễ dàng” hoặc “rất dễ dàng” tuyển dụng lao động phổ thông, một phân khúc thường có nguồn cung dồi dào trên thị trường thì con số này giảm xuống chỉ còn 49% trong năm 2022. Các doanh nghiệp FDI còn gặp cả trở ngại trong việc giữ chân những lao động đã qua đào tạo. Tỷ lệ lao động đã được đào tạo tiếp tục làm việc từ một năm trở lên tại khối doanh nghiệp FDI giảm đáng kể trong hai năm qua, từ mức 66% vào năm 2020 xuống còn 60% năm 2021 và 55,9% trong năm 2022. Những doanh nghiệp FDI sử dụng nhiều lao động nhập cư từ tỉnh khác sẽ cảm nhận rõ nhất tác động của đại dịch và các chính sách ứng phó với đại dịch. Mức độ khó khăn trong tuyển dụng lao động phổ thông có mối tương quan chặt chẽ với sự phụ thuộc của một tỉnh, thành phố vào lao động nhập cư. Nhìn chung, các địa phương có tỷ trọng lao động ngoại tỉnh lớn như Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh có xu hướng bị tác động lớn hơn bởi các biến động trên thị trường lao động so với các địa phương khác.
- o Các doanh nghiệp FDI thận trọng khi mở rộng quy mô đầu tư. Những bất ổn kinh tế toàn cầu đã khiến doanh nghiệp FDI tại Việt Nam tỏ ra e dè khi mở rộng đầu tư. Chỉ 33%

doanh nghiệp FDI có dự định gia tăng quy mô trong năm tới so với mức 47,7% của năm 2021. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI đã mở rộng quy mô đầu tư trong năm 2022 là 6,2% so với mức 8,4% và 7,8% lần lượt vào năm 2020 và 2021.

- vii. **Chỉ số Xanh cấp tỉnh (Provincial Green Index – PGI)**: Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) được VCCI khởi xướng với sự hỗ trợ của USAID nhằm đánh giá tầm quan trọng của bảo vệ môi trường trong quỹ đạo tăng trưởng của Việt Nam. Tương tự cách tiếp cận của PCI, Chỉ số PGI tập hợp cảm nhận của doanh nghiệp và truyền tải “tiếng nói” của cả cộng đồng doanh nghiệp về chất lượng quản trị môi trường tới chính quyền các cấp. Một địa phương được coi là có chất lượng quản trị môi trường tốt khi có những nỗ lực phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu (BĐKH) (chỉ số thành phần 1); thực thi các quy định và có các biện pháp hợp lý để đảm bảo việc tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường mà không tạo thêm gánh nặng quá lớn cho doanh nghiệp (chỉ số thành phần 2); hướng dẫn, phổ biến đầy đủ về các thực hành xanh và chú trọng mua sắm xanh (chỉ số thành phần 3); và cuối cùng, khuyến khích “xanh hóa” mô hình sản xuất kinh doanh thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ cụ thể (chỉ số thành phần 4).

Chỉ số Xanh cấp tỉnh được xây dựng nhằm cung cấp thông tin đầu vào phục vụ cho công tác hoạch định chính sách ở cả cấp trung ương và địa phương nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và tính bền vững của doanh nghiệp. Với mục đích này, tương tự như Chỉ số PCI, Chỉ số PGI được thiết kế như một chỉ số xếp hạng dựa trên các tiêu chí đầu vào hình thành từ một hệ thống chỉ tiêu đo lường các yếu tố chính sách đầu vào (các thước đo đánh giá hành động của chính quyền cấp tỉnh) mà có thể có mối tương quan với hiện trạng môi trường và khí hậu tại Việt Nam.

Phương pháp luận của chỉ số PGI được xây dựng với các bước tương tự như với chỉ số PCI và chỉ số Cơ sở hạ tầng, thường được nhóm nghiên cứu gọi là quy trình 3 bước: Thu thập dữ liệu để tính toán các chỉ tiêu từ dữ liệu thu thập qua điều tra PCI thường niên và từ các nguồn chính thức đã được công bố (dữ liệu “cứng”). Xây dựng các chỉ số thành phần thực hiện các kỹ thuật hiệu chỉnh giá trị của từng chỉ tiêu đánh giá. Xác định Chỉ số PGI tổng thể là bước gán trọng số cho từng chỉ số thành phần theo mức độ quan trọng của chúng trong tương quan với các biến về kết quả/hiệu quả.

Kết quả khảo sát năm 2022 có một số phát hiện đáng chú ý sau:

- o Chất lượng môi trường của các địa phương cần được quan tâm cải thiện hơn. Chỉ khoảng hơn một nửa số doanh nghiệp trên toàn quốc (51,2%) đánh giá chất lượng môi trường tại địa phương là tốt hoặc rất tốt. Trung bình chung, có 30% doanh nghiệp cho biết địa phương nơi họ hoạt động là “không ô nhiễm” hoặc chỉ “hơi ô nhiễm”. Chỉ 37% doanh nghiệp cho biết không bị ảnh hưởng gì bởi ô nhiễm. Đáng lưu ý, 58% doanh nghiệp quan sát thấy hiện tượng doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường là phổ biến tại địa phương.



- o Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý môi trường cần được nâng cao. Khoảng 73% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “chính quyền địa phương có giải pháp hiệu quả để phòng ngừa tình trạng ô nhiễm môi trường”. Có 72% doanh nghiệp tán thành nhận định “sự cố ô nhiễm môi trường được chính quyền địa phương khắc phục nhanh chóng”. Khoảng ¾ số doanh nghiệp tham gia khảo sát tin tưởng chính quyền địa phương nghiêm túc xử phạt các vụ việc vi phạm. Nếu nhìn từ chiều ngược lại thì không không gian cải thiện vẫn còn rất lớn.
- o Chính quyền các địa phương cần triển khai mạnh mẽ, hiệu quả hơn công tác hướng dẫn, phổ biến các nội dung liên quan đến quy định pháp luật môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường cho các doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã được chính quyền địa phương hướng dẫn về quy định pháp luật môi trường ở mức tương đối cao [43,2%]. Tuy nhiên ở một số nội dung khác, tỷ lệ này còn thấp (dưới 10%). Cụ thể, chỉ 5,1% doanh nghiệp cho biết đã được chính quyền địa phương phổ biến về đầu tư vào quản lý chất thải rắn; về sản xuất năng lượng tái tạo [5,4%], tái trồng rừng [6%] và sử dụng năng lượng tái tạo [8,6%]. Công tác hướng dẫn doanh nghiệp về một số nội dung liên quan đến các thực hành xanh có tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn cao hơn đôi chút, đó là giảm thiểu việc sử dụng nhựa [10,4%], bảo tồn, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả [12,5%] và giảm thiểu ô nhiễm không khí [13,4%]. Hầu hết các tỉnh, thành phố mới tập trung nhất vào việc hướng dẫn doanh nghiệp về sử dụng nước tiết kiệm [17,2%] và hạn chế ô nhiễm nguồn nước [16,5%].
- o Mức độ tiếp cận của doanh nghiệp với các chương trình khuyến khích, hỗ trợ thực hành xanh còn khá hạn chế ở hầu hết các địa phương. Tính trên thang 4 điểm (trong đó 0-Hoàn toàn không thuận lợi tới 4-Hoàn toàn thuận lợi), ngoại trừ chương trình hỗ trợ về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả [đạt điểm 1,03], các chương trình khác có mức độ thuận lợi về thủ tục tham gia đều dưới 1 điểm, thể hiện một tỷ lệ rất nhỏ doanh nghiệp đã tiếp cận và thụ hưởng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ. Cụ thể, đó là các chương trình: năng lượng sạch/năng lượng tái tạo [0,31], giảm thiểu ô nhiễm không khí [0,54], giảm thiểu ô nhiễm nước và nước thải [0,46], giảm thiểu rác thải nhựa [0,40], tái chế rác thải [0,24], tăng khả năng chống chịu thiên tai [0,17], tái trồng rừng [0,18]. Bên cạnh đó, mức độ tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ hỗ trợ các dịch vụ tư vấn và đào tạo do chính quyền địa phương cung cấp để hỗ trợ hoạt động môi trường của doanh nghiệp cũng khá thấp. Cụ thể, đó là dịch vụ tư vấn về cải thiện hoạt động môi trường [0,54] và dịch vụ đào tạo về cải thiện hoạt động môi trường [0,25].

Sau quá trình nghiên cứu phương pháp xây dựng Chỉ số Xanh có một số phát hiện quan trọng như sau:

- o Bốn chỉ số thành phần của PGI không có liên quan đáng kể với nhau. Một địa phương có thể có kết quả nổi trội ở mặt này song lại chưa làm tốt ở mặt khác. Vì vậy, nếu tính toán chỉ số PGI tổng hợp từ điểm số của từng chỉ số thành phần thì điểm chỉ số tổng

hợp sẽ có độ biến thiên lớn, dẫn đến rất khó xác định địa phương nào đạt điểm cao. Để giải quyết vấn đề này, thay vì tính toán điểm chỉ số PGI tổng hợp, chúng tôi lựa chọn sử dụng phương pháp tính điểm theo từng chỉ số thành phần.

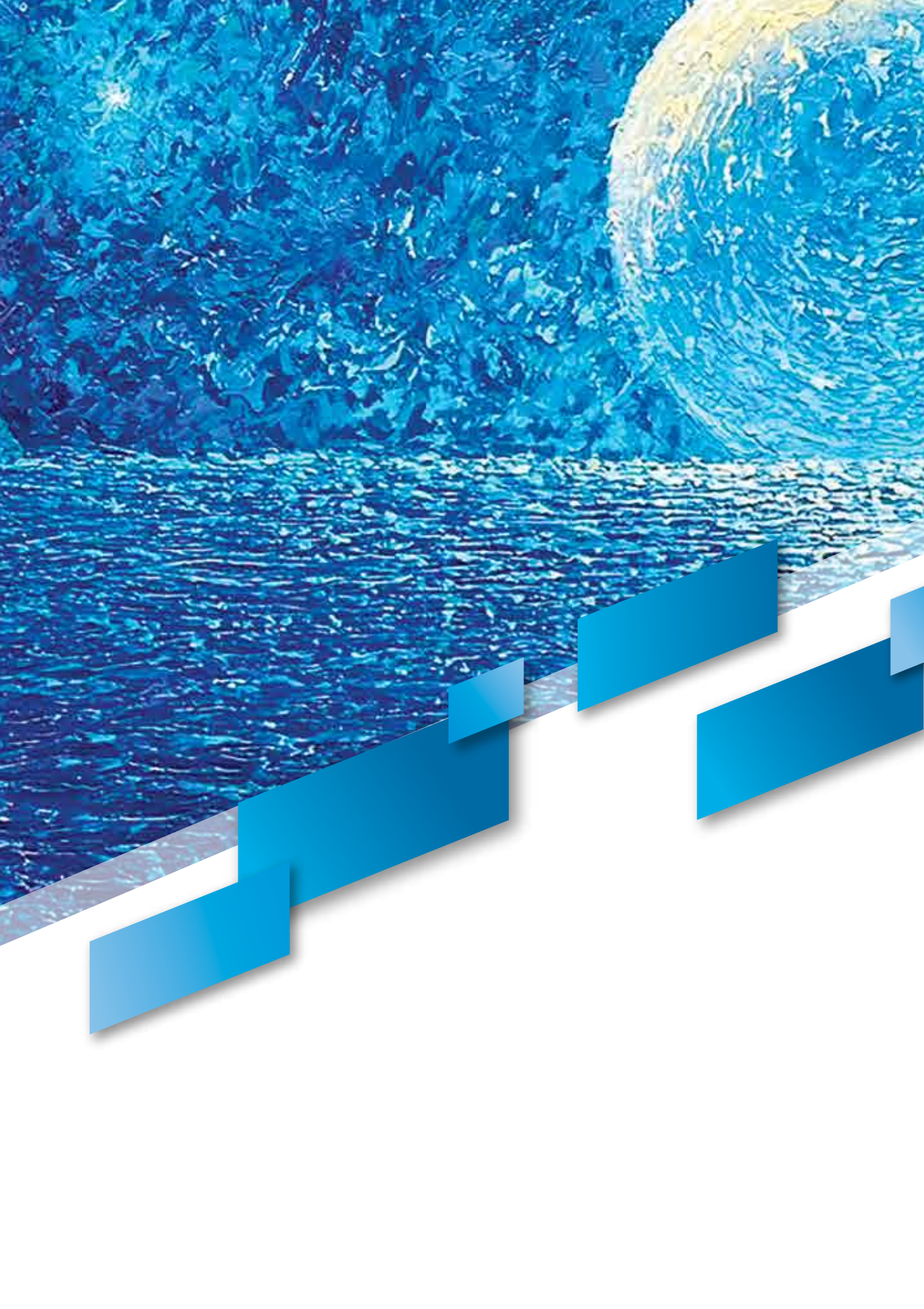
- o Dữ liệu điều tra và dữ liệu “cứng” không có nhiều mối tương quan với nhau. Tuy nhiên, để đạt được kết quả PGI tổng thể ở mức tốt, một tỉnh cần có điểm số vượt trội ở ít nhất một trong hai thước đo.
- o Nhìn chung các doanh nghiệp FDI có đánh giá tích cực hơn về công tác quản trị môi trường của chính quyền địa phương, so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Tuy nhiên, có một số lĩnh vực chưa được doanh nghiệp FDI đánh giá cao, như giảm thiểu ô nhiễm, xử phạt các doanh nghiệp gây ô nhiễm. Về công tác hướng dẫn, phổ biến quy định môi trường và các chính sách khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường, các doanh nghiệp FDI có đánh giá tích cực hơn. Mặc dù có sự khác biệt giữa đánh giá của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước song có mối liên hệ chặt chẽ trong cách nhìn nhận của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước đối với công tác quản trị môi trường của địa phương nơi họ hoạt động, đặc biệt là về giảm thiểu ô nhiễm và đảm bảo tuân thủ quy định môi trường.
- o Cảm nhận của doanh nghiệp về công tác quản trị môi trường của địa phương xét theo ngành, lĩnh vực không có sự khác biệt nào có ý nghĩa về mặt thống kê. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước hoạt động trong ba lĩnh vực lớn có đánh giá tương tự về công tác quản trị môi trường của tỉnh ở cả chỉ số PGI tổng thể và các chỉ số thành phần.
- o Cảm nhận của các doanh nghiệp FDI trong các lĩnh vực khác nhau về công tác quản trị môi trường khá khác biệt. Các doanh nghiệp FDI lĩnh vực công nghiệp/chế tạo nhiều khả năng sẽ đánh giá tích cực hơn việc đảm bảo tuân thủ tiêu chí môi trường tối thiểu của địa phương. Nhóm này ít có xu hướng cho rằng ô nhiễm gây ảnh hưởng cho hoạt động kinh doanh nhất, đánh giá tích cực nhất về công tác đảm bảo thực thi quy định môi trường của địa phương, hài lòng nhất về mức độ tiếp cận với hoạt động hướng dẫn bảo vệ môi trường của địa phương và với các chính sách, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp bảo vệ môi trường.
- o Trong giai đoạn đầu phát triển chỉ số Xanh cấp tỉnh để đo lường tiến trình chuyển đổi xanh, nhóm nghiên cứu chưa tìm thấy mối quan hệ mạnh giữa chỉ số PGI tổng thể và bất kỳ thước đo nào về ô nhiễm và thiên tai, không có mối tương quan đáng kể nào giữa các thước đo này với việc đảm bảo tuân thủ các quy định về môi trường (chỉ số thành phần 2) hoặc chính sách, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường do địa phương cung cấp (chỉ số thành phần 4), và không có mối quan hệ giữa bất kỳ chỉ số thành phần nào với các chất gây ô nhiễm NO₂ và SO₂. Tuy nhiên, chúng tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng đây sẽ là một công cụ chính sách hữu ích, đo lường được các chuyển biến về môi trường và quản trị môi trường qua thời gian. Việc thực thi quy định tốt trong hiện tại sẽ mang lại lợi ích trong tương lai.



- o Điểm số cao hơn trong chỉ số thành phần 1 có mối tương quan với việc giảm thiểu thiên tai và những cải thiện trong chỉ số thành phần 3 có mối tương quan chặt chẽ với việc giảm chỉ số bụi mịn PM 2.5.

Sau giai đoạn thử nghiệm này, chúng tôi hy vọng sẽ có thể khởi động vòng đánh giá chuyên gia trên diện rộng về mặt phương pháp luận, tính khoa học và tác động chính sách của chỉ số PGI. Tương tự như với chỉ số PCI, chúng tôi sẽ lập một ban cố vấn để đánh giá và phản biện về bảng hỏi và hệ thống chỉ tiêu, đồng thời tham vấn ý kiến chuyên gia để hoàn thiện chỉ số. Cùng với đó, chúng tôi dự kiến sẽ tham vấn chính quyền các tỉnh, thành phố để tìm hiểu kỹ hơn về những chuyển động mới trong công tác quản trị môi trường mà địa phương đang triển khai, các cân nhắc giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường mà một số địa phương đang phải đối mặt.

Về một số điểm hạn chế của chỉ số PGI thử nghiệm, chúng tôi hy vọng sẽ tiếp tục hoàn thiện trong các năm tiếp theo trong quá trình tham vấn, thảo luận với các chuyên gia môi trường. Điểm số PGI có xu hướng ở mức trung bình thấp và độ chênh lệch cũng tương đối thấp. Hầu hết các địa phương đang ở giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi xanh và chưa có nhiều không gian cho thay đổi. Thậm chí trong số các địa phương có kết quả nổi trội hơn cũng chưa có địa phương nào thành công trong mọi hoạt động cần thiết để có thể thực sự ngăn chặn suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu. Do đó, việc xác định địa phương nào thực sự có chất lượng quản trị môi trường tốt hơn khá khó khăn bởi các yếu tố gây nhiễu. Cuối cùng, kết quả của hai trong số bốn chỉ số thành phần có độ biến thiên quá nhỏ để có thể phân định thỏa đáng chất lượng quản trị môi trường của các địa phương hoặc xác định mối liên hệ giữa chất lượng quản trị môi trường của tỉnh với kết quả [ô nhiễm tại địa phương giảm]. Trong phân tích của chúng tôi nhằm đánh giá mối liên hệ giữa điểm số PGI cao với tình trạng giảm ô nhiễm, thiên tai, một trong các biến nhiễu là “hiệu ứng lan tỏa”. Mặc dù các tỉnh có thể thiết kế và thực hiện các chính sách xuất sắc trên địa bàn tỉnh mình song hầu như họ chẳng thể làm gì với những rủi ro về ô nhiễm và môi trường có thể gây ra bởi các tỉnh lân cận. Các chất gây ô nhiễm có thể bị phát tán từ tỉnh này sang tỉnh khác theo gió và nước. Các thảm họa môi trường có thể xảy ra ngoài dự đoán bởi các tỉnh lân cận không thể ngăn chặn, xử lý được những vi phạm diễn ra tại các khu vực giáp ranh giữa các tỉnh như vùng rừng núi, sông suối hoặc các vùng tài nguyên chung.





Chương 01

Điều tra doanh nghiệp
tư nhân trong nước và
Chỉ số Năng lực cạnh tranh
cấp tỉnh

1.1. GIỚI THIỆU

Năm 2022 là thời điểm hoạt động điều hành kinh tế địa phương đứng trước những thách thức to lớn. Tình hình kinh tế toàn cầu ảm đạm khiến nhu cầu tiêu thụ hàng hóa sụt giảm ở các thị trường xuất khẩu chủ chốt của doanh nghiệp Việt Nam. Cũng trong năm qua, doanh nghiệp trong nước đối diện sức ép chi phí lớn khi giá cả hàng hóa, dịch vụ và lãi suất tín dụng có xu hướng gia tăng, đặc biệt là ở ba tháng cuối năm. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp vốn đã gặp vô vàn khó khăn trong hơn hai năm chống chịu đại dịch COVID-19. Trong điều kiện bất lợi ấy, vai trò của các chính quyền địa phương càng trở nên quan trọng với những kỳ vọng lớn hơn của cộng đồng doanh nghiệp về các giải pháp tạo thuận lợi môi trường kinh doanh nhằm hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân vượt qua các thách thức, phục hồi và phát triển ổn định.

Năm 2022 cũng là năm thứ hai trong tiến trình thực hiện kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội 2021 - 2025 của Việt Nam. Đây là năm mà Chính phủ xác định chủ đề điều hành “đoàn kết kỷ cương, chủ động thích ứng, an toàn hiệu quả, phục hồi và phát triển.” Trong năm qua, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình. Bên cạnh đó, trong năm thứ hai của nhiệm kỳ chính quyền các cấp giai đoạn 2021-2026, nhiều chính quyền địa phương đã đẩy mạnh việc thực hiện các chương trình hành động nhằm triển khai những nhiệm vụ quan trọng về phát triển kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh tại địa phương mình. Các tỉnh, thành phố trên cả nước cũng tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ được Chính phủ phân công trong Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022.

Trong bối cảnh nói trên, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) triển khai Khảo sát Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2022 nhằm nắm bắt tình hình của cộng đồng doanh nghiệp cũng như cập nhật kịp thời những chuyển động của môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Thông tin từ Khảo sát PCI tiếp tục sứ mệnh truyền tải tiếng nói và nguyện vọng của cộng đồng doanh nghiệp tới chính quyền các cấp nhằm góp phần tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi hơn. Năm 2022, Khảo sát PCI đã nhận được phản hồi từ 11.872 doanh nghiệp (trong đó có 10.590 doanh nghiệp tư nhân và 1.282 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), với tỷ lệ phản hồi đạt 20,47%. Trải qua 18 năm thực hiện từ năm 2005, đã có 176.496 lượt doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI. Điều này cho thấy Khảo sát PCI tiếp tục là kênh chuyển tải hiệu quả ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp về môi trường kinh doanh tại các địa phương.



Nhất quán với mục tiêu đặt ra từ năm 2005, Chỉ số PCI 2022 đánh giá chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi của chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân trong nước. Được hiệu chỉnh lần gần nhất vào năm 2021, chỉ số PCI được hợp thành bởi 10 chỉ số thành phần và 142 chỉ tiêu đánh giá, phản ánh những lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động tới sự phát triển doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Cụ thể, một tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế tốt, khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Các chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp để tiếp cận và phù hợp với doanh nghiệp; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì, đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phương pháp xây dựng chỉ số PCI 2022 tuân thủ quy trình 3 bước nhất quán từ năm 2005 đến nay. Đó là: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu khảo sát và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10 và (iii) Gán trọng số và tính điểm số. PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.

Như đã nhắc tới trong báo cáo PCI năm trước, trong Báo cáo PCI 2022, chúng tôi hiệu chỉnh lại trọng số của các chỉ số thành phần nhằm phản ánh mức độ quan trọng của từng chỉ số thành phần PCI trong quá trình khởi sự kinh doanh và đầu tư. Chúng tôi sử dụng dữ liệu trong chuỗi thời gian 10 năm gần nhất, trong đó có 2 năm phục hồi kinh tế sau dịch COVID-19. Việc hiệu chỉnh trọng số này giúp phản ánh sát thực những chuyển động đáng chú ý nhất của môi trường kinh doanh và chính sách tại Việt Nam, từ đó hỗ trợ tốt nhất cho chính quyền các tỉnh, thành phố trong tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp. Các chỉ số thành phần trong PCI 2022 sẽ nhận một trong ba mức trọng số là 5%, 10% và 15%. Những chỉ số thành phần có trọng số lớn nhất trong PCI 2022 là “Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo địa phương”, “Chi phí không chính thức” và “Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.” Chi tiết hơn về phương pháp tính toán sẽ được trình bày tại mục 1.4 của Báo cáo này.

Chương 1 Báo cáo PCI 2022 gồm có 5 mục chính. Sau phần đầu giới thiệu là mục 1.2 mô tả đặc điểm của các doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI theo quy mô, kết quả hoạt động cùng với kế hoạch kinh doanh dự kiến của các doanh nghiệp trong 2 năm tới. Mục 1.3 nhận diện một số khó khăn lớn mà doanh nghiệp đang phải đối mặt, đi sâu phân tích về những trở ngại trong tiếp cận tín dụng, một vấn đề nóng của doanh nghiệp trong năm vừa qua. Mục 1.4 trình bày kết quả PCI 2022 và một số xu hướng chính của chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh trong những năm gần đây. Tiếp theo, tại mục 1.5, chúng tôi cập nhật đánh giá của doanh nghiệp về mức độ chuyển biến tại một số lĩnh vực được đề cập tới trong loạt Nghị quyết 02 của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

1.2. KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ NHIỆT KẾ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VIỆT NAM

1.2.1. Kết quả kinh doanh

Kết quả Khảo sát PCI 2022 cho thấy quy mô doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng và hiệu quả kinh doanh doanh nghiệp tư nhân đều ở mức thấp kể từ đại dịch COVID-19. Trong khảo sát PCI 2022, một doanh nghiệp trung bình có quy mô vốn khoảng 15,6 tỷ đồng và 21 lao động; trong khi năm 2019, quy mô vốn và lao động của một doanh nghiệp trung bình là 22,3 tỷ đồng và 23 lao động. Trong năm 2022, chỉ 5,1% doanh nghiệp tăng vốn đầu tư và 4,9% doanh nghiệp tăng quy mô lao động, giảm đáng kể so với mức tương ứng của năm 2019 (với tỷ lệ lần lượt là 8,3% và 11,5%). Về hiệu quả kinh doanh, năm 2022 chỉ 42,6% doanh nghiệp tư nhân cho biết họ có lãi, thấp hơn đáng kể con số 63% của năm 2019; tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ năm 2022 là 35,3% trong khi năm 2019 chỉ ở mức 23,4%. Cả hai con số tỷ lệ doanh nghiệp báo lãi hoặc báo lỗ của 3 năm gần đây là những chỉ báo cho thấy các doanh nghiệp tư nhân trong nước đã trải qua một quãng thời gian chật vật trong hoạt động kinh doanh.



Bảng 1.1. Quy mô của doanh nghiệp tư nhân giảm, tốc độ tăng trưởng và hiệu quả kinh doanh ở mức thấp từ năm 2020 tới nay

Năm	Quy mô vốn (Tỷ đồng)	Quy mô lao động (số người)	Tỷ lệ DN tăng vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ DN tăng quy mô lao động (%)	Tỷ lệ DN báo lãi (%)	Tỷ lệ DN báo lỗ (%)
2006	6,20	29,95	26,13	21,58	77,06	10,99
2007	7,39	30,48	27,05	20,77	82,41	8,79
2008	8,97	37,17	28,73	21,64	83,85	7,82
2009	10,37	43,26	14,40	11,39	69,12	19,70
2010	11,91	46,06	21,88	16,42	75,86	15,00
2011	10,86	43,70	14,93	11,04	73,56	13,75
2012	10,08	24,68	6,17	5,93	59,55	20,77
2013	14,05	25,40	6,12	6,25	65,00	19,83
2014	13,80	25,47	10,53	11,11	62,50	24,27
2015	15,05	25,73	10,99	12,24	63,39	23,30
2016	16,40	23,47	10,64	13,59	66,35	21,88
2017	17,52	23,08	9,57	11,21	63,89	23,08
2018	16,12	20,26	9,38	11,67	64,96	21,17
2019	22,29	23,39	8,26	11,49	63,01	23,36
2020	21,19	22,52	9,09	7,84	54,90	29,82
2021	15,80	20,11	4,27	4,84	47,86	34,62
2022	15,59	20,71	5,11	4,90	42,55	35,29

Nguồn: Khảo sát PCI 2022, Câu hỏi A6 “Tổng số lao động của doanh nghiệp là bao nhiêu”, Câu hỏi A7 “Tổng số kinh doanh của doanh nghiệp?”, Câu hỏi A9 “Tình hình hoạt động của doanh nghiệp như thế nào?” Bảng trình bày kết quả tính toán theo năm khảo sát.

Tình trạng khó khăn nêu trên của doanh nghiệp tư nhân trong nước có thể thấy rõ qua sự suy giảm tỷ lệ doanh nghiệp có khách hàng chính ở cả thị trường trong nước và nước ngoài kể từ đại dịch COVID-19. Năm 2019 tỷ lệ doanh nghiệp có khách hàng chính là doanh nghiệp FDI và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam lần lượt ở mức 17,2% và 9,6%; năm 2022, những con số này chỉ lần lượt ở mức 7,4% và 3,7%. Đáng chú ý, tỷ lệ doanh nghiệp có khách hàng ở nước ngoài năm 2022 cũng giảm so với trước dịch COVID-19. Cụ thể, năm 2019, có 10,9% doanh nghiệp cho biết xuất khẩu trực tiếp và 8,7% xuất khẩu gián tiếp qua bên thứ ba; những con số này đã giảm dần trong những năm sau đó. Năm 2022, chỉ còn 3,9% doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp và 2,6% doanh nghiệp cho biết có xuất khẩu gián tiếp.

Dấu hiệu tương tự có thể quan sát thấy trên tỷ lệ doanh nghiệp có khách hàng chính đến từ khu vực tư nhân trong nước. Nếu như năm 2019 có 68% doanh nghiệp cho biết khách hàng chính của họ là doanh nghiệp tư nhân, thì tới năm 2022, con số này chỉ còn 57,1%; tỷ lệ doanh nghiệp có khách hàng chính là cá nhân trong nước cũng đã giảm từ 65,3% năm 2019 xuống còn 55,1% vào năm 2022. Cuối cùng, năm 2019, tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân trong nước có

khách hàng chính là doanh nghiệp nhà nước và cơ quan nhà nước lần lượt ở mức 25% và 29,4%. Đến năm 2022, chỉ có 14,3% doanh nghiệp có khách hàng chính là doanh nghiệp nhà nước và gần 15% có khách hàng chính là các cơ quan nhà nước.

Những khó khăn về thị trường của doanh nghiệp tư nhân trong nước ghi nhận được qua Khảo sát PCI 2022 khá tương đồng với số liệu do Tổng cục Thống kê công bố mới đây.³ Chỉ tính riêng các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, quý IV/2022 có tới 49,7% doanh nghiệp cho biết nhu cầu từ thị trường trong nước thấp, tiếp tục tăng so với mức 49,3% của năm 2021. Nhu cầu thấp của thị trường quốc tế được phản ánh bởi 32,6% doanh nghiệp vào cuối năm 2022, tăng mạnh từ con số 22,4% của năm 2021. Quan sát này khá tương tự với kết quả báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2022 của Tổng cục Thống kê rằng “quy mô tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 chỉ đạt 82,5% quy mô của chỉ tiêu này nếu ước tính trong điều kiện bình thường không xảy ra dịch Covid-19 từ năm 2020 đến nay.”⁴ Rõ ràng, các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam trong 3 năm qua, đặc biệt là năm 2022, đã đối mặt rất nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm thị trường cho hàng hóa, dịch vụ của mình.

Bảng 1.2. Tỷ lệ doanh nghiệp có khách hàng chính trong nước và nước ngoài sụt giảm kể từ đại dịch COVID-19

Năm	Khu vực nhà nước		Khu vực tư nhân tại Việt Nam		Khu vực nước ngoài tại Việt Nam		Xuất khẩu		Số quan sát hợp lệ
	DNNN (%)	CQNN (%)	DN (%)	Cá nhân (%)	DN (%)	Cá nhân (%)	Trực tiếp (%)	Gián tiếp (%)	
2016	24,91	29,21	62,17	62,70	14,20	7,85	9,87	7,54	7915
2017	23,24	28,42	65,18	61,74	14,21	7,12	8,59	6,91	8076
2018	24,10	28,23	66,60	64,67	14,81	7,82	8,54	7,52	8559
2019	25,03	29,36	68,05	65,25	17,20	9,63	10,86	8,69	8668
2020	20,22	24,18	63,82	65,08	12,75	6,99	8,34	7,01	8487
2021	19,85	22,88	61,26	65,42	12,59	7,58	6,27	2,68	6765
2022	14,31	14,98	57,11	55,14	7,35	3,71	3,90	2,58	5074

Nguồn: Khảo sát PCI 2022, Câu hỏi A11 “Nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp là?” Bảng trình bày tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn từng nhóm khách hàng theo năm khảo sát.

3 Tổng cục Thống kê, 2022. “Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2022”, truy cập tại <<https://www.gso.gov.vn/bai-top/2022/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022/>>. Số liệu năm 2021 tham khảo tại “Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2021”, truy cập tại <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021/>>

4 Tổng cục Thống kê, 2022. “Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2022”

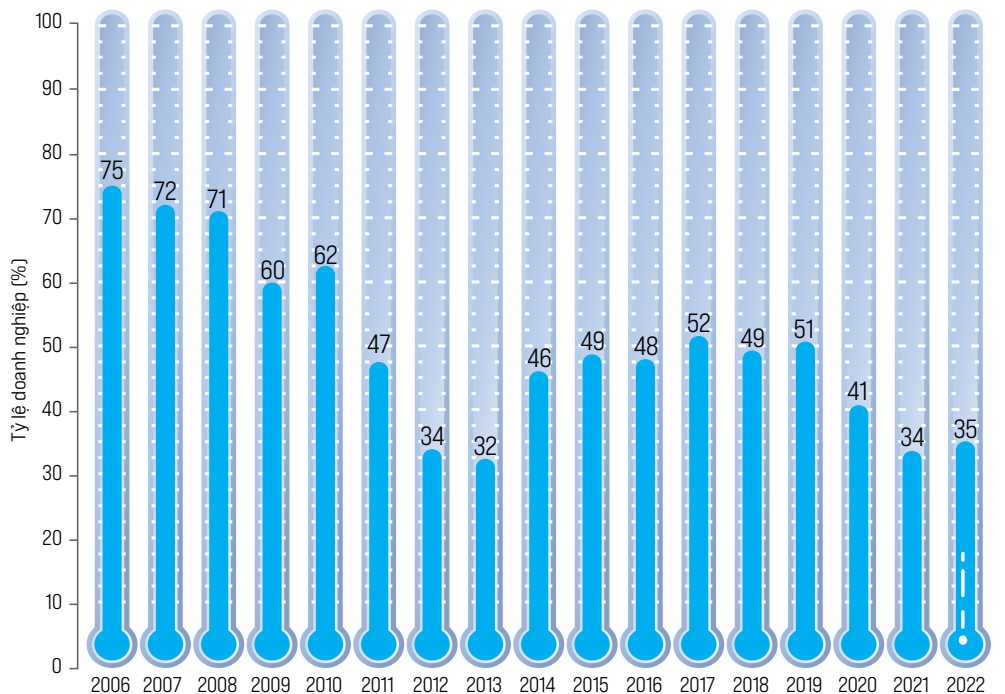


1.2.2. Nhiệt kế doanh nghiệp tư nhân Việt Nam

Khảo sát PCI 2022 đề nghị các doanh nghiệp tư nhân cho biết dự định của họ về kế hoạch kinh doanh trong 2 năm tới, liệu họ sẽ mở rộng, giữ nguyên hay thu hẹp quy mô kinh doanh, thậm chí đóng cửa doanh nghiệp.⁵ Tiến hành thu thập liên tục kể từ 2006, hàng năm chúng tôi đều cập nhật số liệu về tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng kinh doanh trong Báo cáo PCI dưới tên gọi Nhiệt kế doanh nghiệp, một chỉ báo quan trọng phản ánh mức độ lạc quan của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân về triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế, tăng trưởng đầu tư và thu nhập của doanh nghiệp.

Kết quả Khảo sát PCI 2022 cho thấy mức độ lạc quan của doanh nghiệp tư nhân trong nước sau đại dịch COVID-19 chỉ tăng nhẹ, với khoảng 35% doanh nghiệp cho biết sẽ mở rộng quy mô kinh doanh trong hai năm tới so với mức 34% của năm 2021. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp dự định giảm quy mô kinh doanh hoặc đóng cửa doanh nghiệp là 10,7%, vẫn tiếp tục ở mức cao kể từ khi dịch COVID-19 xuất hiện.

Hình 1.1. Mức độ lạc quan của các doanh nghiệp tư nhân trong nước sau đại dịch COVID-19 tiếp tục ở mức thấp



Nguồn: Khảo sát PCI qua các năm, Câu hỏi A10 “Nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn trong 2 năm tới?” Tỷ lệ doanh nghiệp thể hiện trên hình vẽ là những doanh nghiệp lựa chọn “Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh” hoặc “Có thể tăng quy mô kinh doanh”

⁵ Doanh nghiệp chỉ được lựa chọn một trong các nhận định sau: Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh/Có thể tăng quy mô kinh doanh/Tiếp tục với quy mô hiện tại/Có thể giảm quy mô kinh doanh/Chắc chắn giảm quy mô kinh doanh/Có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp.

1.3. MỘT SỐ KHÓ KHĂN CHỦ YẾU DOANH NGHIỆP ĐANG GẶP PHẢI

Từ những quan sát ban đầu về kết quả hoạt động cùng triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp nêu trên, trong phần này chúng tôi sẽ đi sâu tìm hiểu về những khó khăn chủ yếu mà các doanh nghiệp đang gặp phải. Việc nhận diện được những khó khăn này có thể giúp chính quyền các tỉnh, thành phố cũng như các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan có thêm thông tin hữu ích trong quá trình lựa chọn và triển khai các giải pháp hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp vượt qua khó khăn.

Theo kết quả khảo sát, khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam đang gặp phải là tiếp cận tín dụng. Cụ thể, trong năm 2022, tiếp cận tín dụng đã trở thành mối lo lớn nhất với khoảng 55,6% doanh nghiệp, tăng liên tục từ con số 34,8% của năm 2019, 40,7% của năm 2020 và 46,9% của năm 2021. Những vấn đề cụ thể của tiếp cận tín dụng sẽ được phân tích kỹ hơn ở phần sau.

Tìm kiếm khách hàng là khó khăn lớn thứ hai của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam trong năm 2022, với tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn là 55,1%. Thông tin này tương đối nhất quán với phát hiện nêu tại mục 1.2.1 về tỷ lệ thu hẹp đáng kể của tất cả các nhóm khách hàng của doanh nghiệp tư nhân trong nước năm 2022 so với năm 2019, năm trước dịch COVID-19.

Tiếp đến là khó khăn từ tác động của dịch bệnh COVID-19, song dấu hiệu tích cực là tỷ lệ doanh nghiệp bị ảnh hưởng đã giảm xuống 34,1%, thấp hơn so với năm 2021. Năm 2021, có tới 67,4% doanh nghiệp phản ánh vấn đề này và đây là khó khăn có tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn lớn thứ hai. Điều này cho thấy những tác động tiêu cực của đại dịch này vẫn đang dai dẳng đối với các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam.

Các khó khăn đáng chú ý khác gồm biến động thị trường (23,5%) và tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh (21,4%), có cải thiện so với năm 2021. Một điểm đáng chú ý khác là chỉ 10,8% doanh nghiệp phản ánh đang gặp khó khăn về tuyển dụng nhân sự vào năm 2022, giảm mạnh so với con số 27,2% của năm 2021. Một mặt, đây là thông tin tích cực với nhiều doanh nghiệp khi nguồn cung lao động trên thị trường dồi dào hơn và họ dễ dàng hơn trong tuyển dụng nhân sự phù hợp. Nhưng mặt khác, nó cũng phản ánh thực tế là trong năm vừa qua, không ít doanh nghiệp đã phải cho người lao động nghỉ việc do thiếu đơn hàng⁶ điều này dẫn tới áp lực gia tăng lên người lao động trong tìm kiếm cơ hội việc làm. Ngoài ra, một số khó khăn khác cũng có một tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp phản ánh trong năm 2022, như tìm kiếm nhà cung cấp (10,2%), biến động chính sách pháp luật (9,5%) và biến đổi khí hậu, thiên tai (9,3%).

6 VNEpress, (2022). "Nhiều nhà máy cắt giảm lao động", ngày 23/11/2022, truy cập tại <<https://vnexpress.net/nhieu-nha-may-cat-giam-lao-dong-4535087.html>>



Bảng 1.3. Tiếp cận tín dụng và tìm kiếm khách hàng vẫn là những khó khăn lớn nhất đối với các doanh nghiệp tư nhân

Các khó khăn	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Tiếp cận tín dụng (%)	37,67	37,46	34,81	40,73	46,9	55,6
Tìm kiếm khách hàng (%)	58,17	60,19	63,39	63,56	68,95	55,1
Tìm kiếm mặt bằng kinh doanh (%)	14,01	15,67	13,54	11,47	12,89	5,05
Tìm kiếm nhà cung cấp (%)	15,6	17,59	17,43	18,78	22,86	10,21
Tuyển dụng nhân sự (%)	24,57	27,64	33,79	28,02	27,17	10,77
Thủ tục hành chính (%)	15,62	16,77	14,69	15,08	12,79	6,75
Cơ sở hạ tầng (%)	8,64	8,97	5,17	5,44	8,45	4,49
Biến động thị trường (%)	30,93	31,74	26,6	33,11	31,73	23,77
Tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh (%)	24,29	27,2	27,58	25,34	23,89	21,42
Biến động chính sách, pháp luật (%)	21,24	23,14	17,8	17,68	15,76	9,45
Vi phạm quyền sở hữu trí tuệ (%)			5,06	4,93	2,91	1,48
Ổn định trong sử dụng đất và quyền tài sản khác (%)				4,11	3,38	4,51
Thực hiện hợp đồng với khách hàng, nhà cung cấp (%)				5,98	7,62	3,99
Biến đổi khí hậu, thiên tai (%)				20,34	17,09	9,27
Dịch bệnh (COVID-19) (%)					67,41	34,14
Khác (%)	1,04	1,53	1,97	6,59	4,17	2,79

Nguồn: Khảo sát PCI 2022, Câu hỏi E1 “Trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, doanh nghiệp bạn đang gặp những khó khăn nào? (Đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp)”

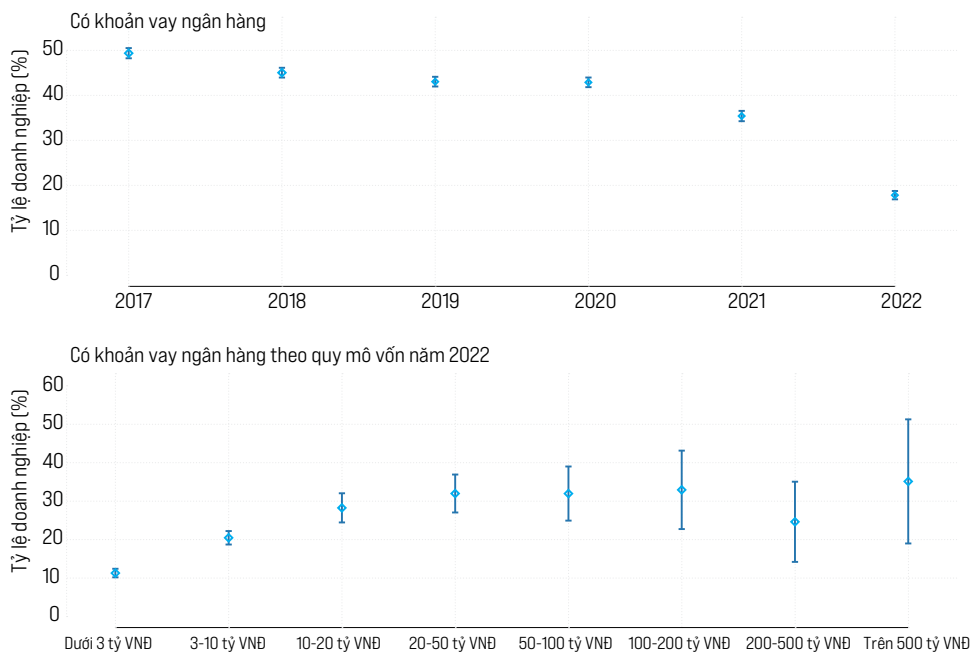
Tiếp cận tín dụng

Bởi tiếp cận tín dụng đã trở thành khó khăn hàng đầu của doanh nghiệp (Bảng 1.3), chúng tôi sẽ tìm hiểu sâu hơn về tình trạng này trong Báo cáo PCI 2022 trên cơ sở cập nhật những phân tích về tình hình tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp trong báo cáo PCI năm 2021.⁷ Như trình bày tại Hình 1.2, kết quả khảo sát PCI cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận tín dụng có xu hướng giảm dần trong thời gian gần đây. Cụ thể, tại thời điểm năm 2017, tỷ lệ doanh nghiệp có khoản vay từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng là 49,4%. Đến các năm 2018 và 2019, tỷ lệ doanh nghiệp có tiếp cận tín dụng lần lượt là 45% và 43%. Năm 2020, trong bối cảnh dịch COVID-19 bắt đầu xuất hiện, vẫn có 42,9% doanh nghiệp đang có khoản vay từ các ngân hàng,

⁷ VCCI và USAID, 2022. “Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2021”, trang 79-80.

tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp đang có khoản vay từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng chỉ còn 35,4% trong năm 2021. Đến năm 2022, tỷ lệ này chỉ còn là 17,8%. Tiếp cận tín dụng là khó khăn chung của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam, song các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ đang là nhóm khó tiếp cận tín dụng hơn cả trong năm 2022. Biểu đồ dưới của Hình 1.2 cho thấy với nhóm các doanh nghiệp có quy mô vốn từ 3 tỷ đồng trở xuống, tỷ lệ doanh nghiệp đang tiếp cận tín dụng chỉ là 11,3%, thấp hơn đáng kể so với các nhóm còn lại. Với nhóm có quy mô vốn từ trên 3 tỷ đến 10 tỷ đồng, tỷ lệ này là 20,5%. Tỷ lệ doanh nghiệp đang có khoản vay ngân hàng ở nhóm doanh nghiệp quy mô vốn 10-20 tỷ đồng là 28,3%. Ở các nhóm còn lại, tỷ lệ doanh nghiệp đang tiếp cận vốn cũng chỉ xung quanh mức 25-35%.

Hình 1.2. Tỷ lệ doanh nghiệp có khoản vay tín dụng giảm qua các năm



Nguồn: Khảo sát PCI 2022. Câu hỏi E4.17 “Hiện doanh nghiệp bạn có khoản vay nào từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng không?”

Tất nhiên, việc doanh nghiệp có hay không có khoản vay từ các tổ chức tín dụng phụ thuộc trước hết vào việc liệu các doanh nghiệp này có nhu cầu vay hay không. Nếu doanh nghiệp có nhu cầu vay nhưng lại gặp khó khăn khi tiếp cận vốn thì đây rõ ràng là vấn đề cần được tìm hiểu để có giải pháp phù hợp. Bảng 1.4 trình bày các khó khăn cụ thể trong tiếp cận tín dụng đối với doanh nghiệp tư nhân Việt Nam thời gian gần đây. Khảo sát PCI 2022 cho thấy trở ngại lớn nhất là việc doanh nghiệp không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp (79,4%). Đáng lưu ý là một loạt các khó khăn tiếp cận tín dụng khác có dấu hiệu gia tăng đáng kể trong năm 2022. Cụ thể là “các ngân hàng, tổ chức tín dụng áp đặt điều kiện tín dụng bất lợi cho doanh nghiệp tư nhân” (58,7%), tăng mạnh từ con số 41,8% của năm 2021; “thủ tục vay vốn phiền



hà” (58,6% so với 46,2% năm 2021); tình trạng “doanh nghiệp phải ‘bồi dưỡng’ cho cán bộ tín dụng để vay vốn” (55,8% trong khi năm 2021 là 37,3%), và “cán bộ tín dụng cố tình bắt lỗi, kéo dài thời gian xử lý hồ sơ của doanh nghiệp” (49,8% trong khi năm 2021 là 27,4%).

Bảng 1.4. Các doanh nghiệp tư nhân chật vật trong tiếp cận tín dụng

Năm	Ngân hàng, TCTD áp đặt điều kiện tín dụng bất lợi cho DN (%)	DN không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp (%)	Việc “bồi dưỡng” cho cán bộ tín dụng để vay được là phổ biến (%)	Thủ tục vay vốn rất phiền hà (%)	Cán bộ tín dụng cố tình bắt lỗi, kéo dài thời gian xử lý hồ sơ (%)
2017	44,96	87,39	41,17	48,92	
2018	40,42	86,07	39,07	44,13	
2019	38,89	86,29	31,02	39,27	17,45
2020	39,03	82,55	37,89	46,39	26,10
2021	41,80	81,37	37,28	46,15	27,35
2022	58,72	79,44	55,79	58,63	49,83

Nguồn: Khảo sát PCI các năm, Câu hỏi E4.19 “Doanh nghiệp bạn đánh giá như thế nào về tình hình vay vốn tại địa phương?” [Vui lòng đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp]

Với tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh thủ tục vay vốn còn nhiều phiền hà ở mức tương đối cao nêu trên, tận dụng dữ liệu thu được từ tên các ngân hàng, tổ chức tín dụng do doanh nghiệp cung cấp trong phiếu khảo sát, chúng tôi thử tìm hiểu liệu có sự khác biệt trong đánh giá của doanh nghiệp về thủ tục vay vốn theo nguồn gốc sở hữu của ngân hàng hay không. Kết quả thu được khá bất ngờ khi trung bình khoảng 61% doanh nghiệp đánh giá “thủ tục vay vốn phiền hà” trong năm 2022 có liên quan đến việc vay từ các ngân hàng tư nhân, trong khi tỷ lệ này chỉ khoảng 36% đối với doanh nghiệp đi vay từ ngân hàng có vốn nhà nước. Có thể các ngân hàng có vốn nhà nước có dư địa tín dụng dồi dào hơn, do vậy các doanh nghiệp tiếp cận vốn vay qua nhóm này trong năm vừa qua cũng thuận lợi hơn.⁸ Chúng ta sẽ cần có những nghiên cứu, đánh giá kỹ hơn về nguyên nhân của hiện tượng này để có giải pháp phù hợp nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong tiếp cận vốn vay ngân hàng trong thời gian tới.

Trong năm 2022, một trong những chương trình hỗ trợ tín dụng quan trọng cho doanh nghiệp là gói hỗ trợ lãi suất 2% triển khai qua hệ thống ngân hàng thương mại nhằm giúp các doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch COVID-19. Cụ thể, ngày 30/01/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 11 về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội và triển khai Nghị quyết 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội, trong đó đưa ra gói hỗ trợ lãi suất 2%/năm với quy mô 40.000 tỷ trong 2 năm 2022 - 2023 thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại đối với các khoản vay thương mại cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh có khả năng trả nợ, có khả năng

⁸ Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), “Nới hạn mức tín dụng để tăng nguồn lực cho doanh nghiệp.” Truy cập tại: <https://dangcongsan.vn/kinh-te/noi-han-muc-tin-dung-de-tang-nguon-luc-cho-doanh-nghiep-626912.html>



phục hồi trong một số ngành, lĩnh vực.⁹ Ngày 20/5/2022 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 31/2022/NĐ-CP về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, đồng thời Ngân hàng Nhà nước cũng đã ban hành Thông tư số 03/2022/TT-NHNN hướng dẫn các ngân hàng thương mại thực hiện Nghị định này. Nhiều doanh nghiệp rất mong chờ gói hỗ trợ này để tiếp cận nguồn vốn ưu đãi nhằm khôi phục sản xuất, vượt qua khó khăn do dịch COVID-19.¹⁰

Để tìm hiểu thực tế doanh nghiệp tiếp cận gói hỗ trợ lãi suất 2% nói trên, chúng tôi đã đưa một số câu hỏi vào phiếu khảo sát PCI 2022. Cụ thể là doanh nghiệp có biết tới gói hỗ trợ lãi suất này không và doanh nghiệp hiện đã có khoản vay nào theo gói hỗ trợ này chưa. Với cả các doanh nghiệp đã vay được hoặc chưa vay được theo chương trình này, chúng tôi đều để nghị các doanh nghiệp đánh giá mức độ thuận lợi của thủ tục tiếp cận khoản vay và trường hợp gặp khó khăn thì cụ thể là khó khăn gì. Hình 1.3 phản ánh đánh giá của doanh nghiệp về việc tiếp cận gói hỗ trợ lãi suất 2% từ ngân sách nhà nước qua các ngân hàng thương mại cho các doanh nghiệp gặp khó khăn do dịch COVID-19. Theo đó, 29,5% doanh nghiệp có biết tới chương trình này song chỉ khoảng 2% doanh nghiệp cho biết đã nhận được khoản vay theo chương trình hỗ trợ lãi suất 2%. Con số này tương đối thấp và khá sát với những phản ánh liên tục trên báo chí trong thời gian gần đây (khi tính đến cuối tháng 12/2022, số tiền lãi đã hỗ trợ mới đạt khoảng 135 tỷ đồng cho hơn 1700 khách hàng).¹¹ Đáng lưu ý, có tới 56,7% doanh nghiệp gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục tiếp cận khoản vay theo gói hỗ trợ này.

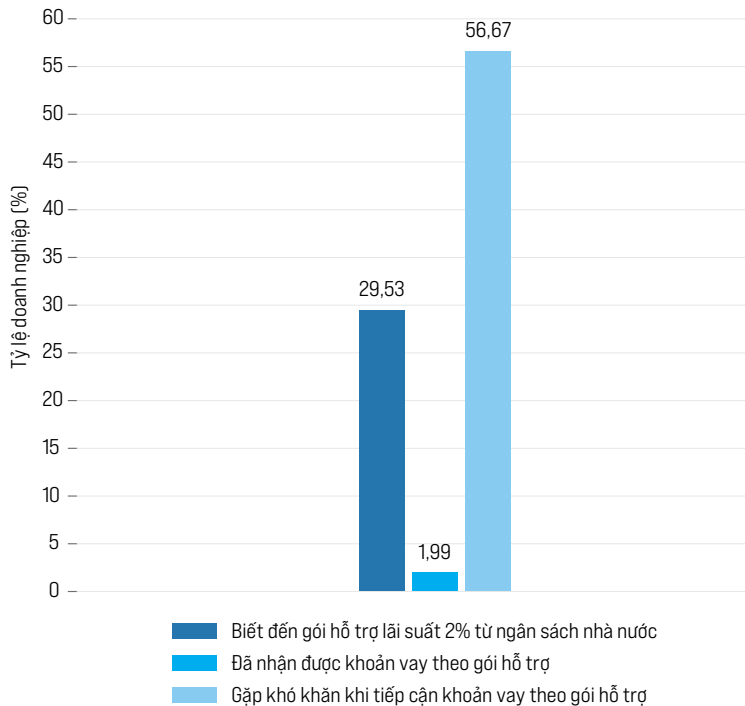
9 Bao gồm hàng không, vận tải kho bãi; du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, giáo dục và đào tạo; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo; xuất bản phân mềm; lập trình máy vi tính và hoạt động liên quan; hoạt động dịch vụ thông tin; cho vay cải tạo chung cư cũ, xây dựng nhà ở xã hội, nhà cho công nhân mua, thuê và thuê mua.

10 Tuổi trẻ, 2022. "Kỳ vọng ở gói hỗ trợ lãi suất 40.000 tỉ đồng", ngày 13/02/2022, truy cập tại < <https://tuoitre.vn/ky-vong-o-goi-ho-tro-lai-suat-40-000-ti-dong-20220212213543933.htm> >

11 Kinh tế đô thị, 2023. "Gỡ vướng, thúc đẩy giải ngân gói hỗ trợ lãi suất 2%", ngày 14/02/2023, truy cập tại < <https://kinhtedothi.vn/go-vuong-thuc-day-giai-ngan-goi-ho-tro-lai-suat-2.html> >



Hình 1.3. Tiếp cận gói hỗ trợ lãi suất 2% từ ngân sách nhà nước qua các ngân hàng thương mại



Nguồn: Khảo sát PCI 2022, Câu hỏi E4.20 “Bạn có biết đến gói hỗ trợ lãi suất 2% từ ngân sách nhà nước qua các ngân hàng thương mại cho doanh nghiệp gặp khó khăn do dịch COVID-19 hay không?” Câu hỏi E4.20.1 “Doanh nghiệp bạn hiện đã có khoản vay nào theo gói hỗ trợ này hay chưa?” Câu hỏi E4.20.2 “Dù doanh nghiệp bạn đã vay được theo gói hỗ trợ này hay chưa, vui lòng cho biết thủ tục tiếp cận khoản vay này là như thế nào?”

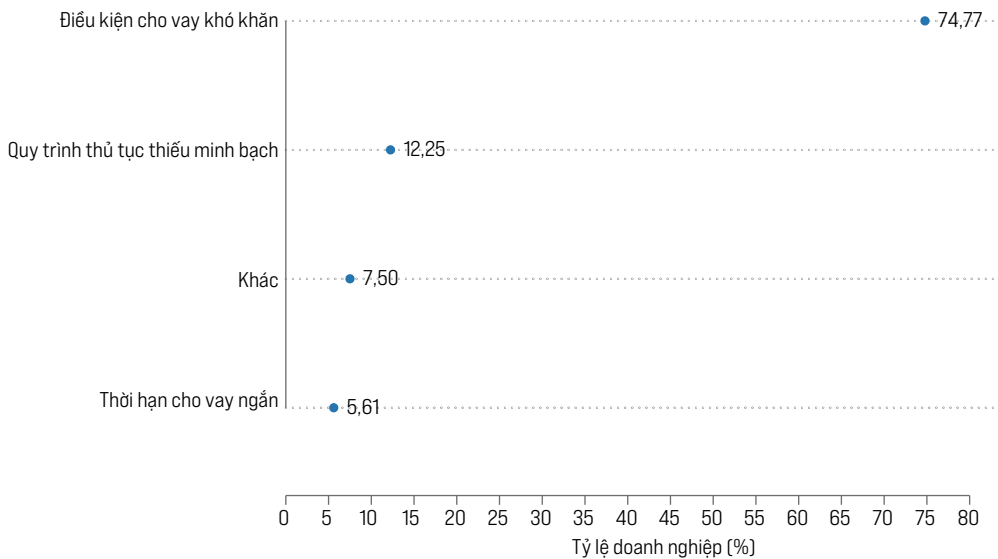
Khó đáp ứng điều kiện cho vay là rào cản chính khiến việc giải ngân gói hỗ trợ lãi suất 2% chưa như kỳ vọng. Theo phản ánh của nhiều doanh nghiệp có nhu cầu vay và các ngân hàng thương mại, tiêu chí “có khả năng phục hồi” (quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định 31/2022/NĐ-CP) chưa có hướng dẫn cụ thể để thực hiện. Tờ trình số 151/TTr-NHNN ngày 20/12/2022 của Ngân hàng Nhà nước gửi Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai gói hỗ trợ lãi suất 2% cũng phản ánh thực tế từ các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp cho thấy dù nhiều doanh nghiệp có khả năng trả nợ nhưng họ cũng không chắc chắn doanh nghiệp mình đáp ứng tiêu chí “có khả năng phục hồi.” Lý do là để có thể đáp ứng tiêu chí này thì nhiều chỉ số kinh doanh như doanh thu, sản lượng, lợi nhuận, triển vọng thị trường đều phải tích cực. Tuy vậy, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu bất ổn, chi phí sản xuất gia tăng và áp lực lạm phát lớn thì việc đo lường các chỉ tiêu này và chứng minh đáp ứng được yêu cầu đủ để nhận hỗ trợ là một thách thức lớn.¹² Nhiều doanh nghiệp cũng e

¹² Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023). “Tháo gỡ cho gói hỗ trợ lãi suất 2%”, ngày 11/01/2023, truy cập tại <https://sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/ttsk/ttsk_chitiet?dDocName=SBV557641&p=4&_afrLoop=16481407523752828>

ngại phải tuân thủ các thủ tục liên quan đến hậu kiểm, thanh tra, kiểm toán sau khi tiếp nhận hỗ trợ.¹³

Khảo sát PCI 2022 đã xác nhận trở ngại này, khi có tới 74,8% doanh nghiệp cho biết điều kiện cho vay khó khăn là trở ngại lớn nhất đối với các doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục tiếp cận khoản vay theo gói hỗ trợ lãi suất 2%. Bên cạnh đó, cũng có 12,3% doanh nghiệp phản ánh về sự thiếu minh bạch trong quy trình thủ tục, 5,6% doanh nghiệp cho biết thời hạn cho vay ngắn và 7,5% doanh nghiệp gặp những khó khăn khác trong quá trình thực hiện thủ tục tiếp cận khoản vay theo gói hỗ trợ lãi suất 2%.

Hình 1.4. Khó khăn cụ thể trong việc tiếp cận gói hỗ trợ lãi suất 2%



Nguồn: Khảo sát PCI 2022, Câu hỏi E4.20.3 “Nếu gặp khó khăn (trong việc thực hiện thủ tục vay vốn theo gói hỗ trợ lãi suất 2%), thì cụ thể là vấn đề gì?”

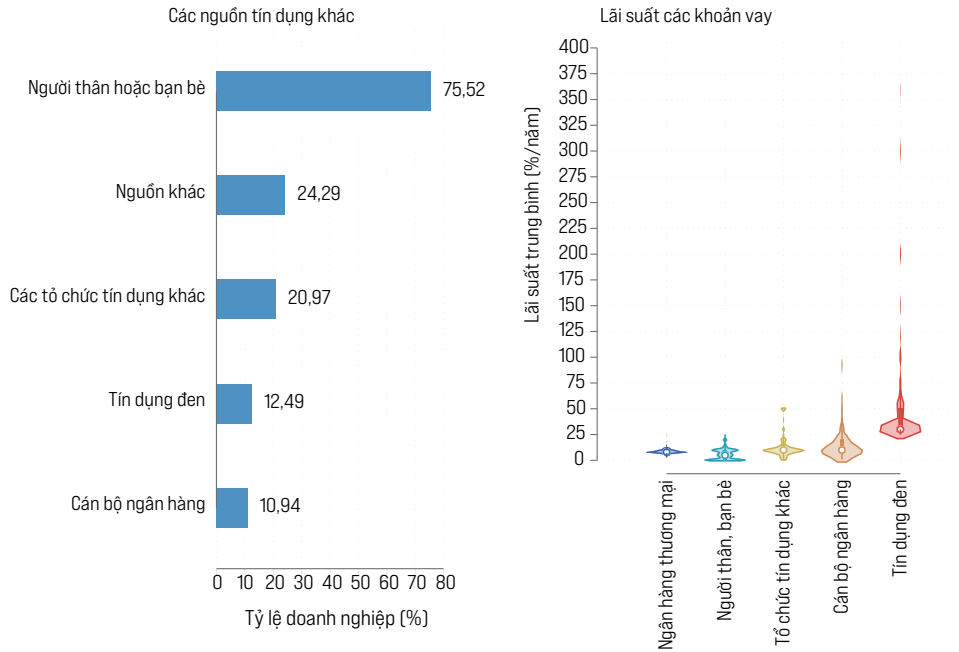
Trường hợp không thể vay vốn được từ các ngân hàng, các doanh nghiệp vẫn phải xoay sở từ các nguồn khác để có vốn kinh doanh (Hình 1.5). Năm 2022, 75,5% doanh nghiệp vay mượn từ người thân, bạn bè, tăng đáng kể so với con số 51% từng ghi nhận trong Báo cáo PCI 2021. Có 24,3% doanh nghiệp tìm tới các nguồn khác như huy động từ cổ đông, vay từ doanh nghiệp khác hoặc cầm cố, bán tài sản của doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn từ tổ chức tín dụng khác (như công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân) là 21%. Khoảng 10,9% doanh nghiệp vay cán bộ ngân hàng, tổ chức tín dụng không qua thủ tục chính thức trong năm 2022. Đáng lo ngại hơn cả, có tới 12,5% doanh nghiệp đã phải xoay sang vay “tín dụng đen” (tăng mạnh so với con số 4% của năm 2021). Đương nhiên, lãi suất khoản vay

¹³ Báo Đầu tư, 2023. “Vi sao gói hỗ trợ lãi suất 2% giải ngân chậm?”, ngày 07/02/2023, truy cập tại < <https://baodautu.vn/vi-sao-goi-ho-tro-lai-suot-2-giai-ngan-cham-d183244.html> >



“tín dụng đen” là rất cao. Khảo sát PCI ghi nhận lãi suất trung bình các khoản tín dụng đen là khoảng 46,5%/năm, cao gấp khoảng 5,5 lần so với lãi suất trung bình năm của các khoản vay từ ngân hàng.

Hình 1.5. Nguồn gốc khoản vay và lãi suất khi không vay được từ ngân hàng



Nguồn: Khảo sát PCI 2022. Câu hỏi E4.21 “Trường hợp không vay được ngân hàng, doanh nghiệp sử dụng nguồn nào để có vốn kinh doanh? Lãi suất trung bình hàng năm tương ứng?”



1.4. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH 2022 VÀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHÍNH CỦA CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH KINH TẾ CẤP TỈNH QUA THỜI GIAN

Phần này của Báo cáo trình bày kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2022 và một số đặc điểm chính của chất lượng điều hành kinh tế địa phương trong những năm gần đây. Trước tiên, chúng tôi cung cấp kết quả điểm số và thứ hạng PCI năm 2022 của các tỉnh, thành phố và xem xét sự thay đổi điểm PCI tổng hợp và PCI gốc qua thời gian. Tiếp đó, chúng tôi so sánh kết quả 10 chỉ số thành phần của PCI năm 2022 so với năm 2021 và đưa ra danh sách các địa phương có kết quả tốt nhất ở mỗi chỉ số thành phần. Cuối cùng, chúng tôi đi sâu phân tích một số đặc điểm nổi bật nhất về chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh qua thời gian dựa trên dữ liệu PCI.

1.4.1. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2022

Chỉ số PCI tổng hợp hiện tại được tính toán từ kết quả 142 chỉ tiêu thuộc 10 chỉ số thành phần phản ánh các khía cạnh về chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh. Dữ liệu các chỉ tiêu này có được thông qua hoạt động khảo sát doanh nghiệp tại toàn bộ 63 tỉnh, thành phố kết hợp với hoạt động thu thập dữ liệu sẵn công bố bởi các bộ, ngành. Một địa phương có điểm số PCI cao hơn phản ánh chất lượng điều hành kinh tế tốt hơn, với mục tiêu tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp.

Năm 2022, chúng tôi tiến hành cập nhật trọng số để đảm bảo rằng những chỉ số thành phần được gán trọng số lớn nhất phản ánh những yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến sự tăng trưởng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp qua thời gian. Để thực hiện, chúng tôi sử dụng Mô hình hiệu chỉnh sai số (Error Correction Model - ECM). Mô hình này cho phép tính toán cả tác động dài hạn lẫn ngắn hạn của các biến số chính. Khi sử dụng kỹ thuật này, chúng tôi đã sử dụng dữ liệu PCI cấp tỉnh của 16 năm qua, tiến hành hồi quy số doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động (được biến đổi bằng cách lấy logarit tự nhiên [ln]) và quy mô vốn đầu tư của các doanh nghiệp đó [ln] theo từng chỉ số thành phần¹⁴ sau khi đã kiểm soát các yếu tố cấu trúc như vùng miền, khoảng cách tới thành phố lớn, quy mô dân số và GDP.

14 De Boef, S., & Keele, L. (2008). Taking time seriously [Tâm quan trọng của thời gian]. *American Journal of Political Science* [Tạp chí Khoa học Chính trị Hoa Kỳ], số 52(1), trang 184-200; Box-Steffensmeier, J., & Helgason, A. F. (2016). Introduction to symposium on time series error correction methods in political science [Giới thiệu tại hội thảo chuyên đề về các phương pháp hiệu chỉnh sai số chuỗi thời gian trong ngành khoa học chính trị]. *Tạp chí Political Analysis*, số 24(1), trang 1-2; Kraft, P. W., Key, E. M., & Lebo, M. J. (2022). Hypothesis testing with error correction models [Kiểm định giả thuyết với các mô hình hiệu chỉnh sai số]. *Tạp chí Political Science Research and Methods*, số 10(4), trang 870-878.



Sau đó, chúng tôi ước tính những ảnh hưởng ngắn hạn và dài hạn của việc thay đổi từng chỉ số thành phần đến sự tăng trưởng số doanh nghiệp tư nhân và quy mô đầu tư qua thời gian. Tiếp đó, thực hiện theo quy trình kinh tế lượng, chúng tôi tính toán số nhân dài hạn,¹⁵ tức tác động tích lũy của mỗi chỉ số thành phần đến sự tăng trưởng số lượng doanh nghiệp tư nhân và quy mô vốn đầu tư. Chẳng hạn, khi các yếu tố cấu trúc không thay đổi, nếu chỉ số thành phần chi phí không chính thức (phản ánh nỗ lực giảm tham nhũng) cải thiện số điểm tương đương khoảng một độ lệch chuẩn thì có thể giúp đầu tư tư nhân gia tăng khoảng 5,7%. Trong khi đó, mức cải thiện một độ lệch chuẩn với chỉ số thành phần tiếp cận đất đai chỉ góp phần thúc đẩy các hoạt động đầu tư tư nhân gia tăng khoảng 1,5%.

Phương pháp này giúp chúng tôi xác định vai trò tương đối của từng chỉ số thành phần đối với sự mở rộng của khu vực kinh tế tư nhân qua thời gian. Cuối cùng, chúng tôi phân loại các chỉ số thành phần thành ba nhóm: những chỉ số có tác động lớn nhất được gán trọng số 15%, những chỉ số có tác động trung bình được gán trọng số 10%, và những chỉ số có tác động nhỏ nhất có trọng số 5%. Một lưu ý quan trọng là kết quả tính toán cho thấy ba nhân tố đóng góp lớn nhất vào hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ở cấp tỉnh tương ứng với những chỉ số thành phần đã được chúng tôi gán trọng số lớn nhất trong chỉ số PCI tổng hợp, đó là Chi phí không chính thức (chỉ số thành phần 5), Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương (chỉ số thành phần 7) và Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (chỉ số thành phần 8). Bảng 1.5 trình bày các giá trị ước tính của số nhân dài hạn cho số doanh nghiệp, quy mô đầu tư, trọng số ước tính chưa qua xử lý và trọng số cuối cùng đã phân nhóm theo mức độ quan trọng.

15 Webb, C., Linn, S., & Lebo, M. (2019). A bounds approach to inference using the long run multiplier. *Political Analysis [Cách tiếp cận đường bao trong suy luận sử dụng hệ số nhân dài hạn Tạp chí Political Analysis]*, 27(3), 281-301.

Bảng 1.5. Chi phí không chính thức, Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương và Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp là ba chỉ số thành phần có trọng số lớn nhất

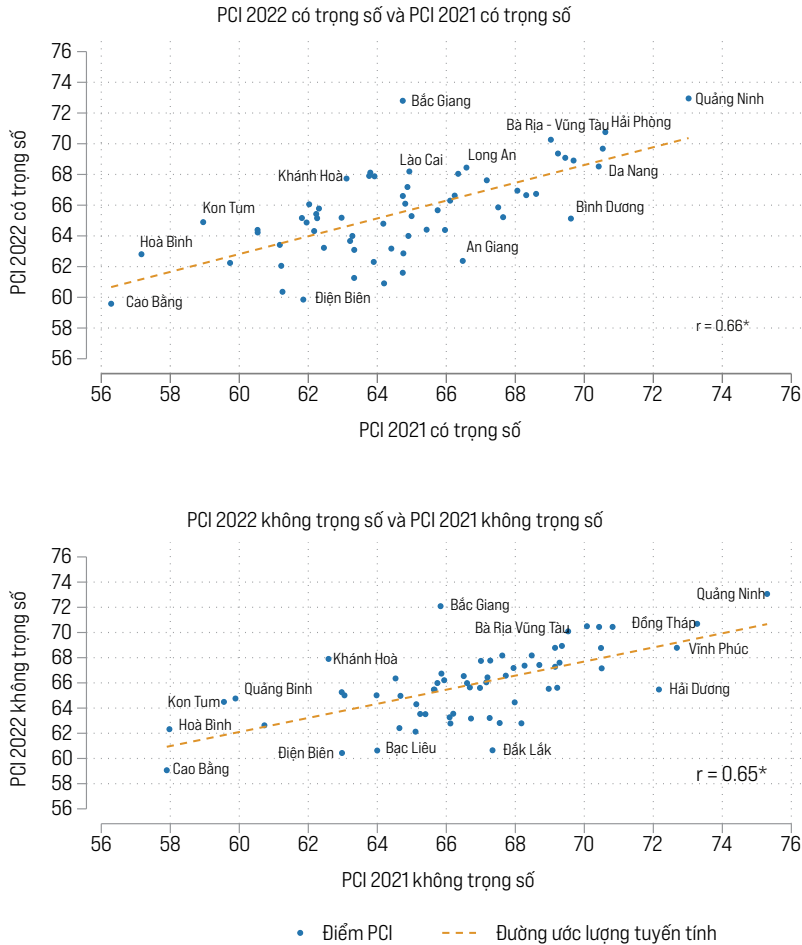
Chỉ số thành phần	Số doanh nghiệp đang hoạt động (ln)		Quy mô vốn đầu tư trung bình mỗi doanh nghiệp (ln)		Trọng số trung bình	Trọng số đã phân nhóm
	Số nhân	Trọng số	Số nhân	Trọng số		
Chi phí gia nhập thị trường	0,0001	0,1%	0,00	0,0%	0,0%	5%
Tiếp cận đất đai	0,014567	7,7%	0,71	18,0%	12,8%	10%
Tính minh bạch	0,0001	0,1%	0,00	0,0%	0,0%	5%
Chi phí thời gian	0,0001	0,1%	0,00	0,0%	0,0%	5%
Chi phí không chính thức	0,057236	30,4%	1,39	35,0%	32,7%	15%
Môi trường cạnh tranh bình đẳng	0,015868	8,4%	0,27	6,8%	7,6%	10%
Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	0,023052	12,3%	0,74	18,6%	15,4%	15%
Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp [*]	0,060715	32,3%	0,21	5,3%	18,8%	15%
Đào tạo lao động	0,009416	5,0%	0,35	8,8%	6,9%	10%
Thiết chế pháp lý	0,007	3,7%	0,30	7,6%	5,6%	10%

[*] Kể từ PCI 2021, chỉ số thành phần “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp” được điều chỉnh lại và mang tên “Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp”.

Dù có sự điều chỉnh đáng kể trọng số của các chỉ số thành phần so với năm trước, điểm số PCI năm 2022 vẫn có mức độ tương quan cao với điểm số PCI 2021. Cụ thể, hệ số tương quan giữa PCI 2022 và PCI 2021 có trọng số là 0,66 và không có trọng số là 0,65 với mức ý nghĩa thống kê $p\text{-value} < 0,05$ (Hình 1.6). Mức tương quan nói trên cho thấy kết quả PCI 2022 vẫn có sự nhất quán so với năm trước đó, dù có sự điều chỉnh trọng số các chỉ số thành phần.



Hình 1.6. Tương quan giữa điểm số PCI 2022 và PCI 2021



Báo cáo PCI 2022 có sự thay đổi về cách trình bày kết quả chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh, thành phố so với những năm trước. Đó là năm nay báo cáo PCI chỉ trình bày 30 địa phương có điểm số PCI cao nhất (Hình 1.7). Sự thay đổi này nhằm khuyến khích sự tập trung và nỗ lực thay đổi của các địa phương để vào nhóm dẫn đầu PCI. Dù có thay đổi như vậy, chúng tôi vẫn cung cấp kết quả chi tiết của từng địa phương gồm điểm PCI tổng hợp, điểm các chỉ số thành phần và kết quả từng chỉ tiêu đánh giá trên trang web pcivietnam.vn và báo cáo Hồ sơ PCI 63 tỉnh, thành phố. Đây là một ấn bản kèm theo Báo cáo PCI thường niên, cung cấp thông tin về từng lĩnh vực cụ thể của môi trường kinh doanh cấp tỉnh.

Quảng Ninh tiếp tục đứng đầu bảng xếp hạng PCI 2022 với 72,95 điểm trên thang điểm 100. Từ năm 2017 đến năm 2022, Quảng Ninh xuất sắc giành vị trí dẫn đầu về chất lượng điều hành kinh tế, với nhiều sáng kiến thu hút đầu tư và cải cách hành chính. Quảng Ninh là một trong những tỉnh mạnh dạn trong huy động nguồn lực đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP)

với phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư”. Trong những năm qua, tỉnh Quảng Ninh đã vận hành thành công Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư (IPA Quảng Ninh) với nhiệm vụ kêu gọi, hỗ trợ, tư vấn, tạo điều kiện thuận lợi nhất và giải quyết nhanh nhất các thủ tục đầu tư cho doanh nghiệp. Trong việc giải quyết thủ tục hành chính, tỉnh cũng là điển hình tốt trong việc xây dựng và vận hành hiệu quả các trung tâm phục vụ hành chính công từ cấp tỉnh đến cấp huyện và bộ phận tiếp nhận, trả kết quả hiện đại ở cấp xã. Quy trình giải quyết thủ tục hành chính của Quảng Ninh được thực hiện theo nguyên tắc “năm tại chỗ”, tức là các bước tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, đóng dấu, và trả kết quả được thực hiện xong ngay tại Trung tâm hành chính công. Tỉnh Quảng Ninh đang tiến tới thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo “năm bước trên môi trường điện tử”, cụ thể là thực hiện các khâu tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, ký số, trả kết quả đều sẽ được thực hiện trực tuyến toàn bộ. Nhờ những nỗ lực này, hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh được các doanh nghiệp đánh giá tích cực trong khảo sát PCI với 93% ý kiến đánh giá “cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả” và 91% ý kiến đồng ý “thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định.” Trong những năm gần đây, Quảng Ninh cũng nổi lên là một điểm sáng về đào tạo lao động. Không chỉ sở hữu lực lượng lao động trẻ với 51% trong độ tuổi 15 đến 39, 85% lao động đã qua đào tạo và năng suất lao động (GRDP/lao động) thuộc tốp đầu cả nước, Quảng Ninh còn chú trọng đến các chính sách phát triển nguồn nhân lực tại địa phương.¹⁶ Kết quả khảo sát PCI cho thấy khoảng 78% doanh nghiệp đánh giá “giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt” và 69% doanh nghiệp nhận định “giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt.” Đây là các kết quả tốt nhất trong hai chỉ tiêu PCI này trên toàn quốc. Tỷ lệ lao động tại các doanh nghiệp trong tỉnh đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo cũng lần lượt cao thứ hai và thứ ba cả nước. Những kết quả đáng ghi nhận này cho thấy hiệu quả của các chính sách đào tạo lao động tại địa phương.

Xếp ngay sau Quảng Ninh ở vị trí thứ hai trong bảng xếp hạng PCI 2022 là tỉnh Bắc Giang với điểm số ấn tượng 72,80. Kết quả này thể hiện bước tiến mạnh mẽ của Bắc Giang khi tỉnh cải thiện 29 bậc và 8,06 điểm so với PCI 2021. Cộng đồng doanh nghiệp trong tỉnh đánh giá rất tích cực chủ trương nhất quán “đồng hành cùng doanh nghiệp” của chính quyền tỉnh. Trong những năm gần đây, tỉnh đã tăng cường tiếp xúc, đối thoại với doanh nghiệp qua nhiều kênh giao tiếp, nhằm lắng nghe ý kiến đề xuất, kịp thời giải quyết tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc. Tỉnh Bắc Giang đã chú trọng nâng cao nhận thức của toàn bộ hệ thống chính quyền về công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, chẳng hạn với việc tổ chức liên tục cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu và sáng kiến về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh” trong năm 2021 và 2022.¹⁷ Trong năm qua, doanh nghiệp trong tỉnh cũng đánh

16 *Có thể kể đến Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về việc quy định chính sách thu hút, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại Trường Đại học Hạ Long, Trường Cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh và Trường Cao đẳng Y tế Quảng Ninh giai đoạn 2021 – 2025. Bên cạnh đó, tỉnh cũng xây dựng Đề án phát triển giáo dục, đào tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.*

17 *Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang (2022), “Trao giải cuộc thi tìm hiểu và sáng kiến về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tỉnh Bắc Giang.” Truy cập tại: https://bacgiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc/-/asset_publisher/St1DaeZNsp94/content/trao-giai-cuoc-thi-tim-hieu-va-sang-kien-ve-cai-thien-moi-truong-au-tu-kinh-doanh-tinh-bac-giang-nam-2022*



giá cao những nỗ lực hỗ trợ pháp lý từ các cơ quan, đơn vị tại tỉnh. Toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành được cập nhật thường xuyên lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật. Tỉnh cũng duy trì chuyên mục “Hỏi – đáp pháp luật” trên Hệ thống thông tin pháp luật tỉnh Bắc Giang để kịp thời trợ giúp doanh nghiệp về pháp lý. Nhờ đó, một số chỉ tiêu đánh giá về tính minh bạch và thiết chế pháp lý của tỉnh có sự cải thiện đáng kể trong PCI 2022. Chẳng hạn, điểm trung bình chỉ tiêu “mức độ dễ dàng trong tiếp cận tài liệu pháp lý” của tỉnh Bắc Giang xếp hạng 7/63 địa phương, tăng 28 bậc so với kết quả PCI 2021. Bên cạnh đó, có tới 92% doanh nghiệp trong tỉnh cho biết “các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp” hay 76% doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp. Đây là các kết quả thuộc nhóm các địa phương tốt nhất cả nước.

Vị trí thứ ba trong bảng xếp hạng PCI 2022 thuộc về Thành phố Hải Phòng với điểm số 70,76. Doanh nghiệp tại Thành phố đánh giá cao những hoạt động xúc tiến thương mại – đầu tư, kết nối doanh nghiệp Việt Nam với các đối tác quốc tế trong năm qua. Chính quyền thành phố đã thành lập và đưa vào vận hành Tổ công tác giải quyết trình tự, thủ tục của các dự án quan trọng trên địa bàn thành phố và Tổ công tác giải quyết trình tự, thủ tục của các dự án phát triển du lịch, nhằm kịp thời tháo gỡ toàn diện, triệt để các khó khăn, vướng mắc phát sinh, thúc đẩy tiến độ triển khai dự án của các nhà đầu tư. Theo kết quả PCI 2022, 89% doanh nghiệp tại Thành phố Hải Phòng đánh giá “UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh” và 92% doanh nghiệp cho biết “các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh.” Đây là những chỉ tiêu mà thành phố Hải Phòng thuộc nhóm tốt nhất cả nước. Bước sang năm 2023, Thành phố Hải Phòng bắt đầu triển khai mô hình “kết nối thủ tục cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện.” Mô hình này được kỳ vọng sẽ tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp, nhà đầu tư khi thực hiện các thủ tục cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện tại các Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện.

Lần đầu tiên, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu góp mặt trong Top 5 địa phương có chất lượng điều hành kinh tế của PCI ở vị trí thứ tư với 70,26 điểm. Trước đó, vị trí cao nhất của tỉnh là vị trí 6/63 trong PCI 2011. Chính quyền tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trong năm qua đã có nhiều nỗ lực thuận lợi hóa môi trường kinh doanh, chú trọng thu hút các dự án đầu tư chất lượng cao. Tỉnh có một số mô hình cải cách hành chính đáng chú ý được nhân rộng sau khi áp dụng thành công ở cấp huyện, xã như mô hình “Ngày thứ Năm không chờ”, “Ngày thứ Bảy lắng nghe dân nói” và “Ký số bản đồ khổ lớn”.¹⁸ Chẳng hạn, với “Ngày thứ Năm không chờ”, các cơ quan, đơn vị sẽ chọn ra những thủ tục hành chính đơn giản để tập trung giải quyết xong trong ngày, sớm hơn quy định pháp luật, nhờ đó giúp người dân và doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần làm thủ tục. Tỉnh cũng thiết lập trang thông tin PCI và fanpage PCI trên mạng xã hội để phổ biến thông tin về các hoạt động đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh. Những nỗ lực của chính quyền tỉnh đã góp phần thăng hạng điểm số của 5/10 chỉ số thành phần của tỉnh so với kết quả PCI 2021,

¹⁸ Báo điện tử Bà Rịa – Vũng Tàu (2022), “Nhân rộng các mô hình cải cách hành chính.” Truy cập tại: <https://www.baobariavungtau.com.vn/chinh-tri/202212/nhan-rong-cac-mo-hinh-cai-cach-hanh-chinh-966446/>

trong đó có những chỉ số thành phần đạt thứ hạng cao như “Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương” [12/63], “Cạnh tranh bình đẳng” [7/63], “Tiếp cận đất đai” [4/63] và “Chi phí không chính thức” [4/63].

Đứng vị trí thứ năm trong bảng xếp hạng PCI 2022 là tỉnh Đồng Tháp với 69,68 điểm. Đồng Tháp là tên tuổi quen thuộc trong top 5 của PCI. Kể từ PCI 2007 đến nay, tỉnh đã có 16 năm liên tiếp nằm trong top 5 địa phương về chất lượng điều hành. Hiện thực hóa tầm nhìn trở thành một “địa phương khởi nghiệp”, Đồng Tháp luôn chú trọng triển khai các nhiệm vụ, giải pháp xây dựng chính quyền thân thiện, phục vụ doanh nghiệp và doanh nhân. Chính quyền tỉnh được đánh giá rất cao về tính năng động và tiên phong trong điều hành kinh tế. Với tinh thần hỗ trợ doanh nghiệp, các cơ quan, chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh đã xây dựng, triển khai thực hiện nhiều cách làm hay thể hiện sự năng động và sáng tạo trong hoạt động cung cấp dịch vụ công, ví dụ như mô hình “Ngày thứ 7 chứng thực 4.0 và trả kết quả tại nhà” hay “Giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực tư pháp tại nhà”.¹⁹ Đồng Tháp mới đây cũng đã triển khai mô hình “Không gian hành chính phục vụ”²⁰ nhằm đẩy mạnh thực hiện chủ trương xây dựng chính quyền thân thiện, đồng hành cùng người dân và doanh nghiệp. Không gian này được thiết kế theo hướng thân thiện, gần gũi với người dân, doanh nghiệp với cách thức hoạt động gợi nhớ đến mô hình “Cà phê doanh nhân” rất thành công của tỉnh. Những nỗ lực này của Đồng Tháp đã được phản ánh trong kết quả PCI 2022, khi điểm chỉ số thành phần “Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương” của tỉnh đạt 7,7 điểm, trở thành địa phương đứng đầu cả nước về chỉ số thành phần này cùng với tỉnh Lào Cai. Bên cạnh đó, tỉnh cũng được các doanh nghiệp đánh giá cao về các nỗ lực tăng cường tính minh bạch và tiếp cận thông tin. Tỉnh đang vận hành tốt Hệ thống lấy ý kiến trong quy trình giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực đầu tư; đồng thời hoạt động hiệu quả kênh tiếp nhận phản ánh, kiến nghị từ ứng dụng e-DồngTháp đến tổng đài của địa phương.²¹ Với những nỗ lực này, Đồng Tháp trở thành một trong những địa phương đạt thứ hạng cao trong một số chỉ tiêu phản ánh tính minh bạch như tiếp cận tài liệu pháp lý [xếp thứ 2/63], tiếp cận tài liệu quy hoạch [xếp thứ 7/63] hay chất lượng cổng thông tin điện tử của tỉnh [xếp thứ 7/63].

Góp mặt ở các vị trí còn lại trong top 10 PCI 2022 là các tỉnh, thành phố Thừa Thiên - Huế [6], Bắc Ninh [7], Vĩnh Phúc [8], Đà Nẵng [9] và Long An [10]. Ngoại trừ Long An tăng 6 bậc từ vị trí 16/63 của PCI 2021, các địa phương còn lại đều có mặt trong top 10 PCI 2021.

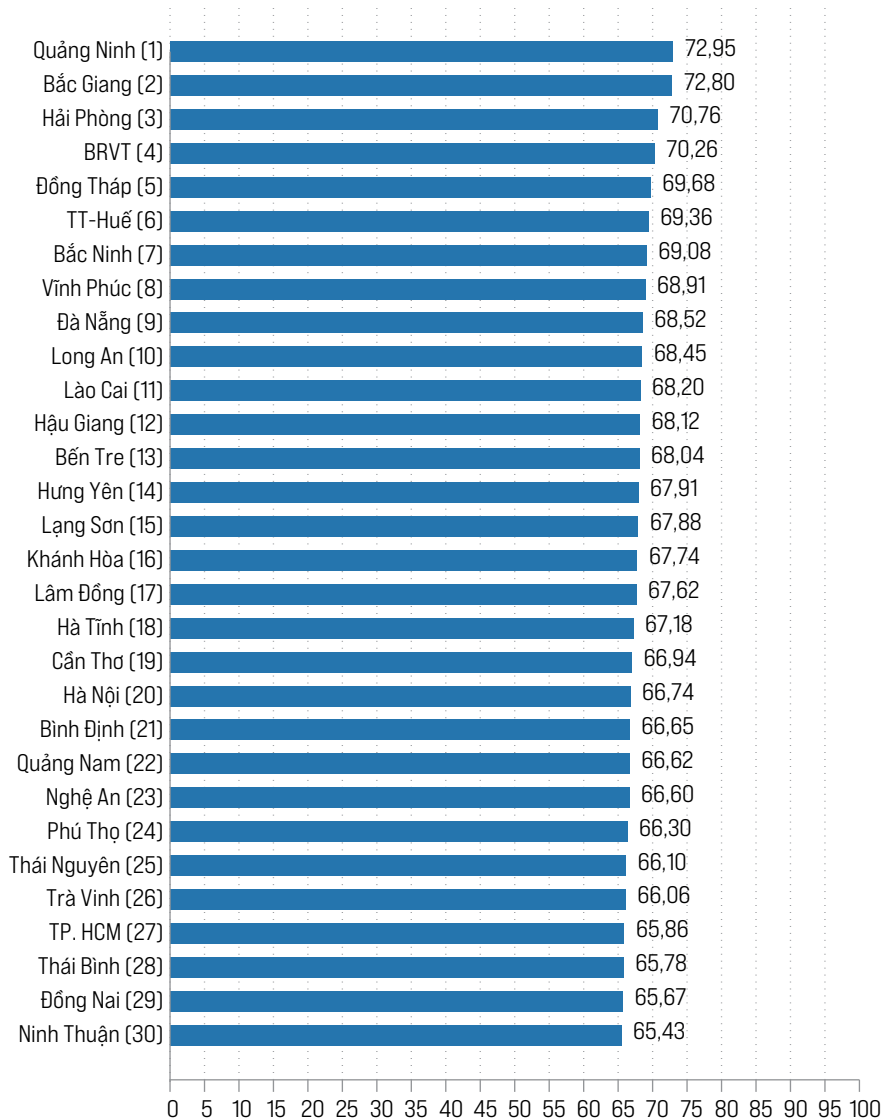
19 Báo điện tử Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh (2023), “Đồng Tháp có nhiều mô hình tốt về cải cách hành chính.” Truy cập tại: <https://plo.vn/dong-thap-co-nhieu-mo-hinh-tot-ve-cai-cach-hanh-chinh-post689424.html>

20 Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), “Đồng Tháp triển khai mô hình không gian hành chính phục vụ.” Truy cập tại: <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/dong-thap-trien-khai-mo-hinh-khong-gian-hanh-chinh-phuc-vu-630670.html>

21 Báo Đồng Tháp (2023). Tổng đài 1022 mang đến sự hài lòng cho tổ chức, công dân. Truy cập tại: <https://baodongthap.vn/cai-cach-hanh-chinh/tong-dai-1022-mang-den-su-hai-long-cho-to-chuc-cong-dan-110991.aspx>



Hình 1.7. Top 30 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành tốt nhất trong PCI 2022

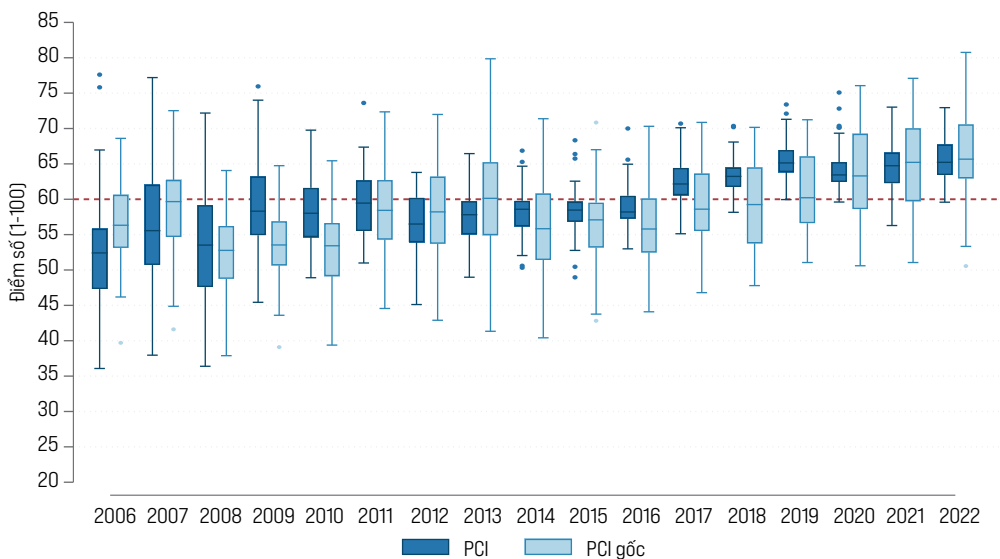


Được thu thập thường niên tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước từ năm 2005 tới nay, dữ liệu PCI có thể sử dụng để quan sát xu hướng qua thời gian của chất lượng điều hành kinh tế địa phương. Xu hướng này được nhận diện thông qua hai thước đo quan trọng, chỉ số PCI thường niên và chỉ số PCI gốc.²²

²² Báo cáo PCI sử dụng hai thước đo PCI thường niên và PCI gốc để theo dõi diễn tiến của chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh qua thời gian. PCI thường niên là chỉ số được tính toán trên tất cả các chỉ tiêu hiện tại (với năm 2022 là 142 chỉ tiêu). Hệ thống chỉ tiêu này được điều chỉnh, cập nhật sau mỗi 4 năm nhằm kịp thời phản ánh những chuyển động mới về chính sách pháp luật và môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Trong khi đó, thước đo PCI gốc là chỉ số hợp thành từ hệ thống các chỉ tiêu xuyên suốt kể từ năm 2006 đến nay. Tính đến năm 2022, PCI gốc gồm 35 chỉ tiêu cho phép quan sát xu hướng chất lượng điều hành cấp tỉnh qua 17 năm tiến hành PCI.

Hình 1.8 thể hiện điểm PCI thường niên và PCI gốc qua biểu đồ hộp. Các hộp màu xanh đậm mô tả điểm số PCI thường niên và các hộp màu xanh nhạt thể hiện điểm số PCI gốc. Đường cắt ngang mỗi hộp là điểm số trung vị (tỉnh xếp thứ 32) của năm khảo sát, đại diện cho chất lượng điều hành của cả nước. Hai cạnh dưới và cạnh trên của các hộp lần lượt thể hiện điểm số ở bách phân vị 25 (tỉnh xếp thứ 16) và bách phân vị thứ 75 (tỉnh xếp thứ 48). Cần lưu ý rằng, trong khuôn khổ biểu đồ này, chúng tôi sử dụng hai đầu thanh khoảng để ghi nhận giá trị điểm PCI thấp nhất và cao nhất. Trong khi đó, các chấm nằm ngoài thanh khoảng là các quan sát ngoại lệ, phản ánh điểm số của những địa phương cao hoặc thấp hơn hẳn so với các địa phương còn lại trong mỗi năm đánh giá.

Hình 1.8. Điểm PCI tổng hợp có trọng số và điểm PCI gốc



Hình 1.8 cho thấy điểm chỉ số PCI thường niên và chỉ số PCI gốc tiếp tục cải thiện qua thời gian. Điểm tổng hợp PCI 2022 có trọng số tại tỉnh trung vị của cả nước đạt 65,22 điểm, tăng 0,48 điểm so với điểm của PCI 2021 và tương đương với mức điểm cao của PCI 2019 – năm trước đại dịch COVID-19 (với tỉnh trung vị đạt 65,13 điểm). Điểm trung vị PCI gốc tiếp tục duy trì xu hướng tăng liên tiếp từ năm 2016 đến nay và đạt 65,67 điểm trong PCI 2022, cao nhất trong các năm khảo sát PCI. Việc điểm PCI gốc tiếp tục gia tăng cho thấy về dài hạn các cải cách vẫn đi đúng hướng và các khía cạnh cơ bản của việc điều hành kinh tế cấp tỉnh có cải thiện qua thời gian. Trong khi đó, điểm PCI thường niên (có thêm các chỉ tiêu đánh giá mới) thấp hơn so với

23 Cần lưu ý sự tăng giảm về mặt điểm số PCI 2021 và PCI 2022 không chỉ tới từ những thay đổi thực chất về chất lượng điều hành trên thực tế mà một phần còn đến từ sự thay đổi về các chỉ tiêu, cách xây dựng chỉ số (điều chỉnh trong PCI 2021) và việc gán lại trọng số của các chỉ số thành phần (điều chỉnh trong PCI 2022). Do đó, bên cạnh việc sử dụng các thước đo PCI thường niên và PCI gốc, chúng ta cần xem xét đến từng chỉ tiêu thay đổi ra sao giữa các năm để có các đánh giá cụ thể. Dữ liệu về các chỉ tiêu có tại Phụ lục của Báo cáo này.

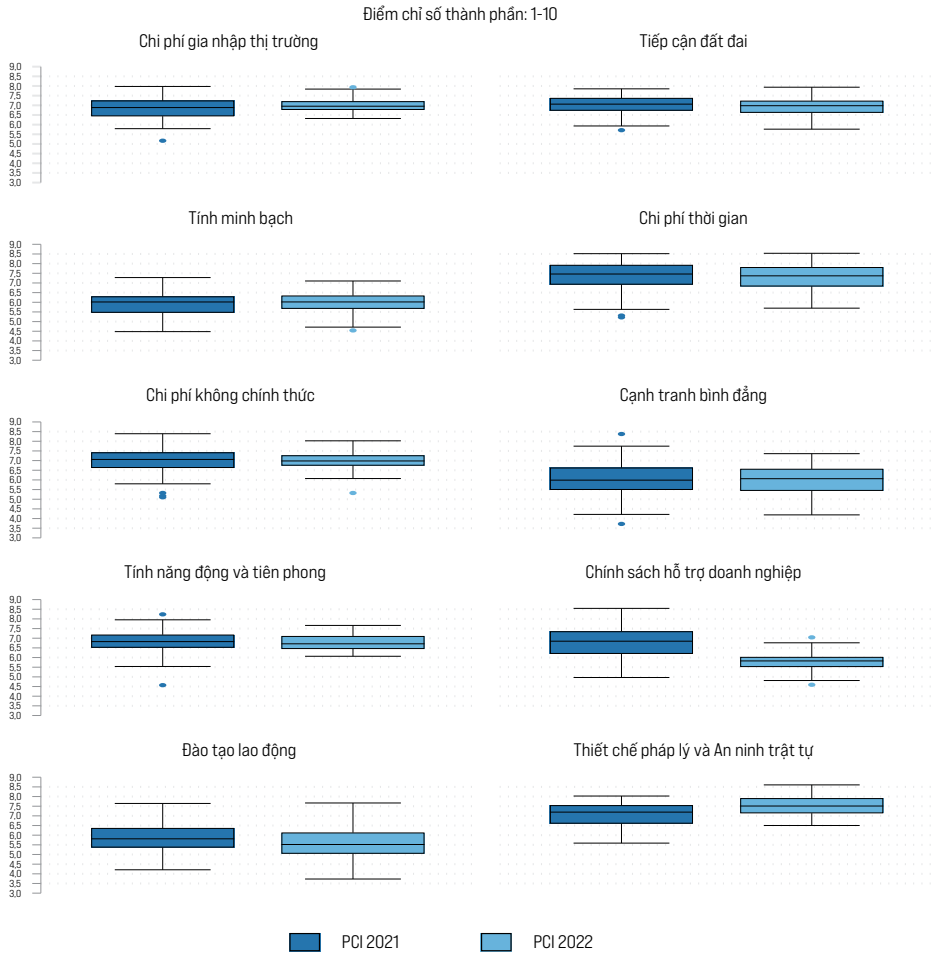


điểm PCI gốc là chỉ dấu về việc các địa phương cần nỗ lực hơn trong việc cải thiện các khía cạnh khác của hoạt động điều hành kinh tế cấp tỉnh bên cạnh các khía cạnh truyền thống.

Mặc dù trong Chỉ số PCI tổng hợp, trọng số của từng chỉ số thành phần đã được điều chỉnh song quá trình xây dựng mỗi chỉ số thành phần không thay đổi. Điều này cho phép chúng tôi so sánh trực tiếp giữa điểm số năm 2021 và 2022 của từng chỉ số thành phần và có thể theo dõi các tiến triển qua thời gian. Hình 1.9 cho thấy với hệ thống 142 chỉ tiêu nhất quán giữa PCI 2022 và PCI 2021, có thể thấy một số thay đổi trong kết quả các chỉ số thành phần của năm 2022.

Chỉ số thành phần có sự cải thiện điểm số trung vị so với năm 2021 là “Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự” (tăng 0,3 điểm). Hai chỉ số thành phần sụt giảm điểm trung vị đáng chú ý so với năm 2021 là “Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp” (giảm 1,0 điểm) và “Đào tạo lao động” (giảm 0,3 điểm). Sự giảm điểm rõ rệt của chỉ số thành phần “Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp” có thể phản ánh quan ngại của cộng đồng doanh nghiệp trong bối cảnh họ đã đặt nhiều kỳ vọng vào các chính sách hỗ trợ phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh sau COVID-19 trong năm 2022. Tuy nhiên tốc độ triển khai các gói hỗ trợ trên thực tế còn khá khiêm tốn, đơn cử như tình hình giải ngân gói hỗ trợ lãi suất 2% đã phân tích tại mục 1.3 của Chương này. Với 7/10 chỉ số thành phần còn lại, mức chênh lệch điểm số trung vị giữa hai năm là tương đối nhỏ. Một điểm đáng chú ý là xu hướng hội tụ điểm số của các địa phương, khi cách biệt giữa mức điểm số cao nhất và mức điểm số thấp nhất thu hẹp trong năm 2022, cụ thể là trong các chỉ số thành phần “Chi phí gia nhập thị trường”, “Tính minh bạch” và “Chi phí không chính thức.” Điều này thể hiện qua sự thu hẹp chiều dài các hộp và thanh khoảng trong Hình 1.9, nghĩa là sự khác biệt về điểm số trong các thước đo này đã giảm xuống trong năm 2022.

Hình 1.9. So sánh điểm các chỉ số thành phần giữa PCI 2021 và PCI 2022



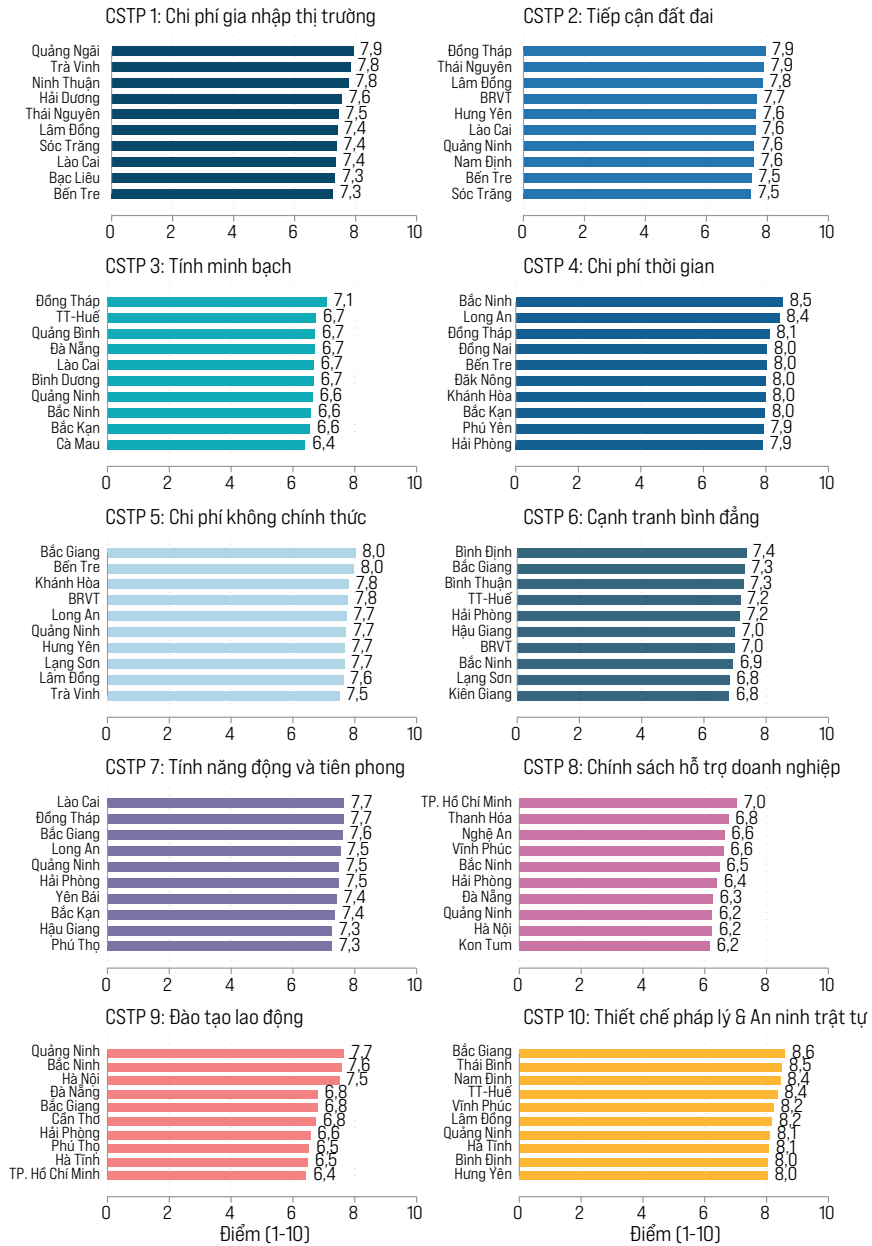
Ghi chú: Đường cắt ngang mỗi hộp là điểm số trung vị. Hai cạnh dưới và cạnh trên của các hộp lần lượt thể hiện điểm số ở bách phân vị 25 và bách phân vị thứ 75. Hai đầu thanh khoảng ghi nhận giá trị thấp nhất và cao nhất. Các chấm nằm ngoài thanh khoảng là các giá trị ngoại lệ (cao hơn hẳn hoặc thấp hơn hẳn khoảng điểm số của đa số các tỉnh).

Xét theo từng lĩnh vực điều hành kinh tế, có thể thấy kết quả của các địa phương có sự đan xen điểm tích cực và mặt hạn chế. Hình 1.10 liệt kê top 10 địa phương có điểm số cao nhất theo từng chỉ số thành phần trong PCI 2022. Tỉnh Quảng Ngãi tuy không thuộc top 30 địa phương có điểm số PCI 2022 cao nhất nhưng được các doanh nghiệp trong tỉnh đánh giá tích cực nhất về khía cạnh tạo thuận lợi cho doanh nghiệp khởi sự kinh doanh, đứng đầu chỉ số thành phần “Chi phí gia nhập thị trường.” Tỉnh Đồng Tháp xếp thứ 5/63 tỉnh thành về điểm PCI tổng hợp đồng thời dẫn đầu hai chỉ số thành phần “Tiếp cận đất đai”, “Tính minh bạch” và xếp thứ hai trong chỉ số thành phần “Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo địa phương” (gần bằng



điểm với Lào Cai]. Tỉnh Bắc Ninh đứng đầu cả nước về chỉ số thành phần “Chi phí thời gian”, cho thấy sự ghi nhận của các doanh nghiệp đối với những nỗ lực của tỉnh trong đơn giản hóa và giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Tỉnh Bắc Giang – địa phương có sự tiến bộ vượt bậc trong bảng xếp hạng PCI 2022 với vị trí thứ 2 toàn quốc – có kết quả tốt nhất ở các chỉ số thành phần được gán trọng số lớn là “Chi phí không chính thức” (đồng hạng với tỉnh Bến Tre) và “Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự.” Tỉnh Bình Định đứng đầu về chỉ số thành phần “Cạnh tranh bình đẳng.” Thành phố Hồ Chí Minh - trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước – có kết quả tốt nhất với chỉ số thành phần “Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.” Cuối cùng, ở chỉ số thành phần có cách biệt điểm số lớn nhất giữa các địa phương là “Đào tạo lao động”, vị trí dẫn đầu thuộc về tỉnh Quảng Ninh – địa phương về nhất trong bảng xếp hạng PCI 2022. Quảng Ninh cũng là một trong 10 địa phương đạt điểm số cao nhất trong 6/10 chỉ số thành phần PCI.

Hình 1.10. Top 10 địa phương có điểm số cao nhất theo từng chỉ số thành phần





1.4.2. Một số đặc điểm chính về chất lượng điều hành kinh tế qua thời gian

Như chúng tôi đã nêu trong phần giới thiệu, nhiều doanh nghiệp tiếp tục gặp khó khăn trong quá trình phục hồi và tăng trưởng sau năm 2022. Tuy nhiên, thời gian qua, chính quyền trung ương và địa phương đã rất chủ động trong việc xây dựng khung khổ pháp lý và chính sách nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, đây là thời điểm phù hợp để xem xét những chuyển động chính sách đã có ảnh hưởng như thế nào trong các lĩnh vực điều hành kinh tế cụ thể. Từ góc độ của cộng đồng doanh nghiệp, họ đã có những đánh giá như thế nào về chất lượng điều hành kinh tế địa phương trong năm qua? Chất lượng điều hành cấp tỉnh, thành phố đã chuyển biến ra sao qua thời gian?

Trong nội dung tiếp theo của Báo cáo, chúng tôi phân tích 5 xu hướng chính về chất lượng điều hành kinh tế địa phương trong những năm gần nhất dựa trên kết quả khảo sát PCI. Các xu hướng chính này bao gồm:

- Chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục xu hướng cải thiện qua thời gian dù các doanh nghiệp vẫn báo cáo tình trạng phiền hà ở một số lĩnh vực chủ chốt;
- Chất lượng thực thi chính sách ở cấp sở ngành và cấp huyện còn nhiều không gian để cải thiện;
- Tình trạng trả chi phí không chính thức duy trì xu hướng giảm;
- Tiếp cận đất đai vẫn là điểm nghẽn lớn, đòi hỏi những nỗ lực cải cách quyết liệt hơn trong thời gian tới;
- Nhiều loại thông tin và tài liệu đã minh bạch hơn so với trước đây nhưng các doanh nghiệp kỳ vọng khả năng tiếp cận thông tin được cải thiện hơn nữa trong thời gian tới.

Chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục duy trì xu hướng cải thiện qua thời gian dù các doanh nghiệp vẫn báo cáo tình trạng phiền hà ở một số lĩnh vực chủ chốt

Cải cách thủ tục hành chính là một trong sáu nội dung trọng tâm của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030²⁴ bên cạnh các nội dung khác gồm: cải cách thể chế, cải cách tổ chức bộ máy hành chính, cải cách chế độ công vụ, cải cách tài chính công, và phát triển Chính phủ điện tử. Đối với cải cách thủ tục hành chính, Chính phủ dành nhiều sự quan tâm đến việc “rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh và các quy định thủ tục hành chính”, “tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ số để chuẩn hóa, đơn giản hóa quy trình nghiệp vụ”, và “đẩy mạnh phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính.”²⁵

²⁴ Nghị quyết số 76/NQ-CP ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021–2030 được Chính phủ công bố ngày 15 tháng 7 năm 2021

²⁵ Trích Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021–2030

Theo kết quả tổng kết công tác năm 2022 và triển khai nhiệm vụ năm 2023 của Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ,²⁶ 1041 quy định kinh doanh tại 101 văn bản đã được cắt giảm hoặc đơn giản hóa trong năm 2022. Nếu tính từ năm 2020 cho đến cuối năm 2022, đã có 2.142 quy định kinh doanh và 171 văn bản quy phạm pháp luật được điều chỉnh từ kết quả triển khai Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ.²⁷ Về việc ứng dụng công nghệ thông tin, tính đến cuối năm 2022, 4400 trong tổng số 6502 thủ tục hành chính được cung cấp dưới dạng dịch vụ công trực tuyến (chiếm tỷ lệ khoảng 67%). Cổng Dịch vụ công quốc gia tính đến cuối năm 2022 cũng đã tích hợp toàn bộ 25 dịch vụ công thiết yếu theo Đề án 06.²⁸ Các doanh nghiệp hiện nay đã có thể tìm hiểu toàn bộ các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh cũng như theo dõi các kết quả cắt giảm, đơn giản hóa quy định kinh doanh tại một địa chỉ tập trung, Cổng tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh (<https://quydinghkinhdoanh.gov.vn>). Tại các tỉnh/thành phố, 56/63 địa phương đã tổ chức mô hình trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh và tất cả các địa phương đều đang vận hành cổng dịch vụ công cũng như hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh. Trong khi đó, ở góc độ phân cấp giải quyết thủ tục hành chính, ngày 30/8/2022 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án phân cấp 699 thủ tục hành chính trong 100 lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ.²⁹ Phương án này hỗ trợ việc thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về định hướng “cấp nào sát cơ sở, sát nhân dân nhất thì giao cho cấp đó giải quyết” và “không để tình trạng nhiều tầng nấc, kéo dài thời gian giải quyết và gây những nhiễu, tiêu cực, phiền hà cho nhân dân.”³⁰

Trong bối cảnh hoạt động cải cách thủ tục hành chính được triển khai liên tục những năm qua, cộng đồng doanh nghiệp nhìn chung có những đánh giá tích cực về khía cạnh thời gian tuân thủ thủ tục hành chính. Hình 1.11 thể hiện xu hướng của gánh nặng chi phí thời gian liên quan đến tìm hiểu và thực thi các quy định pháp luật. Các đường màu xám thể hiện kết quả ghi nhận được ở 63 tỉnh, thành phố. Đường màu xanh mô tả giá trị trung vị (điểm số của tỉnh xếp thứ 32 qua thời gian). Nếu như kết quả khảo sát PCI năm 2021 cho thấy, tại tỉnh trung vị, 26% doanh nghiệp phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện quy định pháp luật (tăng nhẹ so với giá trị tương ứng 22% của năm 2020) thì đến năm 2022 tỷ lệ này đã giảm về mức 20% - giá trị tốt nhất kể từ năm 2014. Trong báo cáo PCI 2021, chúng tôi từng đưa ra dự đoán rằng sự gia tăng chi phí thời gian diễn ra trong năm 2021 có thể chỉ là hiện tượng

26 Báo điện tử Chính phủ (2023). Thủ tướng Phạm Minh Chính chủ trì Phiên họp thứ 3 Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ. Truy cập tại: <https://baochinhphu.vn/thu-tuong-pham-minh-chinh-chu-tri-phiên-hop-thu-3-ban-chi-dao-cai-cach-hanh-chinh-cua-chinh-phu-102230204110705887.htm>

27 Nghị quyết 68/NQ-CP năm 2020 về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025 do Chính phủ ban hành. Dữ liệu về kết quả kết quả cắt giảm, đơn giản hóa quy định kinh doanh có thể xem tại Cổng tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh tại địa chỉ: <https://quydinghkinhdoanh.gov.vn/p/home/tmv-ban-do-the-che.html>

28 Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ việc chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030

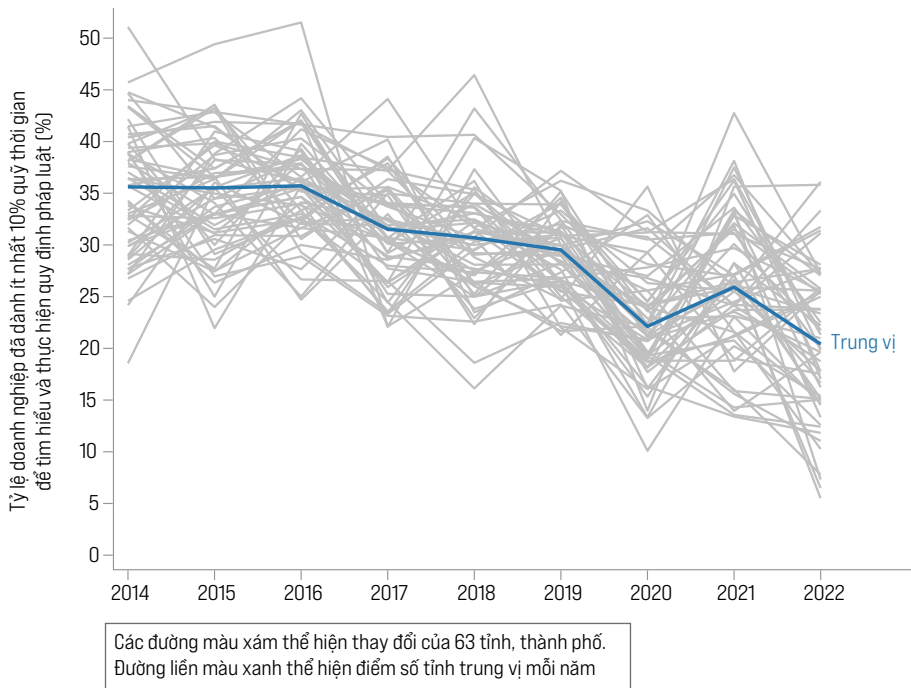
29 Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ

30 Trích Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ.



nhất thời trong bối cảnh chính quyền tập trung triển khai hàng loạt quy định về ứng phó dịch bệnh. Khi COVID-19 được kiểm soát và Chính phủ chuyển trọng tâm xây dựng các giải pháp thích ứng linh hoạt hơn với dịch bệnh, có thể thấy kết quả đo lường chi phí thời gian tìm hiểu và tuân thủ quy định pháp luật dường như trở lại xu hướng tích cực đã duy trì liên tục từ năm 2014 đến nay.

Hình 1.11. Tỷ lệ doanh nghiệp phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật có xu hướng giảm qua thời gian

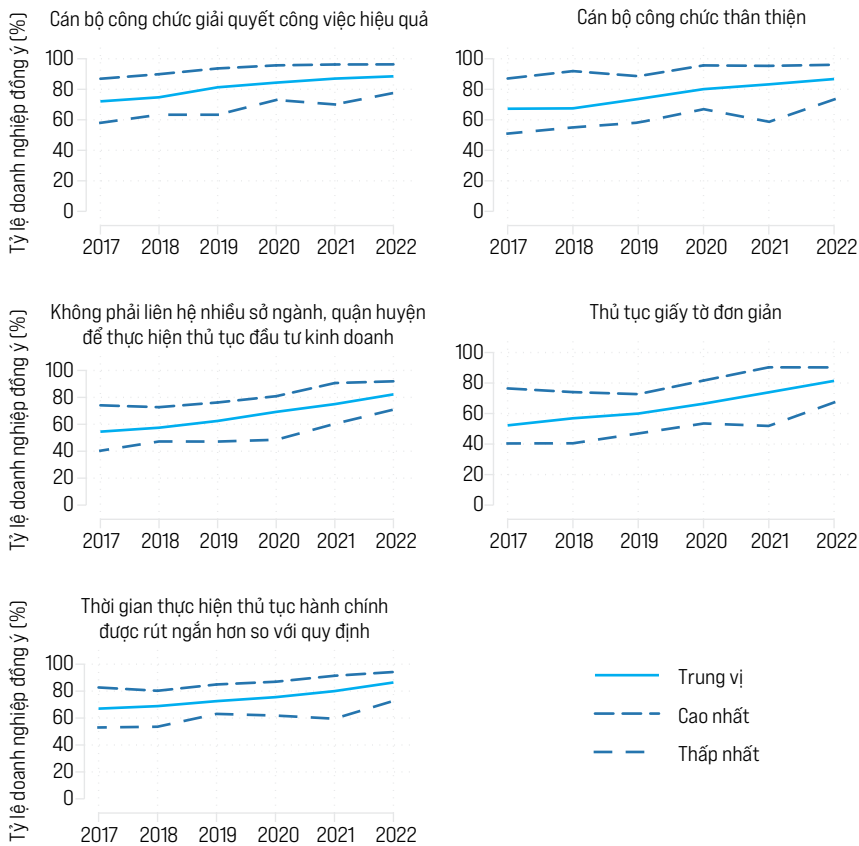


Nguồn: Khảo sát PCI 2022. Câu hỏi D1.1 “Trong năm vừa qua, lãnh đạo doanh nghiệp bạn mất bao nhiêu thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật (Vui lòng ước tính bằng số phần trăm thời gian trong năm)?” Các phương án trả lời được cung cấp gồm: (1) Dưới 1%; (2) Từ 1 đến 5%; (3) Từ trên 5 đến 10%; (4) Từ trên 10% đến 15%; (5) Từ trên 15 đến 50%; (6) Trên 50%.

Kết quả phân tích dữ liệu PCI cũng tiếp tục ghi nhận tín hiệu tích cực về chất lượng giải quyết thủ tục hành chính qua thời gian. Hình 1.12 thể hiện mức độ đồng ý của các doanh nghiệp với các nhận định liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính nói chung: (1) Cán bộ giải quyết công việc hiệu quả; (2) Cán bộ thân thiện; (3) Doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục; (4) Thủ tục giấy tờ đơn giản; và (5) Thời gian giải quyết thủ tục hành chính nhanh hơn so với quy định pháp luật. Trong PCI 2021, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với từng nhận định nêu trên đều tăng so với các năm trước đó. Với khảo sát PCI 2022, xu hướng này tiếp tục được duy trì và đạt kết quả tốt nhất kể từ năm 2017 đến nay. Cụ thể, 89% doanh nghiệp đồng ý “cán bộ giải quyết công việc hiệu quả”; 87% doanh nghiệp cho rằng “cán bộ

thân thiện”; 82% doanh nghiệp đồng tình với nhận định “doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục.” Với các nhận định “thủ tục giấy tờ đơn giản” và “thời gian giải quyết thủ tục hành chính nhanh hơn so với quy định pháp luật,” tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý lần lượt là 81% và 86%. Các kết quả này cho thấy sự ghi nhận của cộng đồng doanh nghiệp đối với những cải thiện trong chất lượng giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp của các cơ quan nhà nước tại địa phương.

Hình 1.12. Các chỉ tiêu chính đo lường chất lượng giải quyết thủ tục hành chính duy trì xu hướng cải thiện



Nguồn: Khảo sát PCI 2022, Câu hỏi D1.3 “Hãy cho biết ý kiến của doanh nghiệp bạn về những nhận định sau trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính tại địa phương?” Các nhận định bao gồm: (1) Cán bộ công chức giải quyết công việc hiệu quả; (2) Cán bộ công chức thân thiện; (3) Doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục; (5) Thủ tục giấy tờ đơn giản; (8) Thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định. Các phương án trả lời được cung cấp gồm: i) Đồng ý; ii) Đồng ý phần lớn; iii) Không đồng ý phần lớn; iv) Không đồng ý.

Gánh nặng tuân thủ thủ tục về thanh tra, kiểm tra cũng tiếp tục xu hướng giảm qua thời gian. Thanh tra, kiểm tra là một trong những hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước nhằm mục đích đánh giá việc chấp hành pháp luật và xử lý hành vi vi phạm của doanh nghiệp (nếu



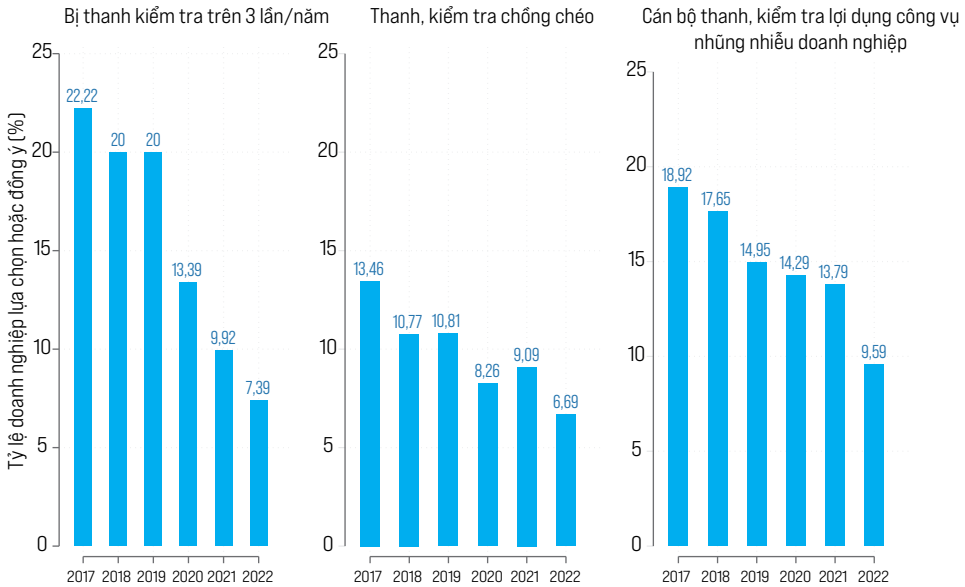
có). Tuy nhiên, việc thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp quá nhiều lần trong một năm hoặc hiện tượng một số cán bộ nhà nước lợi dụng hoạt động thanh tra để nhũng nhiễu, trục lợi cá nhân sẽ làm tăng chi phí tuân thủ không mong muốn cho các doanh nghiệp. Để giải quyết tình trạng này, ngay từ năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 20/CT-TTg³¹ về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp. Chỉ thị 20 đặt ra các nguyên tắc về hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp như tiến hành thanh tra, kiểm tra mỗi doanh nghiệp không quá 1 lần/năm, và các cơ quan phải phối hợp xây dựng kế hoạch thanh tra, kế thừa kết quả của nhau, chỉ thanh tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm. Những năm gần đây, việc áp dụng quản lý rủi ro trong việc lựa chọn trường hợp thanh tra, kiểm tra cũng được đẩy mạnh, đặc biệt trong các lĩnh vực thuế và hải quan. Giải pháp này hướng đến mục tiêu thanh tra có chọn lọc, đúng đối tượng có nguy cơ cao vi phạm pháp luật, từ đó giúp giảm số lượng và tần suất thực hiện thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp.

Những thay đổi kể trên có thể đã góp phần vào những chuyển biến trong nhìn nhận của doanh nghiệp về hoạt động thanh tra, kiểm tra những năm qua. Hình 1.13 trình bày kết quả một số chỉ tiêu về thanh tra, kiểm tra trong khảo sát PCI. Xu hướng tích cực được ghi nhận ở cả ba chỉ tiêu về: tỷ lệ doanh nghiệp phải đón tiếp từ 3 đoàn thanh tra trở lên trong năm (%); tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động thanh tra, kiểm tra có tình trạng trùng lặp và chồng chéo (%); và tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ nhũng nhiễu doanh nghiệp (%).

Tỷ lệ doanh nghiệp phải đón tiếp từ 3 đoàn thanh tra trở lên trong năm 2022 đã giảm còn 7,39% (giá trị ở tỉnh trung vị). Đây là sự thay đổi lớn nếu xem xét diễn tiến chỉ tiêu này trong các năm từ năm 2017 đến năm 2022. Năm 2017, tỷ lệ này lên đến gần 22%. Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp báo cáo tình trạng trùng lặp nội dung thanh tra, kiểm tra trong năm 2022 là 6,69% (giá trị ở tỉnh trung vị), giảm từ mức 13,46% của năm 2017. Ở một khía cạnh khác, thời điểm năm 2017, khoảng 19% doanh nghiệp cho rằng hoạt động thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ nhũng nhiễu doanh nghiệp thì đến năm 2022 tỷ lệ này giảm còn gần 10%.

31 Chỉ thị 20/CT-TTg năm 2017 về chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 17/05/2017

Hình 1.13. Gánh nặng tuân thủ các thủ tục thanh tra, kiểm tra giảm đáng kể trong những năm gần đây



Ghi chú: Các giá trị được thể hiện là giá trị tính toán tại tỉnh trung vị của cả nước.

Nguồn: Khảo sát PCI 2022. Câu hỏi D2-6 “Doanh nghiệp bạn bị thanh tra và kiểm tra bao nhiêu lần trong năm qua? lần.” Câu hỏi D2-6.1 “Nội dung làm việc của các đoàn thanh tra, kiểm tra có bị trùng lặp không? (Nói cách khác, các cơ quan khác nhau có thanh tra, kiểm tra cùng một hoạt động của doanh nghiệp không?” Câu hỏi D2-7.1 “Theo bạn, mục đích chính của các cuộc thanh tra, kiểm tra nói trên là nhằm? (Vui lòng chọn các phương án phù hợp).” Các phương án gồm: (1) Hướng dẫn doanh nghiệp tuân thủ pháp luật tốt hơn; (2) Giúp bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng và xã hội; (3) Tạo cơ hội cho cán bộ thanh, kiểm tra những nhiều doanh nghiệp; (4) Khác (Vui lòng nêu cụ thể)”

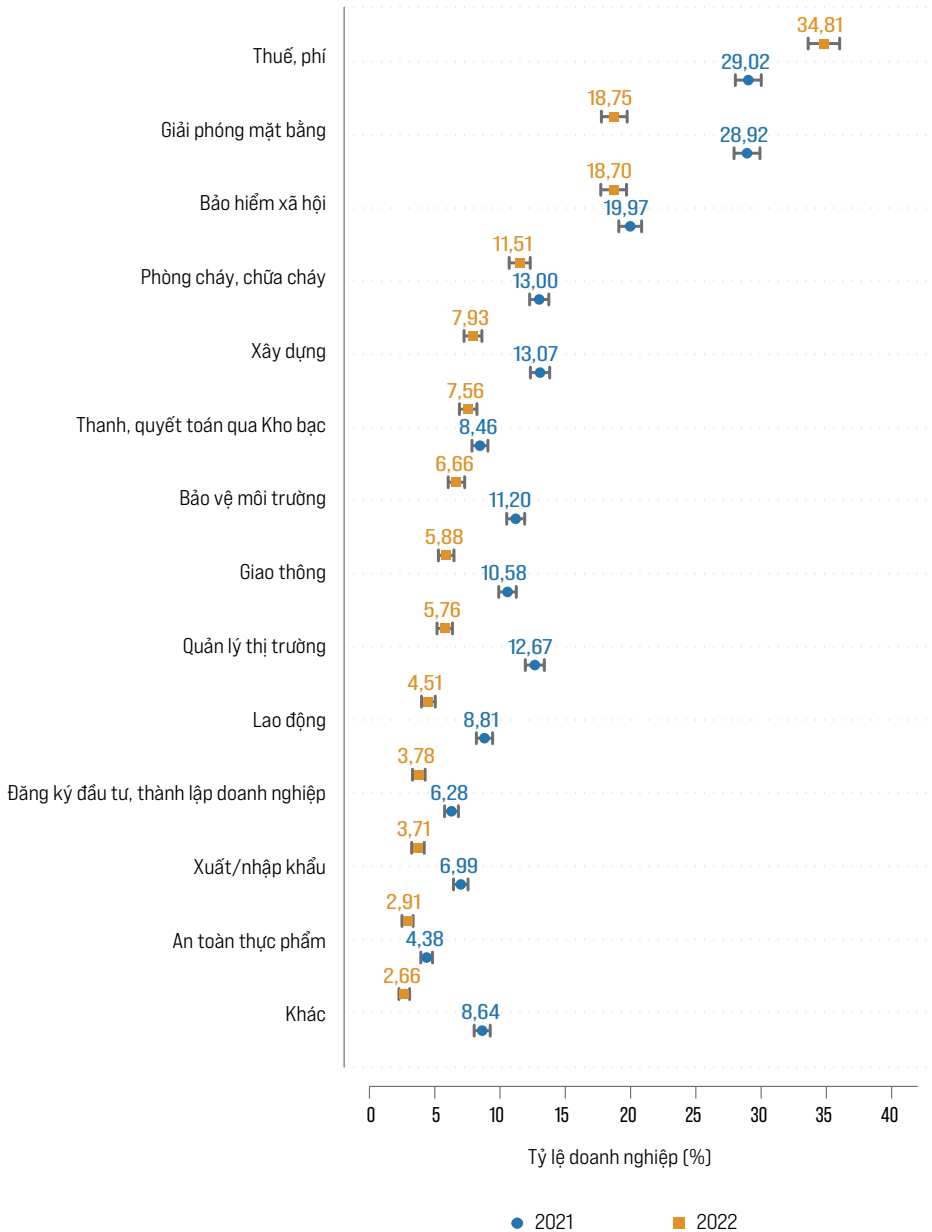
Dù có những bước tiến đáng ghi nhận, cải cách thủ tục hành chính còn nhiều không gian để tiếp tục cải thiện. Theo đánh giá của Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ, vẫn còn tình trạng “trễ hẹn trong giải quyết và trả kết quả giải quyết hồ sơ vẫn còn xảy ra ở các cấp hành chính” hay tình trạng người dân hoặc doanh nghiệp “vẫn phải đến trực tiếp bộ phận một cửa để công chức hướng dẫn, yêu cầu quét hồ sơ, tài liệu tại chỗ” dù thủ tục được tiến hành trực tuyến.³² Khảo sát PCI 2022 một mặt ghi nhận chuyển biến tích cực trong thực hiện, giải quyết thủ tục hành chính nói chung song mặt khác cũng quan sát được sự cải thiện không đồng đều giữa các lĩnh vực. Hình 1.14 thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh các lĩnh vực thủ tục hành chính phiền hà nhất trong hai năm 2021 và 2022. Tất cả các lĩnh vực còn lại đều ghi nhận tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính còn phiền hà giảm đáng kể trong năm 2022 so với năm trước đó, ngoại trừ lĩnh vực thuế/phí. Ba lĩnh vực thủ tục hành chính phiền

³² Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ, 2023, “Báo cáo tóm tắt công tác cải cách hành chính năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023.” Truy cập tại: <http://caicachanhchinh.gov.vn/tin-noi-bat/tai-lieu-phuc-vu-phien-hop-thu-ba-cua-ban-chi-dao-cai-cach-hanh-chinh-cua-chinh-phu-9696.html>



hà nhất theo cảm nhận của doanh nghiệp lần lượt là thuế/phí, giải phóng mặt bằng và bảo hiểm xã hội. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục về thuế/phí phiền hà trong năm 2022 tăng gần 6 điểm phần trăm so với năm 2021, và khác biệt giá trị giữa hai năm là có ý nghĩa thống kê. Chúng tôi sẽ phân tích sâu hơn một số chỉ tiêu đánh giá thủ tục hành chính về thuế để lý giải diễn biến này.

Hình 1.14. Thuế/phí, giải phóng mặt bằng và bảo hiểm xã hội là những lĩnh vực hành chính còn nhiều phiền hà nhất



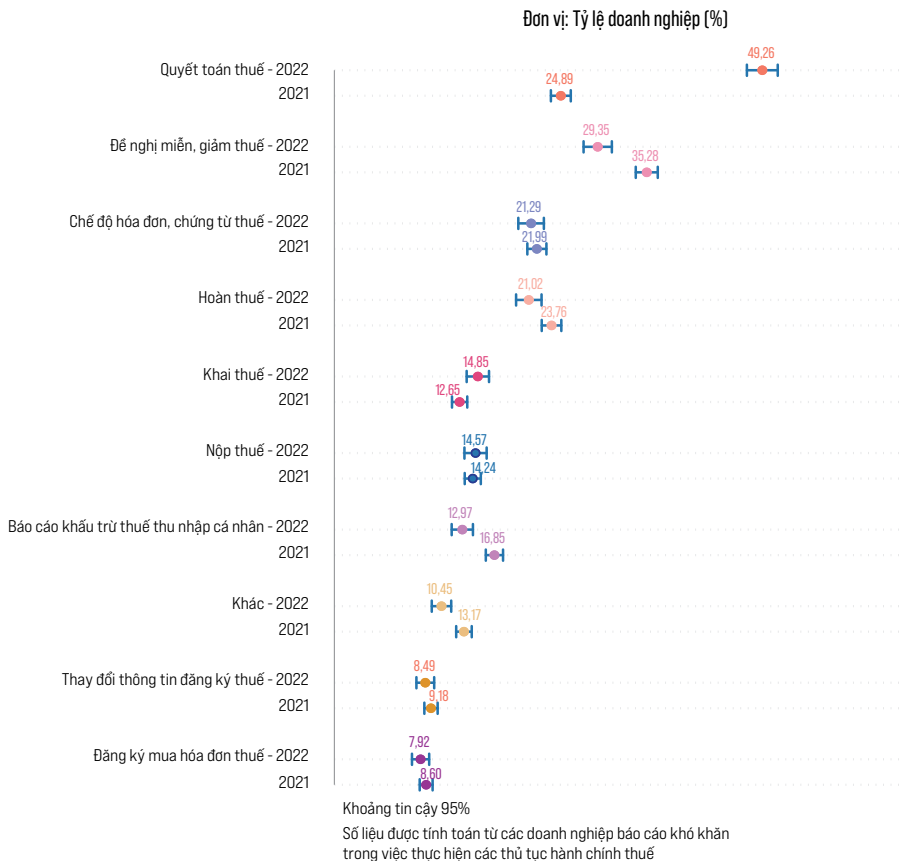
Ghi chú: Mỗi đường kẻ ngang tương ứng với tên một lĩnh vực thủ tục hành chính. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết một lĩnh vực thủ tục hành chính nào đó còn phiền hà trong năm 2022 được biểu diễn phía trên đường kẻ ngang (biểu tượng hình vuông màu vàng). Trong khi đó, các hình tròn màu xanh dưới đường kẻ ngang là tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn lĩnh vực thủ tục đó trong năm 2022.

Nguồn: Khảo sát PCI 2022, Câu hỏi D1-2 "Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh của bạn, vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà nhất (Có thể chọn nhiều hơn một lĩnh vực)"



Trong số các thủ tục hành chính thuế, nhóm doanh nghiệp báo cáo gặp vướng mắc với khâu quyết toán thuế chiếm tỷ lệ lớn nhất với khoảng 49%, tiếp đến là khâu đề nghị miễn, giảm thuế [29%] và hoàn thuế [21%]. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong năm 2022 cao hơn tỷ lệ tương ứng của năm 2021 ở ba khâu quy trình gồm khai thuế, quyết toán thuế (nộp tờ khai) và nộp thuế. Đáng chú ý là trong khi sự khác biệt giữa kết quả năm 2021 và 2022 ở khâu khai thuế và nộp thuế là khá nhỏ thì tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với quyết toán thuế đã tăng đáng kể từ mức xấp xỉ 25% (năm 2021) lên mức 49% (năm 2022). Sự thay đổi đáng kể như vậy thông thường đến từ những biến động về mặt chính sách hoặc quy định pháp luật. Điều này hàm ý rằng chúng ta cần xem xét cụ thể hơn những quy định mới nào chính thức có hiệu lực trong năm 2022 mà có thể có ảnh hưởng sâu rộng đến trải nghiệm của các doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục quyết toán thuế.

Hình 1.15. Một tỷ lệ khá lớn doanh nghiệp vướng mắc trong thủ tục quyết toán thuế



Nguồn: Khảo sát PCI 2022, Câu hỏi D1-4 “Từ trải nghiệm của bản thân, hãy chỉ ra (những) thủ tục hành chính thuế còn phiền hà với doanh nghiệp bạn. (Có thể chọn đồng thời nhiều câu trả lời thích hợp).” Các khâu thủ tục gồm: (i) Nộp thuế, (ii) đăng ký mua hóa đơn thuế, (iii) khai thuế, (iv) quyết toán thuế, (v) thay đổi thông tin đăng ký thuế, (vi) chế độ hóa đơn, chứng từ thuế, (vii) báo cáo khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, (viii) đề nghị miễn, giảm thuế, (ix) hoàn thuế.

Dữ liệu từ các câu hỏi mở trong khảo sát PCI 2022 cho thấy nhiều trường hợp vướng mắc về quyết toán thuế dường như có liên quan đến việc triển khai hóa đơn điện tử bắt buộc trên toàn quốc để thay thế cho hóa đơn giấy kể từ ngày 01/7/2022.³³ Đây có thể xem là thay đổi đáng kể nhất liên quan đến tuân thủ pháp luật về thuế trong năm qua. Việc chuyển đổi bắt buộc này là một yêu cầu tất yếu của hệ thống quản lý thuế hiện đại, giúp minh bạch thông tin, giảm thời gian và chi phí cho cả doanh nghiệp lẫn cơ quan quản lý thuế. Việc áp dụng hóa đơn điện tử sẽ giúp cơ quan quản lý thuế xây dựng được cơ sở dữ liệu về hóa đơn, qua đó phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, hoàn thuế, phân tích rủi ro của doanh nghiệp một cách hiệu quả.

Tuy vậy, việc triển khai hóa đơn điện tử trong năm 2022 vẫn gây ra những khó khăn nhất định cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ.³⁴ Việc áp dụng hóa đơn điện tử rất cần một hạ tầng kỹ thuật tốt, tuy nhiên không phải doanh nghiệp nào cũng có thể sẵn sàng đáp ứng yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin - viễn thông trong điều kiện quy mô đầu tư còn hạn chế. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp quy mô nhỏ đi lên từ hộ kinh doanh vẫn quen thuộc với hóa đơn giấy, tư duy quản lý hóa đơn còn đơn giản nên chưa thích nghi kịp với các hình thức quản lý kế toán phức tạp hơn có sử dụng hóa đơn điện tử. Những doanh nghiệp này cũng đối diện những hạn chế về kỹ năng sử dụng máy tính hoặc phần mềm quản lý hóa đơn và kê khai quyết toán thuế. Kết quả phân tích dữ liệu sâu hơn về đặc điểm của những doanh nghiệp gặp khó khăn với khâu quyết toán thuế tại Bảng 1.6 cũng cho thấy các nhóm doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 50 người nhìn chung gặp khó khăn hơn so với doanh nghiệp có quy mô lớn hơn.

33 Ngày 17/9/2021 Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư 78/2021/TT-BTC thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của CP quy định về hóa đơn và chứng từ. Thông tư 78 có hiệu lực từ 01 tháng 07 năm 2022 khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử theo nội dung nêu trong Thông tư và Nghị định số 123/2020/NĐ-CP trước ngày 01/07/2022

34 Tóm tắt nội dung thu được từ Hội thảo “Hóa đơn điện tử theo quy định Nghị định 123/2020 và Thông tư số 78/2021 – Những điều doanh nghiệp cần lưu ý khi áp dụng” do VCCI phối hợp với Tổng Công ty Viễn thông Mobifone tổ chức ngày 27/5/2022.



Bảng 1.6. Các doanh nghiệp quy mô nhỏ gặp nhiều khó khăn hơn khi thực hiện khâu thủ tục quyết toán thuế

Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với khâu quyết toán thuế (%)

Quy mô lao động (*)	Số quan sát (**)	Trung bình (%)	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				Cận dưới (%)	Cận trên (%)
<= 50 người	2.229	45,85	49,84	43,78	47,92
> 50 người	274	37,22	48,43	31,46	42,98
Tổng	2.503	44,90	49,75	42,96	46,86

(*) Giá trị $p = 0,007 < 0,05$ cho thấy khác biệt có ý nghĩa thống kê (ở mức ý nghĩa 0,05) giữa hai nhóm doanh nghiệp phân theo quy mô lao động.

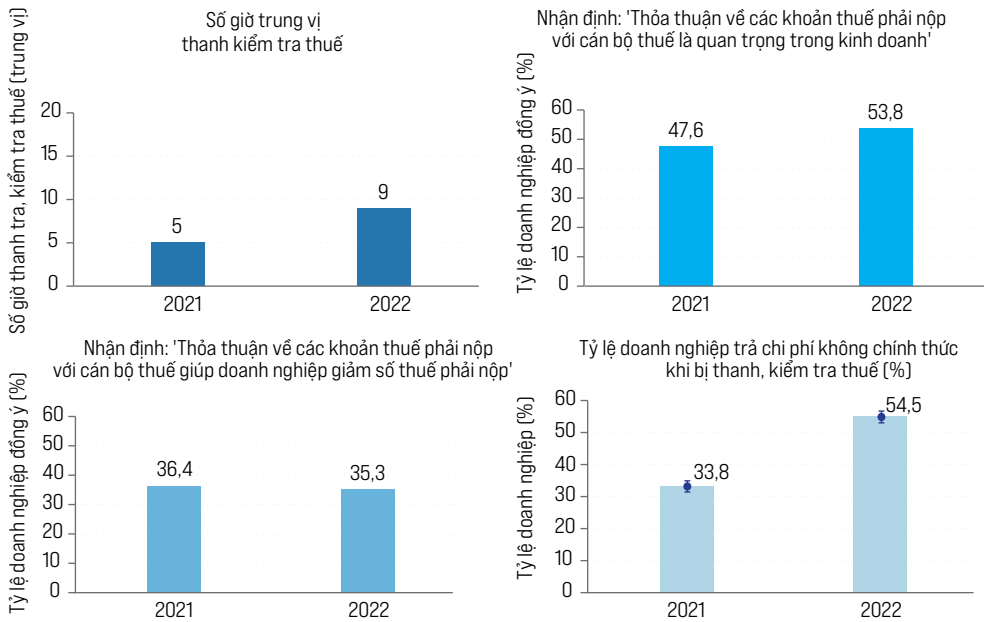
(**) Kết quả được tính toán trong số các doanh nghiệp có đánh giá về mức độ khó khăn với khâu quyết toán thuế, đồng thời có cung cấp câu trả lời về quy mô lao động trong doanh nghiệp (tức không tính các trường hợp khuyết dữ liệu).

Các kết quả phân tích trên không phủ nhận những tiến bộ mạnh mẽ của ngành thuế trong thời gian qua, đặc biệt trong công tác chuyển đổi số mà nhằm nhấn mạnh rằng song song với quá trình chuyển đổi số, các cơ quan chức năng cần quan tâm hơn nữa đến hiệu quả phổ biến thông tin, giải đáp vướng mắc và hỗ trợ các nguồn lực phù hợp cho doanh nghiệp (đặc biệt là doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ) để họ chuẩn bị tốt hơn trước những thay đổi của quy định pháp luật.

Các vướng mắc trong thực hiện thủ tục về thuế/phí đã chỉ ra ở Hình 1.15 không chỉ đến từ việc doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc nắm bắt và tuân thủ các quy định mới. Hình 1.16 trình bày một số vấn đề khác mà doanh nghiệp gặp phải khi tuân thủ các thủ tục về thuế trong năm 2022.

Trong khi số lần và tình trạng trùng lặp của hoạt động thanh tra, kiểm tra nói chung có xu hướng giảm xuống như đã trình bày tại Hình 1.13, số giờ trung vị mỗi cuộc thanh tra, kiểm tra về thuế lại tăng 4 giờ so với mức của năm 2021 lên 9 giờ trong năm 2022. Giá trị này cũng cao hơn 1 giờ so với mức của năm 2020. Đáng chú ý hơn, 53,8% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng trong kinh doanh”, tăng lên so với mức 47,6% của năm 2021. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có trả chi phí không chính thức cho cán bộ thuế cũng gia tăng đáng quan ngại, từ mức 33,8% của năm 2021 lên mức 54,54% năm 2022.

Hình 1.16. Một số chỉ tiêu về lĩnh vực thuế có kết quả thấp hơn đáng kể so với năm 2021



Ghi chú: Tỷ lệ doanh nghiệp trả chi phí không chính thức được ước lượng với khoảng tin cậy 95%, và được tính toán trong số các doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra thuế.

Nguồn: Khảo sát PCI 2022. Câu hỏi D2-9 “Nếu doanh nghiệp bạn bị thanh, kiểm tra thuế trong năm qua (không tính những lần cán bộ thuế đến hướng dẫn doanh nghiệp về thủ tục, chính sách thuế), hãy cho biết trung bình mỗi lần thanh tra, kiểm tra thuế kéo dài bao lâu? giờ.

Câu hỏi D2-10 “Hãy cho biết ý kiến của doanh nghiệp bạn về nhận định sau: “Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng trong kinh doanh”.” Các phương án trả lời được cung cấp gồm: i) Đồng ý; ii) Đồng ý phần lớn; iii) Không đồng ý phần lớn; iv) Không đồng ý.

Câu hỏi D2-11: “Doanh nghiệp bạn có mức độ đồng ý thế nào về nhận định sau: “Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp”.” Các phương án trả lời được cung cấp gồm: i) Đồng ý; ii) Đồng ý phần lớn; iii) Không đồng ý phần lớn; iv) Không đồng ý.

Câu hỏi D3-16: “Vui lòng cho biết trong năm qua, doanh nghiệp bạn đã phải chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ những cơ quan nào trong danh sách dưới đây”

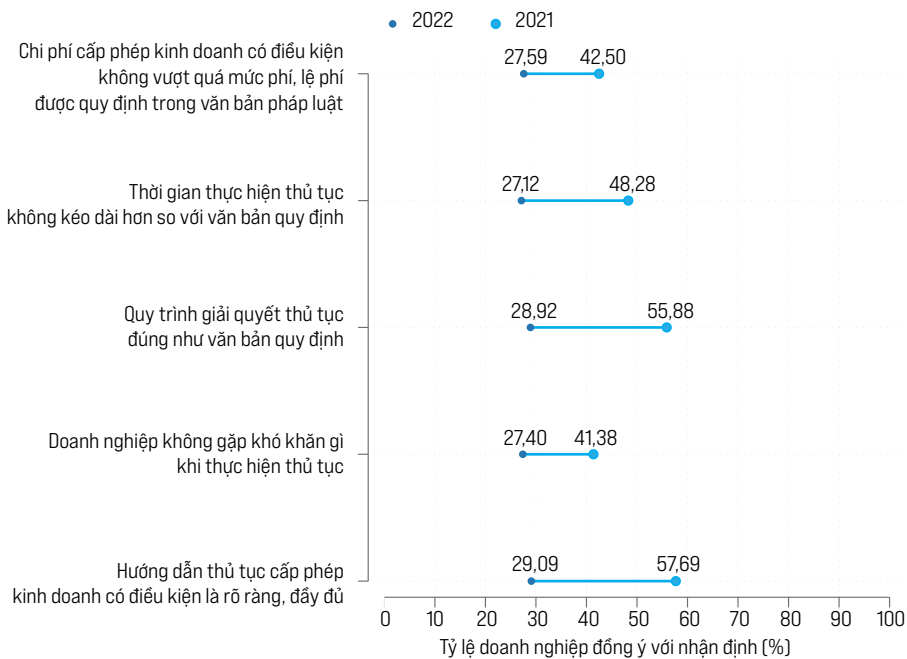
Trở ngại trong thủ tục cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện cũng gây khó khăn đáng kể cho doanh nghiệp. Dù việc cắt giảm điều kiện kinh doanh đã được triển khai liên tục trong những năm qua, nhiều loại giấy phép kinh doanh có điều kiện vẫn được duy trì vì các lý do khác nhau như đảm bảo an ninh, an toàn xã hội, đạo đức xã hội hay sức khỏe cộng đồng.

Hình 1.17 mô tả mức độ đồng ý của doanh nghiệp đối với một số nhận định về quá trình cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện, trong một so sánh giữa năm 2022 và 2021. Có thể thấy rằng, ở tất cả năm nhận định, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý đều chưa tới 30% và đều sụt giảm so với kết quả năm trước. Mức giảm nhiều nhất là ở tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định



“hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ” (giảm khoảng 29%) và “quy trình giải quyết thủ tục đúng như văn bản quy định” (giảm khoảng 27%). Những kết quả này cho thấy trải nghiệm thực tế của doanh nghiệp với các thủ tục về giấy phép kinh doanh có điều kiện chưa có nhiều cải thiện đáng kể trong năm 2022. Không gian cải cách ở lĩnh vực này vẫn còn rất lớn, đòi hỏi những nỗ lực bền bỉ hơn nữa của các bộ ngành và địa phương.

Hình 1.17. Khó khăn thực hiện thủ tục cấp các loại giấy phép kinh doanh có điều kiện gia tăng đáng kể trong năm 2022



Nguồn: Khảo sát PCI 2022. Câu hỏi B-4.2 “Hãy cho biết mức độ đồng ý của doanh nghiệp bạn về những nhận định dưới đây đối với quá trình đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện tại địa phương?” (1) Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ; (2) Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục; (3) Quy trình giải quyết thủ tục đúng như văn bản quy định; (4) Thời gian thực hiện thủ tục không kéo dài hơn so với văn bản quy định; (5) Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí quy định trong văn bản pháp luật; (6) Doanh nghiệp tôi không phải chi trả chi phí không chính thức trong quá trình thực hiện thủ tục để nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện. Các phương án trả lời được cung cấp gồm: 1) Đồng ý; 2) Đồng ý phần lớn; 3) Không biết; 4) Không đồng ý phần lớn; 5) Không đồng ý.

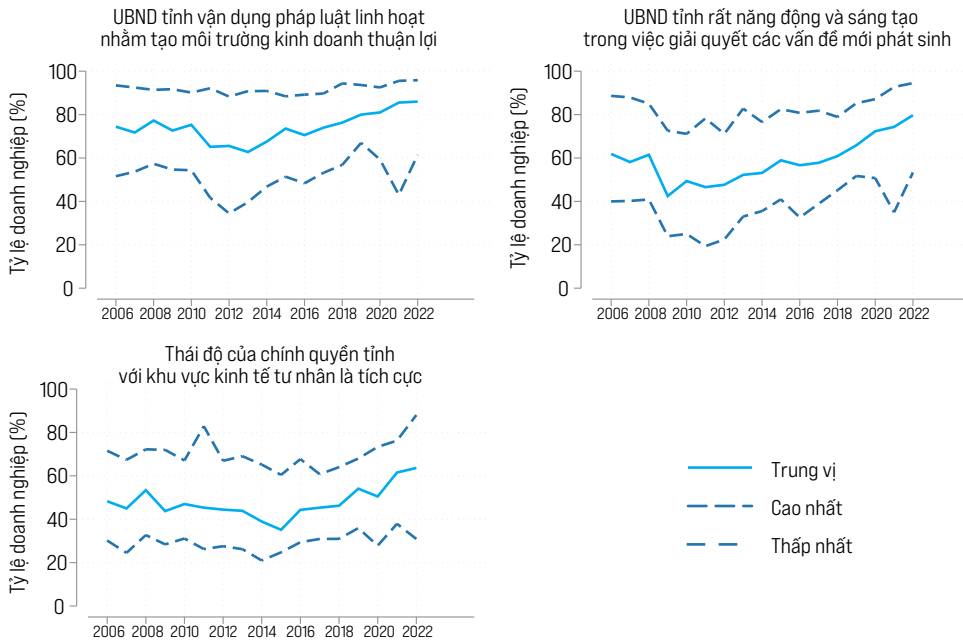
Chất lượng thực thi ở cấp sở ngành và cấp huyện vẫn còn nhiều dư địa cải thiện

Chỉ số thành phần “Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương” trong PCI phản ánh cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng thực thi chính sách và khả năng giải quyết hiệu quả các vấn đề thực tiễn trong phát triển kinh tế địa phương. Tiếp nối xu hướng từ

năm 2015 đến nay, đánh giá của doanh nghiệp qua khảo sát PCI 2022 ghi nhận kết quả tích cực ở một số chỉ tiêu đo lường sự năng động, tinh thần tiên phong và hiệu quả giải quyết công việc của chính quyền các tỉnh, thành phố.

Năm 2022, 86,0% doanh nghiệp trả lời khảo sát đồng ý với nhận định “UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi”, tăng so với mức 85,6% của năm 2021 và 81% của năm 2020. Tương tự, 79,7% doanh nghiệp đồng ý rằng “khi quy định của Trung ương chưa rõ ràng, UBND tỉnh tôi năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh”, cao hơn 5,3 điểm phần trăm so với kết quả năm 2021. Đồng thời, 63,6% doanh nghiệp cảm nhận chính quyền tỉnh có thái độ tích cực đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân, cao hơn so với tỷ lệ 61,5% của năm 2021.

Hình 1.18. Kết quả đánh giá chất lượng thực thi chính sách và thái độ ủng hộ khu vực kinh tế tư nhân của chính quyền các địa phương tiếp tục gia tăng



Ghi chú: Đường liền màu xanh thể hiện giá trị trung vị; các đường nét đứt màu xanh mô tả giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất.

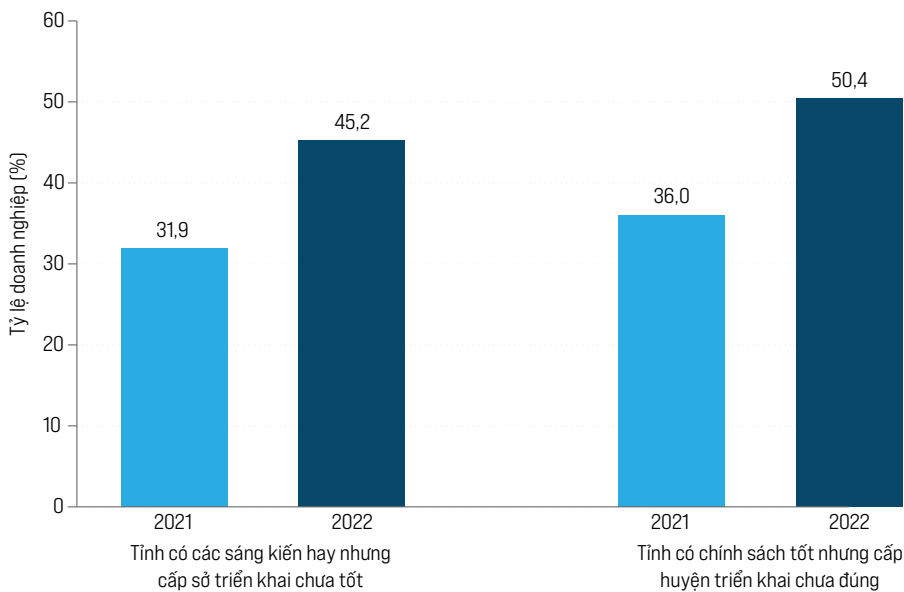
Nguồn: Khảo sát PCI 2022. Câu hỏi H-1: “Bạn đánh giá như thế nào về thái độ của chính quyền tỉnh đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân?” Các phương án trả lời cung cấp gồm: 1) Tiêu cực; 2) Khá tiêu cực; 3) Không tiêu cực nhưng cũng không tích cực; 4) Khá tích cực; 5) Tích cực.

Câu hỏi H-2: “Bạn có đồng ý với những câu nhận định sau đây không?” [2] UBND tỉnh tôi vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi; [3] Khi quy định của Trung ương chưa rõ ràng, UBND tỉnh tôi rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh. Các phương án trả lời được cung cấp gồm: i) Đồng ý; ii) Đồng ý phần lớn; iii) Không đồng ý phần lớn; iv) Không đồng ý.



Trong khi xu hướng cải thiện được duy trì với các chỉ tiêu chung đánh giá tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh và thái độ tích cực với khu vực kinh tế tư nhân, không gian cải thiện vẫn là đáng kể để rút ngắn khoảng cách thực thi chính sách ở cấp sở ngành và cấp huyện. Nếu như năm 2021, khoảng 31,9% doanh nghiệp đánh giá “các sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố” thì giá trị này đã tăng lên mức 45,2% trong năm 2022. Tương tự, 50,4% doanh nghiệp trả lời khảo sát PCI 2022 cho rằng “chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố”, cao hơn đáng kể so với kết quả khảo sát năm 2021 [36%].

Hình 1.19. Cần tiếp tục nâng cao chất lượng thực thi chính sách ở cấp sở ngành và cấp huyện



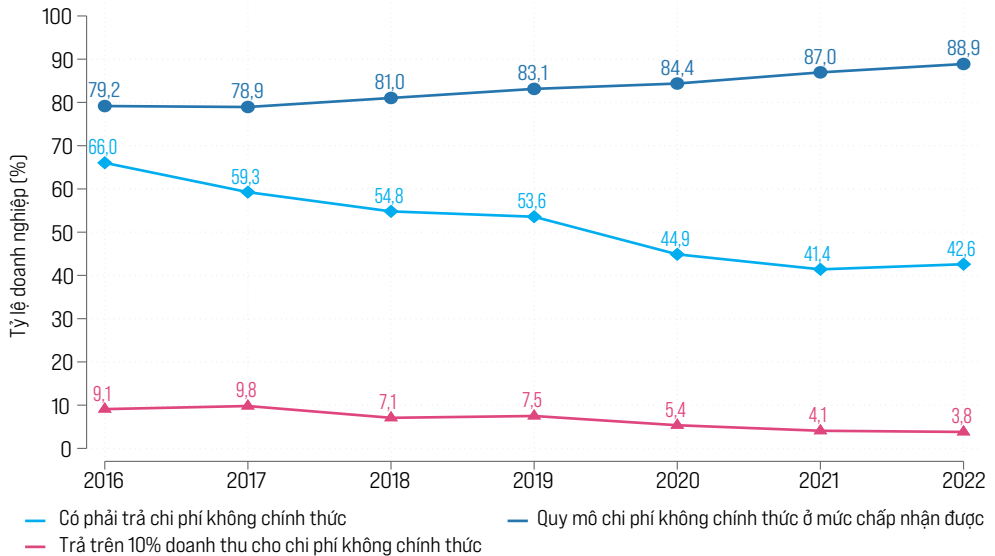
Nguồn: Khảo sát PCI 2022. Câu hỏi H-2 “Bạn có đồng ý với những nhận định sau không?” Các nhận định gồm: [1] Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố; [4] Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố. Các phương án trả lời được cung cấp gồm: i) Đồng ý phần lớn; ii) Đồng ý; iii) Không đồng ý; iv) Không đồng ý phần lớn.

Tình trạng trả chi phí không chính thức duy trì xu hướng giảm, tuy nhiên hành vi này cũng như tình trạng những nhiễu trong thực thi công vụ ở một vài lĩnh vực còn khá phổ biến

Công tác phòng, chống tham nhũng là một trong những trọng tâm của Đảng và chính quyền các cấp trong nhiều năm gần đây. Nhìn chung, giai đoạn 2016-2022 chứng kiến tình trạng trả chi phí không chính thức giảm đáng kể. Năm 2016, kết quả khảo sát PCI cho thấy khoảng 66% doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức; đến năm 2022, con số này ở mức 42,6%, giảm hơn 23 điểm phần trăm. Quy mô của khoản chi chi phí không chính thức cũng đã giảm đáng kể trong cùng kỳ. Nếu trong năm 2016, 9,1% doanh nghiệp dành hơn 10% doanh thu cho

chi phí không chính thức, thì năm 2022 giá trị này chỉ còn khoảng 3,8% doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng “chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được” đạt gần 89%, mức cao nhất kể từ năm 2013 đến nay.

Hình 1.20. Tình trạng trả chi phí không chính thức đã giảm đáng kể trong giai đoạn 2016-2022



Nguồn: Khảo sát PCI 2022. Câu hỏi D1-3 “Hãy cho biết ý kiến của doanh nghiệp bạn về những nhận định sau trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính tại địa phương?” (7) Các chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được. Các phương án trả lời được cung cấp gồm: i) Đồng ý; ii) Đồng ý phần lớn; iii) Không đồng ý phần lớn; iv) Không đồng ý.

Câu hỏi D3-12 “Bạn có đồng ý với nhận định sau không: ‘Các doanh nghiệp trong ngành của tôi thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức.’” Các phương án trả lời được cung cấp gồm: i) Đồng ý; ii) Đồng ý phần lớn; iii) Không đồng ý phần lớn; iv) Không đồng ý.

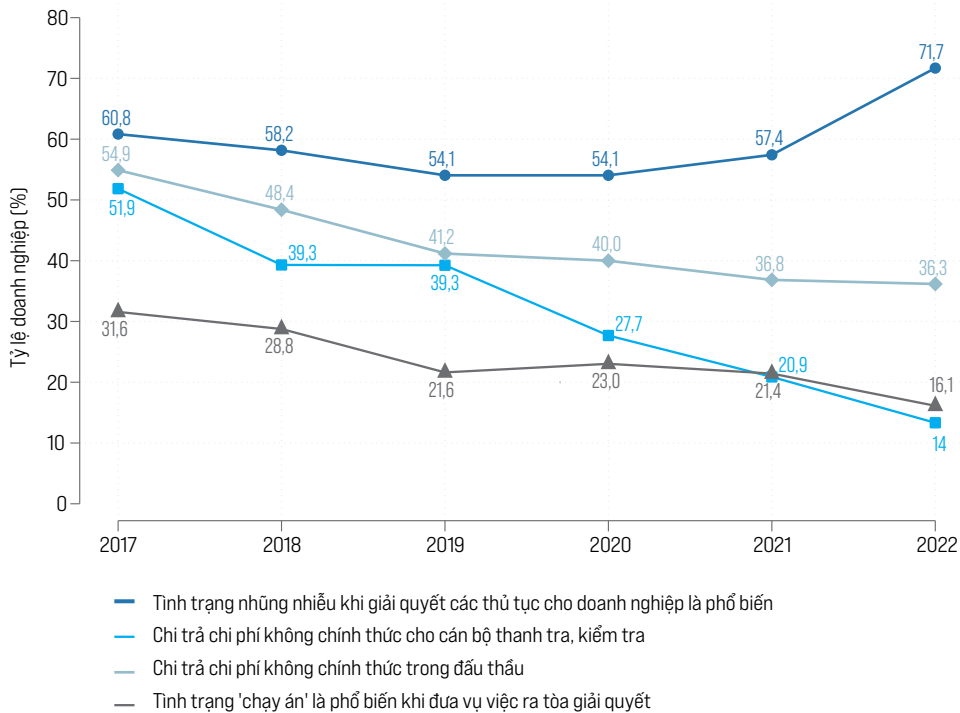
Câu hỏi D3-13 “Trung bình một năm, bao nhiêu phần trăm trong tổng thu nhập của doanh nghiệp cùng ngành như doanh nghiệp bạn phải bỏ ra để chi các khoản không chính thức cho cán bộ nhà nước?” Các phương án trả lời được cung cấp gồm: 1) 0%; 2) Ít hơn 1%; 3) Từ 1 – dưới 2%; 4) Từ 2 – dưới 5%; 5) Từ 5 – dưới 10%; 6) Từ 10 – dưới 20%; 7) Từ 20 – 30%; và 8) Trên 30%.

Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức trong một số lĩnh vực cụ thể tiếp tục xu hướng giảm đã ghi nhận trong PCI 2021. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra đã giảm đáng kể từ con số 20,9% năm 2021 xuống còn 14% năm 2022. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “việc ‘chi trả hoa hồng’ là cần thiết để có cơ hội thắng thầu” giảm nhẹ từ mức 36,8% năm 2021 còn 36,3% trong năm 2022. Tỷ lệ doanh nghiệp lo ngại tình trạng “chạy án” nên không đưa vụ việc tranh chấp ra tòa án cũng giảm hơn 5,3 điểm phần trăm từ mức 21,4% năm 2021 xuống 16,1% vào năm 2022.



Tuy nhiên, một dấu hiệu đáng lo ngại là tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “tình trạng những nhiều khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến” lại tăng đáng kể trong năm 2022 lên mức 71,7% (so với mức 57,4% năm 2021). Hiện tượng này cần được đánh giá kỹ lưỡng hơn về nguyên nhân để có giải pháp phù hợp trong thời gian tới.

Hình 1.21. Dù việc trả chi phí không chính thức có xu hướng giảm, doanh nghiệp vẫn đối diện tình trạng những nhiều khi thực thi công vụ của một số cán bộ nhà nước



Nguồn: Khảo sát PCI 2022. Câu hỏi D1-3 “Hãy cho biết ý kiến của doanh nghiệp bạn về những nhận định sau trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính tại địa phương?” (10) Tình trạng những nhiều khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến.

Câu hỏi D2-8 “Trong các đợt thanh tra, kiểm tra, các doanh nghiệp có phải đưa quà hay trả các khoản chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra không?”

Câu hỏi D4-19 “Bạn có đồng ý với nhận định sau không: “Chi trả “hoa hồng” (chi phí không chính thức) là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu?”

Câu hỏi G-3.1 “Nếu không muốn sử dụng tòa án thì lý do là gì? Vui lòng đánh dấu vào những lựa chọn phù hợp dưới đây” (4) Tình trạng “chạy án” phổ biến.

Trong khuôn khổ khảo sát PCI 2022, một số phân tích về đặc điểm của các doanh nghiệp đồng ý với nhận định “tình trạng những nhiều khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến” cho thấy các doanh nghiệp quy mô nhỏ hơn, số năm hoạt động ngắn hơn và không có hoạt động xuất khẩu có tỷ lệ đồng ý cao hơn so với các nhóm doanh nghiệp còn lại (Bảng

1.7). Trong khi đó, không có sự khác biệt đáng kể nếu so sánh kết quả phản hồi của các nhóm doanh nghiệp xét theo quy mô lao động.

Bảng 1.7. Tình trạng những nhiễu khi giải quyết thủ tục hành chính xảy ra thường xuyên hơn với các doanh nghiệp quy mô vốn nhỏ, số năm hoạt động ít và không có hoạt động xuất khẩu

Đặc điểm doanh nghiệp	Nhận định: “Tình trạng những nhiễu khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến”			
	Không đồng ý phần lớn hoặc Không đồng ý (%)	Đồng ý phần lớn hoặc Đồng ý (%)	Tổng	N (iv)
Quy mô lao động				
<= 50 người	29,46	70,54	100,00	7037
> 50 người	28,62	71,38	100,00	856
Quy mô nguồn vốn (i)				
<= 10 tỷ đồng	28,57	71,43	100,00	6311
> 10 tỷ đồng	32,31	67,69	100,00	1535
Số năm hoạt động (ii)				
<= 2 năm	27,57	72,43	100,00	1806
3-5 năm	28,28	71,72	100,00	2058
6-10 năm	28,90	71,10	100,00	1730
11-15 năm	30,63	69,37	100,00	1159
> 15 năm	32,24	67,76	100,00	1284
Có xuất khẩu hàng hóa? (iii)				
Không	28,43	71,57	100,00	7492
Có	38,55	61,45	100,00	607

(i) Khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 0.05 ($p = 0.004 < 0.05$)

(ii) Khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 0.05 ($p = 0.04 < 0.05$)

(iii) Khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 0.05 ($p = 0.0000 < 0.05$)

(iv) Tổng số quan sát theo các nhóm đặc điểm (quy mô lao động, quy mô nguồn vốn, số năm hoạt động và hoạt động xuất khẩu) không bằng nhau vì có những trường hợp khuyết dữ liệu do doanh nghiệp từ chối cung cấp câu trả lời.

Tiếp cận đất đai tiếp tục là điểm nghẽn lớn, đòi hỏi những nỗ lực cải cách quyết liệt hơn trong thời gian tới

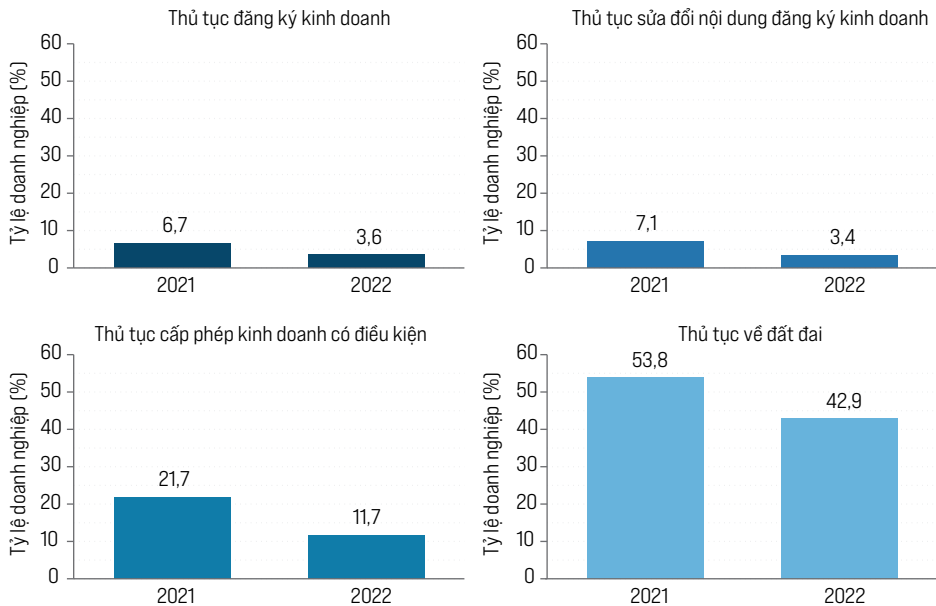
Tiếp cận đất đai dễ dàng là một trong những điều kiện tiên quyết để tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Là một yếu tố sản xuất, đất đai cũng có tính “khan hiếm”, và chức năng của Nhà nước là phân bổ cũng như thúc đẩy việc sử dụng nguồn lực khan hiếm này một



cách hiệu quả để tối đa hóa lợi ích chung cho cộng đồng. Ở cấp độ địa phương, chính quyền các tỉnh, thành phố có thể tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận đất đai dễ dàng hơn thông qua nhiều biện pháp khác nhau: từ xây dựng quy hoạch đất đai hợp lý; chuẩn bị sẵn sàng các quỹ đất sạch cho nhà đầu tư; minh bạch và chủ động cung cấp thông tin về quy hoạch tới các doanh nghiệp cho đến giải quyết thông thoáng các thủ tục thuê, mua đất; nhanh chóng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hỗ trợ tích cực giải phóng mặt bằng; và tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp trong các thủ tục liên quan khác (chẳng hạn như cấp phép xây dựng) để doanh nghiệp có thể nhanh chóng thiết lập hoạt động trên mặt bằng kinh doanh đã có.

Bản chất liên ngành và liên cấp của lĩnh vực quản lý đất đai khiến đây là một trong những lĩnh vực phức tạp và khó cải thiện nhất. Trong báo cáo PCI 2021, chúng tôi từng phân tích diễn tiến của chỉ số thành phần gốc “Tiếp cận đất đai và tính ổn định trong sử dụng đất” qua thời gian và nhận định rằng việc quản lý đất đai ở các tỉnh, thành phố dường như không có chuyển biến đáng kể trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2021. Kết quả khảo sát PCI 2022 cho thấy các chỉ tiêu đo lường khía cạnh tiếp cận đất đai nhìn chung chưa có cải thiện đáng kể. Nhìn chung, phiền hà trong thực hiện thủ tục đất đai còn phổ biến. Khoảng 42,9% doanh nghiệp cho biết với thủ tục đất đai khiến họ phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh trong năm 2022 (Hình 1.22). Dù kết quả này là tích cực hơn so với năm 2021 (53,8%) song tác động tiêu cực cao hơn rất nhiều so với các lĩnh vực thủ tục quan trọng khác như đăng ký kinh doanh (3,6% doanh nghiệp bị trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh), sửa đổi nội dung đăng ký kinh doanh (3,4%), và cấp phép kinh doanh có điều kiện (11,7%).

Hình 1.22. Tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh sau khi gặp trở ngại với thủ tục hành chính đất đai khá phổ biến



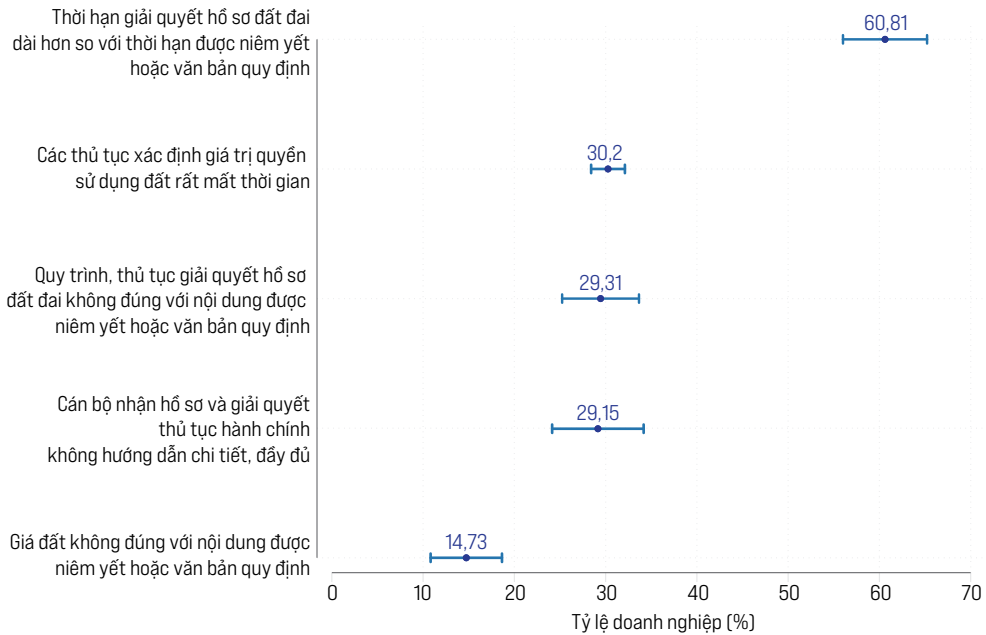
Nguồn: Khảo sát PCI 2022, Câu hỏi B-5 “Nhìn chung, những trải nghiệm khi thực hiện các thủ tục dưới đây đã ảnh hưởng ra sao đến kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn? (1) Thủ tục ĐKDN; (2) Thủ tục thay đổi nội dung ĐKDN; (3) Thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện.” Các phương án trả lời được cung cấp gồm: i) Phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh; ii) Phải trì hoãn kế hoạch kinh doanh; iii) Không có tác động gì.

Câu hỏi C-7.3 “Quá trình thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai này đã có tác động như thế nào đến việc triển khai kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn?” Các phương án trả lời được cung cấp gồm: i) Phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh; ii) Phải trì hoãn kế hoạch kinh doanh; iii) Không có tác động gì.

Cũng như trong các kỳ khảo sát trước đây, năm 2022 chúng tôi tiếp tục sử dụng các câu hỏi tìm hiểu các khó khăn chủ yếu của doanh nghiệp khi tuân thủ các thủ tục hành chính về đất đai. Kết quả trình bày ở Hình 1.23 cho thấy thời gian giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với quy định là vướng mắc mà nhiều doanh nghiệp gặp phải nhất (60,81%). Những vướng mắc phổ biến khác gồm tình trạng mất nhiều thời gian để xác định giá trị quyền sử dụng đất (30,02%), quy trình giải quyết hồ sơ đất đai không đúng so với quy định (29,31%), không nhận được hướng dẫn đầy đủ từ cán bộ giải quyết thủ tục hành chính (29,15%), và giá đất không đúng với nội dung được niêm yết hoặc văn bản quy định (14,73%).



Hình 1.23. Những trở ngại chủ yếu trong tuân thủ thủ tục hành chính về đất đai



[*] Ước lượng với khoảng tin cậy 95%

[**] Kết quả được tính toán từ phản hồi của các doanh nghiệp đã gặp khó khăn với thủ tục đất đai năm 2022

Nguồn: Khảo sát PCI 2022. Câu hỏi C-7 “Trong hai năm vừa qua, doanh nghiệp có thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai (như mua, chuyển nhượng, thuê đất từ Nhà nước...) không?” Đáp án gồm: (i) Có; (ii) Không.

Câu hỏi C-71 “Nếu Có, doanh nghiệp đã từng gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính tại các cơ quan Nhà nước có liên quan của tỉnh hay chưa?” Đáp án gồm: (i) Đã từng; (ii) Chưa từng.

Câu hỏi C-72 “Nếu đã từng gặp khó khăn, vui lòng nêu rõ đó là những khó khăn gì? (Vui lòng đánh dấu x vào các lựa chọn phù hợp)”

Những con số trên cho thấy doanh nghiệp vẫn gặp nhiều trở ngại trong tiếp cận đất đai. Đất đai thường là một loại tài sản thế chấp quan trọng trong các thỏa thuận tiếp cận tín dụng. Do đó, việc doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận đất đai hơn đồng nghĩa với việc họ cũng có khả năng tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn. Khi doanh nghiệp tiếp cận tín dụng dễ hơn, họ sẽ có nhiều cơ hội hơn để mở rộng sản xuất kinh doanh. Ngược lại, nếu tình trạng doanh nghiệp gặp trở ngại với tiếp cận đất đai như hiện nay còn tiếp diễn thì sẽ hạn chế rất nhiều tiềm năng phát triển lâu dài của các doanh nghiệp. Điều này hàm ý rằng các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương cần tăng cường các nỗ lực cải thiện chất lượng quản trị công về đất đai. Luật Đất đai đang trong quá trình sửa đổi được kỳ vọng sẽ gỡ bỏ nhiều nút thắt về thể chế và khung khổ pháp luật, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Nhiều loại thông tin và tài liệu đã minh bạch hơn so với trước đây nhưng các doanh nghiệp kỳ vọng khả năng tiếp cận thông tin được cải thiện hơn nữa trong thời gian tới

“Tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin” là một trong những chỉ số thành phần quan trọng của PCI. Chỉ số thành phần này đo lường liệu các doanh nghiệp có dễ dàng tiếp cận với các loại thông tin và tài liệu cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh; liệu việc tiếp cận thông tin, tài liệu đó có công bằng; chính sách pháp luật và việc thực thi pháp luật có thể dự đoán được hay bất ổn định; và mức độ hiệu quả của việc phổ biến thông tin qua cổng thông tin điện tử và hệ thống trang web ở các địa phương.

Đối với các doanh nghiệp, thông tin minh bạch hơn có thể giúp giảm rủi ro và sự bất định trong hoạt động kinh doanh³⁵ từ đó giảm thiểu việc phải tìm hiểu và thích nghi với quy định pháp luật mới.³⁶ Khi đó, doanh nghiệp có thể tiết kiệm được chi phí và có động cơ để xây dựng các kế hoạch kinh doanh trong dài hạn. Trong số các khía cạnh về quản trị công cấp địa phương, tính minh bạch có liên hệ chặt chẽ với đầu tư tư nhân. Một địa phương tại Việt Nam nếu cải thiện tính minh bạch có thể thúc đẩy đáng kể việc gia tăng đầu tư tư nhân. Việc công khai, minh bạch các tài liệu quy hoạch của địa phương có tác động đáng kể đến thu hút đầu tư tư nhân vào địa phương đó.³⁷

Trong mục này, chúng tôi cung cấp một số phân tích về mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin với hai nhóm tài liệu phổ biến ở địa phương gồm tài liệu quy hoạch và tài liệu pháp lý.

Tài liệu quy hoạch gồm các báo cáo về thu, chi ngân sách và kế hoạch phân bổ ngân sách của tỉnh; các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới; các kế hoạch đầu tư công; bản đồ, quy hoạch sử dụng đất; và quy hoạch phát triển các ngành hoặc vùng nguyên liệu. Việc tiếp cận thuận lợi với các loại tài liệu quy hoạch giúp doanh nghiệp hiểu tốt hơn bối cảnh môi trường kinh doanh tại địa phương và có thông tin cần thiết để điều chỉnh các kế hoạch hoạt động tương lai phù hợp với các quy hoạch tại địa phương. Điều này giảm thiểu những bất định và rủi ro mà những thay đổi lớn về quy hoạch có thể gây ra cho doanh nghiệp.

Tài liệu pháp lý gồm các văn bản luật, pháp lệnh, nghị định của cơ quan trung ương; các văn bản hướng dẫn của các bộ ngành; các văn bản pháp luật do cấp tỉnh ban hành; các chính sách ưu đãi đầu tư và các biểu mẫu thủ tục hành chính. Việc tiếp cận các thông tin này giúp doanh

35 Kết luận rút ra từ nghiên cứu của Drabek, Z. and Payne, W. (2002). *The impact of transparency on foreign direct investment [Tác động của minh bạch với đầu tư trực tiếp nước ngoài]*. Tạp chí *Journal of Economic Integration*, 17(4), trang. 777-810.

36 Broz, J. L. (2002). *Political system transparency and monetary commitment regimes [Tính minh bạch của hệ thống chính trị và các chế độ cam kết tiền tệ]*. *International Organization*, 56(4), trang 861-887

37 Malesky E., McCulloch N. & Nhat N. D. (2015). *The impact of governance and transparency on firm investment in Vietnam [Tác động của quản trị và minh bạch với đầu tư doanh nghiệp tại Việt Nam]*. Tạp chí *Economics of Transition* trang 677-715. <https://doi.org/10.1111/ecot.12068>



nghiệp cập nhật những thay đổi về chính sách, pháp luật liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh (ví dụ các quy định về thuế, đất đai, xuất nhập khẩu hoặc điều kiện kinh doanh).

Hàng năm, khảo sát PCI đều đặt câu hỏi để nghị doanh nghiệp đánh giá mức độ dễ dàng tiếp cận các loại tài liệu này trên một thang điểm gồm 5 mức độ: 1 (Không thể tiếp cận), 2 (Có thể, nhưng khó tiếp cận), 3 (Có thể tiếp cận ở mức bình thường), 4 (Tương đối dễ tiếp cận) và 5 (Rất dễ tiếp cận). Dựa trên dữ liệu này, chúng tôi tính toán điểm số trung bình phản ánh mức độ dễ dàng tiếp cận với hai nhóm tài liệu nêu trên. Bảng 1.8 thể hiện điểm trung bình đo lường mức độ dễ dàng tiếp cận tài liệu quy hoạch và tài liệu pháp lý trong các năm 2013-2022. Ở mỗi nhóm tài liệu tương ứng mỗi năm, chúng tôi cung cấp điểm trung bình của địa phương đứng cuối (nhỏ nhất), đứng giữa (trung vị) và đứng đầu (lớn nhất). Dải màu ở cột điểm của tỉnh trung vị đại diện cho mức độ dễ tiếp cận qua thời gian. Màu nóng hơn phản ánh giá trị điểm số thấp hơn, màu lạnh hơn thể hiện giá trị điểm số cao hơn.

Điểm tích cực quan sát được ở Bảng 1.8 là với tài liệu quy hoạch, điểm trung bình có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây. Năm 2022 là năm đầu tiên mà mức độ dễ dàng tiếp cận với loại tài liệu này đạt mức trên 3 điểm. Trong khi đó, đối với loại tài liệu pháp lý, điểm số không có xu hướng thay đổi rõ ràng nhưng 2022 cũng là năm điểm số này đạt giá trị cao nhất từ trước đến nay (3,15 điểm).

Quan sát kỹ hơn xu hướng của giá trị trung vị, có thể thấy có sự cải thiện rõ nét từ năm 2018 trở đi. Đây là năm Luật Tiếp cận thông tin³⁸ có hiệu lực thi hành và có thể là nguyên nhân thúc đẩy các địa phương đăng tải rộng rãi hơn các loại tài liệu quy hoạch kể trên - vốn thuộc diện phải công khai theo quy định tại Điều 17 của Luật này. Một số hệ thống công khai thông tin quan trọng khác cũng được chính thức vận hành trong thời gian qua như Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (<https://muasamcong.mpi.gov.vn>) từ năm 2016 hay Cổng công khai ngân sách nhà nước (<https://ckns.mof.gov.vn>) từ năm 2019. Đây là những hệ thống mà qua đó các địa phương có thể cung cấp thông tin chi tiết về hoạt động mua sắm công và thông tin ngân sách hàng năm.

Dù vậy, dữ liệu PCI qua nhiều năm (Bảng 1.8) cũng chỉ ra các doanh nghiệp nhìn chung chưa cảm thấy việc tiếp cận các loại tài liệu nêu trên là dễ dàng (tức là từ 4 điểm trở lên). Mức độ dễ dàng tiếp cận tài liệu quy hoạch và tài liệu pháp lý ở địa phương tốt nhất năm 2022 lần lượt đạt 3,35 điểm và 3,54 điểm. Mức điểm số này vẫn còn khoảng cách khá xa so với mức 4 điểm (Tương đối dễ tiếp cận).

³⁸ Luật Tiếp cận thông tin được Quốc hội ban hành ngày 06/04/2016 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2018 gồm 5 Chương, 37 Điều, quy định về việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, nguyên tắc, trình tự, thủ tục thực hiện quyền tiếp cận thông tin, trách nhiệm, nghĩa vụ của các quan nhà nước trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân.

Bảng 1.8. Điểm trung bình đo lường mức độ dễ dàng tiếp cận các loại tài liệu có cải thiện qua thời gian nhưng vẫn chưa đạt mức dễ tiếp cận

	Tài liệu quy hoạch			Tài liệu pháp lý		
	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung vị	Lớn nhất
2013	2,17	2,61	3,31	2,57	3,14	3,59
2014	1,9	2,25	2,51	2,86	3,1	3,31
2015	2,14	2,38	2,65	2,79	3,03	3,29
2016	2,13	2,39	2,71	2,83	3,1	3,3
2017	2,23	2,44	2,67	2,83	3,06	3,29
2018	2,12	2,38	2,6	2,57	3	3,21
2019	2,24	2,5	2,81	2,8	3,08	3,37
2020	2,03	2,54	2,88	2,53	3,03	3,33
2021	2,22	2,68	3,02	2,79	3,06	3,35
2022	2,68	3,04	3,35	2,84	3,15	3,54

Điểm đánh giá mức độ dễ dàng tiếp cận



Nguồn: Khảo sát PCI 2022. Câu hỏi F-1 “Hãy đánh giá khả năng doanh nghiệp bạn có thể tiếp cận các thông tin, tài liệu của các cơ quan nhà nước trong tỉnh: (1) Các tài liệu về phân bổ, thu, chi ngân sách của tỉnh; (2) Các kế hoạch, chương trình phát triển KT-XH của tỉnh; (3) Các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương; (4) Các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành; (5) Các văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh; (6) Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mới; (7) Các kế hoạch đầu tư công; (8) Các bản đồ và các quy hoạch sử dụng đất; (9) Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và các vùng nguyên vật liệu của địa phương; (10) Các chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh; (11) Các mẫu biểu thủ tục hành chính; (12) Các kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ trên địa bàn tỉnh, thành phố. Các phương án trả lời được cung cấp gồm: i) Rất dễ; ii) Tương đối dễ; iii) Có thể tiếp cận; (iv) Có thể, nhưng khó; (v) Không thể tiếp cận.”

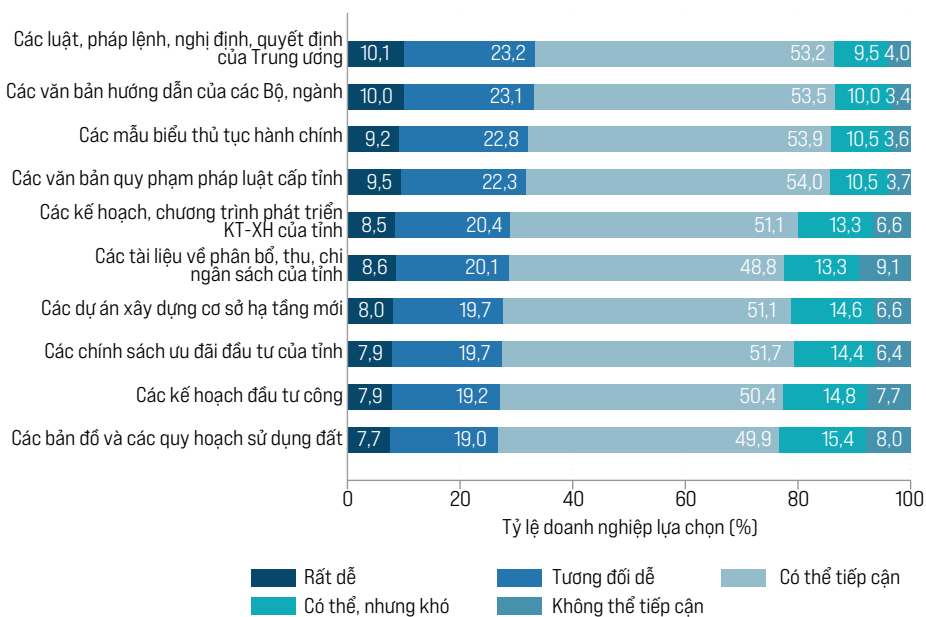
Hình 1.24 cho biết mức độ dễ dàng trong việc tiếp cận các loại tài liệu phổ biến trong năm 2022. Giá trị được tính toán là tỷ lệ trung bình toàn quốc. Có thể thấy rằng các tài liệu ban hành ở cấp trung ương như luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của trung ương hay các văn bản hướng dẫn của các bộ ngành, và các biểu mẫu thủ tục hành chính được đánh giá là dễ tiếp cận hơn đáng kể so với các loại tài liệu còn lại ban hành bởi chính quyền cấp tỉnh. Nhìn chung, các doanh nghiệp hiện tại có thể tìm kiếm các tài liệu này ở nhiều trang thông tin điện tử khác nhau ở cả cấp trung ương và địa phương. Không gian để cải thiện có lẽ nằm ở việc sắp xếp, tổ chức, trình bày hệ thống thông tin đồ sộ này một cách khoa học, thuận lợi cho doanh nghiệp tìm kiếm và dễ dàng đọc hiểu nội dung.

Trong khi đó, những tài liệu khó tiếp cận nhất với doanh nghiệp lần lượt là bản đồ và các quy hoạch sử dụng đất, các kế hoạch đầu tư công, chính sách ưu đãi đầu tư của địa phương, và kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng mới. Đây đều là các loại thông tin tài liệu phải công khai theo quy định nhưng trên thực tế hầu như chưa được cung cấp một cách đầy đủ, rõ ràng bởi các địa phương.



Ở tất cả 10 loại tài liệu được đánh giá tại Hình 1.24, không có loại tài liệu nào nhận được trên 1/3 số lượt đánh giá mức độ tiếp cận “rất dễ dàng” hoặc “tương đối dễ dàng” từ các doanh nghiệp ở tỉnh trung vị. Kết quả này cho thấy các địa phương cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa hướng đến công khai minh bạch tất cả các loại thông tin phải cung cấp tới người dân và doanh nghiệp theo quy định pháp luật. Bên cạnh đó, không nên chỉ dừng lại ở việc công khai thông tin đơn thuần, việc tổ chức hệ thống thông tin có khoa học và trình bày thông tin một cách thân thiện cũng sẽ tạo thuận lợi rất lớn cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Hình 1.24. Cần tiếp tục đảm bảo các loại thông tin theo diện phải công khai luôn có sẵn và dễ tiếp cận



Nguồn: Khảo sát PCI 2022. Nội dung câu hỏi giống như tại hộp ghi chú của Bảng 1.8.

1.5. ĐÁNH GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP VỀ CHUYỂN BIẾN CỦA MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG THEO LOẠT NGHỊ QUYẾT 02 CỦA CHÍNH PHỦ

Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh là một trong những trọng tâm chính sách quan trọng của Chính phủ từ năm 2014 với loạt Nghị quyết 19 trong giai đoạn 2014-2018 và sau đó là loạt Nghị quyết 02³⁹ trong các năm 2019-2022. Để tìm hiểu việc thực hiện các cải cách này ở các tỉnh, thành phố đồng thời thực hiện nhiệm vụ của VCCI được Chính phủ giao tại Nghị quyết 02⁴⁰, chúng tôi đã xây dựng một bộ câu hỏi để thu thập ý kiến đánh giá của các doanh nghiệp về mức độ chuyển biến ở một loạt các lĩnh vực được đề cập trong Nghị quyết 02 tại các địa phương, cụ thể là về các lĩnh vực thành lập doanh nghiệp, cấp phép xây dựng, tiếp cận điện năng, đăng ký tài sản, vay vốn tín dụng, bảo vệ cổ đông và nhà đầu tư, thủ tục thuế, bảo hiểm xã hội, thủ tục xuất nhập khẩu (thương mại xuyên biên giới), đảm bảo thực thi hợp đồng và xử lý doanh nghiệp mất khả năng thanh toán (phá sản doanh nghiệp).

Trong năm 2022, Tiếp cận điện năng là lĩnh vực ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực nhất, với 62,5% doanh nghiệp đánh giá mức độ chuyển biến ở mức Rất tốt/Tốt. Đứng thứ hai là lĩnh vực Thành lập doanh nghiệp, với 60,9% doanh nghiệp có đánh giá tích cực. Bảo hiểm xã hội và Đăng ký tài sản là hai lĩnh vực được ghi nhận đứng thứ ba và thứ tư, với lần lượt 53,4% và 53,1% doanh nghiệp đánh giá có chuyển biến tích cực. Những cải cách trong lĩnh vực Thực thi hợp đồng, Cấp phép xây dựng và Nộp thuế có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tích cực lần lượt là 51,6%, 51% và 50%. Lĩnh vực Xuất nhập khẩu có 49,6% doanh nghiệp ghi nhận có chuyển biến tích cực, tiếp đến là Bảo vệ nhà đầu tư với con số 46,7%. Cuối cùng là hai lĩnh vực Xử lý doanh nghiệp mất khả năng thanh toán và Vay vốn tín dụng, có cùng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cao là 46%.

Tuy nhiên khi xét theo chuỗi thời gian, đánh giá của doanh nghiệp về nỗ lực cải cách của các địa phương trong năm 2022 đã có sự chững lại so với những năm trước đó. Một trong những nguyên nhân dẫn tới hiện tượng này có thể là do “có một bộ phận nhỏ cán bộ, công chức, viên chức, kể cả cán bộ lãnh đạo, quản lý còn có tâm lý e dè, ngại ngần, sợ sai trong thực thi công vụ của mình dẫn đến không dám làm việc.” Đây chính là một nội dung thảo luận rất nóng tại kỳ họp thứ 4 Quốc hội Khóa XV vào tháng 10/2022 vừa qua.⁴¹ Thậm chí, có chuyên gia đã thẳng thắn chỉ ra: “Có tình trạng công chức không muốn, không dám thực thi đúng chức trách, nhiệm vụ của mình

39 Tham khảo chi tiết tại Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022, truy cập tại <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=205075&classid=509>

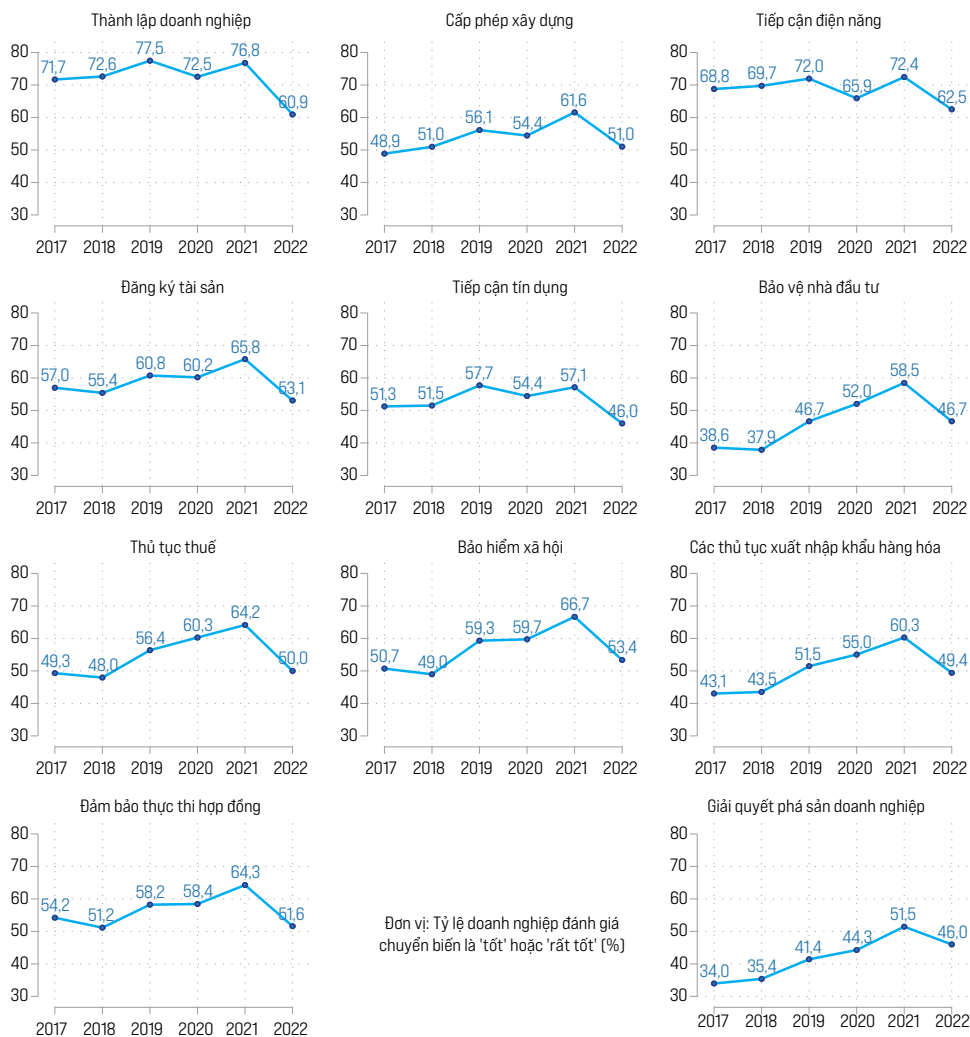
40 Chính phủ, 2019, “Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ: Về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021”, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=195714>

41 Báo điện tử Đảng Cộng sản (2022). “Cởi bỏ tâm lý “sợ sai” cho cán bộ”, ngày 31/12/2022, truy cập tại <<https://dangcongsan.vn/loi-hay-dung/coi-bo-tam-ly-so-sai-cho-can-bo-623193.html>>



vì sợ làm sai, sợ phải chịu trách nhiệm. Việc này ảnh hưởng rất lớn và làm đình trệ quá trình ra quyết định giải quyết yêu cầu của người dân và doanh nghiệp.”⁴² Hiện tượng này cần được tiếp tục theo dõi và có những nghiên cứu tìm hiểu kỹ hơn trong thời gian tới.

Hình 1.25. Đánh giá sự chuyển biến ở một số lĩnh vực được đề cập trong các Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02



Nguồn: Khảo sát PCI 2022. Câu hỏi I-3 “Quan sát từ thực tiễn trong năm vừa qua, doanh nghiệp đánh giá những chuyển biến tại địa phương mình trong những lĩnh vực sau so với trước đây như thế nào?” Người trả lời lựa chọn 1 trong 5 phương án: 1) Rất tốt; 2) Tốt; 3) Tạm được; 4) Kém; và 5) Rất kém. Số liệu trên biểu đồ tính toán từ tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn phương án Rất tốt/Tốt.

⁴² Báo Nhân dân (2023), “Đẩy mạnh tự do kinh doanh để tạo động lực cho tăng trưởng”, ngày 2/1/2023, truy cập tại <https://special.nhandan.vn/2023_PV-tien-si-Nguyen-Dinh-Cung/index.html>

1.6. KẾT LUẬN

Xu hướng cải thiện chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh tiếp tục được duy trì, theo kết quả PCI 2022. Những chuyển động đáng chú ý bao gồm: chất lượng giải quyết thủ tục hành chính gia tăng; gánh nặng chi phí thời gian thực hiện thủ tục hành chính và thanh kiểm tra tiếp tục xu hướng giảm; việc tiếp cận thông tin chính sách, pháp luật thuận lợi hơn.

Tuy nhiên, phản ánh từ các doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI 2022 cho thấy chính quyền các tỉnh, thành phố cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong việc tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi. Một số lĩnh vực hành chính cần có sự quan tâm thúc đẩy cải cách trong thời gian tới, như thuế, đất đai, bảo hiểm xã hội, an toàn phòng chống cháy nổ, thủ tục cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện. Việc nâng cao chất lượng thực thi ở cấp sở ngành, huyện thị thực sự cấp thiết để đảm bảo nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy hành chính địa phương. Tiếp tục tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong tiếp cận thông tin và giảm thiểu chi phí không chính thức cho các doanh nghiệp trong những năm tiếp theo.

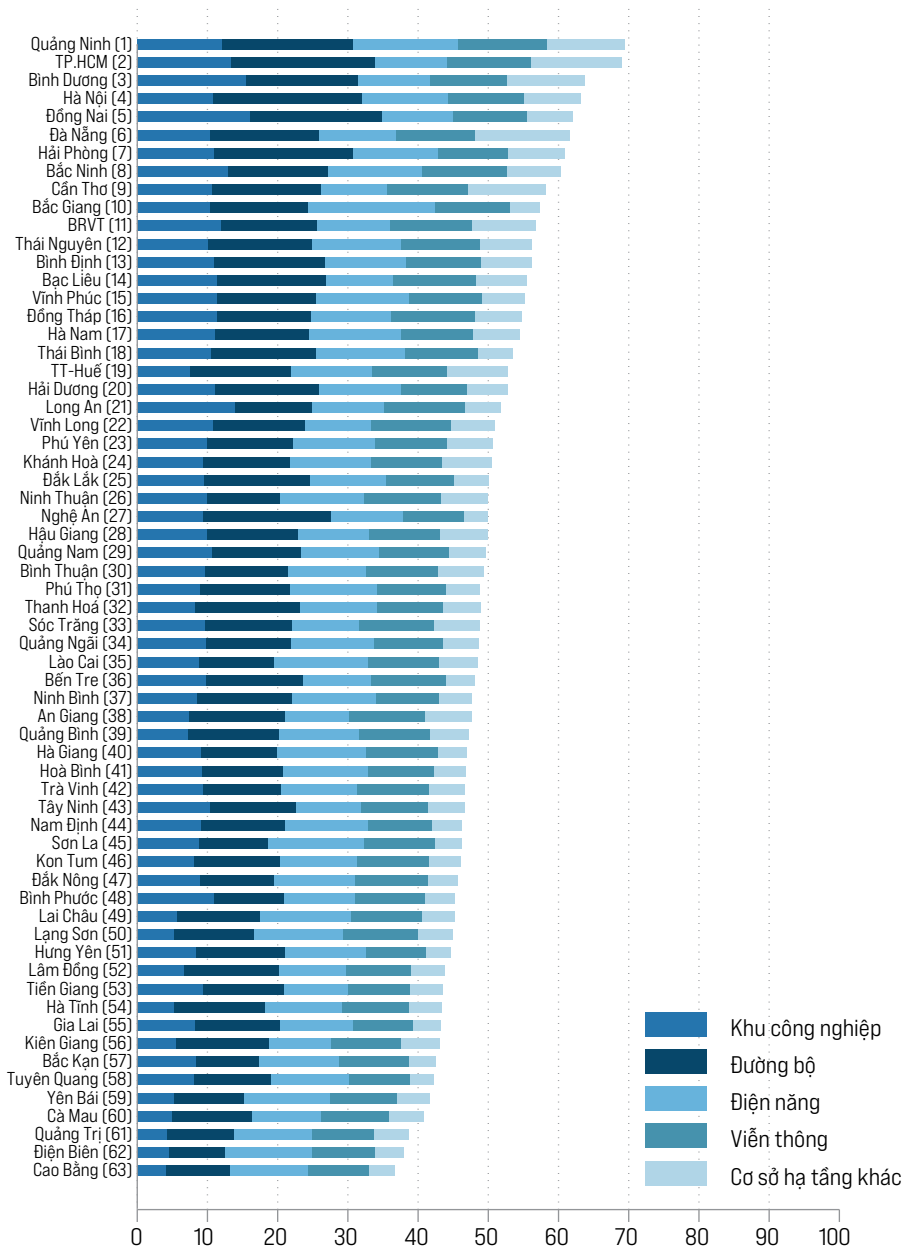
Năm 2023 là một năm có rất nhiều thách thức với cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Trên thế giới tiếp tục xảy ra các xung đột quân sự nghiêm trọng, sự cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, căng thẳng thương mại, nguy cơ bất ổn về tài chính, tiền tệ toàn cầu, những vấn đề an ninh năng lượng, lương thực. Thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh tiếp tục là những thách thức khó lường. Cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt với việc suy giảm thị trường xuất khẩu, chi phí tăng cao, khó khăn trong tiếp cận vốn, đảm bảo khả năng thanh khoản. Trong bối cảnh này, việc tiếp tục đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam chính là yếu tố quan trọng để hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp vượt qua các khó khăn, thách thức, từ đó có thể góp phần tích cực vào sự phục hồi và phát triển kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới.



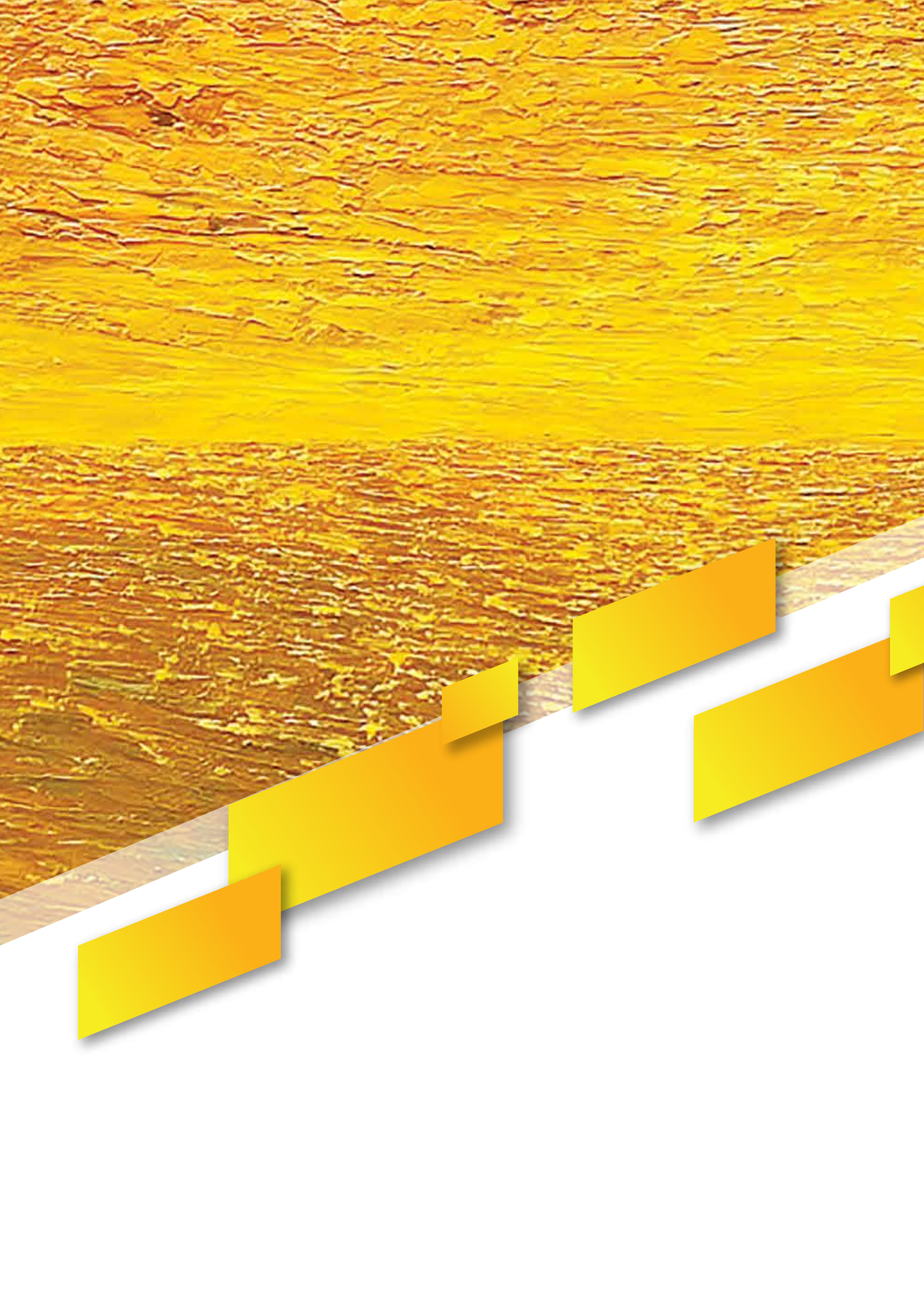
1.7. PHỤ LỤC: CHỈ SỐ CƠ SỞ HẠ TẦNG 2022

Dù là chỉ số độc lập với Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số Cơ sở hạ tầng có cách tiếp cận tương tự PCI khi kết hợp khảo sát cảm nhận của doanh nghiệp về các loại hạ tầng cơ bản và sử dụng dữ liệu từ các nguồn được công bố của các bộ, ngành. Kể từ PCI 2021, Chỉ số Cơ sở hạ tầng cung cấp 5 chiều cạnh đánh giá gồm: (1) Hạ tầng khu công nghiệp, (2) Hạ tầng đường bộ, (3) Hạ tầng điện năng, (4) Hạ tầng viễn thông, và (5) Các loại hạ tầng khác. Kết quả chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2022 được thể hiện tại Hình dưới đây. Tốp 5 địa phương được đánh giá tốt nhất về chất lượng cơ sở hạ tầng năm qua là Quảng Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Hà Nội và Đồng Nai. Trong khi đó, Cao Bằng, Điện Biên, Quảng Trị, Cà Mau và Yên Bái đứng cuối bảng xếp hạng về chất lượng cơ sở hạ tầng năm 2022.

Chất lượng cơ sở hạ tầng







Chương 02

Điều tra các doanh nghiệp
có vốn đầu tư nước ngoài



2.1. GIỚI THIỆU

Năm 2022 ghi nhận nhiều diễn biến phức tạp, trong đó có thể kể đến các tác động tiêu cực hậu COVID-19, đặc biệt là ở Trung Quốc, tình hình địa chính trị quốc tế bất ổn và gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu kéo dài, đã khiến kinh tế thế giới có dấu hiệu suy giảm. Kinh tế toàn cầu ảm đạm cũng ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động đầu tư nước ngoài tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài (FDI) năm 2022 giảm 11% so với năm trước, chỉ đạt 27,72 tỷ USD; trong đó, vốn FDI đăng ký mới giảm 18,4% so với năm 2021, đạt 12,45 tỷ USD.

Dù khá e dè với các đầu tư mới, các nhà đầu tư nước ngoài vẫn tăng vốn đầu tư cho những dự án đang triển khai có hiệu quả tại Việt Nam. Tổng vốn đầu tư FDI điều chỉnh tăng đạt 10,2 tỷ USD trong năm 2022, tăng 12,2% so với mức cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tin tưởng vào triển vọng của các dự án đầu tư tại Việt Nam, khá tương đồng với kết quả điều tra doanh nghiệp FDI mà chúng tôi sắp đề cập.

Số vốn FDI điều chỉnh tăng chủ yếu được rót cho các dự án điện tử công nghệ cao, bởi những lợi thế về hiệu quả chi phí của các dự án trong lĩnh vực này tại Việt Nam so với các địa điểm đầu tư truyền thống như Singapore và Trung Quốc (Mộc Lam, 2022)⁴³. Trong số này có thể kể đến Samsung Electro-Mechanics với hai lần tăng vốn lần lượt là 920 triệu USD và 267 triệu USD. Công ty TNHH Samsung Electronics HCMC CE cũng được rót vốn thêm 841 triệu USD. Các nhà máy chuyên sản xuất sản phẩm điện tử và thông tin/truyền thông tại Bắc Ninh, Nghệ An, Hải Phòng nhận số vốn bổ sung lần lượt là 306 triệu USD, 260 triệu USD và 127 triệu USD. Mặc dù có sự giảm sút của vốn FDI đăng ký mới, nhưng tín hiệu tích cực là vốn FDI giải ngân đã tăng 13,5% trong năm 2022, đạt 22,4 tỷ USD.⁴⁴ Năm 2022, Singapore là quốc gia dẫn đầu về tổng mức đầu tư mới tại Việt Nam, tiếp đến là Hàn Quốc và Nhật Bản.

Điều tra PCI dành cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2022 (gọi tắt là điều tra PCI-FDI) có sự phản hồi của các doanh nghiệp tại 51 tỉnh thành tại Việt Nam, trong đó tập trung ở 19 địa phương có mật độ đầu tư nước ngoài lớn nhất. Đây là quy mô mẫu điều tra có tính đại diện toàn quốc. Các doanh nghiệp được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng ở cấp tỉnh theo năm hoạt động, loại hình pháp lý và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Năm nay, có 1.282 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (doanh nghiệp FDI) đến từ 42 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia điều tra PCI-FDI.

43 Mộc Lam. (2022). Việt Nam là thị trường hấp dẫn vốn FDI đổ vào lĩnh vực điện tử, công nghệ cao. Mekong ASEAN. Ngày 16 tháng 8. <<https://mekongasean.vn/viet-nam-la-thi-truong-hap-dan-von-fdi-do-vao-linh-vuc-dien-tu-cong-nghe-cao-post9996.html>>

44 Nguyễn Đức. (2022). Năm 2022, gần 27,72 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Báo Đầu Tư. Ngày 27 tháng 12. <<https://baodautu.vn/nam-2022-gan-2772-ty-usd-von-dau-tu-nuoc-ngoai-va-viet-nam-d181086.html>>



Chương 2 bao gồm sáu mục. Mục 2.2 đánh giá tổng thể tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và triển vọng chung của khối doanh nghiệp FDI. Tại mục 2.3, chúng tôi phân tích các đặc điểm của doanh nghiệp FDI theo quy mô, lĩnh vực hoạt động, nhóm khách hàng và nhà cung cấp để tìm hiểu về xu hướng dịch chuyển trong cơ cấu doanh nghiệp FDI và sự tham gia của doanh nghiệp tư nhân trong nước vào chuỗi cung ứng. Trong mục 2.4 và 2.5, chúng tôi tìm hiểu sâu hơn những chuyển động mới nhất liên quan đến gánh nặng chi phí không chính thức và thủ tục pháp lý. Mục 2.6 tìm hiểu cảm nhận của các doanh nghiệp FDI đối với chất lượng cơ sở hạ tầng tại địa phương. Trong mục cuối 2.7, chúng tôi sử dụng các câu hỏi mới để tìm hiểu kỹ hơn về thực tế tuyển dụng, quản lý lao động cũng như các đánh giá về chất lượng lao động của doanh nghiệp FDI trước những biến động gần đây của thị trường lao động trong nước.



2.2. HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP FDI

Năm 2022, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đã có sự phục hồi vững chắc hơn sau đại dịch, như có thể thấy tại Bảng 2.1 dưới đây. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI mở rộng quy mô lao động tăng rõ rệt, từ 50,56% trong năm 2021 lên 55,77% năm 2022. Trong khi năm 2021 chúng kiến tỷ lệ doanh nghiệp FDI báo lãi ở mức thấp kỷ lục (38,72%) thì đến năm 2022, tỷ lệ này đã tăng đáng kể (lên mức 42,77%). Các nhà đầu tư nước ngoài dường như đã điều chỉnh hoạt động để ổn định doanh thu và chi phí. Tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ giảm từ mức cao kỷ lục 47,9% năm 2021 xuống còn 44,88% năm 2022.

Bảng 2.1. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI qua các năm

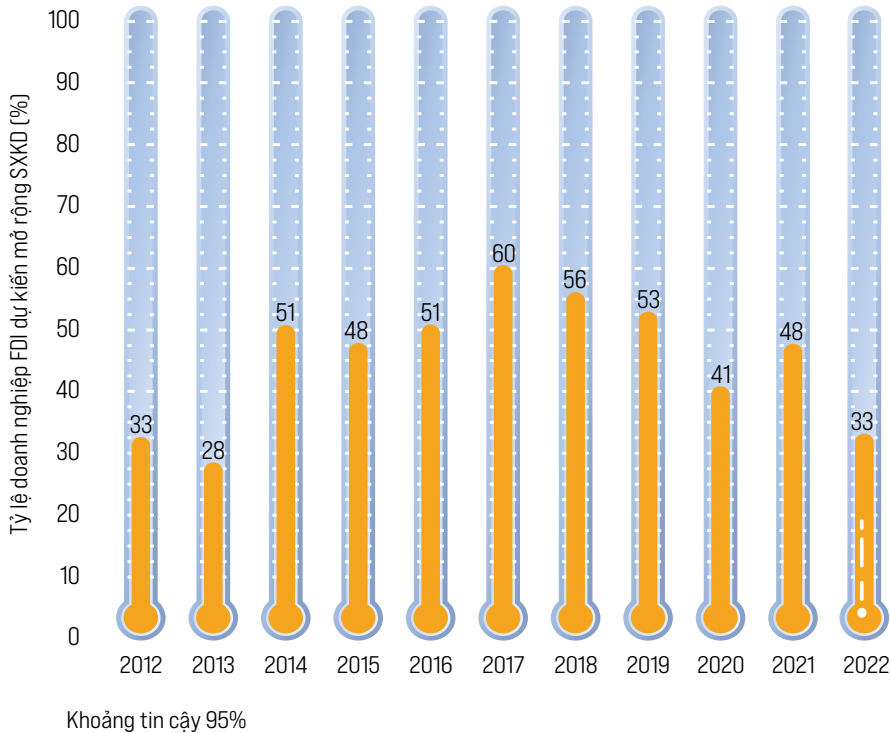
Năm	Tỷ lệ DN tăng vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ DN tăng quy mô lao động (%)	Tỷ lệ DN báo lãi (%)	Tỷ lệ DN báo lỗ (%)
2012	5,16	30,99	60,44	27,49
2013	5,06	30,03	63,61	24,13
2014	16,15	62,44	57,89	34,22
2015	11,42	62,42	55,11	37,58
2016	10,97	63,33	59,01	33,44
2017	13,22	62,39	54,31	37,91
2018	11,81	58,20	53,10	36,74
2019	10,36	61,55	56,16	34,28
2020	8,38	54,98	42,61	47,08
2021	7,83	50,56	38,72	47,90
2022	6,24	55,77	42,77	44,88

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi A6 “Tổng số lao động của doanh nghiệp là bao nhiêu?”, Câu hỏi A7 “Tổng số vốn kinh doanh của doanh nghiệp là bao nhiêu?” và Câu hỏi A9 “Tình hình hoạt động của doanh nghiệp như thế nào?”

Mặc dù vậy, các con số tích cực trên nhiều khả năng là do sự cải thiện đáng kể chất lượng quản lý các nguồn lực của doanh nghiệp hơn là do sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động kinh tế. Có những tín hiệu cho thấy triển vọng kinh tế chỉ ở mức tương đối. Trong bối cảnh thị trường toàn cầu biến động khó lường, các doanh nghiệp FDI đang tỏ ra thận trọng về kế hoạch mở rộng quy mô. Chỉ có 6,24% doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI-FDI cho biết đã tăng vốn đầu tư trong năm 2022, mức thấp nhất kể từ năm 2014. Nhiệt kế doanh nghiệp – một chỉ báo về niềm tin của doanh nghiệp FDI cho thấy bằng chứng rõ hơn. Với con số 33% doanh nghiệp FDI có dự định tăng quy mô trong năm tới, đây là mức sụt giảm mạnh so với mức 47,7% của năm 2021, giai đoạn khởi sắc ngắn ngủi sau dịch và thấp hơn nhiều so với mức trước dịch, khi con số này chưa bao giờ xuống dưới 45% trong thời gian từ 2014 đến 2019.



Hình 2.1. Nhiệt kế doanh nghiệp FDI

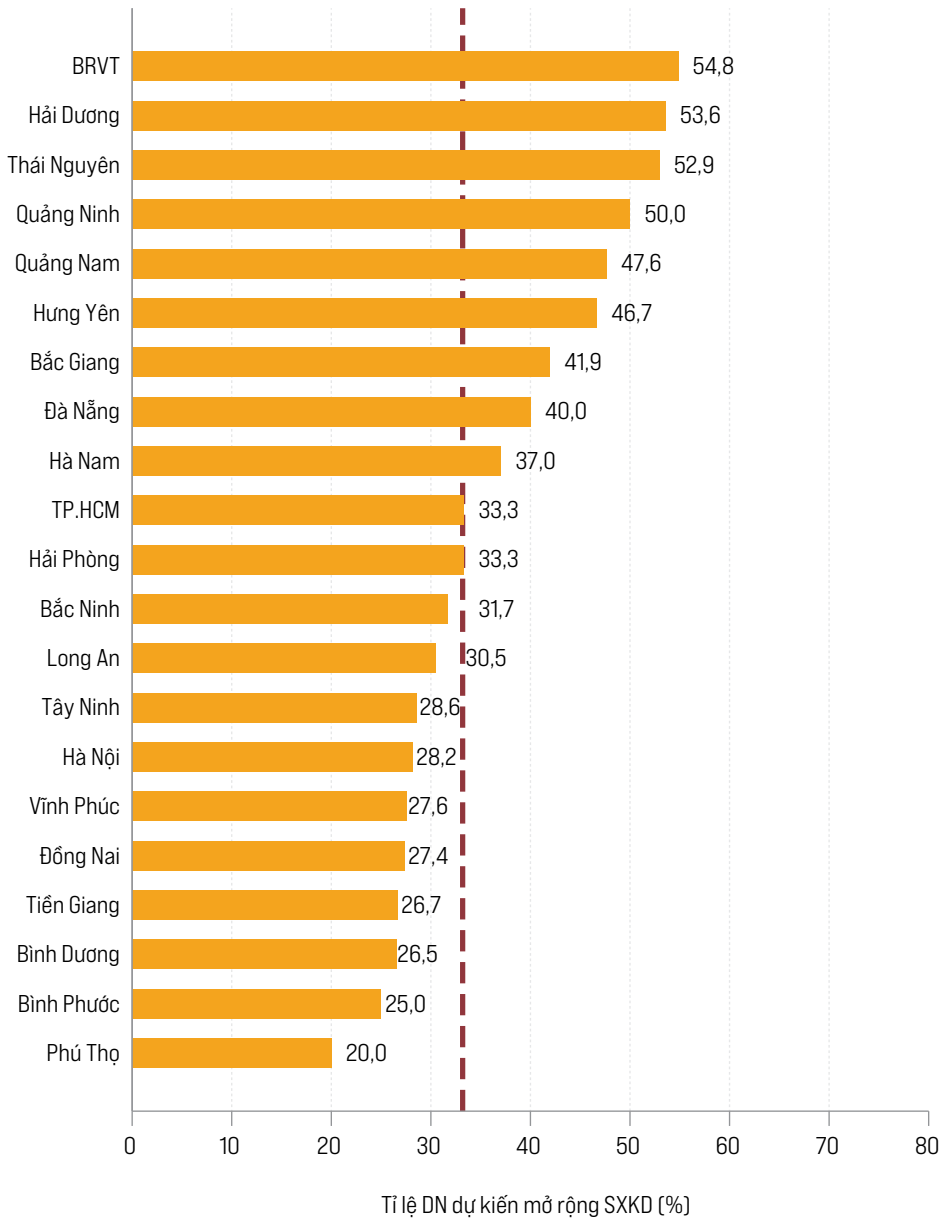


Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi A10 “Nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp trong 2 năm tới?”

Hình 2.2 phân tích triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp FDI theo địa phương. Điều đáng chú ý là doanh nghiệp FDI hoạt động tại các trung tâm công nghiệp ở Đông Nam Bộ như Bình Dương và Đồng Nai lại tỏ ra thận trọng nhất với việc mở rộng quy mô hoạt động trong tương lai, trái ngược hoàn toàn với sự lạc quan ở Bà Rịa – Vũng Tàu, Hải Dương, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Quảng Nam, Hưng Yên và Bắc Giang. Nguyên nhân của hiện tượng này có thể là bởi sự dịch chuyển trong cơ cấu lao động giữa các vùng miền và giữa các ngành nghề. Để có thể mở rộng quy mô, doanh nghiệp FDI ở Bình Dương và Đồng Nai cần tuyển dụng thêm lao động, tuy nhiên việc này lại trở nên đặc biệt khó khăn trong bối cảnh sau đại dịch.⁴⁵ Chúng tôi sẽ phân tích sâu hơn về vấn đề này trong mục 2.7. Bên cạnh đó, họ không những phải cạnh tranh với các doanh nghiệp FDI ở miền Bắc, miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long để tuyển lao động mà còn phải đối mặt với tình trạng người lao động nhập cư bỏ việc về quê sau dịch COVID-19.

45 Phạm, A. (2023). Nhận diện điểm nghẽn thị trường lao động phía Nam. Dân Trí. Ngày 15 tháng 02. <<https://dantri.com.vn/tam-diem/nhan-dien-diem-nghen-thi-truong-lao-dong-phia-nam-20230214174612732.htm>>

Hình 2.2. Triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp FDI theo địa phương



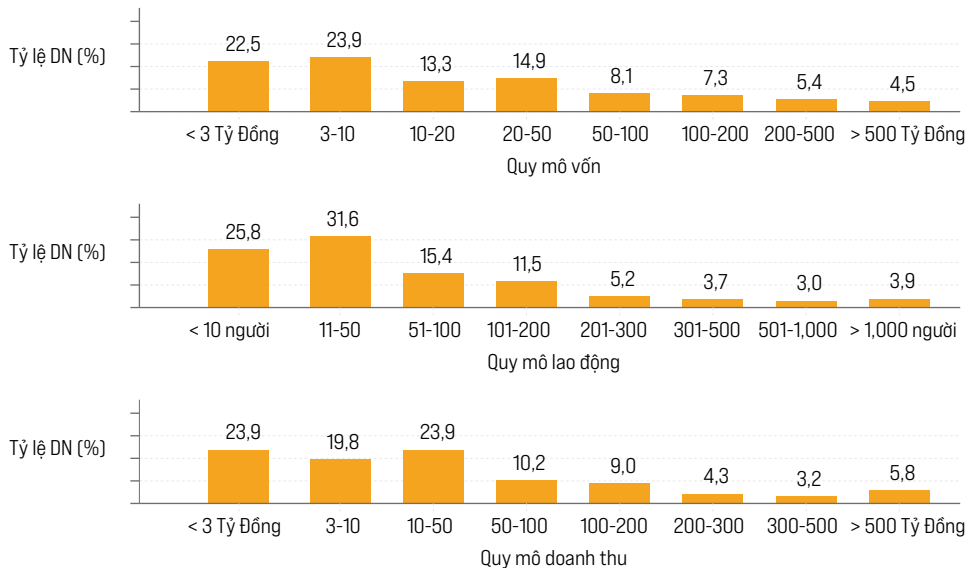
Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi A10 “Nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp trong 2 năm tới?” Đường nét đứt thể hiện tỷ lệ trung bình toàn quốc (33%).



2.3. ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP FDI

Phần lớn doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam có quy mô nhỏ và vừa, dù là theo tiêu chí về vốn, lao động hay doanh thu. Cụ thể, gần 83% doanh nghiệp FDI có số vốn dưới 100 tỷ đồng, một phần tư doanh nghiệp FDI sử dụng dưới 10 lao động và 57,4% có dưới 50 lao động. Về doanh thu, gần 25% số doanh nghiệp FDI có doanh thu dưới 3 tỷ đồng và 77,8% có doanh thu dưới 100 tỷ đồng trong năm 2022.

Hình 2.3. Quy mô doanh nghiệp FDI

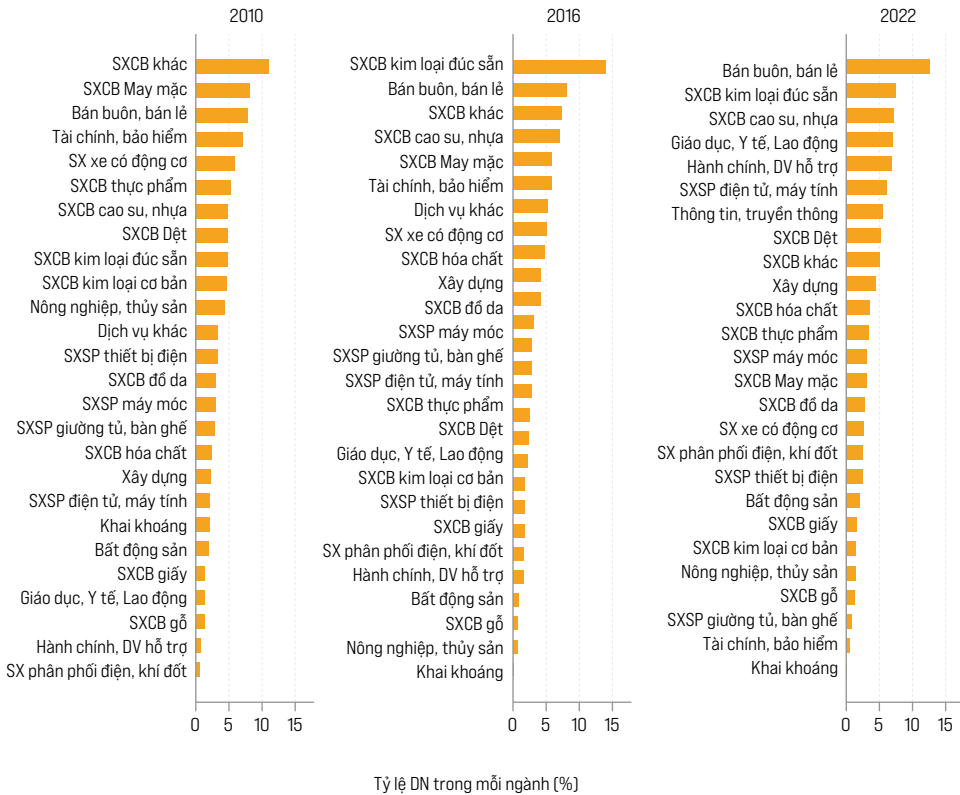


Nguồn: Điều tra PCI-FDI A2022, Câu hỏi A6 “Tổng số lao động của doanh nghiệp là bao nhiêu?”, Câu hỏi A7 “Tổng số vốn kinh doanh của doanh nghiệp là bao nhiêu?” và Câu hỏi A8 “Tổng doanh thu của doanh nghiệp là bao nhiêu?”

Gần một nửa (49,5%) số doanh nghiệp FDI được khảo sát hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp/chế tạo, 39% trong lĩnh vực dịch vụ/thương mại và 7% trong lĩnh vực xây dựng. Xét theo ngành thì phần lớn doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành bán buôn/bán lẻ (12,6% số doanh nghiệp tham gia điều tra PCI-FDI). Các ngành khác có mật độ doanh nghiệp FDI lớn là sản xuất chế biến kim loại đúc sẵn, cao su, nhựa và sản phẩm điện tử, máy tính.

Hình 2.4 mô tả cơ cấu phân bố doanh nghiệp FDI theo ngành sản xuất kinh doanh trong các năm 2010, 2016 và 2022. Một xu hướng dễ nhận thấy là khối doanh nghiệp FDI đang có sự dịch chuyển khỏi ngành may mặc. Năm 2010, các doanh nghiệp dệt may chiếm tỷ trọng lớn nhất thì đến năm 2022 con số này đã giảm đáng kể. Ở chiều ngược lại, doanh nghiệp các ngành sản xuất máy tính, thiết bị điện tử và thông tin/truyền thông đang chiếm tỷ trọng ngày càng lớn.

Hình 2.4. Cơ cấu phân bố doanh nghiệp FDI theo ngành sản xuất kinh doanh



Nguồn: Mẫu điều tra PCI-FDI phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Trong báo cáo PCI 2021, chúng tôi đã lưu ý đến những thay đổi đáng kể trong cơ cấu khách hàng của khối doanh nghiệp FDI. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI cung ứng sản phẩm và dịch vụ của mình cho các khách hàng ở Việt Nam (cả nhóm khách hàng là cơ quan nhà nước và nhóm khách hàng là doanh nghiệp tư nhân trong nước và FDI), đều có sự sụt giảm. Kết quả điều tra năm nay cho thấy đây không phải là hiện tượng mang tính thời điểm. Như thể hiện tại Bảng 2.2, chỉ có 5,97% doanh nghiệp FDI cung ứng cho khối doanh nghiệp nhà nước, tăng nhẹ so với mức 5,23% năm 2021 và giảm mạnh từ mức 9,21% của năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI cung ứng cho các cá nhân và doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam lần lượt là 6,98% và 45,04%, tiếp nối đà sụt giảm trong năm 2021. Tương tự, chỉ 33,6% số doanh nghiệp FDI cung ứng sản phẩm và dịch vụ cho khối doanh nghiệp tư nhân Việt Nam trong năm 2022, tăng nhẹ so với mức 32,8% năm 2021 song vẫn giảm mạnh so với mức 42,4% năm 2020. Xu hướng này đúng với cả nhóm khách hàng chiếm tỷ trọng nhỏ nhất là các cơ quan nhà nước. Trước dịch COVID-19, chỉ có 3,4% doanh nghiệp FDI cung ứng cho khối cơ quan nhà nước. Con số này giảm xuống lần lượt còn 1,86% trong năm 2021 và 1,72% năm 2020.



Bảng 2.2. Khách hàng của các doanh nghiệp FDI qua các năm (tỷ lệ % với ít nhất một nhóm khách hàng)

Năm	Khách hàng thuộc khu vực Nhà nước		Xuất khẩu	Khách hàng nước ngoài tại Việt Nam			Khách hàng thuộc khu vực tư nhân Việt Nam		
	DNNN	CQNN		Cá nhân	Gộp	Doanh nghiệp	Cá nhân	Gộp	Doanh nghiệp
			2010						
2011	8,12	7,36	47,11	17,12			41,88		
2012	13,11	5,36	46,36	24,90			41,26		
2013	16,91	6,33	55,26	35,83			48,55		
2014	12,91	5,18	53,00	46,10			39,20		
2015	13,64	4,12	55,41	51,61			40,15		
2016	11,90	4,83	56,15	13,29	53,11	18,25	41,07		
2017	10,65	4,31	47,31	11,56	55,98	18,30	40,96		
2018	5,33	2,54	42,30	7,23	53,46	14,14	33,93		
2019	8,40	3,47	45,36	10,42	57,11	16,93	40,75		
2020	9,21	3,39	44,69	10,17	53,20	21,74	42,39		
2021	5,23	1,86	45,82	7,17	48,44	13,08	32,81		
2022	5,97	1,72	40,89	6,98	45,04	12,15	33,60		

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi A11 "Nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp."

Báo cáo năm 2021 từng ghi nhận những dấu hiệu đáng khích lệ về vai trò ngày càng quan trọng của các doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp FDI. Xu hướng này được duy trì sang năm 2022 (thể hiện tại Bảng 2.3) đã cho thấy khả năng hội nhập chuỗi cung ứng toàn cầu của các doanh nghiệp trong nước. Nếu như năm 2021 chỉ có 52,4% doanh nghiệp FDI sử dụng hàng hóa và dịch vụ đầu vào cung ứng bởi các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam thì con số này đã lên đến 63,3% trong năm 2022. Ở một diễn biến khác, trong khi vai trò nhà cung cấp của khối doanh nghiệp nhà nước dường như giảm sút đôi chút thì tỷ lệ doanh nghiệp FDI sử dụng hàng hóa, dịch vụ cung ứng bởi các hộ kinh doanh tại Việt Nam đã tăng từ mức 9,9% năm 2021 lên 13,4% năm 2022.

Trên bề mặt, những con số này có thể đơn giản được coi là kết quả của quá trình phục hồi kinh tế về mức trước đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, sự thu hẹp vai trò của các nhà cung ứng tại nước xuất xứ và nước thứ ba quan sát được qua các năm cho thấy các nhà cung cấp trong nước đã thực sự củng cố vị thế nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ trung gian cho khối doanh nghiệp FDI. Năm 2022, chỉ 30,5% doanh nghiệp FDI nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ từ nước xuất xứ, mức thấp nhất từ trước đến nay và giảm mạnh từ mức đỉnh 58,7% vào năm 2016. Doanh nghiệp đến từ Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản có xu hướng sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ



chính đất nước của họ, với tỷ lệ tương ứng là 42,4%, 38,3% và 32,6%.⁴⁶ Tương tự, tỷ lệ doanh nghiệp FDI chuyển sang sử dụng các nhà cung cấp ở nước thứ ba đã giảm từ 22,6% vào năm 2021 xuống còn 16% trong năm 2022. Vai trò ngày càng quan trọng của các doanh nghiệp trong nước với tư cách là nhà cung cấp, đặc biệt là trong lĩnh vực thiết bị điện tử và logistics, có thể là kết quả của Hiệp định Thương mại tự do Liên minh Châu Âu - Việt Nam (EVFTA) có hiệu lực vào tháng 8 năm 2020 và sự chuyển dịch của các nhà đầu tư khỏi Trung Quốc sang các nước láng giềng.⁴⁷

Bảng 2.3. Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI (tỷ lệ % với ít nhất một nhóm khách hàng)

Năm	DNNN	DN tư nhân	Cá nhân/hộ kinh doanh	Tự sản xuất	Doanh nghiệp nước xuất xứ	Nước thứ ba	Người mua nước ngoài	Tập đoàn đa quốc gia
2010	13,5	53,6	12,8	7,4	28,3	34,0		
2011	7,6	30,4	7,4	8,6	15,9	18,6		
2012	5,6	43,1	4,8	6,6	39,7	24,5		
2013	9,5	47,9	10,1	12,8	45,6	34,0		
2014	11,5	62,6	15,9	8,3	55,5	34,8		
2015	11,9	68,9	19,3	8,5	58,0	38,3		
2016	12,1	68,5	18,4	9,9	58,7	39,0		
2017	10,0	62,5	16,1	6,9	49,2	26,6		
2018	6,8	60,2	15,0	5,7	47,1	22,8		
2019	10,1	66,0	17,1	7,3	44,3	24,8		
2020	8,2	62,5	14,8	7,5	41,4	26,8		
2021	6,9	52,4	9,9	4,9	38,3	22,6	5,8*	5,0*
2022	5,7	63,3	13,4	5,5	30,5	16,0	12,5*	6,4*

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi A13 “Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đầu vào của doanh nghiệp là ai?” *các nhóm nhà cung cấp trong điều tra PCI từ năm 2021

Cơ cấu doanh nghiệp FDI theo xuất xứ nhà đầu tư tương đối ổn định trong các năm gần đây. Năm 2022, xét theo tiêu chí số lượng doanh nghiệp, Hàn Quốc tiếp tục là quốc gia đầu tư lớn nhất vào Việt Nam khi chiếm đến 28,8% mẫu điều tra PCI-FDI. Nhật Bản đứng thứ hai với tỷ trọng 23,2% trong mẫu. Trong báo cáo PCI 2020, chúng tôi từng nhắc đến sự gia tăng số lượng công ty có xuất xứ Trung Quốc. Doanh nghiệp Trung Quốc chiếm 12,7% mẫu điều tra PCI-FDI 2022, tăng nhẹ từ mức 10,6% của năm 2021 và 6,9% của năm 2020. Trong số doanh

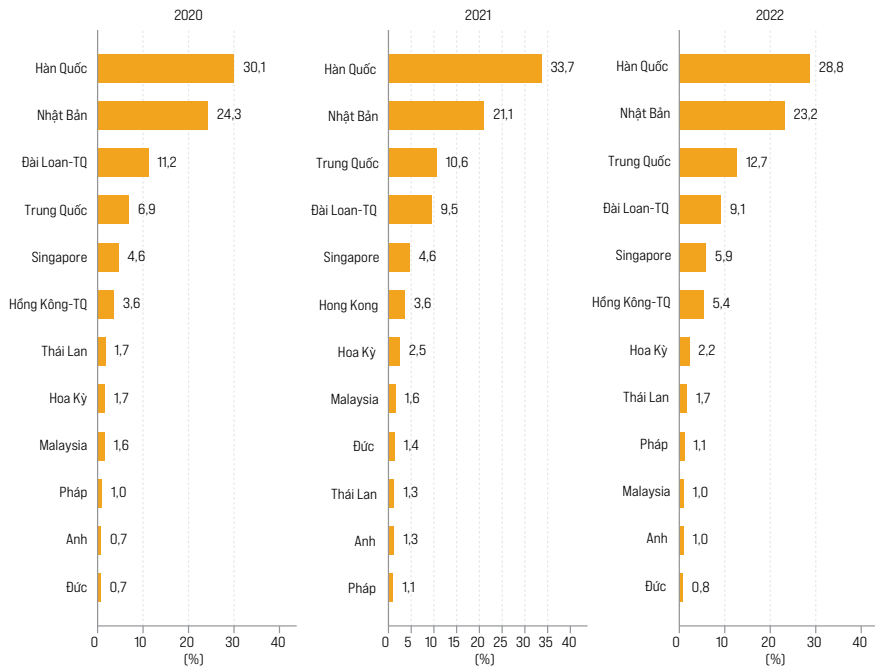
46 Những số liệu này nhất quán với số liệu do Tổng cục Hải quan công bố (<https://www.customs.gov.vn/index.jsp?pageld=442&tkld=6083>)

47 Hà Anh. (2022). Doanh nghiệp Việt từng bước tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Nhân Dân. Ngày 24 tháng 9. <<https://nhandan.vn/doanh-nghiep-viet-tung-buoc-tham-gia-chuoi-cung-ung-toan-cau-post716618.html>>



ngiệp Trung Quốc định hướng xuất khẩu, 41,9% doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm sang thị trường Hoa Kỳ.⁴⁸

Hình 2.5. Xuất xứ của các doanh nghiệp FDI



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi A4.1 “Trụ sở của công ty mẹ hoặc cổ đông nước ngoài có phần vốn góp lớn nhất của doanh nghiệp đặt tại quốc gia nào?”

48 Bao gồm Hoa Kỳ và Samoa thuộc Hoa Kỳ



2.4. GÁNH NẶNG THỰC THI QUY ĐỊNH

Trong báo cáo PCI 2021, nhóm nghiên cứu đã tìm hiểu những tác động tiêu cực của dịch COVID-19 và của các chính sách ứng phó đối với gánh nặng thực thi quy định của các doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp phải dành hơn 5% thời gian của cấp quản lý để thực hiện các thủ tục hành chính đã tăng vọt từ mức 32,9% năm 2020 lên 60,6% năm 2021. Xu hướng này có sự cải thiện phần nào trong năm 2022 khi tỷ lệ này giảm xuống còn 49,3%. Hai cột cuối trong Bảng 2.4 dưới đây cho thấy thời gian cần thiết để thông quan hàng hóa nhập khẩu đã trở lại mức bình thường trong năm 2022.

Năm 2022, số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị là 1 cuộc, tăng nhẹ so với mức 0 cuộc của năm 2021. Tuy nhiên năm nay có một số tín hiệu tích cực. Chỉ có 5,3% số doanh nghiệp FDI phản ánh đã bị thanh, kiểm tra quá mức [từ 4 cuộc trở lên] trong năm trước đó. Điều này thể hiện xu hướng giảm dần số cuộc thanh, kiểm tra kể từ năm 2016 khi tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra quá mức lên đến 33,5%. Xu hướng tương tự cũng được ghi nhận trong dữ liệu điều tra PCI 2022 đối với doanh nghiệp tư nhân trong nước.

**Bảng 2.4. Chi phí thực hiện thủ tục hậu đăng ký qua thời gian**

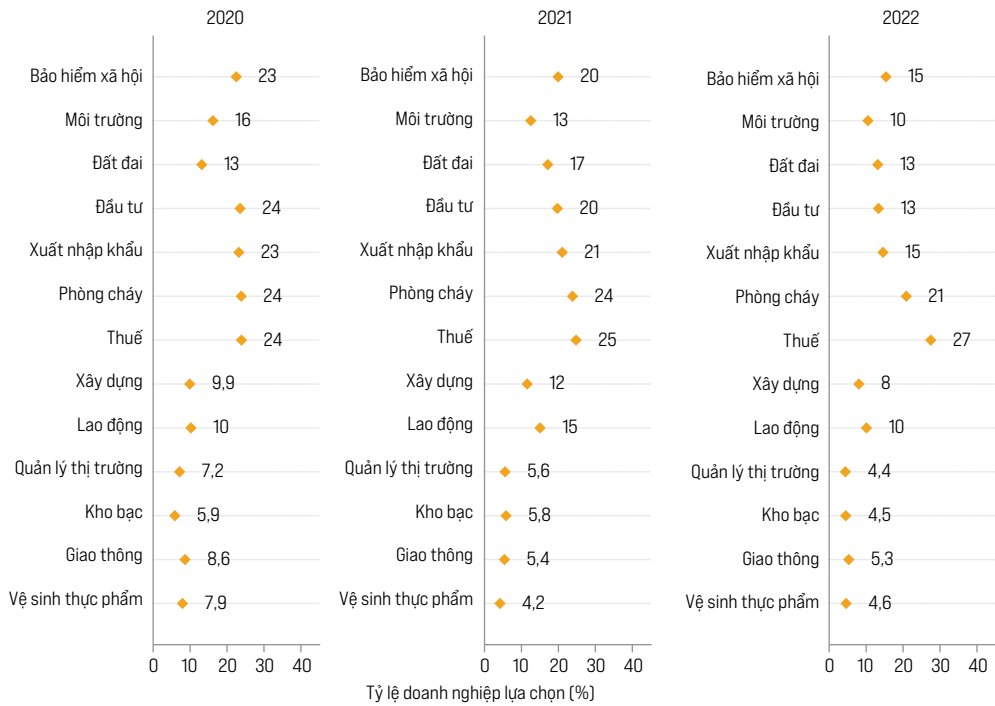
Năm	Tỷ lệ DN mất trên 5% thời gian với các thủ tục hành chính (%)	Số cuộc thanh tra, kiểm tra trong năm (Trung vị)	Tỷ lệ DN bị thanh, kiểm tra quá mức (4+ cuộc thanh tra, kiểm tra (%))	Số ngày cần thiết để hoàn thành thủ tục thông quan hàng hóa xuất khẩu (Trung vị)	Số ngày cần thiết để hoàn thành thủ tục thông quan hàng hóa nhập khẩu (Trung vị)
2010	56,6	2,00	29,5	1,00	2,00
2011	68,1	2,00	17,4	1,50	2,00
2012	79,4	2,00	22,2	2,00	2,00
2013	77,8	2,00	21,9	2,00	2,00
2014	70,2	2,00	25,9	1,00	2,00
2015	69,8	2,00	20,7	1,00	2,00
2016	71,9	2,00	33,5	1,00	2,00
2017	66,2	2,00	24,5	1,00	2,00
2018	42,6	2,00	16,3	2,00	2,00
2019	41,3	2,00	15,7	2,00	2,00
2020	32,9	1,00	11,0	1,00	2,00
2021	60,6	0,00	4,7	2,00	3,00
2022	49,3	1,00	5,3	2,00	2,00

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi D1.1 “Trong năm vừa qua, lãnh đạo doanh nghiệp mất bao nhiêu thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật?”, Câu hỏi D2.6 “Doanh nghiệp bị thanh tra và kiểm tra bao nhiêu lần trong năm qua?”, Câu hỏi K5.1 “Thời gian trung bình để doanh nghiệp hoàn thành thủ tục thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu?”, và Câu hỏi K5.2 “Thời gian trung bình để doanh nghiệp bạn hoàn thành thủ tục thông quan đối với hàng hóa nhập khẩu?”

Trong phiếu điều tra 2022, thanh tra, kiểm tra quá mức là từ 4 cuộc trở lên mỗi năm, thay vì từ 5 cuộc trở lên như các năm trước. Do đó, kết quả của các năm trước 2022 được điều chỉnh tương ứng nhằm đảm bảo tính nhất quán của dữ liệu.

Trong báo cáo PCI 2021, chúng tôi đã ghi nhận một số cải thiện trong nhiều thủ tục hành chính so với năm 2020, cụ thể là các thủ tục hành chính trong các lĩnh vực đăng ký đầu tư, bảo hiểm xã hội, xuất nhập khẩu, môi trường, quản lý thị trường và an toàn vệ sinh thực phẩm. Dữ liệu PCI 2022 cho thấy tiếp tục có sự cải thiện rõ nét trong hầu hết các lĩnh vực thủ tục hành chính. Ví dụ, chỉ có 15% doanh nghiệp FDI đánh giá bảo hiểm xã hội là thủ tục phiền hà nhất, giảm từ mức 23% năm 2020. Thủ tục đăng ký đầu tư/kinh doanh và thủ tục xuất nhập khẩu cũng ghi nhận những chuyển biến ấn tượng. Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI vẫn gặp khó khăn đáng kể khi thực hiện thủ tục thuế (27%) và phòng cháy chữa cháy (21%).

Hình 2.6. Lĩnh vực thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi D1.2 “Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh của doanh nghiệp, vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà nhất”



2.5. GÁNH NẶNG CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC

Báo cáo PCI 2021 có đề cập đến mối liên hệ giữa công tác phòng chống tham nhũng của Việt Nam với những cải thiện trong gánh nặng chi phí không chính thức của doanh nghiệp. Theo đó, xu hướng giảm “tham nhũng vặt” ghi nhận được phản ánh nỗ lực của hệ thống chính trị trong công cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực. Dữ liệu điều tra PCI-FDI 2022 cung cấp thêm bằng chứng về xu hướng tích cực này. Bảng 2.5 cho thấy sự sụt giảm đáng kể tỷ lệ doanh nghiệp FDI phải dành khoản chi đáng kể cho chi phí không chính thức. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp FDI phải dành 5-10% doanh thu cho các khoản chi không chính thức đã giảm từ 5% xuống còn 3,2%. Đà giảm tương tự cũng quan sát được với nhóm các doanh nghiệp dành khoảng 1-2% và 2-5% doanh thu cho chi phí không chính thức. Hai nhóm cuối có sự thay đổi trái chiều nhau, với sự gia tăng của tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức ở mức dưới 1% trong khi tỷ lệ doanh nghiệp cho biết không chi trả của năm 2022 giảm nhẹ so với năm 2021. Tuy nhiên, kết quả điều tra đã cho thấy quy mô chi phí không chính thức đang giảm dần.

Bảng 2.5. Quy mô khoản chi phí không chính thức (Khoản chi/Doanh thu hàng năm)

Năm	0%	<1%	1-2%	2-5%	5-10%	>10%
2010	21,8	40,4	16,7	11,4	7,0	2,6
2011	30,2	33,7	20,0	7,7	6,7	1,6
2012	30,0	41,0	17,4	8,3	2,6	0,8
2013	19,7	48,5	18,3	8,7	3,1	1,7
2014	18,7	42,7	20,4	11,8	4,5	1,9
2015	16,4	44,5	18,2	12,8	6,4	1,8
2016	25,9	43,9	15,2	8,8	4,1	2,1
2017	31,3	41,1	14,4	6,8	3,8	2,6
2018	37,5	39,8	14,6	4,8	1,8	1,5
2019	36,6	40,0	13,1	6,0	2,8	1,4
2020	34,7	41,0	14,0	6,9	2,1	1,2
2021	41,9	31,0	13,6	6,9	5,0	1,7
2022	38,1	39,1	11,9	6,1	3,2	1,7

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi D13 “Trung bình một năm, bao nhiêu phần trăm trong tổng thu nhập của doanh nghiệp cùng ngành như doanh nghiệp phải bỏ ra để chi các khoản không chính thức cho cán bộ nhà nước?”

Bảng 2.6 thể hiện chi phí không chính thức trong một số lĩnh vực cụ thể. Xu hướng dễ thấy nhất là tình trạng chi trả chi phí không chính thức đã giảm bớt theo thời gian, song có một



số điểm đáng lưu ý. Năm 2022, tỷ lệ doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI-FDI đã trả chi phí không chính thức khi thực hiện thủ tục xuất, nhập khẩu là 38,5%, đã có cải thiện so với giai đoạn trước năm 2019. Tuy nhiên, việc chi trả chi phí không chính thức trong lĩnh vực này vẫn là lực cản ngấm đối với sự phát triển của doanh nghiệp trong một nền kinh tế có độ mở như Việt Nam. Tương tự, chi phí không chính thức phát sinh trong thủ tục lĩnh vực đất đai cũng ở mức đáng kể, có tới 19,2% doanh nghiệp FDI phải trả chi phí không chính thức trong khi thực hiện thủ tục hành chính về đất đai trong năm 2022.

Dấu hiệu cải thiện rõ rệt hơn có thể quan sát thấy qua tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra. Năm 2022, chỉ có 17,4% doanh nghiệp FDI trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra, giảm đáng kể so với mức 25,4% trong hai năm 2020 và 2021 và tiếp nối đà giảm kể từ năm 2016, khi lần đầu tiên dữ liệu này được thu thập.

Bảng 2.6. Một số câu hỏi về chi phí không chính thức trong Điều tra PCI-FDI

Năm	Trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	Trả chi phí không chính thức trong thủ tục xuất, nhập khẩu (%)	Trả chi phí không chính thức khi thực hiện thủ tục đất đai (%)	Tình trạng “chạy án” cản trở DN đưa tranh chấp ra tòa án giải quyết (%)	Công việc được giải quyết sau khi trả chi phí không chính thức (%)
2010		64,9		9,3	48
2011		52,9		5,2	46,1
2012		56,2		13,1	54,7
2013		58,6		14,5	59
2014		66,2		21,9	58,2
2015		66,5		23,9	59,1
2016	45,8	56,4	21	18,7	45,3
2017	44,9	53	14,6	18,9	50,3
2018	39,9	44,4	6,2	14,3	49
2019	32,5	42,5	10	14,9	44,5
2020	25,4	37,1	10,3	17,2	39,1
2021	25,4	38,9	21,1	18,2	60,4
2022	17,4	38,5	19,2	14,4	60,4

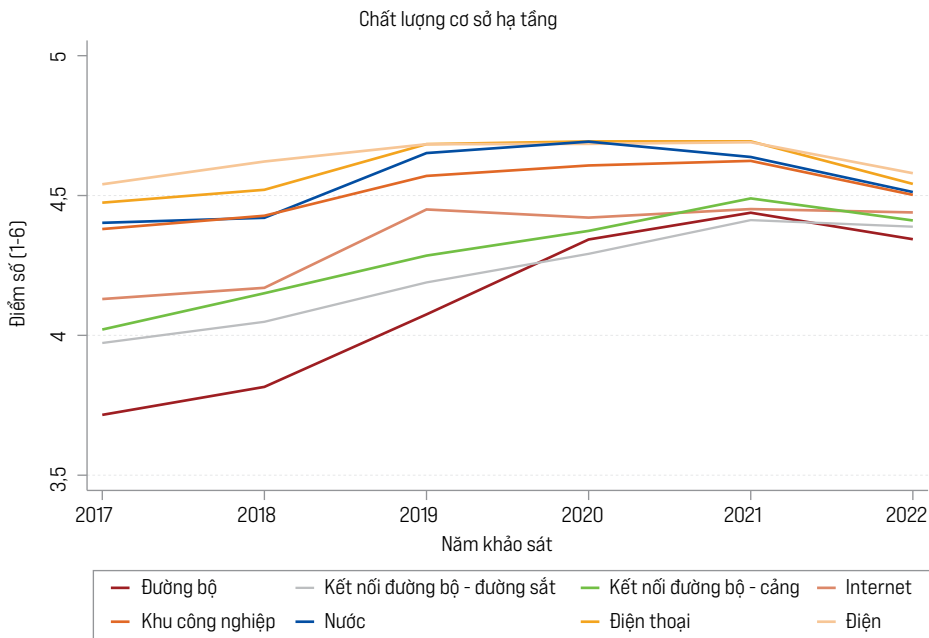
Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi D2.8 “Trong các đợt thanh tra, kiểm tra, doanh nghiệp có phải đưa quà hay trả các khoản chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra không?”, Câu hỏi K6 “Doanh nghiệp đã từng chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục xuất/nhập khẩu chưa?”, Câu hỏi C7.2 “Doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc giải quyết hồ sơ”, Câu hỏi G3.1 “Nếu không muốn sử dụng tòa án thì lý do là gì?”, và Câu hỏi D3.15 “Nếu một doanh nghiệp đã chi khoản chi không chính thức, công việc có được giải quyết đúng như họ mong muốn không?”



2.6. CƠ SỞ HẠ TẦNG

Báo cáo PCI 2020 từng chỉ ra chất lượng cơ sở hạ tầng của Việt Nam vẫn chưa phải là một lợi thế so sánh trong đánh giá của các nhà đầu tư nước ngoài khi cân nhắc lựa chọn địa điểm đầu tư, song vẫn có những cải thiện trong các năm gần đây. Hình 2.7 mô tả đánh giá của doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 2017-2022 theo thang điểm 6 (1 = “Rất kém” và 6 = “Rất tốt”) về chất lượng một số hạng mục hạ tầng quan trọng nhất đối với sự vận hành của các doanh nghiệp, đó là đường sá, điện, điện thoại, internet, nước và hạ tầng khu công nghiệp. Kết quả cho thấy chất lượng hầu hết các loại cơ sở hạ tầng nhìn chung chậm cải thiện trong năm qua. Đáng lưu ý là diễn biến phức tạp của đại dịch đã khiến hàng loạt dự án xây dựng quan trọng bị kéo dài, trong đó có thể kể đến dự án xây dựng tuyến đường cao tốc Bắc - Nam, cảng Cát Lái ở Thành phố Thủ Đức và các tuyến đường vành đai 2 và 3 của Thành phố Hồ Chí Minh.⁴⁹

Hình 2.7. Chất lượng cơ sở hạ tầng qua các năm (2017-2022)



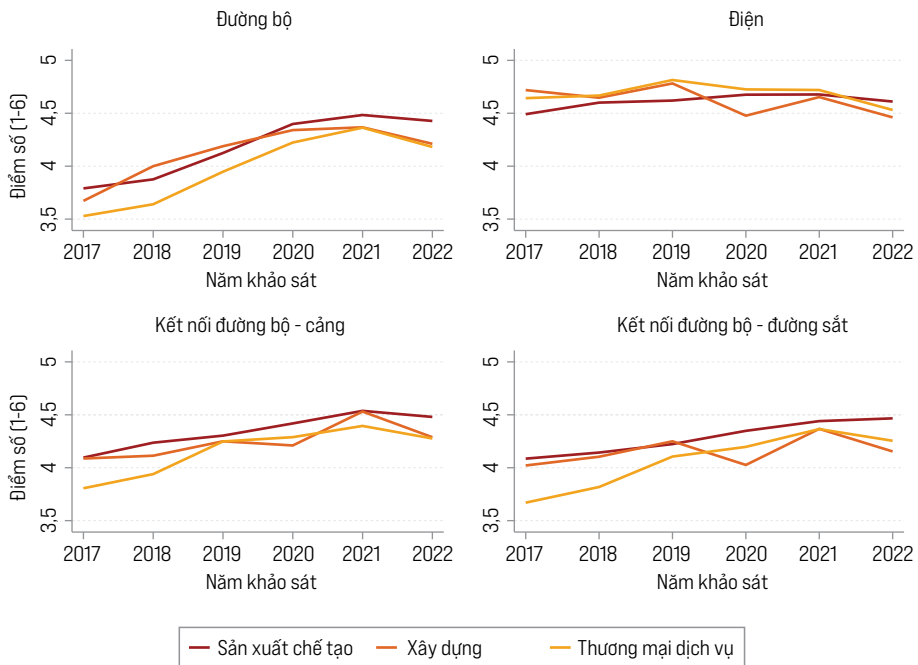
Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi E1.2 “Doanh nghiệp đánh giá như thế nào về chất lượng các dịch vụ công của tỉnh?”

49 Gia Minh. (2022). 5 nhóm dự án trọng điểm ở TP HCM chậm trễ kéo dài. VnExpress. Ngày 14 tháng 8. <<https://vnexpress.net/5-nhom-du-an-trong-diem-o-tp-hcm-cham-tre-keo-dai-4486915.html>>

T.N. (2021). Dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Viện Chiến Lược và Chính Sách Tài Chính. Ngày 11 tháng 8. <https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM206962>

Hình 2.8 mô tả đánh giá về chất lượng một số hạ tầng cơ bản (đường sá và điện) theo lĩnh vực hoạt động chính của các doanh nghiệp FDI (chế biến, chế tạo; xây dựng; và dịch vụ/bán lẻ). Nhìn chung, các doanh nghiệp trong cả ba lĩnh vực đều chung cảm nhận là cơ sở hạ tầng tại địa phương hầu như không mấy tiến triển trong năm 2022.

Hình 2.8. Đánh giá của doanh nghiệp FDI về chất lượng cơ sở hạ tầng theo lĩnh vực hoạt động chính



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi E1.2 “Doanh nghiệp đánh giá như thế nào về chất lượng các dịch vụ công của tỉnh?”

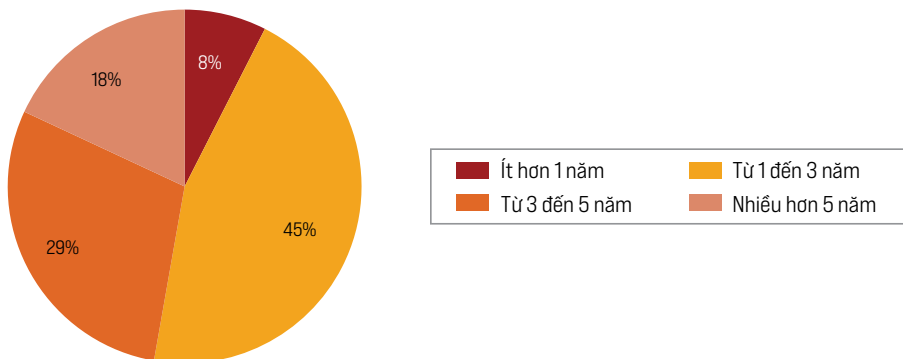


2.7. CHẤT LƯỢNG LAO ĐỘNG

Trong Điều tra PCI-FDI 2022, chúng tôi bổ sung một số câu hỏi về nhân lực tại các doanh nghiệp FDI. Dựa trên dữ liệu thu thập được qua những câu hỏi này, chúng tôi tìm hiểu các vấn đề lao động từ góc nhìn của doanh nghiệp FDI, trong đó có vấn đề lương, chất lượng lao động địa phương, chi phí đào tạo và giữ chân người lao động và những biến động gần đây trên thị trường lao động.

Các doanh nghiệp đều mong muốn duy trì một bộ máy nhân sự ổn định, cho phép doanh nghiệp đầu tư vào các chương trình đào tạo phục vụ các đơn hàng lớn, dài hạn.⁵⁰ Điều tra PCI-FDI 2022 cho thấy nhìn chung, thời gian trung bình một lao động gắn bó với doanh nghiệp là từ một đến ba năm, theo phản hồi của gần ½ doanh nghiệp FDI (Hình 2.9). Lao động ở một số doanh nghiệp FDI khác có thời gian làm việc trung bình dài hơn, từ 3 đến 5 năm (29% doanh nghiệp FDI), và từ 5 năm trở lên (18%). Tuy nhiên sau đại dịch, việc giữ chân lao động trở nên khó khăn hơn.⁵¹ Theo một cán bộ nhân sự làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh, sau dịch, các công nhân, đặc biệt là những người lớn tuổi, ít quan tâm đến các công việc dài hạn mà thích các công việc ngắn hạn, không đòi hỏi cam kết cao. Với các công việc như vậy, họ có thể tích lũy đủ thời gian đóng bảo hiểm cần thiết để rút bảo hiểm xã hội một lần và dùng số tiền này để chuyển sang làm ăn hoặc sinh kế khác.⁵²

Hình 2.9. Thời gian làm việc trung bình của lao động tại doanh nghiệp FDI



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi E3.8.2 “Lao động thường làm việc cho doanh nghiệp trong thời gian bao lâu?”

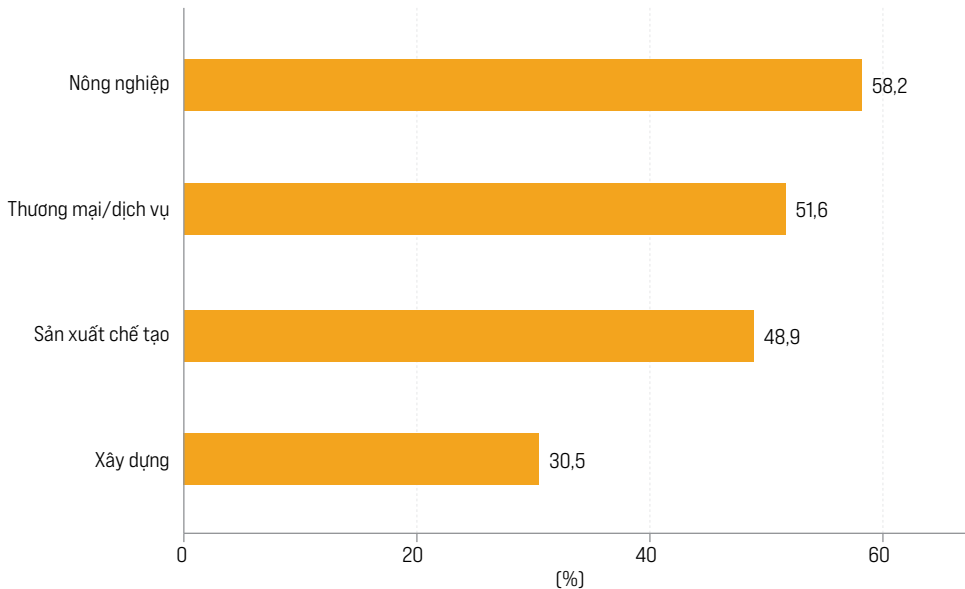
50 Xuân Hinh. (2022). Công nhân may liên tục bỏ nghề, nhà máy “khóc nghẹn”. Dân Trí. Ngày 29 tháng 7. <<https://dantri.com.vn/lao-dong-viec-lam/cong-nhan-may-lien-tuc-bo-nghe-nha-may-khoc-nghen-20220726211226674.htm>>

51 Phạm, A. (2023). Nhận diện điểm nghẽn thị trường lao động phía Nam. Dân Trí. Ngày 15 tháng 02. <<https://dantri.com.vn/tam-diem/nhan-dien-diem-nghen-thi-truong-lao-dong-phia-nam-20230214174612732.htm>>

52 Tùng Nguyễn. (2022). Nhiều doanh nghiệp tuyển người không được, nghìn công nhân mất việc đi đâu? Dân Trí. Ngày 03 tháng 12. <<https://dantri.com.vn/lao-dong-viec-lam/nhieu-doanh-nghiep-tuyen-nguoi-khong-duoc-nghin-cong-nhan-mat-viec-di-dau-20221203071421687.htm>>

Lao động nữ chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong cơ cấu lao động của doanh nghiệp FDI (Hình 2.10). Tỷ lệ lao động nữ trung bình trong các doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI-FDI 2022 là 49,1%. Lao động nữ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu lao động của nhóm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ, lần lượt là 58,2% và 51,6%. Trung bình, có 48,9% lao động tại các doanh nghiệp sản xuất là nữ. Trong khi đó, xây dựng là ngành sử dụng lao động nam giới cao nhất; tỷ lệ lao động nữ của ngành này là hơn 30%.

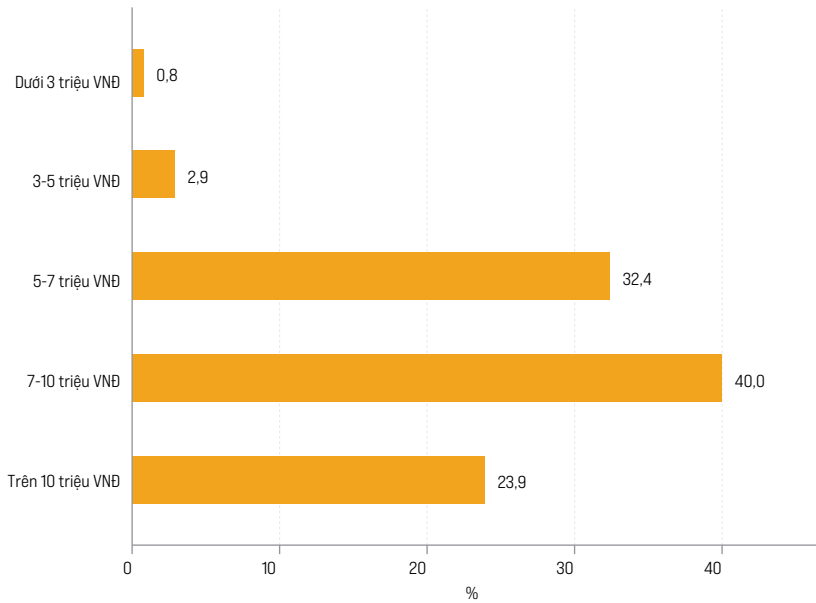
Hình 2.10. Tỷ lệ lao động nữ trong doanh nghiệp FDI



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi E3.11.1 “Lao động nữ chiếm bao nhiêu phần trăm tổng số lao động của doanh nghiệp?”

Như có thể thấy tại Hình 2.11, mức lương tháng trung bình của người lao động tại nhiều doanh nghiệp FDI là từ 7 triệu đồng trở lên. Doanh nghiệp FDI điển hình, chiếm khoảng 40% tổng số doanh nghiệp FDI, áp dụng mức lương tháng từ 7 đến 10 triệu đồng (350 - 500 USD). Một số doanh nghiệp FDI khác (23,9%) chỉ trả mức lương trung bình trên 10 triệu đồng. Rất ít doanh nghiệp FDI nằm trong hai nhóm cuối: chỉ 0,8% doanh nghiệp FDI áp dụng mức lương dưới 3 triệu đồng/tháng (7 doanh nghiệp tham gia khảo sát)⁵³ và 2,9% doanh nghiệp FDI trả lương 3-5 triệu đồng/tháng.

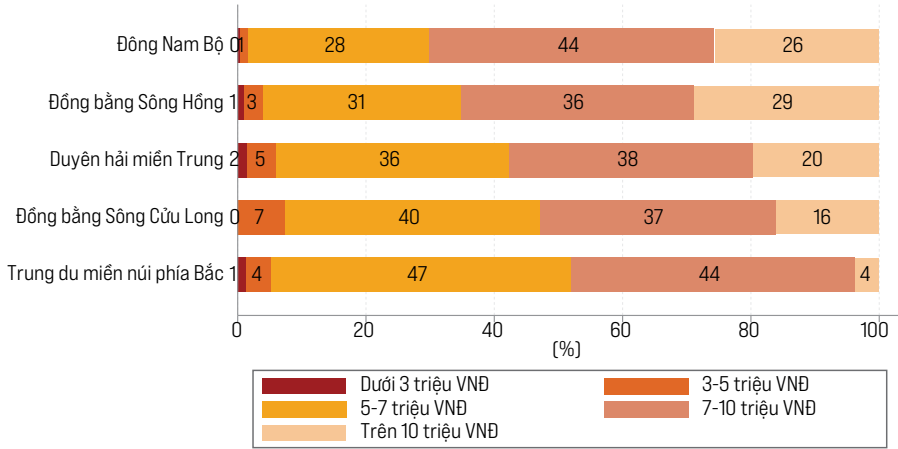
⁵³ Sáu trong số bảy doanh nghiệp này có hoạt động bị gián đoạn nghiêm trọng bởi dịch COVID-19, điều có thể đã buộc họ phải cắt giảm số giờ làm việc của người lao động.

**Hình 2.11. Lương tháng của người lao động tại doanh nghiệp FDI**

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi 3.12 “Lương trung bình một tháng của lao động tại doanh nghiệp”

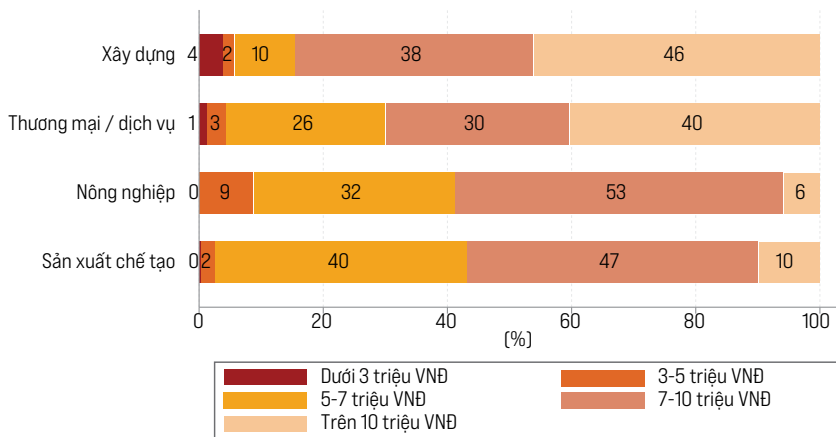
Hình 2.12 phân tích mức lương tháng của người lao động tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo vùng địa lý. Theo đó, các doanh nghiệp FDI ở khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng trả lương cao nhất cho người lao động, trung bình từ 7 triệu VND mỗi tháng, với tỷ lệ lần lượt là 70% và 65% doanh nghiệp tham gia khảo sát.

Hình 2.12. Lương tháng trung bình của người lao động tại doanh nghiệp FDI theo vùng



Người lao động trong lĩnh vực xây dựng và dịch vụ được trả lương cao hơn cả, như thể hiện trong Hình 2.13. 84% doanh nghiệp nước ngoài ngành xây dựng chi trả trung bình từ 7 triệu VND trở lên cho những vị trí không phải quản lý. Con số tương ứng trong ngành dịch vụ là 70%. Ngược lại, chỉ có 57% doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực công nghiệp/chế tạo và 59% trong lĩnh vực nông nghiệp áp dụng mức lương này.

Hình 2.13. Lương tháng trung bình của người lao động tại doanh nghiệp FDI theo lĩnh vực hoạt động

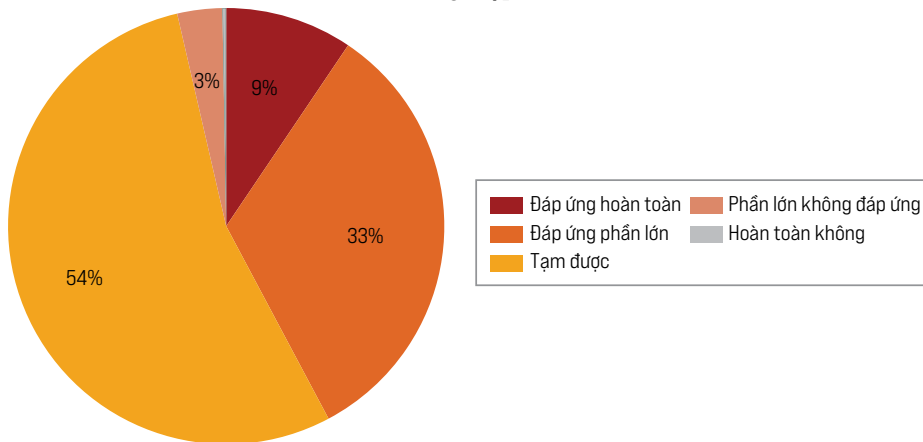


Chế độ đãi ngộ là một yếu tố có mối liên quan mật thiết với chất lượng lao động và vị trí công việc của người lao động. Chất lượng nguồn nhân lực là một chỉ dấu quan trọng mà chính quyền các tỉnh, thành phố cần đặc biệt quan tâm trong thu hút đầu tư và phát triển doanh



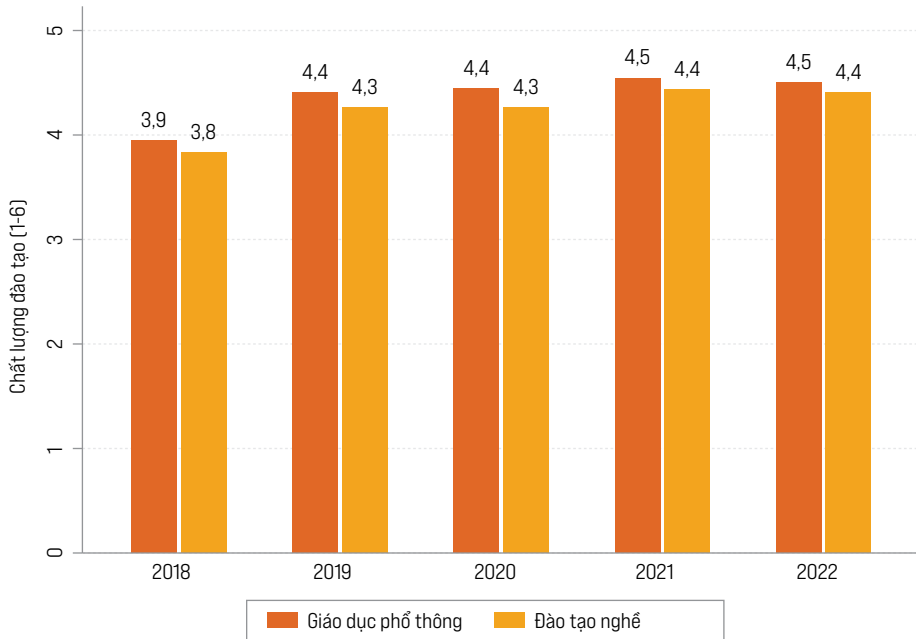
nghiệp. Kết quả Điều tra PCI-FDI 2022 cho thấy vẫn còn nhiều dư địa để cải thiện chất lượng lao động ở các tỉnh. Như có thể thấy tại Hình 2.14, có tới 54% doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng lao động chỉ đáp ứng nhu cầu ở mức trung bình. Khoảng 1/3 doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng lao động đáp ứng phần lớn nhu cầu của doanh nghiệp. Chỉ có 9% doanh nghiệp FDI hoàn toàn hài lòng với chất lượng nguồn nhân lực, giảm so với mức 15% năm 2021.

Hình 2.14. Chất lượng lao động tại các tỉnh, thành phố theo đánh giá của doanh nghiệp FDI



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi E9 “Từ kinh nghiệm sử dụng lao động của doanh nghiệp, hãy đánh giá chất lượng của lao động tại tỉnh”

Tín hiệu đáng mừng là các doanh nghiệp FDI tỏ ra khá lạc quan về chất lượng nguồn nhân lực trong tương lai (Hình 2.15). Đánh giá của họ về chất lượng giáo dục phổ thông và chất lượng dạy nghề ngày càng tích cực. Cụ thể, trên thang điểm 6 (1 = “Rất kém” đến 6 = “Rất tốt”), các doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông đạt mức 4,5 điểm và dạy nghề là 4,4 điểm. Dù các đánh giá của doanh nghiệp FDI là tích cực hơn hẳn so với năm 2018 song mức độ cải thiện chất lượng lao động nhìn chung có vẻ chậm lại trong vài năm gần đây.

Hình 2.15. Chất lượng giáo dục phổ thông và dạy nghề (2018 - 2022)

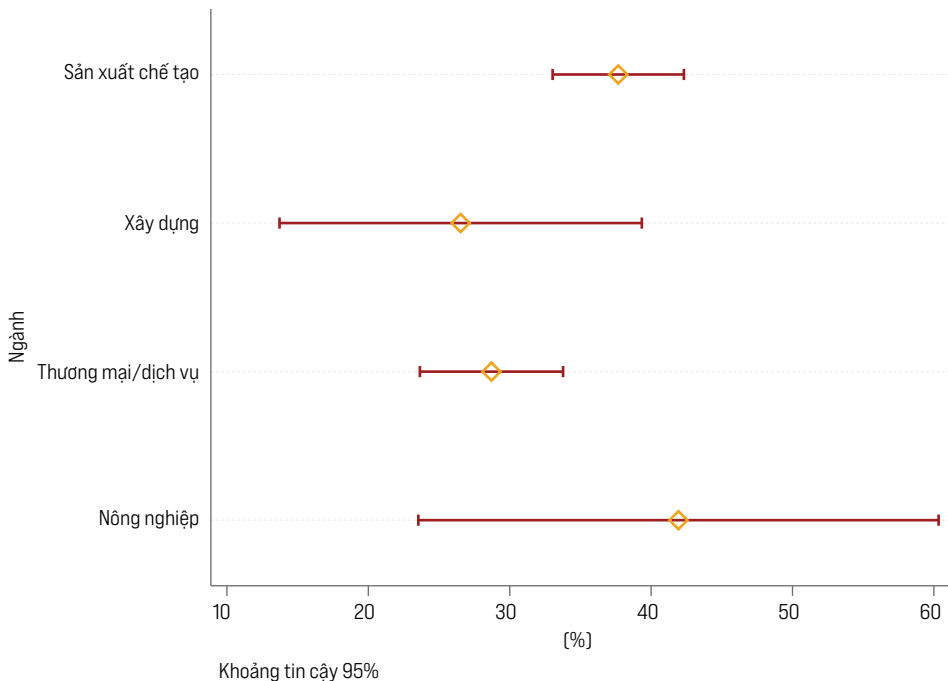
Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi E1.2 “Doanh nghiệp đánh giá thế nào về chất lượng các dịch công của tỉnh?”. Biểu đồ thể hiện điểm đánh giá trung bình của các doanh nghiệp được khảo sát qua các năm.

Để Việt Nam có thể duy trì vị thế điểm đến hấp dẫn của đầu tư nước ngoài, việc nâng cao chất lượng lao động là cấp thiết để năng suất lao động của Việt Nam bắt kịp với tốc độ tăng của tiền lương. Theo kết quả Điều tra PCI-FDI 2022, có 33,7% doanh nghiệp FDI cho rằng chi phí lao động tăng nhanh hơn mức tăng năng suất lao động trong năm 2021. Nhìn chung, năng suất lao động không theo kịp mức tăng chi phí lao động là một thực trạng, phổ biến nhất trong ngành nông nghiệp và công nghiệp/ chế tạo (Hình 2.16).⁵⁴ Thực tế tương tự về nguồn nhân lực ở Việt Nam có thể quan sát được từ những khó khăn mà doanh nghiệp FDI phản ánh khi tuyển dụng nhân sự chất lượng cao, năng suất cao.

⁵⁴ Trong Điều tra PCI-FDI 2022, chỉ có 53 doanh nghiệp được hỏi hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp khiến khoảng tin cậy của ngành này lớn. Do đó, sự khác biệt giữa ngành nông nghiệp và các ngành khác chỉ mang tính tham khảo và không có ý nghĩa thống kê.



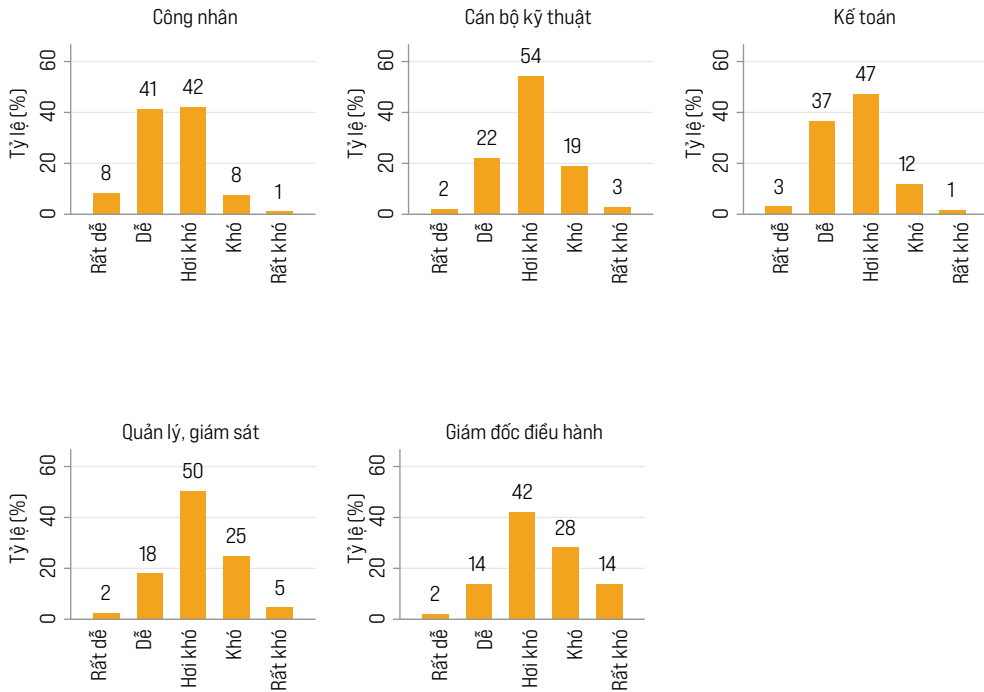
Hình 2.16. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI có mức tăng chi phí lao động cao hơn mức tăng năng suất theo lĩnh vực hoạt động



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi E3.13 “Vui lòng đánh giá mức độ thay đổi của năng suất lao động so với chi phí lao động mà doanh nghiệp phải bỏ ra (như là tuyển dụng, đào tạo và trả lương) trong năm 2021”

Cán bộ quản lý, giám sát và kỹ thuật là một số ví dụ về vị trí công việc đòi hỏi năng suất cao. Nhiều năm nay, doanh nghiệp FDI thường gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động địa phương cho các vị trí quản lý. Thực tế này vẫn không có sự thay đổi trong năm 2022 (Hình 2.17). 42% doanh nghiệp FDI tham gia khảo sát cho biết tìm kiếm nhân sự cho vị trí giám đốc điều hành là “khó” hoặc “rất khó”, trong khi 30% doanh nghiệp FDI có cùng đánh giá khi tìm tuyển dụng vị trí quản lý, giám sát. Vị trí cán bộ kỹ thuật cũng khó tuyển dụng. Có tới 54% doanh nghiệp FDI phản hồi việc tuyển dụng nhân viên kỹ thuật là “khá khó khăn” và 22% doanh nghiệp FDI thậm chí đánh giá việc này là “khó” hoặc “rất khó”.

Hình 2.17. Mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động của doanh nghiệp FDI



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi E3.7.1 “Vui lòng đánh giá mức độ dễ dàng trong tuyển dụng các nhóm lao động sau tại doanh nghiệp”.

Nếu như trong năm 2021 có tới 62% doanh nghiệp FDI cảm thấy “dễ dàng” hoặc “rất dễ dàng” tuyển dụng lao động phổ thông có tay nghề thấp, một phân khúc thường có nguồn cung dồi dào trên thị trường thì con số này giảm xuống chỉ còn 49% trong năm 2022. Rất nhiều công nhân đã bỏ việc tại các khu công nghiệp về quê do không thể chống chọi với các tác động của đại dịch và chi phí sinh hoạt ngày càng đắt đỏ ở những thành phố lớn.⁵⁵ Da giày và may mặc là các ngành đang phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt nguồn cung lao động phổ thông trầm trọng nhất.

Sự thiếu hụt nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu tại địa phương dẫn đến sự gia tăng nhu cầu tự đào tạo lao động của các doanh nghiệp FDI. Báo cáo PCI 2021 đã từng ghi nhận hiện tượng các doanh nghiệp FDI tăng mức chi phí cho đào tạo lao động. Kết quả điều tra năm nay, như trình

55 Xuân Hinh. (2022). Hậu Covid-19, nhiều công nhân về quê, người ở lại cũng bỏ việc. Dân Trí. Ngày 02 tháng 8. <<https://dantri.com.vn/lao-dong-viec-lam/hau-covid-19-nhieu-cong-nhan-ve-que-nguoi-o-lai-cung-bo-viec-20220801135933835.htm>>

Phạm, A. (2023). Nhận diện điểm nghẽn thị trường lao động phía Nam. Dân Trí. Ngày 15 tháng 02. <<https://dantri.com.vn/tam-diem/nhan-dien-diem-nghen-thi-truong-lao-dong-phia-nam-20230214174612732.htm>>



bày tại Bảng 2.7, cung cấp thêm một số bằng chứng. Năm 2020, tính trung bình, chi phí đào tạo lao động chiếm 4,77% tổng chi phí hoạt động của doanh nghiệp FDI. Con số này tăng lên 5,69% vào năm 2021 và 5,85% năm 2022. Khoảng tin cậy 95% không chồng lấn có nghĩa là sự khác biệt giữa con số của năm 2020 và 2022 có ý nghĩa thống kê, không chỉ là kết quả của việc lấy mẫu ngẫu nhiên.

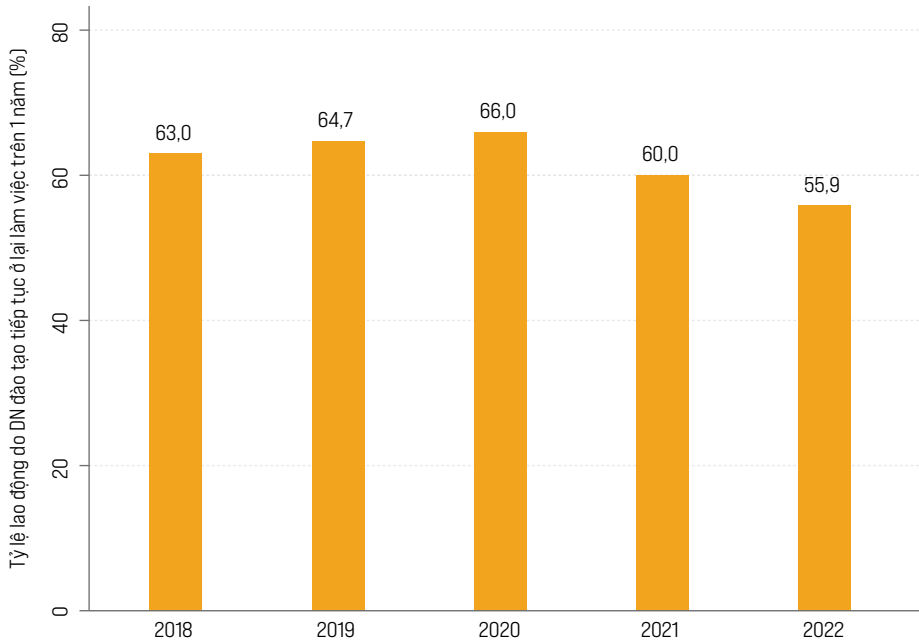
Bảng 2.7. Chi phí đào tạo lao động trung bình của doanh nghiệp FDI (% tổng chi phí hoạt động)

Năm	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				Cận dưới	Cận trên
2010	619	7,71	13,71	6,63	8,79
2011	580	7,17	13,80	6,05	8,30
2012	574	3,62	5,52	3,17	4,07
2013	793	3,63	7,31	3,12	4,14
2014	798	5,95	11,75	5,13	6,76
2015	1020	5,24	10,20	4,62	5,87
2016	956	4,84	8,78	4,28	5,39
2017	1155	5,72	10,38	5,12	6,32
2018	1049	4,88	8,13	4,39	5,37
2019	1081	4,90	8,63	4,38	5,41
2020	1168	4,77	9,32	4,24	5,31
2021	1153	5,69	12,12	4,99	6,39
2022	1161	5,85	9,04	5,33	6,37

Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi 3.8 “Trong năm vừa qua, chi phí đào tạo lao động của doanh nghiệp chiếm bao nhiêu phần trăm tổng chi phí hoạt động?”

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gặp trở ngại không chỉ trong việc tuyển dụng lao động mà còn trong cả việc giữ chân những lao động đã qua đào tạo. Sự ổn định của lực lượng lao động đóng vai trò rất quan trọng để doanh nghiệp có thể vận hành hiệu quả. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động đã được đào tạo tiếp tục làm việc từ một năm trở lên tại khối doanh nghiệp FDI đã giảm đáng kể trong hai năm qua, từ mức 66% vào năm 2020 xuống còn 60% năm 2021 và 55,9% trong năm 2022 (Hình 2.18).

Hình 2.18. Tỷ lệ lao động do doanh nghiệp đào tạo tiếp tục ở lại làm việc trên một năm (2018 - 2022)

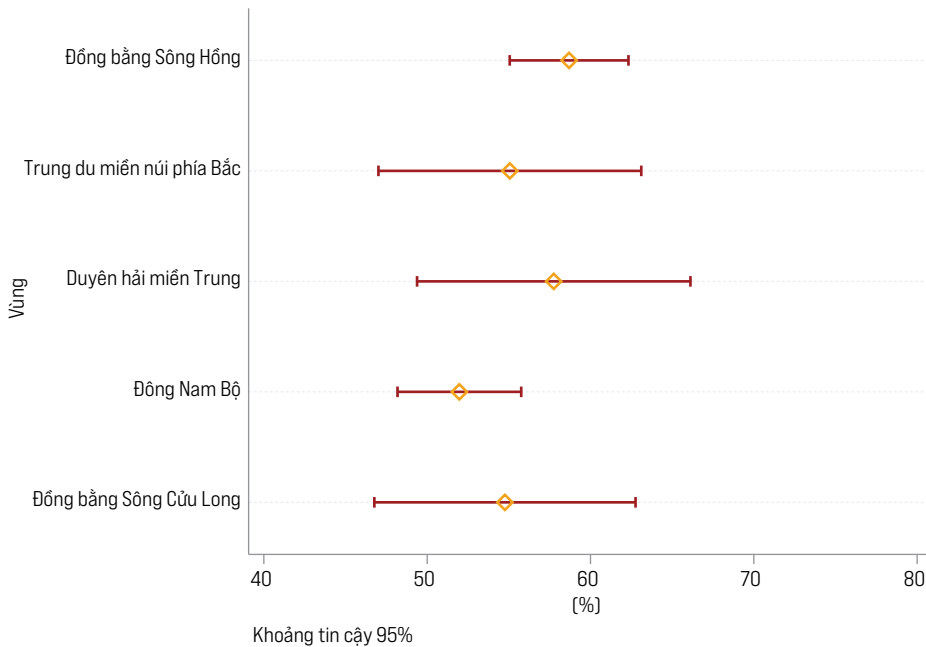


Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi E3.8.1 “Trung bình, bao nhiêu phần trăm trong số lao động đã được doanh nghiệp đào tạo tiếp tục làm việc trong doanh nghiệp trên một năm?”

Giữ chân người lao động đang là vấn đề “đau đầu” đặc biệt đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại khu vực Đông Nam Bộ (Hình 2.19). Trong năm 2022, tại khu vực này, chỉ có 52% số lao động được doanh nghiệp đào tạo tiếp tục ở lại làm việc từ một năm trở lên. Trong khi đó, con số tương ứng ở Đồng bằng sông Hồng là 58,7%. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.



Hình 2.19. Tỷ lệ lao động do doanh nghiệp đào tạo tiếp tục ở lại làm việc trên một năm theo vùng



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi E3.8.1 “Trung bình, bao nhiêu phần trăm trong số lao động đã được doanh nghiệp đào tạo tiếp tục làm việc trong doanh nghiệp trên một năm?”

Hình 2.20 thể hiện tỷ lệ lao động nhập cư trong cơ cấu lao động của các doanh nghiệp FDI theo tỉnh. Không ngạc nhiên khi Bình Dương – trung tâm công nghiệp của Đông Nam Bộ đến nay vẫn là tỉnh phụ thuộc nhiều nhất vào lao động nhập cư (70,5%). Tiếp theo là Đà Nẵng (58,3%), Thành phố Hồ Chí Minh (55,2%), Đồng Nai (49,4%) và Hà Nội (48,7%).

Giai đoạn đỉnh điểm của đại dịch đã chứng kiến làn sóng người lao động nhập cư rời khỏi các thành phố, đặc biệt là ở khu vực Đông Nam Bộ.⁵⁶ Nhiều người trong số đó trở về quê hương tìm sinh kế để ổn định cuộc sống do những lo ngại liên quan đến dịch bệnh và chi phí sinh hoạt ngày càng đắt đỏ tại các đô thị lớn.⁵⁷ Cơ hội việc làm tốt gia tăng ở các tỉnh thành miền Bắc, miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long cũng khiến người lao động không còn quan tâm như

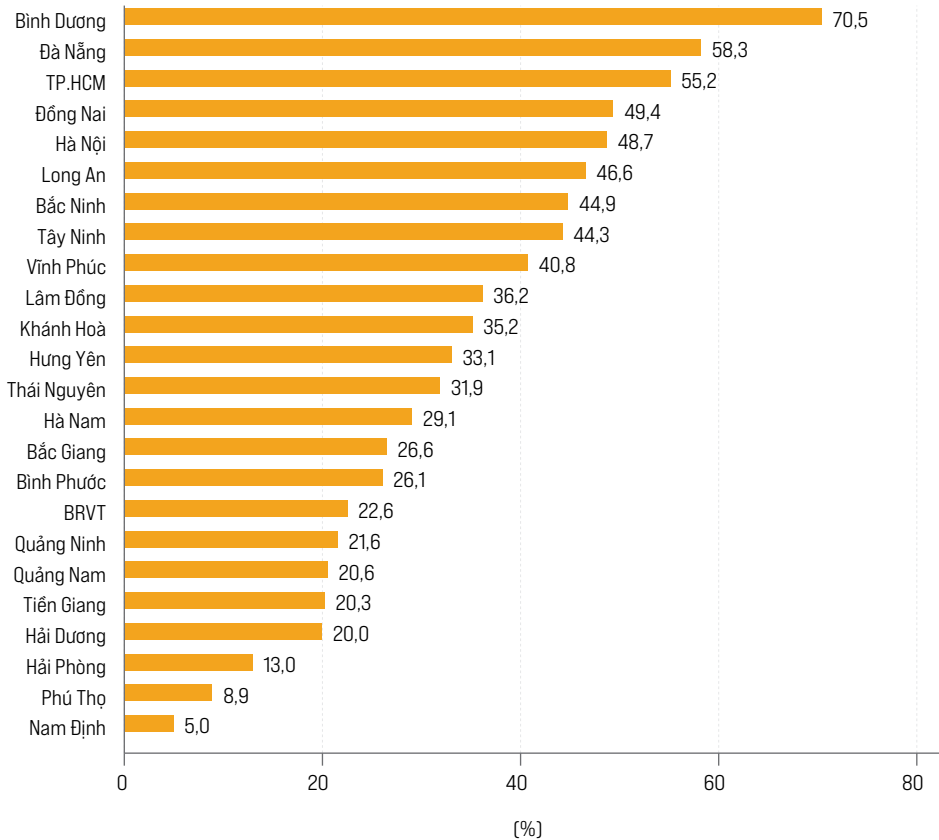
56 Hồng, C., Phương, Á., & Lê, T. (2021). Cuộc di cư hồi sức của hàng vạn lao động miền Nam. *VnExpress*. Ngày 13 tháng 10. <<https://vnexpress.net/cuoc-di-cu-hoi-suc-cua-hang-van-lao-dong-4370953.html>>

Linh Anh. (2021). Làn sóng lao động di cư hồi hương vì Covid-19 và nỗi lo “người nghèo phải nuôi người nghèo”. *CafeBiz*. Ngày 21 tháng 10. <<https://cafebiz.vn/lan-song-lao-dong-di-cu-hoi-huong-vi-covid-19-va-noi-lo-nguoi-ngohe-phai-nuoi-nguoi-ngohe-20211021195640099.chn>>

57 Xuân Ninh. (2022). Hậu Covid-19, nhiều công nhân về quê, người ở lại cũng bỏ việc. *Dân Trí*. Ngày 02 tháng 8. <<https://dantri.com.vn/lao-dong-viec-lam/hau-covid-19-nhieu-cong-nhan-ve-que-nguoi-o-lai-cung-bo-viec-20220801135933835.htm>>

trước đến các thị trường việc làm truyền thống như Bình Dương và Đồng Nai.⁵⁸ Với những lao động chọn ở lại, họ cũng có nhiều cơ hội việc làm khác với mức lương tương đương lại linh hoạt hơn về thời gian, ví dụ như tài xế công nghệ hoặc giúp việc gia đình theo giờ.⁵⁹

Hình 2.20. Tỷ lệ lao động nhập cư trong cơ cấu lao động của doanh nghiệp FDI theo tỉnh



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi E3.11.2 “Lao động nhập cư từ tỉnh khác chiếm bao nhiêu phần trăm tổng số lao động của doanh nghiệp?”

58 Phạm, A. (2023). Nhận diện điểm nghẽn thị trường lao động phía Nam. Dân Trí. Ngày 15 tháng 02. <<https://dantri.com.vn/tam-diem/nhan-dien-diem-nghen-thi-truong-lao-dong-phia-nam-20230214174612732.htm>>

Nguyễn Hành. (2023). Lương thưởng tốt, nhiều lao động chuyển hướng về miền Tây. Dân Trí. Ngày 17 tháng 02. <<https://dantri.com.vn/lao-dong-viec-lam/luong-thuong-tot-nhieu-lao-dong-chuyen-huong-ve-mien-tay-20230211151807654.htm>>

59 Xuân Hinh. (2022). Hậu Covid-19, nhiều công nhân về quê, người ở lại cũng bỏ việc. Dân Trí. Ngày 02 tháng 8. <<https://dantri.com.vn/lao-dong-viec-lam/hau-covid-19-nhieu-cong-nhan-ve-que-nguoi-o-lai-cung-bo-viec-20220801135933835.htm>>



Trước bối cảnh nêu trên, có thể dự đoán hợp lý rằng những doanh nghiệp FDI sử dụng nhiều lao động nhập cư từ tỉnh khác sẽ cảm nhận rõ nhất tác động của đại dịch và các chính sách ứng phó với dịch. Hình 2.21 dưới đây trình bày một kiểm định đối với giả thuyết này. Có thể thấy mức độ khó khăn trong tuyển dụng lao động phổ thông có mối tương quan chặt chẽ với sự phụ thuộc của một tỉnh, thành phố vào lao động nhập cư. Nhìn chung, các địa phương có tỷ trọng lao động ngoại tỉnh lớn như Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh có xu hướng bị tác động lớn hơn bởi các biến động trên thị trường lao động so với các địa phương khác ở đầu bên kia của đồ thị. Mối quan hệ giữa hai yếu tố này có ý nghĩa thống kê ở mức 10%.

Hình 2.21. Mối quan hệ giữa mức độ khó khăn trong tuyển dụng và mức độ phụ thuộc vào lao động nhập cư theo tỉnh



Nguồn: Điều tra PCI-FDI 2022, Câu hỏi E3.11.2 “Lao động nhập cư từ tỉnh khác chiếm bao nhiêu phần trăm tổng số lao động của doanh nghiệp?” và Câu hỏi E3.71 “Vui lòng đánh giá mức độ dễ dàng trong tuyển dụng các nhóm lao động sau tại doanh nghiệp”.

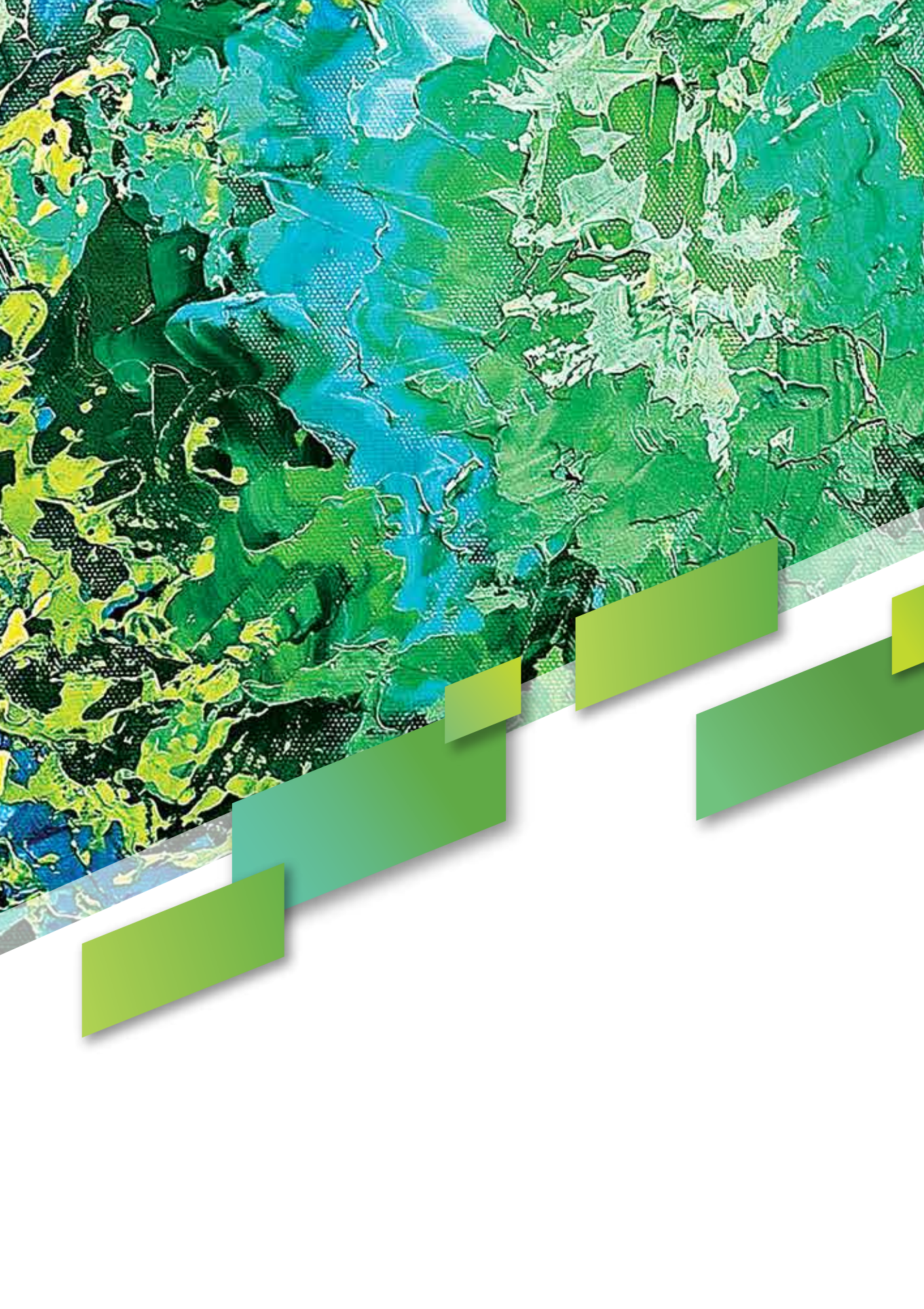


2.8. KẾT LUẬN

Kết quả Điều tra PCI-FDI 2022 ghi nhận những chuyển động tích cực trong môi trường kinh doanh của Việt Nam trên nhiều khía cạnh, từ góc nhìn của khối doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang trên đà phục hồi ổn định sau đại dịch, hoạt động kinh doanh khởi sắc. Gánh nặng tuân thủ quy định của doanh nghiệp FDI đã giảm xuống gần bằng mức trước đại dịch; trong số doanh nghiệp phản hồi điều tra PCI-FDI 2022, không một doanh nghiệp nào bị thanh, kiểm tra quá mức trong năm vừa qua. Các doanh nghiệp trong nước tham gia ngày càng tích cực hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu với vai trò là nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các doanh nghiệp FDI. Thủ tục hành chính trong các lĩnh vực bảo hiểm xã hội, đăng ký đầu tư, đăng ký kinh doanh và xuất nhập khẩu được đánh giá có cải thiện đáng kể. Chi phí không chính thức tiếp tục xu hướng giảm dần quan sát được trong những năm gần đây.

Bên cạnh những cải thiện tích cực, nỗ lực của các cấp chính quyền trong một số lĩnh vực cần tiếp tục đẩy mạnh. Chi phí không chính thức trong thực hiện thủ tục hành chính về xuất, nhập khẩu và đất đai còn ở mức cao. Những cải thiện về cơ sở hạ tầng có dấu hiệu chững lại trong năm 2022 và cần được quan tâm đẩy mạnh trong thời gian tới. Đáng chú ý là chất lượng nguồn nhân lực vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng lao động. Các doanh nghiệp FDI vẫn gặp khó khăn tuyển dụng nhân công, đặc biệt là với các vị trí đòi hỏi trình độ cao như quản lý, điều hành. Hơn nữa, trong bối cảnh thị trường lao động nhiều biến động và triển vọng kinh tế toàn cầu ảm đạm sau đại dịch, xuất hiện một hiện tượng đáng lưu tâm là các doanh nghiệp FDI ngày càng khó tuyển dụng ngay cả lao động phổ thông và khó giữ chân những lao động đã được chính doanh nghiệp đào tạo. Các phân tích của chúng tôi đã cho thấy mối tương quan giữa nghịch lý này và sự phụ thuộc vào lao động nhập cư của các tỉnh thành. Điều này chỉ ra rằng, các nhà hoạch định chính sách cần phải cải thiện điều kiện sống, các dịch vụ cơ bản và tạo cơ hội tiếp cận tốt hơn cho người lao động phổ thông để họ có thể tiếp tục là một phần quan trọng trong nguồn lực con người của các doanh nghiệp FDI trong tương lai.








Chương 03

Giới thiệu Chỉ số Xanh
cấp tỉnh (PGI)



3.1. GIỚI THIỆU

Năm 2022 VCCI chính thức triển khai điều tra Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) như một hợp phần về môi trường được tích hợp trong điều tra PCI 2022. Chỉ số PGI được công bố thường niên và sẽ trải qua một lộ trình thử nghiệm, hoàn thiện và phát triển, với mong muốn đây sẽ là một công cụ chính sách hữu ích, có thể hỗ trợ chỉ số PCI để thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thân thiện môi trường đảm bảo phát triển bền vững tại Việt Nam trong thời gian tới. Cùng với tốc độ phát triển kinh tế mạnh mẽ, Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều hệ lụy và nguy cơ ngày càng gia tăng về khí hậu và môi trường. Để đảm bảo an toàn, sức khỏe và phúc lợi của nhân dân trong dài hạn, việc xây dựng một lộ trình phát triển bền vững với mục tiêu kép vừa đảm bảo tăng trưởng kinh tế vừa bảo vệ môi trường là rất quan trọng. Để hiện thực hóa mục tiêu này, cần thiết phải có những dữ liệu đáng tin cậy để theo dõi, đo lường tiến trình thực hiện và từ đó xác định các giải pháp chính sách hiệu quả nhất. Được xây dựng với phương pháp luận thống kê khoa học, chặt chẽ và am hiểu về bối cảnh quốc gia, chỉ số PGI hướng đến trở thành một công cụ chính sách hữu ích cho các cơ quan ban ngành và chính quyền các cấp, đồng thời là một nguồn thông tin tham khảo tin cậy cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong Chương 3 này, nhóm nghiên cứu trình bày cách thức xây dựng Chỉ số PGI và phân tích các phát hiện và kết quả điều tra thu thập được từ cảm nhận của doanh nghiệp theo quốc gia xuất xứ và lĩnh vực hoạt động.

Sau gần 40 năm đổi mới, tốc độ tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của khu vực tư nhân tại Việt Nam đã khiến cả thế giới phải kinh ngạc. Hàng triệu người dân Việt Nam thoát nghèo và Việt Nam vươn lên trở thành quốc gia có thu nhập trung bình. Thương mại quốc tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đã và đang đạt được kết quả ấn tượng, thậm chí đã vượt sóng COVID-19 thành công. Tuy nhiên, sự năng động của nền kinh tế Việt Nam đi kèm với một số hệ lụy. Việt Nam, cũng như nhiều quốc gia khác, đang phải đối mặt với nguy cơ ngày càng lớn từ biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường.

Trong khi suy thoái môi trường ở các vùng nông thôn và ven biển đe dọa sinh kế của nông dân và ngư dân thì ô nhiễm không khí và nguồn nước là quan ngại hàng đầu của chính quyền và người dân ở các đô thị. Việt Nam xếp hạng 141 trong số 180 quốc gia về chất lượng không khí và bảo vệ đa dạng sinh học (180 là thứ hạng thấp nhất trong bảng xếp hạng).⁶⁰ Công nghiệp nặng (sản xuất thép, xi măng và nhiệt điện than), xây dựng và giao thông vận tải là nguyên nhân chính gây ra ô nhiễm không khí, khiến khoảng 50.000 người tử vong mỗi năm và gây thiệt hại khoảng 4,45 - 5,64% GDP cho Việt Nam.⁶¹ Theo Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), nếu Việt Nam duy trì cơ cấu năng lượng phát thải carbon cao như hiện nay thì đến năm 2050 lượng phát thải của

60 Wolf, M. J., Emerson, J. W., Esty, D. C., de Sherbinin, A., Wendling, Z. A., et al. (2022). 2022 Environmental Performance Index. [Chỉ số Môi trường năm 2022, Trung tâm Luật và Chính sách môi trường Đại học Yale thực hiện]. *epi.yale.edu*.

61 Kiet, Anh. 2022. Air pollution costs Vietnam \$13.6 billion a year [Ô nhiễm không khí khiến Việt Nam thiệt hại 13,6 tỷ đô-la mỗi năm]. *Báo Hanoi Times*. Ngày 15 tháng 01 năm 2020.



các ngành này sẽ chiếm tới 86% tổng lượng phát thải ròng của Việt Nam.⁶²

Nhận thức được những vấn đề này, Việt Nam đã bắt đầu quá trình chuyển đổi sang một mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững hơn. Định hướng này được thể hiện qua cam kết phát thải khí carbon thấp của Việt Nam với việc phê chuẩn Thỏa thuận chung Paris và thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC). Tháng 11/2022, Việt Nam đã đưa ra mức NDC sửa đổi lần thứ hai. Dự kiến đến năm 2030, Việt Nam cần huy động hơn 27 tỷ USD vốn đầu tư để đạt được các mục tiêu NDC của mình.⁶³ Các lĩnh vực đầu tư quan trọng bao gồm phát triển năng lượng tái tạo và cơ sở hạ tầng xanh gồm giao thông công cộng, nước và quản lý chất thải.⁶⁴ Để đạt được mục tiêu này, trong năm 2022, Việt Nam đã ký kết thỏa thuận Quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng với một nhóm các quốc gia đối tác phát triển. Theo đó, Việt Nam sẽ huy động được 15,5 tỷ USD để chuyển đổi năng lượng từ than sang năng lượng tái tạo.⁶⁵

Chính phủ Việt Nam cũng đã khởi động nhiều chính sách khác nhau để thu hút đầu tư xanh, trong đó bao gồm việc hợp tác với các đối tác phát triển trong quá trình chuyển đổi năng lượng và phát hành trái phiếu xanh. Năm 2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TNMT) ban hành Nghị định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, có hiệu lực từ tháng 01/2022 nhằm hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường (Luật BVMT). Nghị định này là một chính sách mang tính đột phá, điều chỉnh chung hoạt động bảo vệ môi trường đồng thời quy định chi tiết về giảm thiểu khí nhà kính (KNK). Nghị định được thông qua đúng thời điểm chuyển tiếp của Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon (CBAM) của Liên minh Châu Âu, chính thức áp dụng từ ngày 01 tháng 10 năm 2023.⁶⁶

Tháng 2 năm 2021, Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm, trong đó nhấn mạnh việc chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài công nghệ cao và các dự án đầu tư có yếu tố bảo vệ môi trường. Ngoài ra, Quy hoạch phát triển Điện lực quốc gia lần thứ VIII (Quy hoạch Điện VIII), xương sống của ngành điện Việt Nam, cũng xác định cụ thể các dự án năng lượng thuộc diện ưu tiên lựa chọn và công suất thiết kế mong muốn theo quy hoạch đến năm 2045. Dự thảo Quy hoạch tại thời điểm tháng 10 năm 2021 đề xuất trong cơ cấu nguồn, tỷ trọng nhiệt điện than sẽ giảm từ 34% năm 2020 xuống 17% vào năm 2045 (mặc dù tổng công suất điện than xét theo giá trị tuyệt đối sẽ tăng lên) và đề xuất

62 Zhongming, Z., Linong, L., Xiaona, Y., & Wei, L. (2017). *Pathways to Low-Carbon Development for Viet Nam [Lộ trình phát thải khí carbon thấp cho Việt Nam]*. Ngân hàng Phát triển châu Á tại Manila.

63 Tran, N. (2021). *International Trade Administration [Quản trị thương mại quốc tế]*. Ngày 15 tháng 9. <<https://www.trade.gov/country-commercial-guides/vietnam-environmental-technology>>

64 Chandhok, S. Deffarges, J. Delteil, B. và Nguyen A. T. (2022). *Can Vietnamese banks seize the green-bond opportunity? [“Liệu các ngân hàng Việt Nam có thể nắm bắt cơ hội với trái phiếu xanh?”]*. McKinsey and Company. Ngày 03 tháng 8 <<https://www.mckinsey.com/industries/financial-services/our-insights/can-vietnamese-banks-seize-the-green-bond-opportunity>>

65 Lo, J. (2022). *Rich nations mobilise \$15.5bn for Vietnam’s coal-to-clean transition [Các quốc gia thịnh vượng huy động 15,5 tỷ đô-la cho Việt Nam để chuyển đổi từ than sang năng lượng sạch]*. Báo Climate Home News. Ngày 14 tháng 12.

66 Ủy ban châu Âu (2021). *Carbon Border Adjustment Mechanism: Questions and Answers [Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon: Hỏi và đáp]*. Vương quốc Bỉ. Ngày 14 tháng 7. <https://taxation-customs.ec.europa.eu/green-taxation-0/carbon-border-adjustment-mechanism_en>

năng tỷ trọng năng lượng tái tạo lên 53% tổng công suất điện.⁶⁷ Hiện tại, Việt Nam xếp thứ 2 trong khu vực ASEAN và thứ 23 trên thế giới về sản xuất năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, tiềm năng để Việt Nam cải thiện thứ hạng này còn rất lớn, nhờ những lợi thế về khí hậu và địa chất. Tại thời điểm báo cáo PCI 2022 được dự thảo, năng lượng tái tạo chiếm 25-27% tổng công suất điện quốc gia. Quy hoạch Điện VIII (hiện đang dự thảo lần thứ tư) sẽ tăng tỷ lệ năng lượng tái tạo để chuyển đổi từ nhiệt điện than sang nhiệt điện khí (bao gồm từ khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) trong sản lượng điện cơ sở, đồng thời tăng tỷ lệ hấp thụ điện gió ngoài khơi và cho phép kết nối điện mặt trời mái nhà với lưới điện quốc gia.⁶⁸

Việt Nam đã công bố Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đầu tiên vào năm 2012 và mới đây là Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030.

Tuy nhiên, tăng trưởng xanh đến nay mới ở giai đoạn ban đầu. Nhận thức về tăng trưởng xanh đang ở giai đoạn sơ khởi, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của nhiều tỉnh, thành phố chưa chú trọng đến yếu tố bền vững môi trường. Tính đến năm 2021, mới chỉ có tám Bộ và 34/63 tỉnh thành chính thức ban hành Kế hoạch hành động nhằm hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.⁶⁹

Trong bối cảnh này, Chính phủ Việt Nam đã xác định việc huy động tài chính xanh từ khu vực tư nhân là cần thiết để triển khai các dự án quy mô lớn.

Đầu tư giảm phát thải carbon tại những thị trường mới nổi như Việt Nam cần được thực hiện một cách toàn diện, sáng tạo để có thể tạo tác động tốt lên tất cả các ngành kinh tế, đặc biệt là giao thông vận tải, công nghiệp nặng và sản xuất điện – những ngành gây ô nhiễm hàng đầu. Nhiều chuyên gia cũng đồng tình rằng huy động đầu tư tư nhân đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc đạt được các mục tiêu bảo vệ môi trường và tăng trưởng xanh quốc gia.

Tuy nhiên, hiện nay huy động đầu tư tư nhân cho các dự án xanh còn khá khó khăn bởi các rào cản lớn như khung khổ pháp lý trong lĩnh vực khá mới mẻ này còn chưa hoàn thiện, điều kiện huy động tài chính quốc tế chưa thuận lợi, quyền sở hữu trí tuệ chưa được đảm bảo, thiếu hụt lao động có chuyên môn và thủ tục hành chính còn nhiều vướng mắc. Những rào cản này sẽ khiến các nhà đầu tư tiềm năng ngần ngại, “nâng lên đặt xuống” giữa lợi ích và rủi ro. Những rào cản này cũng làm hạ thấp kỳ vọng và giảm quy mô đầu tư vào Việt Nam. Để khắc phục các rào cản này, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách đồng thời tiếp tục nâng cao chất lượng điều hành ở cả cấp trung ương và địa phương. Trên thực tế, mặc dù đã có các chính sách tốt ở cấp trung ương song việc thực hiện ở cấp địa phương chưa có chuyển động đáng kể. Điều này là trái ngược với hiện tượng địa phương “phá rào” để cải cách, vốn đã xuất hiện nhiều lần trong lịch sử phát triển khu vực kinh tế tư nhân, khi các sáng kiến, mô hình mới đều do địa phương khởi xướng thử nghiệm, thậm chí là ở cấp huyện, xã, trước khi được lãnh đạo trung ương đón

67 Burke, F. and Nguyen T. H. (2021). Vietnam: Key highlights of the new draft of the national power development plan. In Brief [Việt Nam: Những điểm nhấn trong dự thảo mới của Quy hoạch điện quốc gia, Bản tóm lược]. Hà Nội: BakerMcKenzie. Ngày 13 tháng 3 <<https://www.globalcompliancenews.com/2021/03/13/vietnam-key-highlights-of-new-draft-of-national-power-development-plan-draft-pdp8-04032021-2/>>

68 Năng Lượng Việt Nam (2022). Kết luận của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành về việc hoàn thiện Quy hoạch điện VIII. Ngày 28/02.

69 Tạp Chí Con số & Sự kiện (2021). Chiến lược tăng trưởng xanh tại Việt Nam: Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư tư nhân. Ngày 08 tháng 10.



nhận và nhân rộng ra nhiều địa phương khác.⁷⁰

Nhằm góp phần hiện thực hóa định hướng quốc gia về tăng trưởng xanh và quan tâm ngày càng tăng của chính quyền các tỉnh thành và khu vực tư nhân về bảo vệ môi trường, VCCI khởi động Chỉ số Xanh cấp tỉnh nhằm khuyến khích các tỉnh, thành phố quan tâm hơn đến yếu tố bảo vệ môi trường gắn với tăng trưởng kinh tế. Từ những năm 2018-2019, VCCI đã thử nghiệm đưa các vấn đề môi trường vào nội dung điều tra PCI. Song song với đó, VCCI hợp tác với Quỹ Châu Á triển khai nghiên cứu đánh giá sức chống chịu của doanh nghiệp với biến đổi khí hậu. Báo cáo PCI 2020 dành một chương đặc biệt về chủ đề môi trường, trong đó tìm hiểu động lực thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư chi phí để trở nên thân thiện với môi trường hơn và áp dụng các thực hành, quy trình sản xuất kinh doanh mới theo hướng thân thiện với môi trường.⁷¹ Cuối năm 2020, VCCI bắt đầu xây dựng ý tưởng về bộ Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) và tích hợp vào điều tra PCI nhằm khuyến khích các tỉnh, thành phố quan tâm hơn đến bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, trong quá trình thực hiện các nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh. Chỉ số PGI hướng tới thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân vào quá trình phát triển bền vững của Việt Nam và đã nhận được những phản hồi tích cực từ chính các doanh nghiệp là thành viên VCCI cũng như cộng đồng doanh nghiệp nói chung. Từ những kết quả ban đầu đó, năm 2021, VCCI đã ký kết Thỏa thuận hợp tác với USAID và Suntory PepsiCo Việt Nam (SPVB) để chính thức triển khai PGI, góp phần thực hiện cam kết của Chính phủ Việt Nam tại COP26 về tăng trưởng bền vững và thu hút đầu tư xanh có chất lượng.

Tương tự như “người anh em” PCI, chỉ số PGI tập hợp cảm nhận của doanh nghiệp và truyền tải “tiếng nói” của cả cộng đồng doanh nghiệp về chất lượng quản trị môi trường tới chính quyền các cấp. Một địa phương được coi là có chất lượng quản trị môi trường tốt khi có những nỗ lực phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu (BĐKH); xây dựng và thực thi các quy định và biện pháp hợp lý để đảm bảo việc tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường mà không tạo thêm gánh nặng quá lớn cho doanh nghiệp; hướng dẫn, phổ biến đầy đủ về các thực hành xanh và chú trọng mua sắm xanh; và cuối cùng, khuyến khích “xanh hóa” mô hình sản xuất kinh doanh thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ cụ thể. Chỉ số PGI đo lường các tiêu chí nêu trên thông qua bốn chỉ số thành phần được tạo thành từ 44 chỉ tiêu đánh giá chất lượng môi trường và hiệu quả quản trị môi trường của các tỉnh, thành phố.

70 Fforde, A. (1997). *From plan to market: The economic transition in Vietnam [Từ kế hoạch đến thực tế: Quá trình chuyển đổi của nền kinh tế Việt Nam]*. Routledge; Kerkvliet, B. J. (2005). *The power of everyday politics: How Vietnamese peasants transformed national policy [Sức mạnh chính trị mỗi ngày: Cách người nông dân Việt Nam chuyển đổi chính sách quốc gia]* Báo Đại học Cornell; Malesky, E. (2004) *Leveled mountains and broken fences: Measuring and analyzing de facto decentralization in Vietnam [San núi và phá rào: Đo lường và phân tích thực trạng cơ chế phi tập trung ở Việt Nam]*. *European Journal of East Asian Studies* 3.2 (2004): 307-336.

71 Malesky, E., Phan T. N., và Pham N. T. (2021). *Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*, Báo cáo năm 2020. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ: Hà Nội, Việt Nam.

Các nội dung tiếp theo của Chương 3 tập trung vào các trình bày và phân tích sâu hơn xung quanh Chỉ số PGI, bao gồm: 1) Phương pháp luận PGI; 2) Chỉ số tổng thể; 3) So sánh dữ liệu điều tra PCI (dữ liệu “mềm”) và dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường (dữ liệu “cứng”); 4) Sự khác biệt trong phản hồi điều tra của doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; 5) Sự khác biệt trong phản hồi của doanh nghiệp FDI theo ngành và theo tiểu ngành; 6) Phân tích về mối tương quan giữa điểm PGI cao và khả năng ít bị rủi ro về thiên tai, biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường; và 7) Kết luận và khuyến nghị.

Trước hết, trong mục 3.2, chúng tôi mô tả phương pháp luận của PGI gồm các bước thu thập dữ liệu, xây dựng các chỉ số thành phần và các chiều cạnh đo lường và hiệu chỉnh Chỉ số tổng hợp. Trong phần này, chúng tôi trình bày các thước đo được lựa chọn và lý do lựa chọn mỗi tiêu chí để hình thành các chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp.

Mục 3.3 trình bày về chỉ số PGI không có trọng số với một lưu ý. Do bốn chỉ số thành phần của chỉ số PGI hầu như không có mối tương quan với nhau nên một địa phương có thể có điểm số vượt trội trong chỉ số thành phần này nhưng lại có điểm số thấp trong một chỉ số thành phần khác. Vì vậy, nếu tính toán chỉ số PGI tổng hợp từ điểm số của từng chỉ số thành phần thì điểm chỉ số tổng hợp sẽ có độ biến thiên lớn, dẫn đến rất khó xác định địa phương nào đạt điểm cao. Để giải quyết vấn đề này, thay vì tính toán điểm chỉ số PGI tổng hợp, chúng tôi lựa chọn sử dụng phương pháp tính điểm theo từng chỉ số thành phần.

Mục 3.4 so sánh hai nguồn dữ liệu chính được sử dụng để xây dựng PGI – dữ liệu từ Điều tra PCI và PCI-FDI (gọi tắt là “dữ liệu mềm”) và dữ liệu từ Chỉ số Bảo vệ môi trường (PEPI) 2021 do Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TNMT) thực hiện (gọi tắt là “dữ liệu cứng”). Như mô tả trong phần phương pháp luận, dữ liệu từ hai nguồn này được tính điểm gộp theo phương pháp trung bình cộng có trọng số để có thể dung hòa điểm hạn chế của dạng dữ liệu điều tra dựa trên nhận thức như điều tra PCI (câu trả lời của doanh nghiệp có thể bị ảnh hưởng bởi những thiên kiến nhận thức) bằng dữ liệu cứng có tính đo lường được chính xác thực tế. Theo đó, trong mỗi chỉ số thành phần, các chỉ tiêu sử dụng dữ liệu cứng được gán trọng số là 40%. Trong mục này, phân tích của chúng tôi chỉ ra rằng dữ liệu cứng và dữ liệu mềm không có mối tương quan với nhau. Tuy nhiên, để đạt được kết quả PGI tổng thể ở mức tốt, một tỉnh cần có điểm số vượt trội ở ít nhất một trong hai thước đo.

Tại Mục 3.5, nhóm nghiên cứu tận dụng lợi thế của điều tra PGI là khảo sát cả hai nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI để so sánh cảm nhận của hai nhóm về các khía cạnh quản trị môi trường quan trọng. Mặc dù các doanh nghiệp FDI nhìn chung tỏ ra hài lòng hơn về chất lượng quản trị môi trường của chính quyền địa phương so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước song lại có cảm nhận tiêu cực hơn ở một số chiều cạnh, ví dụ như về công tác giảm thiểu ô nhiễm môi trường và xử phạt các doanh nghiệp gây ô nhiễm. Ở một chiều cạnh khác, các nhà đầu tư nước ngoài lại có đánh giá tích cực hơn về cách chính quyền địa phương hướng dẫn, phổ biến các nội dung về bảo vệ môi trường và về các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện kinh doanh xanh. Và mặc dù có cảm nhận trái ngược về một số khía cạnh song có thể thấy có sự



tương đồng khá lớn giữa cách nhìn nhận của các doanh nghiệp tư nhân trong nước và các doanh nghiệp FDI về chất lượng quản trị môi trường của chính quyền địa phương, đặc biệt trong các khía cạnh ngăn ngừa ô nhiễm môi trường và đảm bảo tuân thủ về môi trường.

Mục 3.6 phân tích các đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp về công tác quản trị môi trường cấp tỉnh theo ngành và tiểu ngành. Điều ngạc nhiên là đánh giá của các doanh nghiệp tư nhân trong nước không mấy khác biệt. Các doanh nghiệp thuộc ba ngành lớn có cảm nhận khá tương đồng về công tác quản trị môi trường của địa phương, cả trong chỉ số PGI tổng thể và từng chỉ số thành phần riêng lẻ. Tuy nhiên, nhận định của các doanh nghiệp FDI trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau lại có sự khác biệt khá lớn. Nhóm các doanh nghiệp FDI lĩnh vực công nghiệp/chế tạo nhiều khả năng sẽ đánh giá tích cực hơn việc đảm bảo tuân thủ tiêu chí môi trường tối thiểu của địa phương. Họ cũng ít có xu hướng cho rằng ô nhiễm gây ảnh hưởng cho hoạt động kinh doanh nhất, đánh giá tích cực nhất về công tác đảm bảo thực thi quy định môi trường của địa phương, hài lòng nhất về mức độ tiếp cận với hoạt động hướng dẫn bảo vệ môi trường của địa phương và với các chính sách, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp bảo vệ môi trường.

Mục 3.7 đặt vấn đề liệu việc đạt điểm PGI cao hơn có gắn liền với việc địa phương đã làm tốt việc giảm thiểu thiên tai và ô nhiễm môi trường hay không. Để tìm ra đáp án, chúng tôi thực hiện phân tích sử dụng các biến dữ liệu về các chất gây ô nhiễm cơ bản, bao gồm bụi mịn 2.5 (PM 2.5), ni-tơ đi-ô-xít (NO₂) và lưu huỳnh đi-ô-xít (SO₂) được tạo ra trong sản xuất công nghiệp. Chúng tôi cũng thu thập số liệu về số vụ thiên tai do biến đổi khí hậu và môi trường như lũ lụt, sạt lở đất và hạn hán. Kết quả phân tích sau đó cho thấy không có mối quan hệ nào giữa chỉ số PGI tổng thể và bất kỳ thước đo nào về ô nhiễm và thiên tai, không có mối tương quan đáng kể nào giữa các thước đo này với việc đảm bảo tuân thủ các quy định về môi trường (chỉ số thành phần 2) hoặc chính sách, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường do địa phương cung cấp (chỉ số thành phần 4), và không có mối quan hệ giữa bất kỳ chỉ số thành phần nào với các chất gây ô nhiễm NO₂ và SO₂. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy rằng điểm số cao hơn trong chỉ số thành phần 1 có mối tương quan với việc giảm thiểu thiên tai và những cải thiện trong chỉ số thành phần 3 có mối tương quan chặt chẽ với việc giảm chỉ số bụi mịn PM 2.5.

Tại mục cuối cùng 3.8, chúng tôi tóm tắt các phát hiện chính và trình bày một số ý tưởng hoàn thiện PGI để nâng cao tính ứng dụng và hữu ích của Chỉ số này cho tất cả các bên liên quan.

3.2. PHƯƠNG PHÁP LUẬN CHỈ SỐ XANH CẤP TỈNH

Chỉ số Xanh cấp tỉnh được xây dựng nhằm cung cấp thông tin đầu vào phục vụ cho công tác hoạch định chính sách ở cả cấp trung ương và địa phương nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và tính bền vững của doanh nghiệp. Với mục đích trên, tương tự như Chỉ số PCI, Chỉ số PGI được thiết kế như một chỉ số xếp hạng dựa trên các tiêu chí đầu vào hình thành từ một hệ thống chỉ tiêu đo lường các yếu tố chính sách đầu vào (các thước đo đánh giá hành động của chính quyền cấp tỉnh) mà có thể có mối tương quan với hiện trạng môi trường và khí hậu, như tình hình thiên tai hoặc chỉ số đo đặc chất lượng không khí hay nguồn nước như chỉ số bụi mịn (PM 2.5), chỉ số ni-tơ đi-ô-xit (NO₂) hay lưu huỳnh đi-ô-xit (SO₂).

Phương pháp luận của chỉ số PGI được xây dựng với các bước tương tự như với chỉ số PCI và chỉ số Cơ sở hạ tầng, thường được nhóm nghiên cứu gọi là quy trình 3 bước. *Thu thập dữ liệu* là việc thu thập dữ liệu để tính toán các chỉ tiêu từ hai nguồn chính, dữ liệu “mềm” thu thập từ điều tra PCI thường niên đối với doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI và dữ liệu “cứng” thu thập qua các nguồn chính thức đã được công bố. *Xây dựng các chỉ số thành phần* là thực hiện các kỹ thuật hiệu chỉnh giá trị của từng chỉ tiêu đánh giá theo thang điểm 10, sau khi đã chuẩn hóa các chỉ tiêu, nhóm nghiên cứu xây dựng các chỉ số thành phần có mối liên hệ với nhau về mặt lý thuyết nhằm phản ánh các khía cạnh quan trọng của quản trị môi trường. *Xác định Chỉ số PGI tổng thể* là bước gán trọng số cho từng chỉ số thành phần theo mức độ quan trọng của chúng trong tương quan với các biến về kết quả/hiệu quả quan trọng.

Chỉ số PGI 2022 có 4 chỉ số thành phần được tạo thành từ 44 chỉ tiêu đo lường chất lượng quản trị môi trường tại các tỉnh, thành phố theo hướng gắn bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế. Cũng tương tự như phương pháp luận chỉ số PCI, từng chỉ tiêu của chỉ số PGI phải được tính toán để đảm bảo dung hòa được các đặc điểm của dữ liệu điều tra cảm nhận và dữ liệu cứng. Dữ liệu điều tra doanh nghiệp có điểm mạnh là nắm bắt tốt các sắc thái trong cảm nhận của các doanh nghiệp trong mẫu điều tra và phản ánh chính xác trải nghiệm về môi trường và quản trị môi trường của các doanh nghiệp, trong trường hợp này là các doanh nghiệp tư nhân trong nước và các doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI 2022. Tuy nhiên, điểm hạn chế của loại dữ liệu này là dễ có sai số trong đo lường bởi chịu ảnh hưởng của các yếu tố gây thiên lệch, như thiên kiến nhận thức hay đánh giá theo cảm tính, hoặc thiên kiến do hiệu ứng mỏ neo [một xu hướng nhận thức sai lệch xảy ra khi một người đưa ra quyết định dưới ảnh hưởng của việc tập trung vào phần thông tin có sẵn đầu tiên (mỏ neo) được trao cho họ]. Thiên kiến nhận thức là xu hướng một doanh nghiệp tham gia điều tra đưa ra câu trả lời dựa trên hiểu biết, năng lực, động cơ, niềm tin có sẵn của mình, do đó câu trả lời có thể bị thiên lệch so với câu trả lời có thể được đưa ra bởi một người quan sát khách quan, có đầy đủ thông tin và kiến thức về vấn đề được hỏi. Thiên kiến do hiệu ứng mỏ neo có thể xảy ra khi doanh nghiệp không có thông tin



hoặc hiểu biết đầy đủ về các khả năng có thể xảy ra được liệt kê trong các phương án trả lời trong phiếu điều tra. Ví dụ, một doanh nghiệp đặt trụ sở tại tỉnh Lào Cai có thể đánh giá cao các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục hậu quả thiên tai của chính quyền tỉnh mình bởi họ không hề biết Hải Phòng có các chính sách tốt hơn, do đó dẫn đến việc doanh nghiệp này sẽ đưa ra đánh giá tích cực hơn so với một người có thông tin khách quan, đầy đủ hơn.

Trong khi đó, dữ liệu “cứng” do các nguồn chính thống cung cấp thường ít bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thiên lệch nêu trên song phạm vi đo lường của loại dữ liệu này thường bị giới hạn trong các chỉ số cụ thể và không phải lúc nào cũng nắm bắt được các khái niệm trừu tượng như tính minh bạch, chi phí không chính thức. Để xử lý các điểm hạn chế này, chỉ số PGI sử dụng dữ liệu điều tra như nguồn dữ liệu chính nhưng cũng áp dụng đồng thời hai biện pháp cần trọng nhằm giảm thiểu tối đa các thiên lệch nhận thức và mỏ neo. Thứ nhất, trong chừng mực nhiều nhất có thể, chúng tôi lựa chọn các chỉ tiêu đo lường dựa trên trải nghiệm thực tế của doanh nghiệp với một chính sách nhằm hạn chế tối đa các câu trả lời theo quan điểm cá nhân. Ví dụ, với câu hỏi “doanh nghiệp bạn có được chính quyền địa phương hướng dẫn hay phổ biến các nội dung sau không,” chúng tôi muốn tìm hiểu trải nghiệm thực tế của doanh nghiệp hơn là ý kiến của doanh nghiệp về cách thức tỉnh thực hiện hướng dẫn nói chung. Thứ hai, trong từng chỉ số thành phần, dữ liệu điều tra được sử dụng kết hợp với dữ liệu “cứng” sẵn có để các dữ liệu từ cảm nhận doanh nghiệp và dữ liệu cứng chính thức gia cố, bổ trợ cho nhau. Tuy nhiên, để đảm bảo dữ liệu từ cảm nhận doanh nghiệp được gán mức độ quan trọng cao hơn, nhóm nghiên cứu gán trọng số lớn hơn cho dữ liệu điều tra doanh nghiệp (60%) so với dữ liệu cứng (40%) trong từng chỉ số thành phần của chỉ số PGI.

Do tính chất đa chiều của việc phát triển hệ sinh thái kinh doanh thân thiện với môi trường và tính chất phức tạp của việc xác định tầm quan trọng tương quan của các khía cạnh xã hội-chính trị và kinh tế của từng chỉ số thành phần của bộ chỉ số PGI, nhóm nghiên cứu tạm thời gán trọng số ngang bằng nhau cho từng chỉ số thành phần để tính toán chỉ số PGI tổng hợp. Sau đây, chúng tôi liệt kê và mô tả bốn chỉ số thành phần của chỉ số PGI theo thứ tự từ các hoạt động truyền thống nhất đến các hoạt động mới nhất và mang nhiều kỳ vọng nhất.

- **Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (cho doanh nghiệp).** Cung cấp cơ sở hạ tầng và dịch vụ công có thể được coi là trách nhiệm cơ bản nhất của chính quyền cấp tỉnh, thậm chí được đưa vào quy hoạch của trung ương. Trong bối cảnh rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng và khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam ngày càng phát triển mạnh mẽ, trách nhiệm của chính quyền địa phương ngày càng lớn hơn trong những năm gần đây bởi họ được kỳ vọng sẽ giải quyết được nhu cầu cơ sở hạ tầng, hỗ trợ doanh nghiệp trong chuẩn bị, ứng phó, giảm thiểu tác động ngày càng lớn của biến đổi khí hậu (lũ lụt, nước biển dâng, hạn hán v.v.) đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.
- **Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu.** Chỉ số thành phần này đo lường mức độ hiệu quả của việc giám sát và thực thi quy định môi trường do chính quyền cấp tỉnh

thực hiện nhằm giảm thiểu các tác hại môi trường gây ra bởi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đây cũng là một lĩnh vực quản lý nhà nước khá truyền thống của chính quyền địa phương, xuất hiện vào thời điểm đầu những năm 1990 với sự ra đời của khu vực kinh tế tư nhân chính thức. Phạm vi của lĩnh vực quản lý này dĩ nhiên đã mở rộng hơn rất nhiều trong bối cảnh khu vực kinh tế tư nhân chính thức tại Việt Nam phát triển nhanh chóng kể từ khi Luật Doanh nghiệp được ban hành năm 2000. Trong các năm gần đây, hiệu quả của công tác quản lý môi trường càng trở nên cấp thiết trước các sự cố môi trường lớn xảy ra bởi vi phạm của doanh nghiệp, kéo theo sự quan tâm lớn hơn từ phía người dân. Dù thế, tần suất thanh kiểm tra môi trường có xu hướng giảm trong vài năm gần đây, khi nhiều doanh nghiệp phản ánh họ phải bỏ thêm chi phí do thường xuyên phải tiếp các đoàn thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước.

- **Thúc đẩy thực hành xanh.** Chỉ số thành phần này đo lường mức độ lồng ghép các mục tiêu môi trường vào trách nhiệm quản lý nhà nước rộng hơn của chính quyền tỉnh, cụ thể là chính quyền có lồng ghép các mục tiêu bảo vệ môi trường vào chính sách phát triển chung, vào hoạt động đấu thầu mua sắm công, và vào các hoạt động hướng dẫn, phổ biến quy định pháp luật, các thực hành nhằm hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện “xanh hóa” quy trình hoạt động, mô hình kinh doanh sản xuất và hành vi của doanh nghiệp. Vai trò này của chính quyền tỉnh, nếu được phát huy, sẽ góp phần thúc đẩy, thậm chí là dẫn dắt các doanh nghiệp hàng đầu theo đuổi chiến lược để trở thành hình mẫu về bảo vệ môi trường. Vai trò này có thể bao gồm việc hướng dẫn doanh nghiệp đưa ra các quyết định điều hành mà có thể đưa họ trở thành người đi đầu trong tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo, bền vững.
- **Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường.** Chỉ số thành phần này đánh giá các chính sách và dịch vụ hỗ trợ được chính quyền tỉnh áp dụng nhằm thúc đẩy doanh nghiệp có các hành vi và quyết định tạo ra tác động môi trường tích cực vượt trên các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu theo quy định pháp luật của Việt Nam hoặc theo tiêu chuẩn quốc tế. Ví dụ, các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp do chính quyền địa phương cung cấp như dịch vụ tư vấn về thủ tục xin cấp phép cho các dự án đầu tư có yếu tố bảo vệ môi trường, dịch vụ tập huấn, đào tạo kỹ năng cho người lao động để doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư có yếu tố bảo vệ môi trường sẽ góp phần giải quyết tình trạng thiếu hụt các dịch vụ xây dựng năng lực cho doanh nghiệp để xanh hóa hoạt động sản xuất, đầu tư, kinh doanh.

Quy trình xây dựng phương pháp luận chỉ số PGI được tóm tắt tại bảng 3.1 dưới đây. Trong đó cột đầu tiên là tên các chỉ số thành phần nêu trên. Cột thứ hai liệt kê số chiều cạnh lý thuyết của từng chỉ số thành phần. Ví dụ, chỉ số thành phần 1 gồm ba chiều cạnh phản ánh các nỗ lực của chính quyền tỉnh về giảm thiểu ô nhiễm môi trường [chiều cạnh 1], giảm nhẹ tác hại của thiên tai và biến đổi khí hậu [chiều cạnh 2], và các chỉ tiêu từ dữ liệu cứng của Bộ Tài nguyên và Môi trường [chiều cạnh 3]. Cột thứ ba liệt kê tổng số chỉ tiêu từ dữ liệu điều tra PCI. Cột thứ tư liệt kê số chỉ tiêu sử dụng dữ liệu của chỉ số Bảo vệ Môi trường (PEPI) năm 2021 do Bộ TNMT thực



hiện và công bố.⁷² Xin lưu ý là nhóm nghiên cứu hiện chưa xác định được các chỉ tiêu thích hợp từ nguồn dữ liệu chính thức sẵn có cho chỉ số thành phần 4, bởi hiện nay, như đã nêu ở trên, tăng trưởng xanh đang ở giai đoạn khởi đầu, các chính sách, biện pháp ưu đãi đối với hành vi xanh, đầu tư xanh của doanh nghiệp chưa phổ biến nên số liệu chính thức hầu như chưa có. Bởi vậy, chỉ số thành phần 4 chủ yếu bao gồm các chỉ tiêu sử dụng dữ liệu điều tra PCI.

Bảng 3.1. Các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu của chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI)

Chỉ số thành phần	Số chiều cạnh	Số chỉ tiêu từ dữ liệu điều tra PCI (Có trọng số 60%)	Số chỉ tiêu từ dữ liệu của Bộ TNMT (Có trọng số 40%)	Trọng số trong chỉ số PGI
1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH	3	6	1	25%
2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu	4	6	6	25%
3. Thúc đẩy thực hành xanh	3	13	2	25%
4. Chính sách ưu đãi và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường	2	10	0	25%

3.2.1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH

Chỉ số thành phần 1 đo lường cơ sở hạ tầng cơ bản và các dịch vụ công do chính quyền tỉnh cung cấp nhằm giảm thiểu rủi ro gây ra bởi thiên tai và biến đổi khí hậu cho hoạt động của doanh nghiệp. Như đã nêu ở trên, chỉ số thành phần này đo lường ba chiều cạnh. Chiều cạnh 1 tập trung vào các đánh giá của doanh nghiệp về các nỗ lực giảm thiểu ô nhiễm môi trường của chính quyền tỉnh. Chiều cạnh 2 đo lường các nỗ lực của chính quyền tỉnh trong giảm thiểu, giảm nhẹ tác động tiêu cực của thiên tai đối với doanh nghiệp. Chiều cạnh thứ ba sử dụng một chỉ tiêu đánh giá các nỗ lực này từ nguồn dữ liệu cứng sẵn có. Danh mục đầy đủ các chiều cạnh, chỉ tiêu, điểm số trong chỉ số thành phần 1 được trình bày tại Bảng 3.2.

⁷² Báo điện tử Tổng cục Du lịch Việt Nam. (2023). Vietnam announces environmental protection rankings in cities [Việt Nam công bố bảng xếp hạng chỉ số bảo vệ môi trường ở các tỉnh thành]. Ngày 09 tháng 01. <<https://moitruongdulich.vn/en/index.php/item/13410>>

Bảng 3.2. Điểm số các chỉ tiêu Chỉ số thành phần 1 “Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH”

Chỉ tiêu	Trung bình toàn quốc	Khoảng tin cậy 95% thấp	Khoảng tin cậy 95% cao	Điểm thấp nhất	Tỉnh thấp nhất	Điểm trung vị	Tỉnh trung vị	Điểm cao nhất	Tỉnh cao nhất
CSTP 1: Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH	3,73	3,70	3,75	3,07	Đắk Lắk	3,45	Bắc Giang	6,85	Bắc Ninh
Chiếu cạnh 1.1 Giảm thiểu ô nhiễm	1,38	1,36	1,39	1,06	Hà Nội	1,43	Bạc Liêu	1,83	Hà Giang
Chiếu cạnh 1.2 Phòng chống thiên tai	1,57	1,56	1,57	1,34	Kon Tum	1,57	Lâm Đồng	1,65	Tiền Giang
Chiếu cạnh 1.3 Dữ liệu cứng	0,78	0,77	0,80	0,40	Quảng Trị	0,40	Bắc Kạn	4,00	Bắc Ninh
Chất lượng môi trường tổng thể tại tỉnh là tốt hoặc rất tốt (% DN)	51,2%	50,2%	52,2%	27,1%	TPHCM	54,1%	Lạng Sơn	76,3%	TT-Huế
Môi trường tại tỉnh không ô nhiễm hoặc hơi ô nhiễm (% DN đồng ý)	30,5%	29,5%	31,4%	12,2%	Bạc Liêu	30,3%	Hà Nội	57,9%	Hà Giang
Hoạt động kinh doanh của DN không bị ảnh hưởng bởi mức độ ô nhiễm (% DN đồng ý)	37,2%	36,2%	38,1%	19,2%	Hà Tĩnh	37,1%	Long An	71,8%	Thái Bình
Tình trạng DN gây ô nhiễm môi trường là phổ biến tại tỉnh (% DN đồng ý)	59,1%	58,1%	60,1%	28,1%	Quảng Bình	58,1%	An Giang	84,7%	Thái Bình
Chuyển địa điểm đầu tư đến địa phương có ít rủi ro thiên tai hơn (% DN)	0,6%	0,4%	0,7%	0,0%	Khánh Hòa	0,5%	Hưng Yên	2,7%	Long An
Thiên tai và BĐKH gây khó khăn cho hoạt động của DN (% DN)	6,8%	6,3%	7,3%	0,9%	Tiền Giang	6,1%	Nam Định	23,6%	Kon Tum
Dữ liệu Bộ TNMT: Số trạm quan trắc chất lượng không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị	0,06	0,05	0,06	0,00	Quảng Trị	0,00	Tuyên Quang	0,52	Bắc Ninh



Chiều cạnh thứ nhất, giảm thiểu ô nhiễm, bao gồm bốn chỉ tiêu được xác định từ dữ liệu điều tra PCI 2022 đối với doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI. Chỉ tiêu thứ nhất xuất phát từ câu hỏi trong phiếu điều tra PCI 2022 đề nghị doanh nghiệp đánh giá chất lượng môi trường tổng thể tại tỉnh. Chỉ tiêu này được đo lường bằng tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng môi trường tại tỉnh “tốt” hoặc “rất tốt”. Trong khi khoảng hơn một nửa số doanh nghiệp trên toàn quốc (51,2%) đánh giá chất lượng môi trường tại địa phương là tốt hoặc rất tốt, tỷ lệ này xét theo vùng lại có sự khác biệt đáng kể. Chỉ có khoảng 27,1% doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh có đánh giá tích cực về môi trường địa phương so với 76,3% doanh nghiệp có đánh giá tương tự tại tỉnh miền Trung Thừa Thiên Huế. Chỉ tiêu thứ hai được xây dựng từ dữ liệu điều tra PCI về tỷ lệ doanh nghiệp cho biết mức độ ô nhiễm tại địa phương mà họ đang hoạt động là “không ô nhiễm” hoặc “hơi ô nhiễm”. Tỷ lệ này tại tỉnh trung vị là 30%, trong đó điểm số dao động từ thấp là 12% đến cao là 58%. Chỉ tiêu thứ ba sử dụng tỷ lệ doanh nghiệp trả lời “Không bị ảnh hưởng” với câu hỏi “Mức độ ô nhiễm đó ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hiện nay” từ dữ liệu điều tra PCI 2022. Tương tự chỉ tiêu 2, chỉ tiêu này cũng có điểm số thấp đáng ngạc nhiên, chỉ có 37% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị cho biết không bị ảnh hưởng gì bởi ô nhiễm. Chỉ tiêu cuối cùng sử dụng tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “tình trạng doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường là phổ biến tại địa phương”. Ở chỉ tiêu này, tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng tiêu cực này càng cao có nghĩa là chất lượng quản lý môi trường của địa phương kém hơn, tương ứng với điểm số quy đổi càng thấp; và ngược lại, các tỉnh có điểm số cao hơn là các tỉnh có ít doanh nghiệp đồng ý với nhận định này hơn. Kết quả điều tra cho thấy có 58% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị đồng ý với nhận định doanh nghiệp là nguồn gây ô nhiễm môi trường phổ biến tại địa phương. Đáng chú ý là gần 85% trong số 159 doanh nghiệp tại Thái Bình tham gia điều tra đồng ý với nhận định trên.

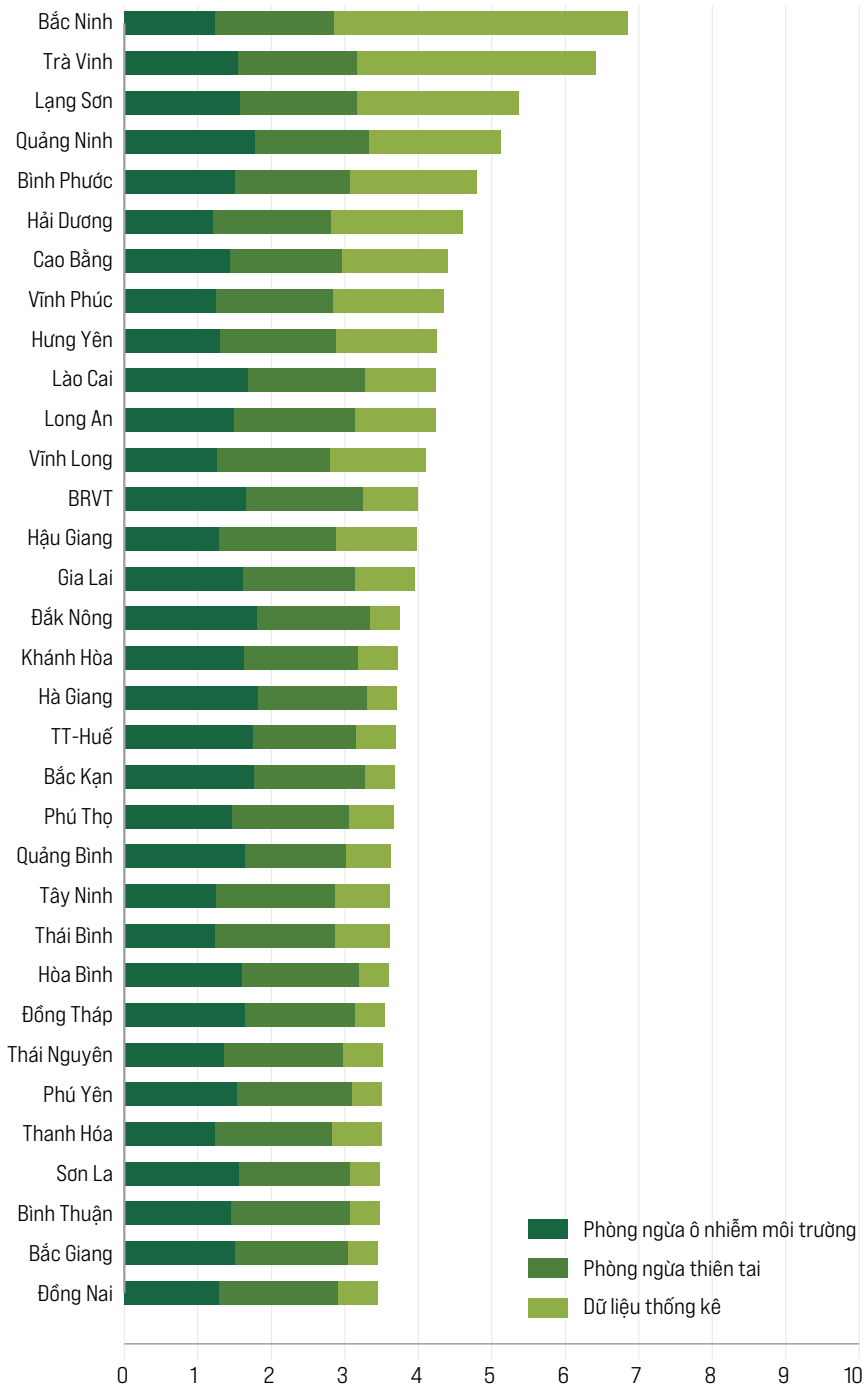
Chiều cạnh thứ hai, phòng ngừa thiên tai, bao gồm hai chỉ tiêu phản ánh cảm nhận của doanh nghiệp về công tác giảm thiểu tác hại của thiên tai của chính quyền tỉnh. Ở chỉ tiêu thứ nhất, nhóm nghiên cứu sử dụng câu hỏi nếu có kế hoạch mở rộng đầu tư, kinh doanh sang tỉnh khác, doanh nghiệp sẽ chọn đầu tư vào địa phương nào bởi vị trí địa lý ít rủi ro về thiên tai và biến đổi khí hậu hơn. Tỷ lệ doanh nghiệp trả lời “có ý định chuyển địa điểm đầu tư” đến một tỉnh cụ thể được coi là thước đo về an toàn môi trường của địa phương đó. Dữ liệu điều tra PCI 2022 cho thấy chỉ có 0,5% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị (Hưng Yên) trả lời “có ý định chuyển địa điểm đầu tư sang tỉnh khác. Tuy nhiên, có đến gần 3% doanh nghiệp tại Long An cho biết họ có ý định chuyển địa điểm đầu tư đến một địa phương khác vì lý do vị trí địa lý ít rủi ro thiên tai. Với chỉ tiêu thứ hai, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thiên tai và biến đổi khí hậu là một rào cản cho hoạt động kinh doanh được sử dụng làm thước đo. Dữ liệu điều tra cho thấy có 6% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị lựa chọn “thiên tai, biến đổi khí hậu” khi được hỏi “trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay doanh nghiệp bạn đang gặp những khó khăn nào dưới đây”. Tuy nhiên, doanh nghiệp tại tỉnh Kon Tum tỏ ra đặc biệt quan ngại về nguy cơ thiên tai và biến đổi khí hậu, với gần 24% doanh nghiệp đánh dấu lựa chọn nêu trên.

Chiều cạnh cuối cùng của chỉ số thành phần 1 chỉ sử dụng một chỉ tiêu dữ liệu cứng từ điều tra PEPI 2021 của Bộ TNMT - số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị. Lý do nhóm nghiên cứu PCI lựa chọn chỉ tiêu này là bởi đây là thước đo rõ ràng nhất từ nguồn dữ liệu chính thức của cơ quan quản lý nhà nước về mức đầu tư ngân sách cho công tác bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố. Như đã lưu ý ở trên, chiều cạnh này được gán trọng số 40% trong chỉ số thành phần 1, cao hơn so với hai chiều cạnh còn lại với trọng số 30% tương ứng.

Tiếp theo, các chiều cạnh được gán trọng số và được tính toán thành chỉ số PGI tổng hợp, như được minh họa tại Hình 3.1. Kết quả tính toán cho thấy trên thang điểm từ 1 (thấp nhất) đến 10 (cao nhất), không có địa phương nào đạt điểm tối đa. Dải điểm thực tế nằm trong khoảng từ 3,07 điểm của Đắk Lắk đến 6,85 điểm của Bắc Ninh. Trà Vinh (6,41), Lạng Sơn (5,37), Quảng Ninh (5,11) và Bình Phước (4,79) là các tỉnh nằm trong nhóm 5 tỉnh đạt điểm cao nhất trong chỉ số thành phần 1. Điều đáng lưu ý là không thấy có xu hướng rõ nét nào theo vùng. Tuy nhiên, có thể thấy các thành phố trực thuộc trung ương có điểm số khá thấp. Điểm số trung bình của các thành phố lớn, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Hải Phòng và Đà Nẵng, là 3,2 điểm so với mức điểm trung bình là 3,8 của các tỉnh còn lại. Đây là chênh lệch có ý nghĩa thống kê ở mức 0,05.



Hình 3.1. Chỉ số thành phần 1 “Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH” (những tỉnh trên mức trung vị)





Ở chỉ số thành phần 1, Bắc Ninh đạt điểm số cao nhất bởi mức độ quan trọng của chỉ tiêu dữ liệu cứng “số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí”. Thời gian qua, chính quyền tỉnh Bắc Ninh đã có nhiều nỗ lực trong việc giám sát, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm môi trường từ các làng nghề và sự phát triển nhanh chóng các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, sau khi một báo cáo năm 2017 chỉ ra tình trạng ô nhiễm môi trường báo động từ các làng nghề gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe của dân cư trên địa bàn.⁷³ Tỉnh đã ban hành các quy định về môi trường nhằm giám sát chất lượng không khí, chất lượng nước và quản lý việc thu gom, xử lý rác thải.⁷⁴ Bên cạnh đó, chính quyền tỉnh Bắc Ninh đã triển khai nhiều hoạt động khuyến khích doanh nghiệp thực hiện kinh doanh sản xuất xanh, đơn cử như hoạt động hỗ trợ các ngành “xanh” và khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các thực hành xanh. Cụ thể, Quyết định số 222/QĐ-UBND năm 2019 về phê duyệt Đề án tổng thể bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Ninh⁷⁵ đã đề ra chiến lược cụ thể đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường trong phát triển các khu, cụm công nghiệp tại tỉnh, trong đó có các biện pháp kiểm soát ô nhiễm nguồn nước, không khí, quản lý rác thải và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.⁷⁶ Tỉnh cũng đầu tư cho các hạ tầng kỹ thuật phục vụ việc xử lý và phân phối nước sạch, đồng thời áp dụng nhiều biện pháp bảo vệ tài nguyên nước và ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước.⁷⁷ Ngoài ra, Bắc Ninh còn triển khai các giải pháp nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường như tổ chức các đợt tuyên truyền giáo dục người dân về các vấn đề môi trường, khuyến khích người dân áp dụng các thực hành thân thiện với môi trường. Cũng với tinh thần đó, tỉnh siết chặt các quy định môi trường về xả thải, cấp phép xả thải đối với doanh nghiệp. Gần đây nhất, Bắc Ninh đã yêu cầu xử lý 18 doanh nghiệp sau khi điều tra về hành vi xả thải trái phép của các doanh nghiệp này và đã xem xét khởi tố hình sự nếu xác định đủ căn cứ.⁷⁸

73 Vietnam Plus (2017). *Bac Ninh trade villages face major pollution* [Các làng nghề Bắc Ninh đối mặt với ô nhiễm trầm trọng]. Báo điện tử Vietnam+. Ngày 10 tháng 02. <<https://en.vietnamplus.vn/bac-ninh-trade-villages-face-major-pollution/107055.vnp#:~:text=>>

74 Bắc Ninh dẫn đầu cả nước về sản xuất công nghiệp. <<https://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-cong-nghiep/bac-ninh-dan-dau-ca-nuoc-ve-san-xuat-cong-nghiep.html>>

75 Quyết định 222/QĐ-UBND năm 2019 về phê duyệt Đề án tổng thể bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2019-2025. <<https://lawnet.vn/vb/Quyết-dinh-222-QĐ-UBND-2019-phe-duyet-De-an-tong-the-bao-ve-moi-truong-tinh-Bac-Ninh-65BB1.html>>

76 Anh Thế - Lê Tú (2023). *Cần khởi tố điều tra vụ 18 doanh nghiệp xả thải ra hệ thống công trình thủy lợi gây ô nhiễm môi trường tại Bắc Ninh*. Báo Đại biểu Nhân dân. Ngày 01 tháng 01. <<https://daibieunhandan.vn/kiem-tra-giam-sat/can-khoi-to-dieu-tra-vu-18-doanh-nghiep-xa-thai-ra-he-thong-cong-trinh-thuy-loi-gay-o-nhiem-moi-truong-tai-bac-ninh-i313257/>>

Nguyễn T.M. (2021). *Bắc Ninh: Phát triển kinh tế làng nghề gắn với bảo vệ môi trường*. Cổng thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh. Ngày 12 tháng 11. <<http://bacninh.dcs.vn/web/tinhuy/news/-/details/20182/bac-ninh-phat-trien-kinh-te-lang-nghie-gan-voi-bao-ve-moi-truong>>

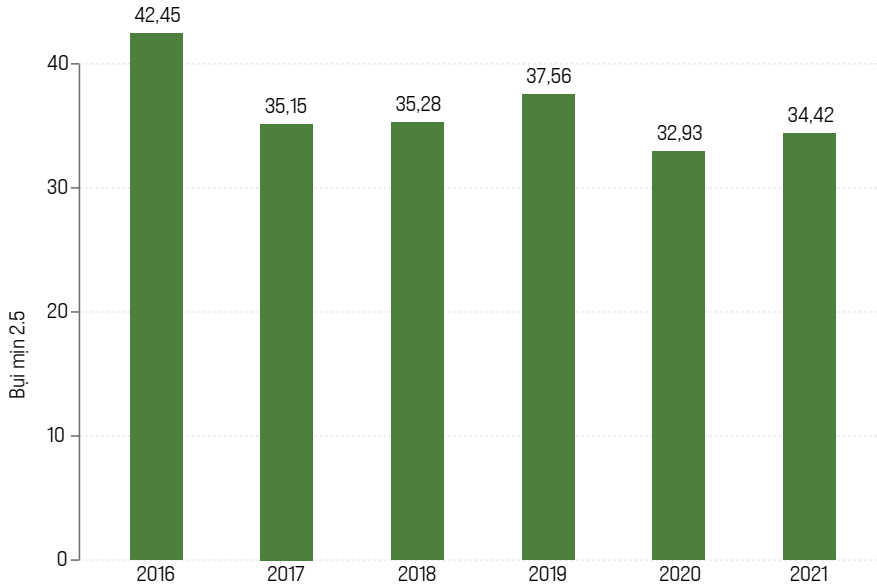
77 Thông tư 1974/TCT-CNTT <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Moi-truong/Circular-24-2015-TT-BTNMT-cong-bo-quy-chuan-thai-nuoc-thai-cong-nghiep-276370.aspx>>

78 Anh Thế - Lê Tú. (2023). *Cần khởi tố điều tra vụ 18 doanh nghiệp xả thải ra hệ thống công trình thủy lợi gây ô nhiễm môi trường tại Bắc Ninh*. Báo Đại biểu Nhân dân. Ngày 01 tháng 01. <<https://daibieunhandan.vn/kiem-tra-giam-sat/can-khoi-to-dieu-tra-vu-18-doanh-nghiep-xa-thai-ra-he-thong-cong-trinh-thuy-loi-gay-o-nhiem-moi-truong-tai-bac-ninh-i313257/>>



Các chính sách này của Bắc Ninh đã góp phần hiệu quả cải thiện chất lượng môi trường của tỉnh, cụ thể là giảm chỉ số bụi mịn PM 2.5. Trước thời điểm năm 2017 khi hiện trạng ô nhiễm môi trường là rất nghiêm trọng tại Bắc Ninh, chỉ số PM 2.5 lên tới gần 42,5, mức đặc biệt gây hại cho sức khỏe, đặc biệt với các nhóm có nguy cơ như người già và trẻ nhỏ. Đến năm 2021, chỉ số này đã giảm gần 24% xuống 34,4, mức được coi là cải thiện hơn nhiều.

Hình 3.2. Các chính sách của Bắc Ninh đã giảm ô nhiễm môi trường⁷⁹



3.2.2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu

Chỉ số thành phần 2 của Chỉ số PGI đo lường các nỗ lực của chính quyền tỉnh nhằm thúc đẩy các tiêu chuẩn an toàn môi trường thông qua ban hành các chính sách, quy định có chất lượng tốt, thực hiện công tác thanh tra kiểm tra môi trường hợp lý và thực thi pháp luật nghiêm túc đối với các trường hợp vi phạm. Chỉ số thành phần này được xây dựng với bốn chiều cạnh. Hai chiều cạnh đầu sử dụng dữ liệu điều tra PGI 2022 về cảm nhận của doanh nghiệp về mức độ quyết liệt của chính quyền tỉnh trong xử phạt doanh nghiệp gây ô nhiễm và chất lượng thực thi các chính sách môi trường. Hai chiều cạnh còn lại sử dụng dữ liệu cứng từ chỉ số PEPI để phản ánh đánh giá của cơ quan quản lý nhà nước về mức độ tuân thủ quy định về xả thải của doanh nghiệp. Theo phương pháp luận PGI, chiều cạnh 1 và 2 được gán trọng số như nhau là 30%, trong khi chiều cạnh 3 và 4 sử dụng dữ liệu cứng của Bộ TNMT đều có trọng số là 20%.

⁷⁹ Dữ liệu từ: Thanh T.N. Nguyen, Truong X. Ngo, Ha V. Pham, Hieu D.T. Phan, Anh T.N. Nguyen, Luan N. Vuong, Thuy T. Pham, Nam H. Tran, Huy C. Pham, Bang Q. Ho, Vinh T. Tran, Phat T. Nguyen, Krishna P. Vadrevu, Chris Justice. (2022). LASER Vietnam Air Pollution Monitoring Project PM2.5 Data (2019-2021). LASER PULSE Research for Development Program and VNU - University of Engineering and Technology. [Nghiên cứu về Dữ liệu PM2.5 trong đề án quan trắc ô nhiễm không khí Việt Nam 2019-2021 do Dự án LASER PULSE hợp tác với Đại học Quốc gia Hà Nội – Trường Đại học Công nghệ thực hiện].

Bảng 3.3. Điểm số các chỉ tiêu Chỉ số thành phần 2 “Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu”

Chỉ tiêu	Trung bình toàn quốc	Khoảng tin cậy 95% thấp	Khoảng tin cậy 95% cao	Điểm thấp nhất	Tỉnh thấp nhất	Điểm trung vị	Tỉnh trung vị	Điểm cao nhất	Tỉnh cao nhất
CSTP 2: Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu	5,07	5,05	5,09	4,03	Bình Thuận	5,06	BRVT	6,74	Đà Nẵng
Chiều cạnh 2.1 Các giải pháp phòng ngừa ô nhiễm môi trường của chính quyền tỉnh	1,54	1,52	1,55	1,07	Cà Mau	1,59	Hưng Yên	1,78	Lâm Đồng
Chiều cạnh 2.2 Chất lượng thực thi quy định pháp luật môi trường	1,28	1,28	1,29	1,21	Điện Biên	1,29	Quảng Ngãi	1,41	Vĩnh Long
Chiều cạnh 2.3 Dữ liệu cứng về xử lý, thu gom nước thải	1,16	1,15	1,16	0,51	Hà Nội	1,13	Phú Yên	1,99	Đà Nẵng
Chiều cạnh 2.4 Dữ liệu cứng về xử lý, thu gom chất thải rắn	1,09	1,09	1,10	0,20	Hậu Giang	1,10	Tây Ninh	2,00	Đà Nẵng
Tính có giải pháp hiệu quả để phòng ngừa tình trạng ô nhiễm môi trường (% DN đồng ý)	74,0%	73,2%	74,9%	47,8%	Cà Mau	76,3%	Yên Bái	87,3%	Lâm Đồng
Tính khắc phục nhanh chóng các sự cố ô nhiễm môi trường (% DN đồng ý)	72,9%	72,0%	73,8%	47,8%	Cà Mau	76,2%	Hà Tĩnh	87,3%	Lâm Đồng
Tính nghiêm túc xử phạt các DN gây ô nhiễm môi trường (% DN đồng ý)	75,9%	75,0%	76,7%	50,0%	Cà Mau	78,5%	Hà Giang	89,2%	Lâm Đồng
Thanh tra môi trường tạo cơ hội cho cán bộ thanh kiểm tra những nhiều DN (% DN)	5,2%	4,7%	5,6%	0,0%	Hòa Bình	5,2%	Bạc Liêu	11,9%	Lai Châu
Cơ quan nào đã thanh kiểm tra DN trong năm qua: Thanh tra môi trường (% DN)	6,1%	5,6%	6,6%	1,4%	Bến Tre	6,0%	Thanh Hóa	13,4%	Vĩnh Long
DN đã trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh tra môi trường (% DN)	1,8%	1,6%	2,1%	0,0%	Quảng Ngãi	1,7%	Đồng Nai	6,8%	Lai Châu
Dữ liệu BTNMT: Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	15,8%	15,5%	16,2%	0,0%	Hà Giang	6,0%	Hà Nam	88,2%	Đà Nẵng
Dữ liệu BTNMT: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	88,3%	87,8%	88,8%	0,0%	Hà Nội	100,0%	Ninh Thuận	100,0%	Tiền Giang
Dữ liệu BTNMT: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)	15,5%	15,1%	15,9%	0,0%	Vĩnh Long	1,5%	TT-Huế	80,0%	Đà Nẵng
Dữ liệu BTNMT: Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)	80,0%	79,5%	80,4%	0,0%	Hậu Giang	87,3%	Sóc Trăng	100,0%	BRVT



Chiều cạnh 1 bao gồm ba chỉ tiêu đánh giá dựa trên cảm nhận doanh nghiệp trả lời module về môi trường của điều tra PCI 2022. Ba chỉ tiêu này tương ứng với ba câu hỏi về các khía cạnh khác nhau của chức năng quản lý nhà nước về môi trường: phòng ngừa, ứng phó, và trách nhiệm giải trình. Chỉ tiêu thứ nhất đo lường hiệu quả của các nỗ lực của chính quyền tỉnh trong phòng ngừa rủi ro môi trường thông qua nhận định của doanh nghiệp về việc xử phạt doanh nghiệp gây ô nhiễm của chính quyền tỉnh. Có tới hơn 73% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “chính quyền địa phương có giải pháp hiệu quả để phòng ngừa tình trạng ô nhiễm môi trường”. Chỉ tiêu thứ hai đánh giá mức độ ứng phó kịp thời của chính quyền tỉnh khi xảy ra sự cố môi trường. Kết quả điều tra cho thấy 72% doanh nghiệp tán thành nhận định “sự cố ô nhiễm môi trường được chính quyền địa phương khắc phục nhanh chóng”. Chỉ tiêu cuối thể hiện cảm nhận của doanh nghiệp về cách chính quyền tỉnh xử lý các doanh nghiệp gây ô nhiễm. Theo kết quả điều tra, ¾ doanh nghiệp tại Việt Nam tin tưởng chính quyền địa phương nghiêm túc xử phạt các vụ việc vi phạm. Đáng chú ý là có sự nhất quán khá rõ nét trong điểm số của các tỉnh ở ba chỉ tiêu này. Một ví dụ minh họa rõ nét cho xu hướng này là Lâm Đồng. Với định hướng phát triển tập trung vào du lịch xanh và nông nghiệp, tỉnh cao nguyên này có điểm số dẫn đầu ở cả ba chỉ tiêu, với gần 90% doanh nghiệp đồng ý với các nhận định tương ứng. Trong khi đó, Cà Mau, tỉnh chỉ có 50% hoặc chưa đến 50% doanh nghiệp đồng ý với các nhận định trên, là tỉnh đứng cuối ở cả ba chỉ tiêu.

Chiều cạnh 2 của chỉ số thành phần này sử dụng ba câu hỏi từ điều tra PCI cho mục đích đo lường gánh nặng thủ tục, quy định về môi trường của doanh nghiệp trong chỉ số PGI. Cách thức này giúp nhóm nghiên cứu tìm hiểu sâu hơn về thực tế thực thi quy định pháp luật về môi trường tại các tỉnh, thành phố. Chỉ tiêu thứ nhất của chiều cạnh này đo lường gánh nặng thanh tra về môi trường trong năm vừa qua tại các địa phương và kết quả là chỉ có 6% doanh nghiệp cho biết năm qua doanh nghiệp họ đã làm việc với cơ quan thanh tra trong lĩnh vực này. Chỉ tiêu tiếp theo sử dụng một câu hỏi khác tìm hiểu sâu hơn về cách nhìn nhận của doanh nghiệp về hoạt động thanh tra môi trường. Dữ liệu điều tra cho thấy chỉ có hơn 5% doanh nghiệp cho rằng thanh tra môi trường là cơ hội để cán bộ thanh tra những nhiều doanh nghiệp. Tiếp theo, chúng tôi sử dụng câu hỏi “doanh nghiệp bạn đã phải chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ cơ quan nào” để đánh giá chi phí không chính thức trong lĩnh vực môi trường. Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng tiêu cực này càng cao có nghĩa là chất lượng quản lý môi trường của địa phương kém hơn, tương ứng với điểm số quy đổi càng thấp; và ngược lại, các tỉnh có điểm số cao hơn là các tỉnh có ít doanh nghiệp đồng ý với nhận định này hơn Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định trên càng cao có nghĩa là chất lượng quản lý môi trường của địa phương kém hơn, bởi hoạt động thanh tra ở đây không nhằm mục đích đảm bảo tuân thủ quy định môi trường mà là để tư lợi. Bên cạnh đó, một điểm số cao trong chỉ tiêu này cũng chỉ ra rằng doanh nghiệp có thể chi trả khoản chi không chính thức để trốn tránh việc tuân thủ quy định môi trường, điều có thể ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả thực thi các mục tiêu của quy định pháp luật về môi trường. Nhìn chung, điểm số của các tỉnh, thành phố trong chỉ tiêu này trong mức khá thấp. Chỉ có 1,8% doanh nghiệp cho biết đã chi trả chi phí không chính thức cho thanh tra môi trường. Tuy nhiên, trong dải điểm ở mức thấp này có sự khác biệt khá lớn giữa điểm số của một số địa

phương,⁸⁰ chẳng hạn tại Quảng Ngãi không có doanh nghiệp nào chi trả chi phí không chính thức cho thanh tra môi trường song con số tại Lai Châu là gần 7%.

Chiều cạnh 3 và 4 đánh giá các hoạt động giảm thiểu ô nhiễm rất khác nhau. Hoạt động thu gom, xử lý nước thải được đo lường bởi chiều cạnh 3. Nước thải ở đây bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải từ các hoạt động sản xuất để ngăn các chất độc hại làm ô nhiễm nguồn nước, gây hại cho sức khỏe của con người và cho các ngành sản xuất phụ thuộc vào nước sạch như nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp. Sự cố môi trường do công ty Formosa gây ra tại Hà Tĩnh năm 2016 là ví dụ điển hình về tính chất nghiêm trọng của ô nhiễm nguồn nước. Formosa đã bị phạt 500 triệu USD để bồi thường cho người dân và các chủ cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản, trang trại bị ảnh hưởng bởi chất thải độc hại từ nhà máy của họ xả ra vùng biển miền Trung lúc đó.⁸¹ Để đo lường mức độ tuân thủ quy định môi trường về nước xả thải, chúng tôi sử dụng hai chỉ tiêu từ dữ liệu PEPI 2021 gồm “tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường” và “tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường”. Theo dữ liệu PEPI 2021, khoảng 16% khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị trên toàn quốc và trên 88% nước thải từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, doanh nghiệp là đã qua xử lý. Tuy nhiên, có thể thấy cũng có sự khác biệt đáng kể trong điểm số của các địa phương tại chỉ tiêu này. Trong khi tỷ lệ nước thải được xử lý tại Hà Giang là 0% thì tại Đà Nẵng, địa phương nằm trong nhóm đứng đầu, là trên 88%. Đáng ngạc nhiên là theo kết quả PEPI 2021 của Bộ TNMT, Hà Nội được coi là có tỷ lệ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn là 0%, so với con số 100% của Tiền Giang.⁸²

Với chiều cạnh 4, chúng tôi đo lường hoạt động thu gom, xử lý chất thải rắn thông qua hai chỉ tiêu của bộ chỉ số PEPI. Chỉ tiêu thứ nhất là tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn. Việc phân loại chất thải tại nguồn cho phép thực hiện công đoạn xử lý chất thải sau đó chính xác hơn. Các chất thải rắn độc hại có thể được xử lý trước khi chúng có thể gây hại cho môi trường và sức khỏe cộng đồng; các chất thải rắn thông thường có thể được xử lý đúng cách và các chất thải rắn tái chế được có thể được chuyển tới cơ sở tái chế. Tuy nhiên, dữ liệu PEPI cho thấy việc phân loại chất thải rắn tại nguồn còn chưa phổ biến tại các địa phương. Tỷ lệ trung

80 Lưu ý chỉ tiêu này tạm thời sử dụng số doanh nghiệp phản hồi tại mỗi địa phương làm mẫu số, do vậy sẽ khác với kết quả nếu tính toán trong số doanh nghiệp đã bị thanh, kiểm tra môi trường tại Chương 1.

81 Yu, J. M and Hung, F. (2016). Exclusive: Broken rules at \$11 billion Formosa mill triggered Vietnam spill, report says [Tin độc quyền: Các quy tắc bị phá vỡ tại nhà máy Formosa trị giá 11 tỷ đô đã gây tràn hóa chất]. Reuters. Ngày 14 tháng 11. <<https://www.reuters.com/article/us-vietnam-environment-formosa-plastics-idUSKBN1380WH>>

82 Theo báo cáo PEPI 2021, kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 62/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, trong đó có 01 tỉnh khuyết chỉ số do không có cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên là tỉnh Thừa Thiên Huế; có 01/63 địa phương không thực hiện việc thu thập, tổng hợp số liệu đánh giá kết quả thực hiện chỉ số này, là thành phố Hà Nội [địa phương không báo sẽ không được tính điểm của chỉ số trong Bộ chỉ số chung theo quy định].



bình toàn quốc là 15,5%, một số địa phương như Vĩnh Long hiện nay chưa thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn. Một lần nữa, Đà Nẵng có kết quả nổi bật, với gần 80% chất thải rắn được xử lý tại nguồn. Chỉ tiêu thứ hai sử dụng dữ liệu PEPI “chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường”. Ở chỉ tiêu này, kết quả của các tỉnh thành tốt hơn nhiều, tính trung bình toàn quốc, khoảng 80% chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt chuẩn để không gây hại cho môi trường, nhiều địa phương đạt tỷ lệ 100%, trong đó có Bà Rịa – Vũng Tàu và Hà Nội.

Hình 3.3 trình bày kết quả đo lường mức độ thực thi bảo vệ môi trường theo chỉ số thành phần 2 của các tỉnh, thành phố đạt điểm trên mức trung vị. Có thể thấy kết quả của Đà Nẵng có khoảng cách khác biệt với các địa phương khác bởi điểm số các chỉ tiêu từ dữ liệu điều tra và dữ liệu cứng của Đà Nẵng đều cao. Thành phố Đà Nẵng đã phê duyệt dự án quy hoạch thành phố giai đoạn 2021-2030 theo hướng đô thị nén sáng tạo, bền vững, ưu tiên phát triển hạ tầng xanh hỗ trợ cho việc phát triển kinh tế xanh.⁸³ Đà Nẵng cũng đã ban hành một bộ tiêu chí rõ ràng về bảo vệ môi trường áp dụng cho khu vực công và tư. Được công nhận là thành phố “xanh nhất” Việt Nam,⁸⁴ Đà Nẵng đã chính thức triển khai dự án đô thị giảm rác thải nhựa. Nhất quán với điểm số cao trong chỉ số PGI, thành phố Đà Nẵng là địa phương đầu tiên trong cả nước triển khai dự án sử dụng mô hình quản lý và xử lý chất thải 3R [Reduce (Tiết giảm) – Tái sử dụng (Reuse) – Recycle (Tái chế)] thông qua một chương trình hợp tác chia sẻ kinh nghiệm quản lý chất thải rắn đô thị của thành phố Yokohama của Nhật Bản.⁸⁵ Với vấn đề tái chế chất thải, Đà Nẵng đã triển khai hỗ trợ phát triển các nhà máy tái chế rác thải công suất cao. Mặc dù giai đoạn đầu công tác phối hợp giữa doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước liên quan chưa được thông suốt song đây là một nỗ lực rất đáng ghi nhận của Đà Nẵng.⁸⁶

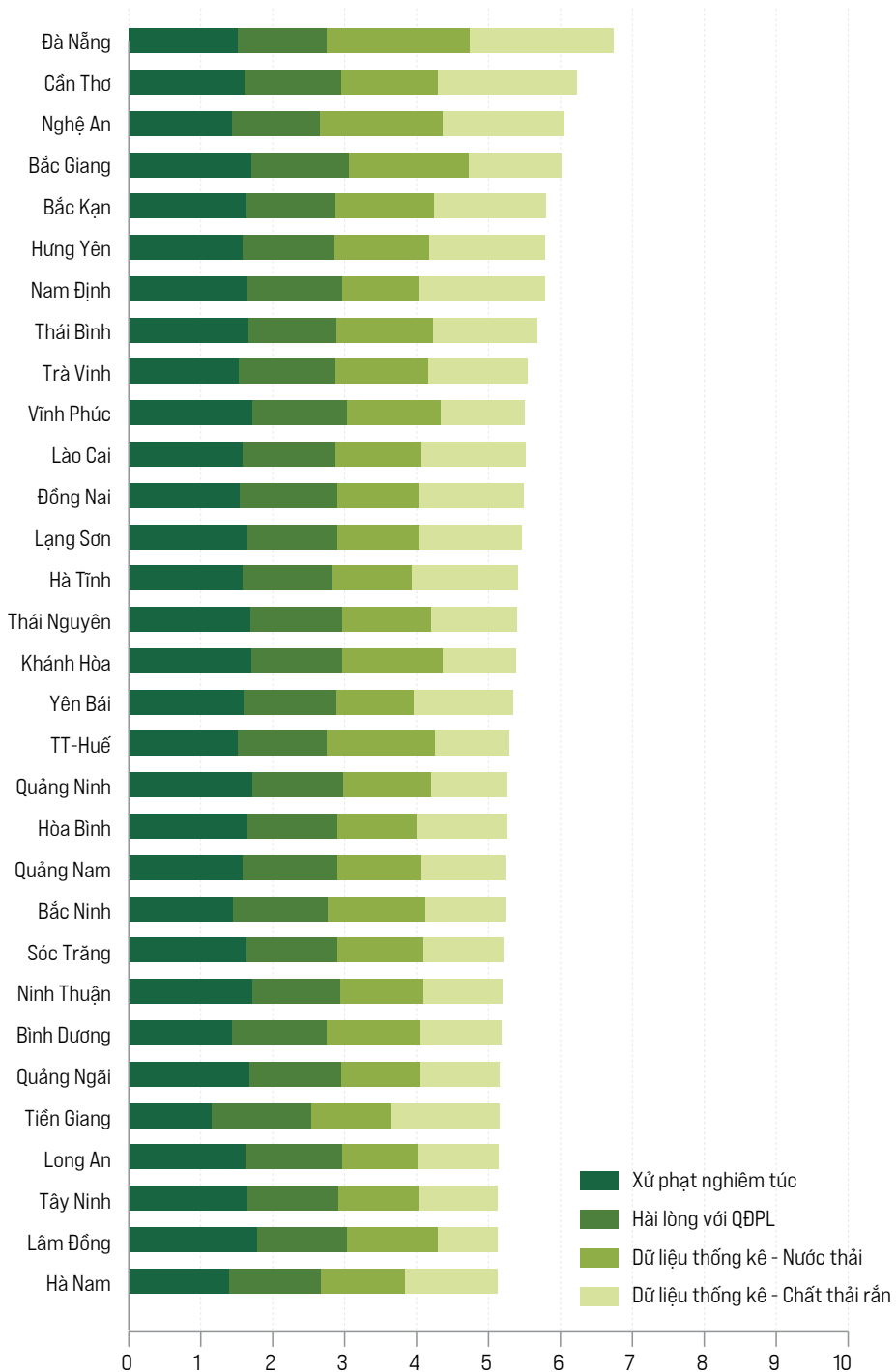
83 Công Tâm. (2021). Phát triển Đà Nẵng theo hướng đô thị nén thông minh, sáng tạo và bền vững. <https://www.danang.gov.vn/chi-tiet?id=444746_c=3,9>

84 Nhân Tâm (2018). WWF: Đà Nẵng là thành phố xanh nhất Việt Nam. Saigon Times. Ngày 12 tháng 7. <<https://thesaigontimes.vn/wwf-da-nang-la-thanh-pho-xanh-nhat-viet-nam/>>

85 Tạp Chí Đông Nam Á (2022). Đô thị đầu tiên tại Việt Nam triển khai dự án 3R từ chuyển giao kỹ thuật, kinh nghiệm và hỗ trợ của thành phố Yokohama. Ngày 02 tháng 8. <<https://tapchidongnama.vn/do-thi-dau-tien-tai-viet-nam-trien-khai-du-an-3r-tu-chuyen-giao-ky-thuat-kinh-nghiem-va-ho-tro-cua-thanh-pho-yokohama/>>

86 Ủy ban nhân dân TP. Đà Nẵng, công văn số 6693/UBND-STNMT <https://docs.portal.danang.gov.vn/images/documents/van-ban-phap-quy/Du%20thao%20van%20ban/2020/6693%20cv_signed.PDF>

Hình 3.3. Chỉ số thành phần 2 “Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu” (những tỉnh trên mức trung vị)





3.2.3. Thúc đẩy thực hành xanh

Chỉ số thành phần 3 của chỉ số PGI đo lường vai trò lãnh đạo của chính quyền tỉnh trên hai khía cạnh: (1) mua sắm xanh và (2) hướng dẫn, phổ biến về các quy định pháp luật môi trường có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Chỉ số thành phần này có ba chiều cạnh. Hai chiều cạnh đầu tiên sử dụng dữ liệu điều tra doanh nghiệp PCI thu thập được từ câu hỏi về thủ tục đấu thầu và câu hỏi đánh giá công tác hướng dẫn quy định pháp luật môi trường cho doanh nghiệp. Chiều cạnh thứ ba sử dụng dữ liệu cứng PEPI “tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp BVMT” và “số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân”. Điểm số các chỉ tiêu của ba chiều cạnh trên được tóm tắt tại bảng 3.4.

Chiều cạnh 1 đánh giá hoạt động mua sắm, đấu thầu “xanh” của cơ quan nhà nước tại các tỉnh, thành phố thông qua dữ liệu từ hai câu hỏi trong điều tra PCI 2022. Câu hỏi đầu tiên xác định mức độ đồng ý của doanh nghiệp với nhận định “cơ quan nhà nước tại tỉnh ưu tiên mua hàng hóa hoặc dịch vụ từ các doanh nghiệp có thực hành và quan điểm xanh/thân thiện với môi trường”. Câu hỏi thứ hai xác định mức độ tán thành của doanh nghiệp với nhận định “cơ quan nhà nước tại tỉnh sẵn sàng chấp nhận giá cao hơn khi mua hàng hóa hoặc dịch vụ từ các doanh nghiệp có thực hành và quan điểm xanh/thân thiện với môi trường”. Nhìn chung, phản hồi của doanh nghiệp với hai câu hỏi này có sự nhất quán đáng kể. Tính trung bình, có khoảng 2/3 doanh nghiệp (66,1%) đồng ý với nhận định đầu tiên song có sự khác biệt tương đối giữa phản hồi doanh nghiệp ở các địa phương khác nhau. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định này tại Quảng Trị tương đối thấp (34%), song tỷ lệ này tại Bạc Liêu lên tới 85%. Ở chỉ tiêu thứ hai, tỉnh có điểm số trung vị là Lai Châu, với 60,2% doanh nghiệp đồng ý rằng cơ quan nhà nước tại tỉnh sẵn sàng trả giá cao hơn cho hàng hóa, dịch vụ cung cấp bởi các doanh nghiệp “xanh”. Tương tự với xu hướng quan sát được tại chỉ tiêu thứ nhất, phản hồi doanh nghiệp ở các tỉnh có sự khác biệt đáng kể. Mức độ đồng ý là thấp nhất ở tỉnh Sóc Trăng, với chưa đến 1/3 doanh nghiệp (29%) chọn đồng ý. Tỷ lệ cao nhất một lần nữa là ở Bạc Liêu, với 85,2% doanh nghiệp tại tỉnh cho rằng các cơ quan nhà nước của tỉnh sẵn sàng trả giá cao hơn cho hàng hóa, dịch vụ “xanh”.

Bảng 3.4. Điểm số các chỉ tiêu Chỉ số thành phần 3 “Thúc đẩy thực hành xanh”

Chỉ tiêu	Trung bình toàn quốc	Khoảng tin cậy 95% thấp	Khoảng tin cậy 95% cao	Điểm thấp nhất	Tỉnh thấp nhất	Điểm trung vị	Tỉnh trung vị	Điểm cao nhất	Tỉnh cao nhất
CSTP 3: Thúc đẩy thực hành xanh	4,11	4,08	4,14	2,98	Bến Tre	4,09	TP HCM	5,35	Hải Phòng
Chiếu cạnh 3.1 Ưu tiên mua hàng hóa, dịch vụ xanh	2,01	1,99	2,04	1,19	Quảng Trị	2,02	Hưng Yên	2,60	Bạc Liêu
Chiếu cạnh 3.2 Hướng dẫn, phổ biến pháp luật và hành vi BVMT	0,67	0,66	0,69	0,46	Gia Lai	0,68	Vinh Long	0,89	Lai Châu
Chiếu cạnh 3.3 Các chỉ tiêu từ dữ liệu cứng	1,43	1,42	1,44	0,68	Bạc Liêu	1,39	Vinh Phúc	2,41	Đà Nẵng
CQNN tại tỉnh ưu tiên mua hàng hóa dịch vụ của các doanh nghiệp “xanh” [% DN]	66,1%	65,2%	67,1%	34,0%	Quảng Trị	66,3%	Kiên Giang	85,2%	Bạc Liêu
CQNN tại tỉnh sẵn sàng trả giá cao hơn khi mua hàng hóa dịch vụ của các doanh nghiệp “xanh” [% DN]	60,5%	59,6%	61,5%	29,0%	Sóc Trăng	60,2%	Lai Châu	85,2%	Bạc Liêu
DN được hướng dẫn về quy định pháp luật môi trường [%]	43,2%	42,2%	44,2%	13,5%	Gia Lai	39,1%	Bình Phước	83,4%	Thái Bình
DN được hướng dẫn về bảo tồn, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả [%]	12,5%	11,9%	13,2%	6,1%	Kiên Giang	12,3%	TP HCM	24,6%	Lai Châu
DN được hướng dẫn về sử dụng năng lượng tái tạo [%]	8,6%	8,1%	9,2%	3,5%	Bạc Liêu	8,6%	Quảng Ninh	19,5%	Lai Châu
DN được hướng dẫn về sản xuất năng lượng tái tạo [%]	5,4%	4,9%	5,8%	1,6%	Gia Lai	4,9%	Cao Bằng	16,9%	Lai Châu
DN được hướng dẫn về giảm thiểu sử dụng nhựa [%]	10,4%	9,8%	11,0%	2,6%	Bạc Liêu	10,2%	Bình Dương	19,1%	BRVT
DN được hướng dẫn về đầu tư vào quản lý hiệu quả chất thải rắn [%]	5,1%	4,7%	5,6%	0,6%	Khánh Hòa	5,4%	Hà Nam	10,5%	BRVT
DN được hướng dẫn về hạn chế ô nhiễm nguồn nước [%]	16,5%	15,8%	17,2%	4,8%	Gia Lai	15,5%	Lào Cai	31,2%	Hải Phòng
DN được hướng dẫn về sử dụng nước tiết kiệm [%]	17,2%	16,4%	17,9%	4,3%	Bạc Liêu	17,2%	TP HCM	29,0%	Long An
DN được hướng dẫn về giảm thiểu ô nhiễm không khí [%]	13,4%	12,8%	14,1%	3,2%	Bình Thuận	13,6%	Điện Biên	27,0%	Hải Phòng
DN được hướng dẫn về tái trồng rừng [%]	6,0%	5,6%	6,5%	0,6%	Cần Thơ	5,5%	Thanh Hóa	21,0%	Sơn La
Dữ liệu BTNMT: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp BVMT [%]	1,8%	1,8%	1,8%	0,2%	Bình Phước	1,4%	Tiền Giang	6,2%	Đà Nẵng
Dữ liệu BTNMT: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân	147,01	145,76	148,26	44,43	Bình Dương	151,53	Vinh Phúc	380,39	Bắc Kạn

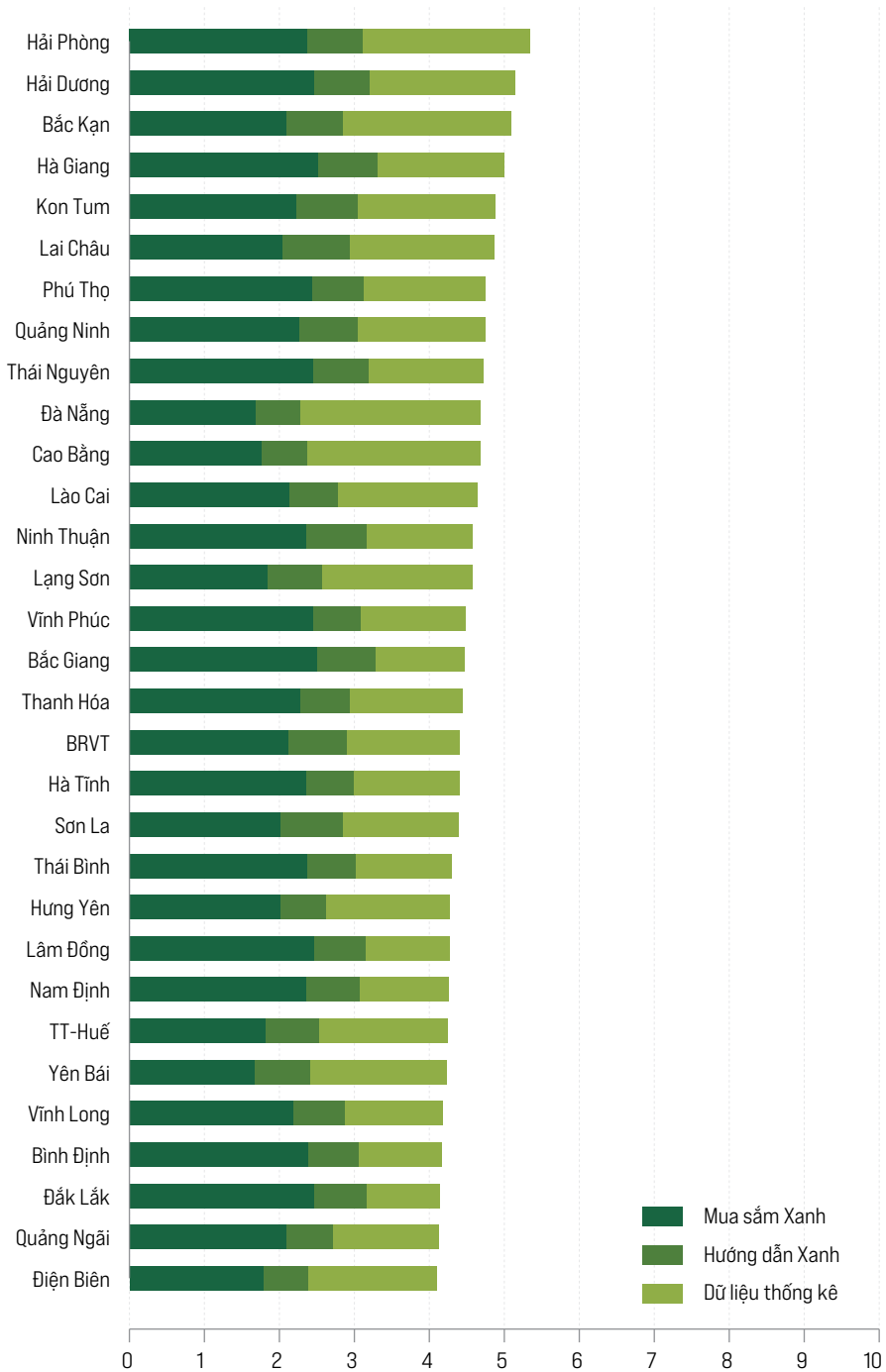


Chiều cạnh 2 sử dụng tỷ lệ doanh nghiệp đã được chính quyền địa phương hướng dẫn, phổ biến các nội dung liên quan đến quy định pháp luật môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường. Cụ thể, đánh giá của doanh nghiệp về công tác hướng dẫn của chính quyền tỉnh đối với các nội dung sau đã được nhóm nghiên cứu sử dụng trong chiều cạnh này, đó là: 1) quy định pháp luật môi trường, 2) bảo tồn, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, 3) sử dụng năng lượng tái tạo, 4) sản xuất năng lượng tái tạo, 5) giảm thiểu sử dụng nhựa, 6) đầu tư vào quản lý hiệu quả chất thải rắn, 7) hạn chế ô nhiễm nguồn nước, 8) sử dụng nước tiết kiệm, 9) giảm thiểu ô nhiễm không khí, và 10) tái trồng rừng. Tỷ lệ cao hơn doanh nghiệp tại một tỉnh lựa chọn các phương án này có nghĩa là chính quyền tỉnh đó được doanh nghiệp đánh giá là đã có nhiều nỗ lực phối hợp các sở ban ngành của tỉnh hơn để tăng cường nhận thức của doanh nghiệp về bảo vệ môi trường và hiểu biết về quy định pháp luật và các thực hành bảo vệ môi trường. Về công tác hướng dẫn về quy định pháp luật môi trường, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã được chính quyền địa phương hướng dẫn tương đối cao (43,2%) song ở một số nội dung khác, tỷ lệ này còn thấp (dưới 10%). Cụ thể, chỉ 5,1% doanh nghiệp cho biết đã được chính quyền địa phương phổ biến về đầu tư vào quản lý chất thải rắn; về sản xuất năng lượng tái tạo (5,4%), tái trồng rừng (6%) và sử dụng năng lượng tái tạo (8,6%). Công tác hướng dẫn doanh nghiệp về một số nội dung liên quan đến các thực hành xanh có tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn cao hơn đôi chút, đó là giảm thiểu việc sử dụng nhựa (10,4%), bảo tồn, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả (12,5%) và giảm thiểu ô nhiễm không khí (13,4%). Có thể thấy hầu hết các tỉnh, thành phố dường như tập trung nhất vào việc hướng dẫn doanh nghiệp về sử dụng nước tiết kiệm (17,2%) và hạn chế ô nhiễm nguồn nước (16,5%).

Sử dụng dữ liệu Chỉ số PEPI 2021 do Bộ TNMT thực hiện, chiều cạnh thứ ba đánh giá mức độ đầu tư tài chính và nhân lực của chính quyền tỉnh cho hoạt động bảo vệ môi trường tại địa phương. Chỉ tiêu thứ nhất sử dụng dữ liệu “tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp BVMT”. Với mức chi ngân sách trung bình toàn quốc 1,8% cho hoạt động bảo vệ môi trường, có thể nói bảo vệ môi trường là lĩnh vực quản lý nhà nước cần được quan tâm hơn nữa, nếu so với tỷ lệ chi ngân sách 5% cho lĩnh vực chăm sóc y tế. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là sự khác biệt giữa tỷ lệ chi ngân sách của các địa phương cho thấy bảo vệ môi trường đang dần được quan tâm hơn, nhận thức về tính cấp thiết của việc bảo vệ môi trường đang có sự chuyển biến tích cực và một số địa phương đã tăng chi ngân sách cho mục tiêu phát triển này. Trong đó đáng chú ý là Đà Nẵng, với mức chi ngân sách 6,2% cho hoạt động bảo vệ môi trường của thành phố. Song Đà Nẵng đang là một trường hợp ngoại lệ hiện nay. Ở chỉ tiêu dữ liệu cứng thứ hai “số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân”, điểm số của các địa phương trên toàn quốc là khá tương đồng. Tại Bình Dương, số cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường là 44,43 người trên một triệu dân, trong khi con số này tại Bắc Kạn là 380,39 cán bộ. Vĩnh Phúc là tỉnh trung vị trong chỉ tiêu này với 151,53 cán bộ trên 1 triệu dân.

Như đã nêu tại bảng 3.1, chiều cạnh 1 và 2 của chỉ số thành phần này được gán trọng số như nhau là 60% và chiều cạnh 3 có trọng số 40%. Các tỉnh, thành phố có điểm tổng hợp cao nhất trong chỉ số thành phần này được trình bày tại Hình 3.4. Với điểm trung bình 5,35, Hải Phòng trở thành tỉnh dẫn đầu chỉ số thành phần Thúc đẩy thực hành xanh, trong khi tỉnh lảng giềng Hải Dương đứng thứ hai (5,14 điểm). Tỉnh xếp hạng thứ ba và cũng là tỉnh duy nhất còn lại đạt trên 5 điểm là Bắc Kạn (5,09 điểm).

**Hình 3.4. Chỉ số thành phần 3 “Thúc đẩy thực hành xanh”
(những tỉnh trên mức trung vị)**





Hải Phòng đã có nhiều nỗ lực trong công tác bảo vệ môi trường trong thời gian qua. Thành tựu phát triển kinh tế đi kèm với ngày càng nhiều hệ lụy về môi trường (ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước, xả thải) là một thực trạng của phát triển. Với vị trí địa lý duyên hải và thuộc Đồng bằng sông Hồng, Hải Phòng đặc biệt dễ bị tổn thương bởi thiên tai, đặc biệt là lũ lụt theo mùa. Chính quyền thành phố đã triển khai một số biện pháp nhằm giải quyết các thách thức phát triển. Có thể kể đến việc Hải Phòng là địa phương đầu tiên tại Việt Nam ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 – 2020, cụ thể hóa tầm nhìn phát triển thành phố thành một “thành phố cảng xanh”, chuyển đổi sang các mô hình đô thị và kinh tế xanh.⁸⁷ Năm 2015, thành phố ban hành Kế hoạch thúc đẩy tăng trưởng xanh nhằm xác định các dự án cụ thể để hiện thực hóa tầm nhìn đã đề ra tại Kế hoạch hành động nói trên.

Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 – 2020 của Hải Phòng xây dựng tầm nhìn chiến lược của thành phố theo hướng hiện đại hóa các ngành kinh tế và các kế hoạch, quy hoạch nhằm tăng hiệu quả sử dụng năng lượng. Với mục tiêu này, Hải Phòng đã thực hiện nhiều hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi mô hình sản xuất, như cam kết hỗ trợ 120 doanh nghiệp ngành đúc chuyển đổi từ sử dụng lò than sang sử dụng năng lượng sạch hơn, tái cơ cấu mô hình sản xuất theo hướng thân thiện môi trường (OECD 2016). Ngoài ra, các dịch vụ hỗ trợ, tư vấn doanh nghiệp về kiểm toán năng lượng và tiết kiệm năng lượng do thành phố cung cấp bước đầu đã có những kết quả tích cực. Mỗi năm thành phố tiết kiệm được 50,3 kWh điện, tương đương hơn 3 triệu USD (64 tỷ đồng) và giảm phát thải 42.000 tấn các-bon nhờ chương trình hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện kiểm toán năng lượng do thành phố phát động (OECD 2016).

Các nỗ lực hướng đến tăng trưởng xanh của Hải Phòng cũng được phản ánh trên kết quả chỉ số PCI 2022. Thành phố đứng đầu ở nhiều chỉ tiêu trong chỉ số thành phần 3 với điểm số khá cách biệt, đặc biệt trong chỉ tiêu “chính quyền địa phương hướng dẫn doanh nghiệp giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước và không khí”. Sau đây là một số kết quả minh họa: 31,2% doanh nghiệp tại Hải Phòng cho biết đã được chính quyền hướng dẫn về hạn chế ô nhiễm nguồn nước, so với tỷ lệ trung vị 15,5% doanh nghiệp tại Lào Cai. Có 27% doanh nghiệp tại Hải Phòng đã được hướng dẫn về giảm thiểu ô nhiễm không khí, cao hơn khá nhiều so với tỷ lệ trung vị toàn quốc là 13,4%.

87 OECD, 2016. *Hai Phong's opportunities for green growth. OECD Green Growth Studies. [Các cơ hội tăng trưởng xanh của Hải Phòng. Các nghiên cứu về tăng trưởng xanh của OECD].* <https://www.oecd-ilibrary.org/green-growth-in-hai-phong-viet-nam_5jlwjxf1d6d.pdf?itemId=%2Fcontent%2Fpublication%2F9789264260207-en&mimeType=pdf>

3.2.4. Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường

Chỉ số thành phần 4 đánh giá mức độ doanh nghiệp có thể tiếp cận và thụ hưởng các chính sách và chương trình hỗ trợ doanh nghiệp hướng đến các thực hành và kinh doanh xanh do chính quyền địa phương triển khai. Chỉ số thành phần 4 đo lường hai chiều cạnh về sự tiếp cận của doanh nghiệp, một là với các chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp thực hành kinh doanh xanh và hai là các dịch vụ tư vấn và đào tạo để cải thiện hoạt động môi trường (như hiệu quả năng lượng, quản lý chất thải, sử dụng và/hoặc sản xuất năng lượng tái tạo). Hai chiều cạnh này sử dụng dữ liệu điều tra PCI 2022. Các chỉ tiêu của chỉ số thành phần 4 được liệt kê tại bảng 3.5.

Chiều cạnh 1 phản ánh cảm nhận của doanh nghiệp về mức độ sẵn có và thuận lợi trong tiếp cận các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp thực hành kinh doanh xanh. Chiều cạnh này sử dụng các chỉ tiêu sau: tỷ lệ doanh nghiệp đã thụ hưởng chính sách khuyến khích, hỗ trợ của địa phương trong các nội dung sau: 1) sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, 2) năng lượng sạch/năng lượng tái tạo, 3) giảm thiểu ô nhiễm không khí, 4) giảm thiểu ô nhiễm nước và nước thải, 5) giảm thiểu rác thải nhựa, 6) tái chế rác thải, 7) tăng khả năng chống chịu thiên tai. Câu trả lời của doanh nghiệp có các lựa chọn, tương ứng với thang điểm 0-4. Các doanh nghiệp chưa từng thụ hưởng chính sách nào được gán mã 0. Trong số các doanh nghiệp đã thụ hưởng một chính sách, doanh nghiệp đánh giá thủ tục để hưởng hỗ trợ của chương trình chính sách là “hoàn toàn không thuận lợi” được gán mã 1 và “hoàn toàn thuận lợi” được gán mã 4. Tuy nhiên, như kết quả điều tra tại bảng 3.5 cho thấy, không có địa phương nào đạt điểm tối đa. Trên thực tế, điểm trung vị trong chiều cạnh này là 1 ở Cao Bằng và điểm số cao nhất là 1,28 của Hải Phòng.

Như vậy, có thể nói mức độ tiếp cận của doanh nghiệp với các chương trình khuyến khích, hỗ trợ thực hành xanh còn khá hạn chế ở hầu hết các địa phương. Ngay cả khi các chương trình này là tiếp cận được thì các thủ tục để doanh nghiệp có thể thụ hưởng hỗ trợ từ chương trình vẫn chưa mấy thuận lợi. Điều này được phản ánh qua điểm số của các chỉ tiêu trong chiều cạnh này. Ngoại trừ chương trình hỗ trợ về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, các chương trình khác có mức độ thuận lợi về thủ tục tham gia đều dưới 1 điểm, thể hiện một tỷ lệ rất nhỏ doanh nghiệp đã thụ hưởng chính sách. Chương trình hỗ trợ về tăng khả năng chống chịu với thiên tai và về tái trồng rừng có tỷ lệ doanh nghiệp thụ hưởng thuận lợi thấp nhất, thể hiện qua điểm trung bình toàn quốc lần lượt với mỗi chương trình là 0,17 và 0,18.

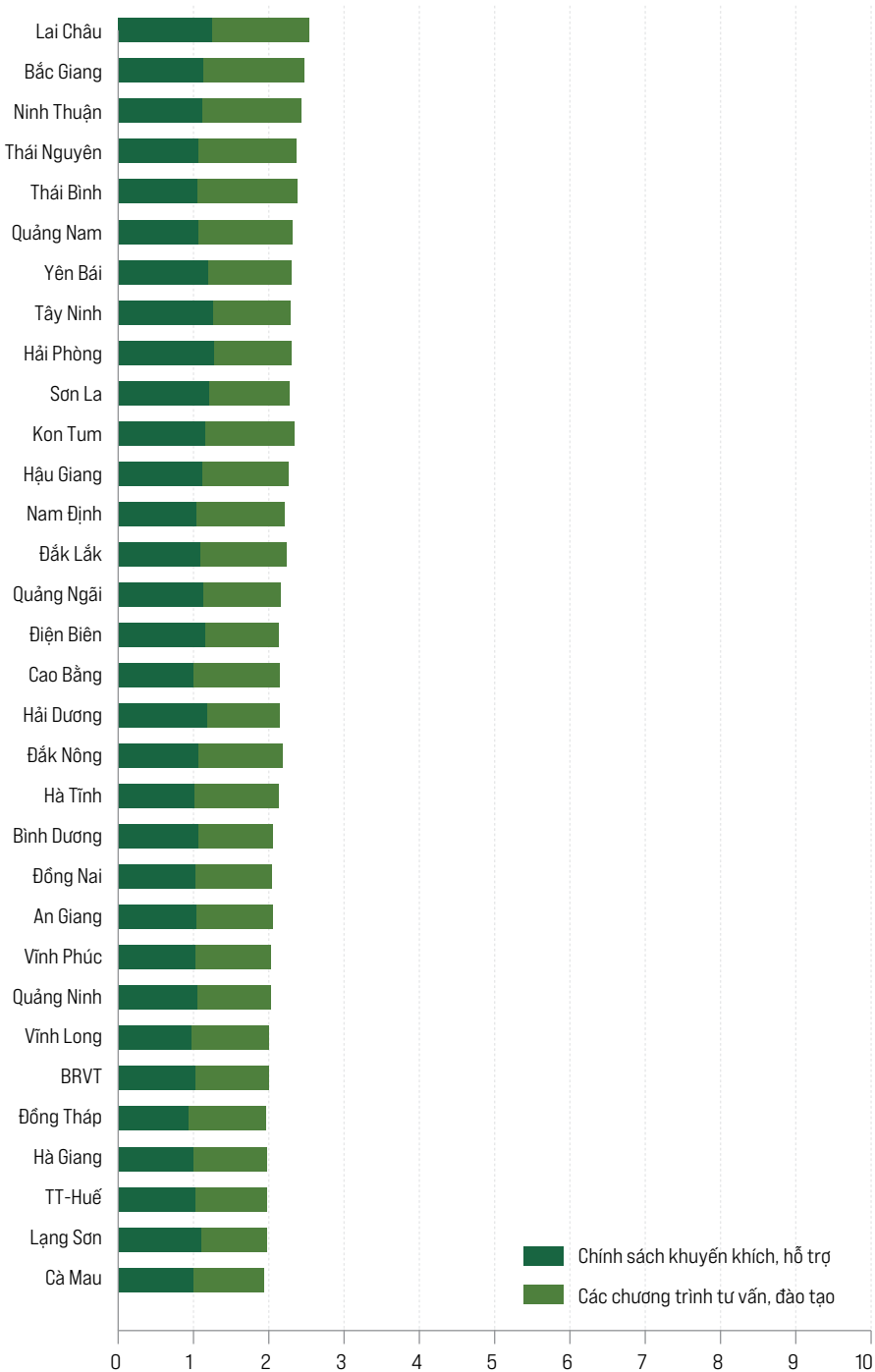
Với chiều cạnh 2 của chỉ số thành phần 4, nhóm nghiên cứu sử dụng hai câu hỏi của điều tra PCI 2022 về mức độ sẵn có các dịch vụ tư vấn và đào tạo do chính quyền địa phương cung cấp để hỗ trợ hoạt động môi trường của doanh nghiệp. Cụ thể, chỉ tiêu đầu tiên lấy tỷ lệ doanh nghiệp đã được cung cấp dịch vụ tư vấn để cải thiện hoạt động môi trường (được mã hóa là 1) và đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng của dịch vụ (được mã hóa từ 1 = Kém đến 4 = Tốt). Tương tự, với chỉ tiêu thứ hai, chúng tôi lấy tỷ lệ doanh nghiệp đã được cung cấp dịch vụ đào tạo để cải thiện hoạt động môi trường và đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng của dịch vụ. Kết quả của các chỉ tiêu này nhất quán với kết quả của chiều cạnh 1 ở trên, đó là mức độ tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ hỗ trợ này còn rất hạn chế. Với dịch vụ tư vấn về cải thiện hoạt động môi trường, điểm số cao nhất chỉ là 1,23 tại tỉnh Thái Bình trong khi với dịch vụ đào tạo về cải thiện hoạt động môi trường, kết quả cho thấy dịch vụ này gần như không được cung cấp trên thực tế.



Bảng 3.5. Điểm số các chỉ tiêu Chỉ số thành phần 4 “Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường”

Chỉ tiêu	Trung bình toàn quốc	Khoảng tin cậy 95% thấp	Khoảng tin cậy 95% cao	Điểm thấp nhất	Tỉnh thấp nhất	Điểm trung vị	Tỉnh trung vị	Điểm cao nhất
CSTP 4: Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường	1,92	1,89	1,95	1,39	Bạc Liêu	1,93	Cà Mau	2,59
Chiều cạnh 4.1 Các chính sách khuyến khích, hỗ trợ DN thực hành xanh	0,97	0,96	0,99	0,70	Bạc Liêu	1,00	Cao Bằng	1,28
Chiều cạnh 4.2 Dịch vụ tư vấn, đào tạo để cải thiện hoạt động môi trường	0,95	0,93	0,97	0,68	Bạc Liêu	0,96	Hải Dương	1,34
Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả [0-4]	1,03	0,99	1,06	0,31	Gia Lai	1,00	BRVT	2,02
Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về năng lượng sạch/ năng lượng tái tạo [0-4]	0,31	0,29	0,33	0,07	Hưng Yên	0,32	Quảng Ninh	0,74
Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về giảm thiểu ô nhiễm không khí [0-4]	0,54	0,52	0,57	0,17	Bạc Liêu	0,52	Hà Giang	1,15
Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về giảm thiểu ô nhiễm nước và nước thải [0-4]	0,46	0,44	0,49	0,19	Thanh Hóa	0,44	Tuyên Quang	1,07
Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về giảm thiểu rác thải nhựa [0-4]	0,40	0,38	0,42	0,13	Bạc Liêu	0,40	Quảng Trị	0,73
Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về tái chế rác thải [0-4]	0,24	0,22	0,25	0,06	Ninh Bình	0,22	Lào Cai	0,50
Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về tăng khả năng chống chịu thiên tai [0-4]	0,17	0,16	0,19	0,04	Hưng Yên	0,17	Quảng Trị	0,46
Chính sách khuyến khích, hỗ trợ về tái trồng rừng [0-4]	0,18	0,17	0,20	0,00	Khánh Hòa	0,16	Sóc Trăng	0,59
Chính quyền tỉnh cung cấp dịch vụ tư vấn để cải thiện hoạt động môi trường [0-4]	0,54	0,51	0,56	0,22	Hòa Bình	0,54	Cà Mau	1,23
Chính quyền tỉnh cung cấp dịch vụ đào tạo để cải thiện hoạt động môi trường [0-4]	0,25	0,24	0,27	0,09	Bạc Liêu	0,25	Sóc Trăng	0,61

Hình 3.5. Chỉ số thành phần 4 “Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường” (những tỉnh trên mức trung vị)





Như đã lưu ý ở trên, chỉ số thành phần 4 chủ yếu sử dụng các chỉ tiêu thu thập thông qua phiếu điều tra PCI. Hai chiều cạnh của chỉ số thành phần này, chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường được gán trọng số bằng nhau để tính toán chỉ số thành phần 4. Điểm số của các tỉnh, thành phố trong chỉ số thành phần Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường được trình bày tại Hình 3.5.

Lai Châu là địa phương dẫn đầu chỉ số thành phần Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường. Chính quyền tỉnh đã thực hiện các chương trình hỗ trợ người dân và doanh nghiệp ứng dụng các phương pháp bảo vệ môi trường mới trong đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh, hướng tới chuyển đổi xanh. Đơn cử, một trong những chương trình khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các thực hành xanh tại tỉnh là chương trình hỗ trợ sử dụng tài nguyên thiên nhiên sẵn có một cách hiệu quả và không gây hại cho môi trường. Chính quyền tỉnh Lai Châu cũng công bố công khai số liệu thống kê chi phí đầu tư bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp, dự án đầu tư, qua đó hướng dẫn doanh nghiệp về việc cân bằng giữa chi phí môi trường và lợi ích kinh tế. Không chỉ có thế, tỉnh thường xuyên tuyên dương các cá nhân, doanh nghiệp đóng góp tích cực cho các hoạt động bảo vệ môi trường nhằm khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp và người dân tăng cường chung tay bảo vệ môi trường chung. Bên cạnh đó, chính quyền tỉnh còn triển khai chính sách khuyến công, trong đó ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất nông sản hữu cơ tiếp cận, mở rộng thị trường và chuyển đổi hoàn thiện quy trình sản xuất đáp ứng theo tiêu chuẩn sản xuất nông nghiệp sạch quốc gia.⁸⁸

Trong điều tra PCI các năm tiếp theo, nhóm nghiên cứu hy vọng có thể tìm hiểu sâu hơn xem các kết quả của chỉ số thành phần 4 phản ánh đến mức độ nào tình trạng thiếu vắng các chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong so sánh với mức độ tiếp cận và thụ hưởng của doanh nghiệp với các chính sách, chương trình này. Tuy nhiên, nếu xét trong mối tương quan với kết quả của chỉ số thành phần 3, đặc biệt là với tỷ lệ chi ngân sách thấp cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường tại hầu hết các địa phương, thì kết quả của chỉ số thành phần 4 dường như khẳng định một thực tế là cần có thêm các chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp để cải thiện hoạt động môi trường do địa phương cung cấp. Kết quả này là phù hợp với tinh thần xây dựng chỉ số thành phần này, đó là đo lường vai trò kiến tạo được kỳ vọng của chính quyền cấp tỉnh trong phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, khác với tinh thần của chỉ số thành phần 2 và 3 là thể hiện chất lượng quản trị môi trường của chính quyền cấp tỉnh trong các chức năng và hoạt động truyền thống hơn. Chính quyền các tỉnh, thành phố cần đẩy mạnh hơn nữa vai trò kiến tạo và lãnh đạo của mình để thúc đẩy, hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương đạt tới thành công trong quá trình chuyển đổi xanh.

88 VIOT. (2020). *Lai Châu: Chương Trình Khuyến Công Giai Đoạn 2021 – 2025*. <<https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/lai-chau--chuong-trinh-khuyen-cong-giai-doan-2021---2025-4297.4050.html>>

Báo điện tử Bộ Công thương Việt Nam. (2022). *Lai Châu: Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường*. <<https://vietnamhoinhap.vn/vi/lai-chau-phat-trien-kinh-te-gan-voi-bao-ve-moi-truong-32048.htm>>

3.3. CHỈ SỐ XANH CẤP TỈNH THỬ NGHIỆM

Một điểm đáng chú ý trong kết quả của bốn chỉ số thành phần là chỉ có duy nhất một tỉnh (Bắc Giang) lọt vào nhóm năm tỉnh dẫn đầu nhiều hơn một chỉ số. Những chính sách cần thiết để một địa phương đạt kết quả tốt trong mỗi chỉ số thành phần khác nhau là rất khác nhau. Có thể thấy qua kết quả PGI, hiện nay chỉ một số ít địa phương có khuynh hướng, nguồn lực hoặc sự chuẩn bị sẵn sàng về năng lực để làm tốt công tác ứng phó với thiên tai, thực thi quy định môi trường, hướng dẫn hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện kinh doanh xanh hoặc cung cấp nguồn tài chính thúc đẩy doanh nghiệp xanh hóa. Nhìn chung, hầu hết các tỉnh, thành phố đã có những thành tựu nhất định song chỉ ở một hoặc hai lĩnh vực quản trị môi trường. Điều này có nghĩa là kết quả tổng thể PGI đang ở mức trung bình và điểm số cuối cùng của các tỉnh có thứ hạng cao hơn và của các tỉnh có thứ hạng thấp hơn không mấy cách biệt, như chúng tôi sẽ phân tích trong phần dưới đây. Do đó, để có góc nhìn chân thực nhất, các nhà hoạch định chính sách nên xem xét kết quả PGI theo từng chiều cạnh độc lập thay vì coi đây là một chỉ số tổng hợp.

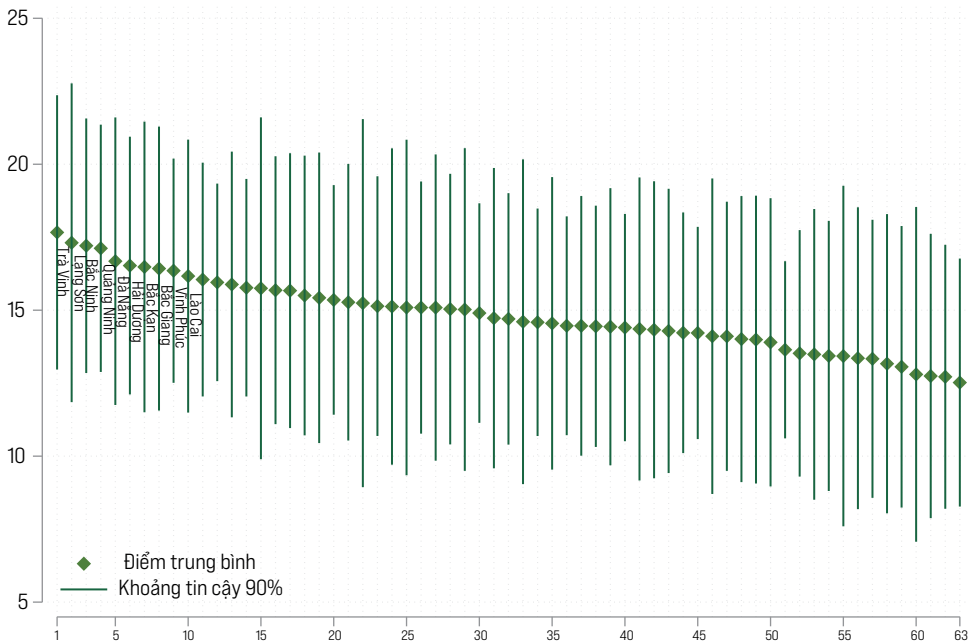
Xin lưu ý là Việt Nam hiện vẫn đang trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi xanh, do đó ở giai đoạn khởi đầu, có thể coi Chỉ số PGI 2022 là một bộ chỉ tiêu cho phép đánh giá, đo lường và so sánh những bước tiến chính sách ở cả bốn khía cạnh của quản trị môi trường (4 chỉ số thành phần) và chỉ số tổng thể.

Bảng 3.6. Năm tỉnh có điểm số cao nhất trong các chỉ số thành phần PGI

Thứ hạng	1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH	2. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu	3. Thúc đẩy thực hành xanh	4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong BVMT
1	Bắc Ninh	Đà Nẵng	Hải Phòng	Lai Châu
2	Trà Vinh	Cần Thơ	Hải Dương	Bắc Giang
3	Lạng Sơn	Nghệ An	Bắc Giang	Ninh Thuận
4	Quảng Ninh	Bắc Giang	Hà Giang	Thái Nguyên
5	Bình Phước	Bắc Kạn	Kon Tum	Thái Bình

Trong phần này, chúng tôi xây dựng Chỉ số PGI thử nghiệm bằng cách tính tổng của bốn chỉ số thành phần để tạo ra một chỉ số tổng thể không có trọng số. Mỗi chỉ số thành phần được gán trọng số bằng nhau là 25%. Do đó, tổng điểm tối đa của Chỉ số PGI thử nghiệm là 40 điểm.

Kết quả Chỉ số PGI thử nghiệm được trình bày tại Hình 3.6. Trong đó hình thoi màu xanh lá biểu thị điểm số của từng địa phương; trục hoành thể hiện thứ hạng của các tỉnh, càng về bên trái thứ hạng càng cao. Trà Vinh đứng đầu Chỉ số PGI tổng thể với 17,67 điểm, tiếp đến là Lạng Sơn (17,3 điểm), Bắc Ninh (17,21 điểm), Quảng Ninh (17,12 điểm) và Đà Nẵng (16,7 điểm).

Hình 3.6. Kết quả Chỉ số Xanh cấp tỉnh thử nghiệm

Đường thẳng màu xanh lá thể hiện khoảng tin cậy 90% xung quanh điểm trung vị. Khoảng tin cậy là dải điểm số PGI mà một tỉnh có thể đạt được nếu chúng tôi lặp lại 1000 lần khảo sát PGI và xây dựng chỉ số. Tức là điểm số của Trà Vinh có thể dao động trong khoảng từ 13 đến 22,3.

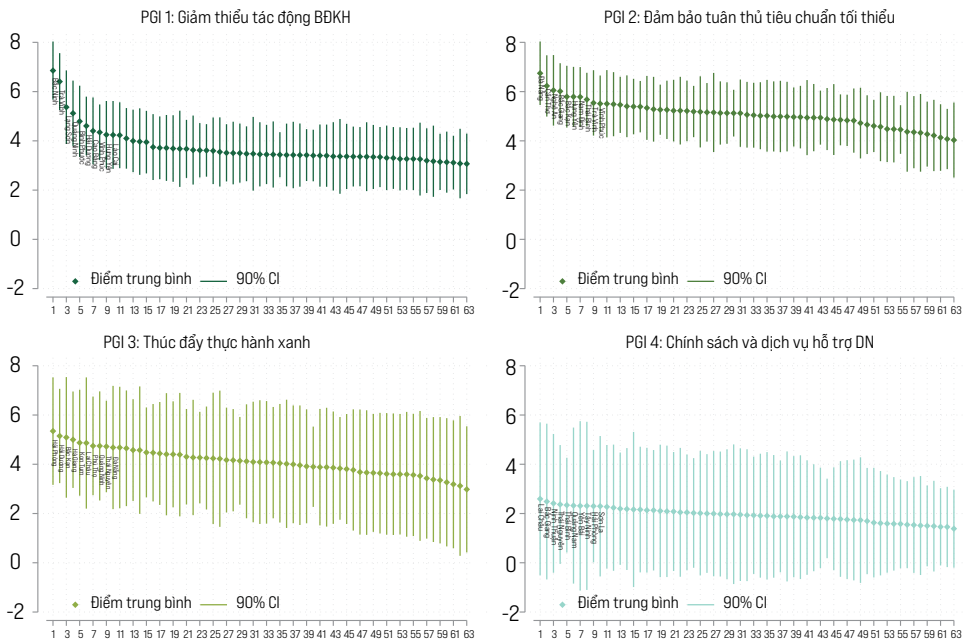
Cách phân tích chỉ số theo kỹ thuật này dẫn đến hai phát hiện quan trọng. Thứ nhất, không có tỉnh nào đạt được điểm số tối đa 40. Thứ hai, có rất ít sự khác biệt về mặt thống kê giữa các tỉnh xếp hạng cao nhất và các tỉnh xếp hạng thấp nhất. Khi thực hiện phân tích này với riêng nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước hoặc doanh nghiệp FDI, thậm chí những tỉnh có thứ hạng thấp nhất có thể đạt được điểm số của thứ hạng cao. Như chúng tôi đã lưu ý ở trên, lý do chính dẫn đến kết quả PGI tổng thể ở mức trung bình và gần như không có sự khác biệt về điểm số cuối cùng giữa các tỉnh là bởi các địa phương rõ ràng đã lựa chọn chỉ một hoặc hai lĩnh vực làm trọng tâm của công tác quản trị môi trường. Một lý do nữa có thể là hiện nay việc thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh mới ở giai đoạn đầu, chưa được lồng ghép đầy đủ vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của các địa phương.

Mặc dù không có tỉnh nào vượt trội về điểm số tổng thể song có bằng chứng cho thấy một số địa phương đã đạt được thành tựu khá nổi bật so với các địa phương khác trong các chỉ số thành phần 1 và 2. Để minh họa cho phát hiện này, nhóm nghiên cứu tạo ra các khoảng tin cậy 90% giống nhau cho từng chỉ số thành phần PGI (Hình 3.7). Biểu đồ cho thấy ở chỉ số thành phần 1 và 2, các khoảng tin cậy hẹp hơn và có sự khác biệt rõ ràng hơn so với ở chỉ số thành phần 3 và 4.

Ví dụ, ở góc phần tư phía trên bên trái, chúng tôi thấy rằng các tỉnh Bắc Ninh và Trà Vinh có khoảng tin cậy không chồng lấn với tỉnh trung vị Đồng Nai và cao hơn nhiều so với các tỉnh ở góc dưới bên trái. Trong các mẫu được lặp lại, chúng tôi có thể khẳng định rằng Bắc Ninh và Trà Vinh sẽ có kết quả tốt, điều này chỉ ra rằng kết quả tốt của những tỉnh này là đủ tin cậy về mặt thống kê và các địa phương khác có thể học hỏi cách làm của họ. Khoảng tin cậy hẹp cho thấy phản hồi của doanh nghiệp tại tỉnh có ít sự khác biệt hơn, đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp trong cùng một địa phương có xu hướng đưa ra các đánh giá tương đồng.

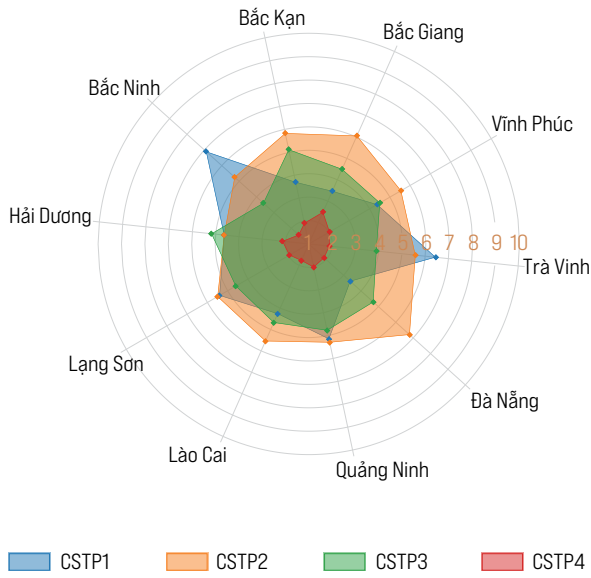
Trong các chỉ số thành phần 3 và 4, với các chỉ tiêu đánh giá các khía cạnh mới mẻ hơn, khoảng tin cậy lớn hơn rất nhiều, cho thấy doanh nghiệp có nhiều ý kiến khác nhau và khá rời khi đánh giá các khía cạnh này.

Hình 3.7. Khoảng điểm và thứ hạng theo 4 chỉ số thành phần PGI



Chúng tôi sử dụng biểu đồ mạng nhện để minh họa kết quả của 10 tỉnh có điểm số cao nhất theo thang điểm 10 tại Hình 3.8 dưới đây, trong đó mỗi chấm tròn đại diện cho một tỉnh và mỗi màu thể hiện một chỉ số thành phần. Nhìn vào biểu đồ, có thể thấy các khía cạnh cần cải thiện của các tỉnh tại mỗi chiều cạnh được đánh giá. Nhìn chung, điểm số của các tỉnh ở mức khá thấp, đặc biệt là ở chỉ số thành phần 4, bởi thực tế là các chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường hiện nay chưa phổ biến.

Hình 3.8. 10 tỉnh có điểm số PGI cao nhất



3.4. SO SÁNH DỮ LIỆU ĐIỀU TRA VÀ DỮ LIỆU CHÍNH THỨC CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Trong mỗi chỉ số thành phần, dữ liệu điều tra (dữ liệu “mềm”) có trọng số 60% được bổ trợ bằng dữ liệu chính thức từ chỉ số PEPI của Bộ TNMT (dữ liệu “cứng”) được gán trọng số 40%. Mục đích của việc này là để điều chỉnh những thiên kiến trong nhận thức của doanh nghiệp bằng cách sử dụng quan sát của một bên độc lập có hiểu biết về chính sách môi trường ở Việt Nam, gia cố các đánh giá và trải nghiệm của doanh nghiệp.

Hình 3.9 minh họa quá trình này và cho thấy kết quả tương đối của các tỉnh thành theo dữ liệu cứng và theo dữ liệu mềm. Biểu đồ phân tán bên trái trình bày dữ liệu cứng trên trục hoành và dữ liệu mềm trên trục tung, trong khi biểu đồ bên phải được thể hiện dưới dạng bản đồ nhiệt mô tả về sự đóng góp của hai loại dữ liệu vào điểm số cuối cùng.

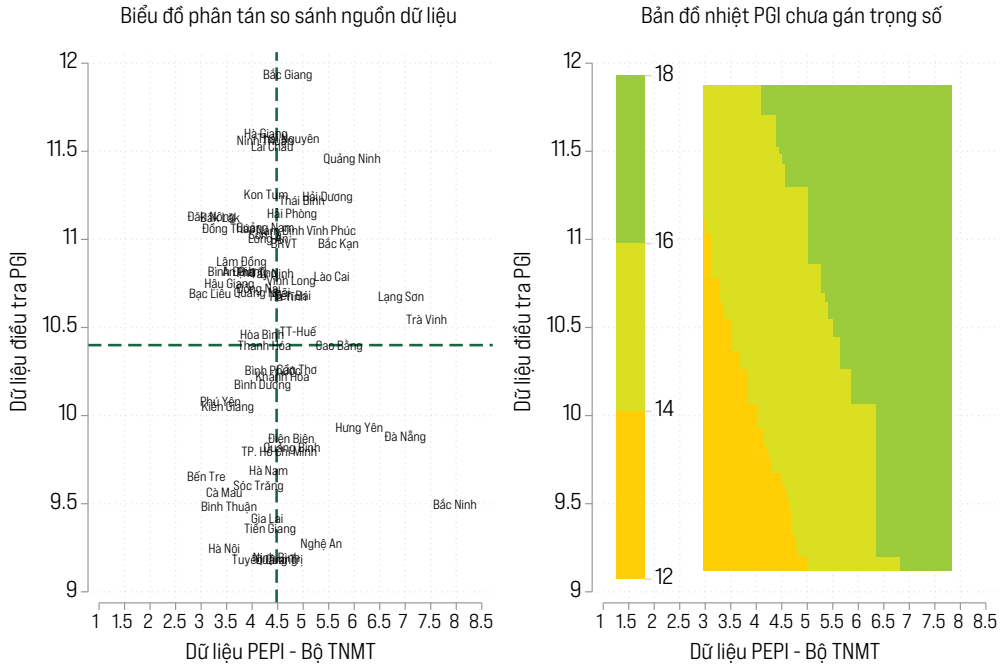
Phân tích của chúng tôi chỉ ra rằng các cán bộ cấp tỉnh và doanh nghiệp có cái nhìn khá khác nhau về hiệu quả của hoạt động môi trường. Điều đầu tiên có thể nhận thấy từ biểu đồ bên trái là có rất ít sự tương quan giữa xếp hạng dựa trên phản hồi điều tra của doanh nghiệp và dữ liệu quản trị do Bộ TNMT thu thập. Hệ số tương quan chính thức là -0,054, rất gần với 0.

Tuy nhiên, một số tỉnh đã đạt được kết quả tốt trong cả hai thước đo này. Những tỉnh trong góc phần tư phía trên bên phải, ví dụ Trà Vinh, Quảng Ninh, Lạng Sơn và Hải Dương là những nơi mà lãnh đạo tỉnh được cả Bộ TNMT và các doanh nghiệp đánh giá thực hiện tốt cả bốn chiều cạnh của quản trị xanh mà chúng tôi đã nêu. Ngược lại, các tỉnh nằm ở góc phần tư phía dưới bên trái như Hà Nội, Bình Thuận, Cà Mau hay Bến Tre là những địa phương cần đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường.

Bản đồ nhiệt ở bên phải Hình 3.9 minh họa quá trình chuyển đổi điểm số từ dữ liệu mềm và dữ liệu cứng thành điểm số PGI tổng hợp. Một tỉnh xếp hạng cao phải có điểm số cao tính theo dữ liệu điều tra (ví dụ Bắc Giang) hoặc tính theo dữ liệu cứng, được biểu thị bằng các điểm màu xanh đậm ở góc trên cùng hoặc dưới cùng bên phải (ví dụ: Bắc Ninh) hoặc có kết quả tốt trong cả hai thước đo (ví dụ Trà Vinh và Quảng Ninh). Điểm PGI thấp nhất nằm ở vùng màu cam ở góc dưới cùng bên trái, biểu thị các tỉnh có điểm số thấp theo cả hai nguồn dữ liệu.



Hình 3.9. Tương quan và dự báo từ dữ liệu cứng và dữ liệu mềm



3.5. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG DƯỚI GÓC NHÌN CỦA DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG NƯỚC VÀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điểm khác biệt chính giữa phương pháp luận chỉ số PCI và PGI là chỉ số PGI đo lường cảm nhận và trải nghiệm của cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI. Điều này cho phép nhóm nghiên cứu so sánh góc nhìn của hai nhóm doanh nghiệp về công tác bảo vệ môi trường của địa phương nơi họ hoạt động. Để nhấn mạnh sự so sánh này, chúng tôi chỉ nghiên cứu 19 tỉnh, thành phố có ít nhất 20 doanh nghiệp tại tỉnh trả lời điều tra PCI-FDI, lượng mẫu tối thiểu cho phép chúng tôi có các đánh giá tin cậy về mặt thống kê.

Mặc dù nhìn chung các doanh nghiệp FDI tỏ ra hài lòng hơn về công tác quản trị môi trường tại địa phương, so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước cùng tỉnh, song vẫn có một số lĩnh vực chưa được doanh nghiệp FDI đánh giá tích cực, như công tác phòng ngừa ô nhiễm môi trường và xử phạt các doanh nghiệp gây ô nhiễm. Tuy nhiên, các nhà đầu tư nước ngoài có đánh giá tích cực hơn đối với công tác hướng dẫn về quy định pháp luật môi trường và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp bảo vệ môi trường của chính quyền địa phương.

Để minh họa cho phát hiện này, chúng tôi thực hiện một loạt các phép so sánh trung bình cộng cho chỉ số PGI tổng thể, 4 chỉ số thành phần và từng chỉ tiêu sử dụng dữ liệu điều tra (Bảng 3.7). Cần lưu ý dữ liệu cứng được thu thập và đo lường ở cấp độ địa phương nên không thể phân tách theo loại hình doanh nghiệp hoạt động tại các địa phương. Bảng 3.7 chia thành sáu cột. Hai cột đầu là điểm trung bình của các tỉnh theo đánh giá của các doanh nghiệp FDI trong từng chỉ số và sai số chuẩn (SE) của mỗi ước tính đối với nhóm doanh nghiệp FDI (là phép tính để tính toán độ lệch của lượng mẫu trung bình (sẽ lớn hơn hay nhỏ hơn) so với lượng mẫu ước tính.)⁸⁹ Hai cột tiếp theo là điểm trung bình và sai số chuẩn theo đánh giá của các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Hai cột cuối cùng thể hiện chênh lệch giữa điểm trung bình của hai nhóm. Ví dụ, đánh giá của doanh nghiệp FDI về địa phương nơi họ hoạt động có điểm trung bình là 15,473 điểm, trong khi đánh giá của nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước về địa phương có điểm trung bình 15,214. Chênh lệch giữa hai điểm số này là 0,259, tương đương với 1/4 điểm trên thang điểm tối đa 40 điểm. Cột cuối cùng là giá trị p của chênh lệch này. Giá trị p cho chúng ta biết xác suất chênh lệch bằng 0 giữa hai bên nếu khác biệt thực tế là 0. Trong trường hợp này, giá trị p tính toán được là 2,2%, tức là rất có khả năng xảy ra khác biệt rõ rệt về mặt thống kê giữa đánh giá của nhóm doanh nghiệp FDI và nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước.

⁸⁹ Về mặt kỹ thuật, SE là độ lệch chuẩn của quá trình phân bố mẫu, được tính toán bằng cách lấy căn bậc hai của biến số chia cho số lượng mẫu quan sát.



Bảng 3.7. Khác biệt trong đánh giá của doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI trong các chỉ số thành phần và các chiều cạnh

Các chỉ số thành phần và các chiều cạnh	DN FDI		DN trong nước		Chênh lệch	
	Điểm	Sai số chuẩn	Điểm	Sai số chuẩn	Số chênh	Giá trị p
Chỉ số PGI không có trọng số	15,473	[0,097]	15.214	[0,057]	0,259	[0,022]
CSTP 1: Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH	3,890	[0,037]	3,880	[0,022]	0,009	[0,831]
Chiều cạnh 1.1 Giảm thiểu ô nhiễm	1,264	[0,022]	1,307	[0,013]	-0,043	[0,091]
Chiều cạnh 1.2 Phòng ngừa thiên tai	1,597	[0,009]	1,596	[0,005]	0,000	[0,966]
CSTP 2: Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường tối thiểu	5,295	[0,028]	5,347	[0,016]	-0,052	[0,104]
Chiều cạnh 2.1 Các giải pháp phòng ngừa ô nhiễm môi trường của chính quyền tỉnh	1,443	[0,022]	1,554	[0,013]	-0,110	[0,000]
Chiều cạnh 2.2 Chất lượng thực thi quy định pháp luật môi trường	1,341	[0,009]	1,265	[0,005]	0,075	[0,000]
CSTP 3: Thúc đẩy thực hành xanh	4,116	[0,046]	4,174	[0,027]	-0,058	[0,274]
Chiều cạnh 3.1 Ưu tiên mua hàng hóa, dịch vụ xanh	1,959	[0,037]	2,041	[0,022]	-0,082	[0,060]
Chiều cạnh 3.2 Hướng dẫn, phổ biến pháp luật và hành vi BVMT	0,777	[0,017]	0,639	[0,010]	0,138	[0,000]
CSTP 4: Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường	2,151	[0,045]	1,817	[0,026]	0,334	[0,000]
Chiều cạnh 4.1 Các chính sách khuyến khích, hỗ trợ DN thực hành xanh	1,082	[0,024]	0,940	[0,014]	0,141	[0,000]
Chiều cạnh 4.2 Dịch vụ tư vấn, đào tạo để cải thiện hoạt động môi trường	1,064	[0,028]	0,883	[0,017]	0,182	[0,000]

Để cho dễ hiểu, trong bảng 3.7 các giá trị p có ý nghĩa thống kê (dưới 5%) được in đậm, để chỉ ra rằng đây là những khác biệt mà chúng tôi tin rằng không phải là do ngẫu nhiên hoặc sai sót trong quá trình chọn mẫu hoặc do thiết kế của nghiên cứu. Có thể thấy có 9 giá trị p có ý nghĩa thống kê, tức là có 9 khác biệt đáng kể giữa đánh giá của các doanh nghiệp tư nhân trong nước và các doanh nghiệp FDI. Tuy nhiên, chiều hướng của những khác biệt này lại đan xen nhau.

Nhìn chung, doanh nghiệp FDI có cái nhìn tích cực hơn về công tác bảo vệ môi trường của địa phương so với doanh nghiệp tư nhân trong nước cùng tỉnh. Như chúng tôi đã nói ở trên, đánh giá của các doanh nghiệp FDI có điểm chỉ số PGI tổng thể cao hơn khoảng ¼ điểm. Mức chênh lệch này có vẻ nhỏ nhưng với một chỉ số có dải điểm sát sao thì đã có thể nâng thứ hạng của một tỉnh lên 3 hoặc 4 bậc. Cụ thể, tại chiều cạnh 2.2, các doanh nghiệp FDI có đánh

giá tích cực về cách chính quyền tỉnh thực thi các quy định môi trường, thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra môi trường và mức độ minh bạch của hoạt động thanh tra môi trường. Họ cũng có xu hướng hài lòng hơn về cách chính quyền hướng dẫn, phổ biến về quy định môi trường, đặc biệt là về các hành vi bảo vệ môi trường như hạn chế ô nhiễm không khí, hạn chế ô nhiễm nguồn nước và quản lý chất thải rắn (Chiều cạnh 3.2). Ngoài ra, các doanh nghiệp FDI tỏ ra hài lòng hơn hẳn các doanh nghiệp tư nhân trong nước về mức độ tiếp cận và thụ hưởng các chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường (Chiều cạnh 4.1 và 4.2). Mức độ tiếp cận và thụ hưởng dễ dàng hơn ở nhóm doanh nghiệp FDI có thể là do các chương trình, chính sách hỗ trợ này thường nhắm đến đối tượng là các doanh nghiệp FDI có quy mô tương đối lớn, được nhiều người biết đến, hoặc các lĩnh vực công nghiệp, chế tạo nơi có mật độ doanh nghiệp FDI lớn hơn so với doanh nghiệp tư nhân trong nước.

Ở chiều ngược lại, doanh nghiệp FDI có xu hướng đánh giá tiêu cực công tác phòng ngừa ô nhiễm môi trường của địa phương. Nhìn chung, so với doanh nghiệp tư nhân trong nước, các doanh nghiệp FDI đánh giá chất lượng môi trường tại tỉnh là không tốt, ô nhiễm môi trường có khả năng ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp (Chiều cạnh 1.1). Doanh nghiệp FDI nhiều khả năng đồng ý với nhận định “tình trạng doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường là phổ biến tại tỉnh” hoặc có thể chuyển địa điểm đầu tư đến địa phương có ít rủi ro thiên tai hơn (Chiều cạnh 1.2). Cuối cùng, các doanh nghiệp FDI tỏ ra ít hài lòng về cách chính quyền địa phương ưu tiên hàng hóa, dịch vụ xanh (Chiều cạnh 3.1).

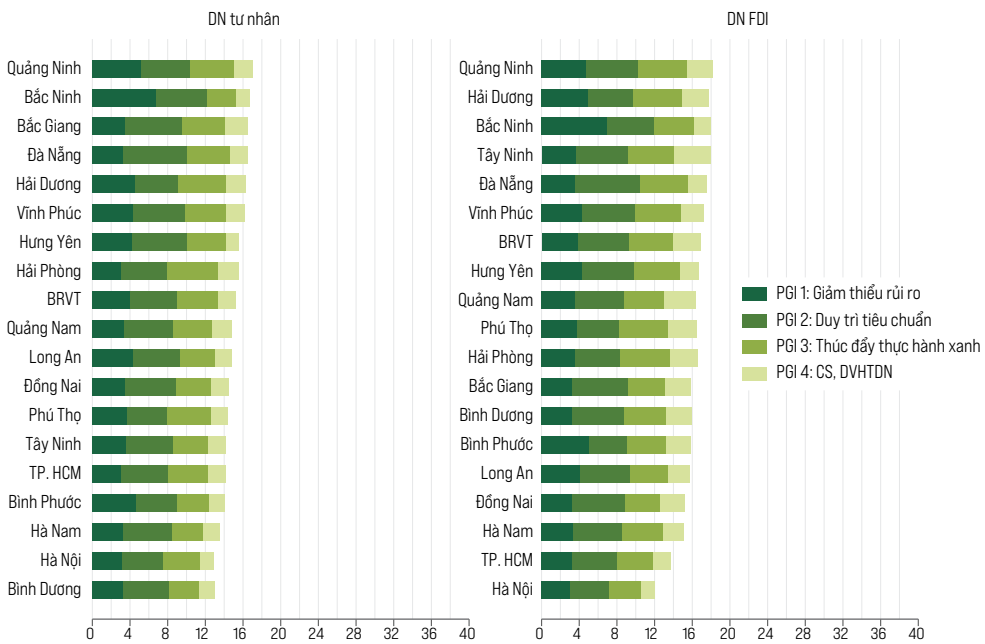
Phương pháp phân tích này cũng giúp nhóm nghiên cứu có cơ hội tìm hiểu xem các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI có đánh giá khác nhau hay không đối với cùng một tỉnh. Trước hết, mối tương quan mật thiết giữa cảm nhận của hai nhóm này là căn cứ cho thấy chỉ số PGI nắm bắt được các yếu tố ẩn giấu xác thực đằng sau hoạt động bảo vệ môi trường tại địa phương, bởi hai mẫu tách biệt đều cho ra cùng một kết luận về hoạt động đó. Đồng thời, khác biệt trong đánh giá của hai nhóm có thể giúp tìm hiểu sâu hơn khuynh hướng quản trị môi trường của địa phương, như cách địa phương thực hiện công tác bảo vệ môi trường, tổ chức các hoạt động hướng dẫn, phổ biến hoặc tổ chức các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp.

Phân tích theo loại hình doanh nghiệp tại Hình 3.10 cho thấy các doanh nghiệp tư nhân trong nước và các doanh nghiệp FDI có cảm nhận khá tương đồng về công tác bảo vệ môi trường của địa phương. Các địa phương được doanh nghiệp tư nhân trong nước đánh giá cao cũng được nhận xét tích cực bởi doanh nghiệp FDI. Ví dụ, Quảng Ninh là địa phương được đánh giá cao nhất bởi cả hai nhóm doanh nghiệp, chủ yếu nhờ điểm số cao ở các chỉ số thành phần 2 và 3. Bắc Ninh, Đà Nẵng và Vĩnh Phúc có thứ hạng tương tự, đều nằm trong nhóm 5 tỉnh đứng đầu, theo đánh giá của doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI. Trong khi đó, Hà Nội và Hà Nam đều xếp gần cuối, theo cảm nhận của hai nhóm doanh nghiệp này. Tất nhiên, vẫn có một số ngoại lệ trong hình thái chung này. Ví dụ,



doanh nghiệp FDI đánh giá tích cực các nỗ lực của Tây Ninh trong ưu tiên mua sắm xanh, hướng dẫn thực thi chính sách và quy định bảo vệ môi trường (Chiều cạnh 3) và thúc đẩy doanh nghiệp hướng đến tăng trưởng xanh thông qua các chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp cải thiện hoạt động môi trường (Chiều cạnh 4), các yếu tố góp phần đáng kể để tỉnh trở thành một trong 5 tỉnh được đánh giá cao nhất bởi doanh nghiệp FDI. Trong khi đó các doanh nghiệp tư nhân trong nước lại có cảm nhận ít tích cực hơn về Tây Ninh, thể hiện ở vị trí thứ 14 của tỉnh.

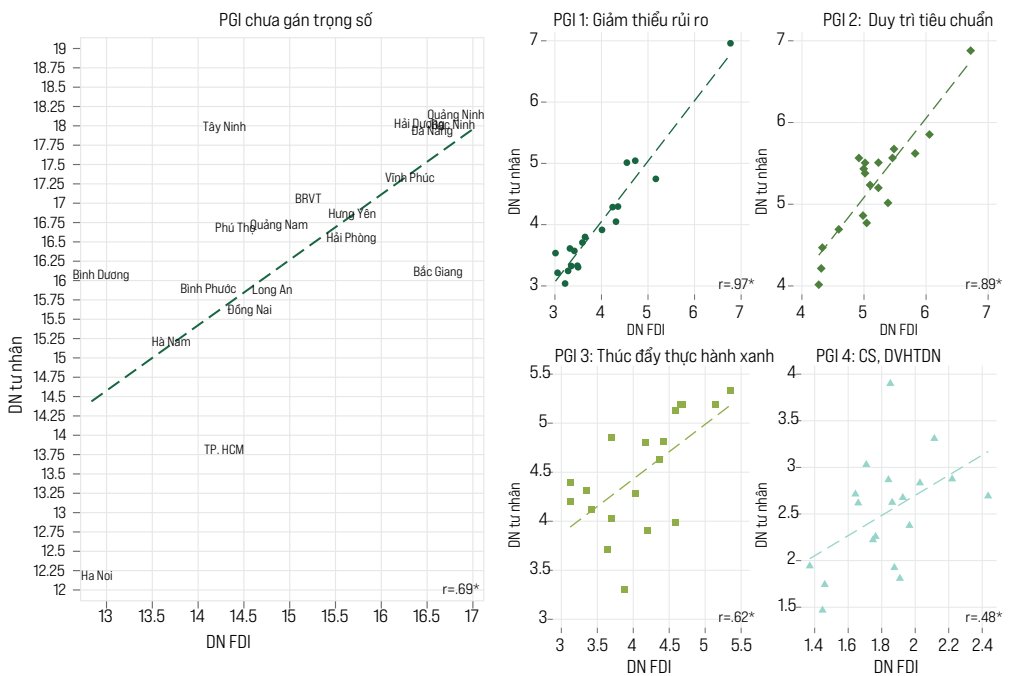
Hình 3.10. Xếp hạng PGI theo đánh giá của các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI



Hình 3.11 mô tả mối tương quan trên một cách hệ thống hơn bằng biểu đồ phân tán và biểu đồ tuyến tính, minh họa các tương quan chặt chẽ trên chỉ số PGI tổng thể và trên từng chỉ số thành phần. Ở biểu đồ ngoài cùng bên trái, chúng tôi chỉ ra mối tương quan trên chỉ số PGI không có trọng số. Tên tỉnh nằm tại giá trị quan sát được tương ứng với điểm số trung bình của đánh giá của nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI về tỉnh. Đường nét đứt màu xanh biểu thị phân tích hồi quy tuyến tính giữa hai phép đo. Chiều dốc đứng đi lên của đường nét đứt này biểu thị tương quan có giá trị dương khá cao, cũng được biểu thị bởi hệ số tương quan [giữa hai biến] 0,69 có ý nghĩa khá lớn về mặt thống kê. Đối với các tỉnh nằm cách xa trên đường nét đứt như Trà Vinh, điều đó có nghĩa là Trà Vinh được các doanh nghiệp tư nhân trong nước đánh giá tích cực hơn về công tác bảo vệ môi trường, so với các doanh nghiệp FDI. Những tỉnh nằm dưới đường này là các tỉnh được các doanh nghiệp FDI đánh giá cao hơn.

Bốn đồ thị khác trong Hình 3.11 cũng chỉ ra các xu hướng tương đồng. Đánh giá của doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI có sự nhất quán cao trong tất cả các chỉ số thành phần của chỉ số PGI. Có mối tương quan chặt chẽ hơn ở các chỉ số thành phần 1 và 2 với hệ số tương quan lần lượt là 0,97 và 0,89, song cũng khá cao ở các chỉ số thành phần 3 và 4 với hệ số tương quan tương ứng là 0,62 và 0,48. Một lần nữa chúng tôi cho rằng hệ số tương quan thấp hơn là do trên thực tế các hoạt động được đo lường bởi hai chỉ số thành phần 3 và 4 còn chưa phổ biến và các doanh nghiệp tư nhân trong nước đặc biệt có ít thông tin về các hoạt động này. Việc thiếu thông tin dẫn đến những ước lượng có sai số lớn và khó xác định chiều hướng chính xác.

Hình 3.11. Mức độ tương đồng cao trong đánh giá của doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI





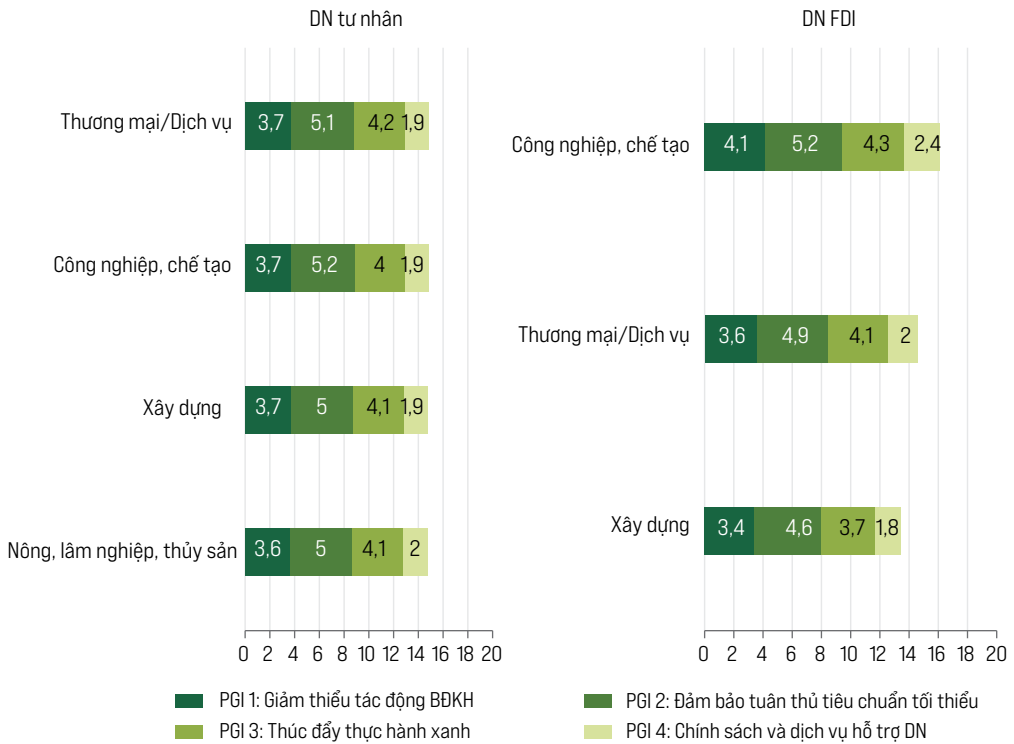
3.6. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG DƯỚI GÓC NHÌN CỦA DOANH NGHIỆP CÁC LĨNH VỰC VÀ NGÀNH KINH TẾ

Các lĩnh vực và ngành kinh tế khác nhau chịu ảnh hưởng khác nhau bởi ô nhiễm và suy thoái môi trường. Một số lĩnh vực có xu hướng dễ gây ô nhiễm hơn bởi quy trình hoạt động sản xuất thâm dụng tài nguyên hơn, sử dụng ít thiết bị thân thiện với môi trường hơn, hoặc sử dụng nhiều hóa chất hơn. Một số lĩnh vực lại phụ thuộc nhiều hơn vào môi trường sạch. Ví dụ, ngành du lịch phụ thuộc nhiều vào những bãi biển còn hoang sơ, những triền núi trong lành và những khu đô thị đảm bảo vệ sinh môi trường để hấp dẫn khách du lịch. Sản phẩm đầu ra của các ngành nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cơ sở chế biến thực phẩm có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi chất thải độc hại. Các lĩnh vực khai thác tài nguyên thiên nhiên lại sinh lời từ lâm sản hay khoáng sản quý.

Trong khi đó, hoạt động hướng dẫn, phổ biến quy định pháp luật môi trường và các chương trình khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường có phạm vi đối tượng mục tiêu không giống nhau. Bởi tiềm năng gây hại môi trường lớn, các ngành công nghiệp gây ô nhiễm và các doanh nghiệp phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên dễ trở thành những đối tượng được tiếp cận trước tiên với các hoạt động này. Hoạt động hướng dẫn hạn chế ô nhiễm nguồn nước và xử lý chất thải rắn sẽ ít có ý nghĩa hơn với lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là các nhà đầu tư tài chính và bảo hiểm. Ở phần trên, chúng tôi đã chỉ ra rằng các doanh nghiệp FDI có đánh giá tích cực hơn về công tác hướng dẫn về quy định pháp luật về môi trường và về các chính sách hỗ trợ của địa phương bởi họ dễ trở thành các đối tượng thụ hưởng hơn.

Bởi vậy, phân tích góc nhìn về công tác bảo vệ môi trường của địa phương theo lĩnh vực và ngành kinh tế là cần thiết khi phân tích điểm số PGI. Chúng tôi bắt đầu phân tích với dữ liệu từ câu hỏi A5 trong phiếu điều tra PCI 2022 để đo lường cảm nhận của doanh nghiệp theo nước xuất xứ (Hình 3.12).

Hình 3.12. Khác biệt rõ nét trong đánh giá của doanh nghiệp FDI theo ngành



Kết quả phân tích cho thấy điểm đáng chú ý đầu tiên là đánh giá của các doanh nghiệp tư nhân trong nước không mấy khác biệt. Doanh nghiệp tư nhân trong nước hoạt động trong ba ngành, lĩnh vực lớn đều đưa ra đánh giá về địa phương nơi họ hoạt động với mức điểm quanh 14,8. Tương tự, đánh giá của doanh nghiệp tư nhân trong nước chỉ khác biệt đôi chút ở các chỉ số thành phần. Điểm số tương ứng trong bốn chỉ số thành phần lần lượt quanh mức 3,7, 5,0, 4,1 và 1,9, bất kể đó là đánh giá của doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nào. Mặc dù chúng tôi không nêu cụ thể song các khoảng tin cậy xung quanh các ước tính này có sự chồng lấn, cho thấy rằng sự khác biệt giữa đánh giá của doanh nghiệp các ngành khác nhau không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Một lý do để giải thích cho sự tương đồng trong phản hồi của doanh nghiệp tư nhân trong nước có thể là quy mô doanh nghiệp. Như chúng tôi đã nêu trong Chương 1, các doanh nghiệp tư nhân trong nước trong mọi lĩnh vực thường có quy mô khá nhỏ. 58% doanh nghiệp tư nhân trong nước có dưới 10 lao động và 89% doanh nghiệp có dưới 50 lao động - tỷ lệ đã tăng lên kể từ dịch COVID-19. Các doanh nghiệp nhỏ có thể ít được quan tâm hơn bởi các cơ quan quản lý môi trường. Nhóm này ít bị coi là có nguy cơ gây ô nhiễm và cũng ít có khả năng trở thành đối tượng mục tiêu của các hoạt động hướng dẫn và chính sách hỗ trợ bảo vệ môi trường.

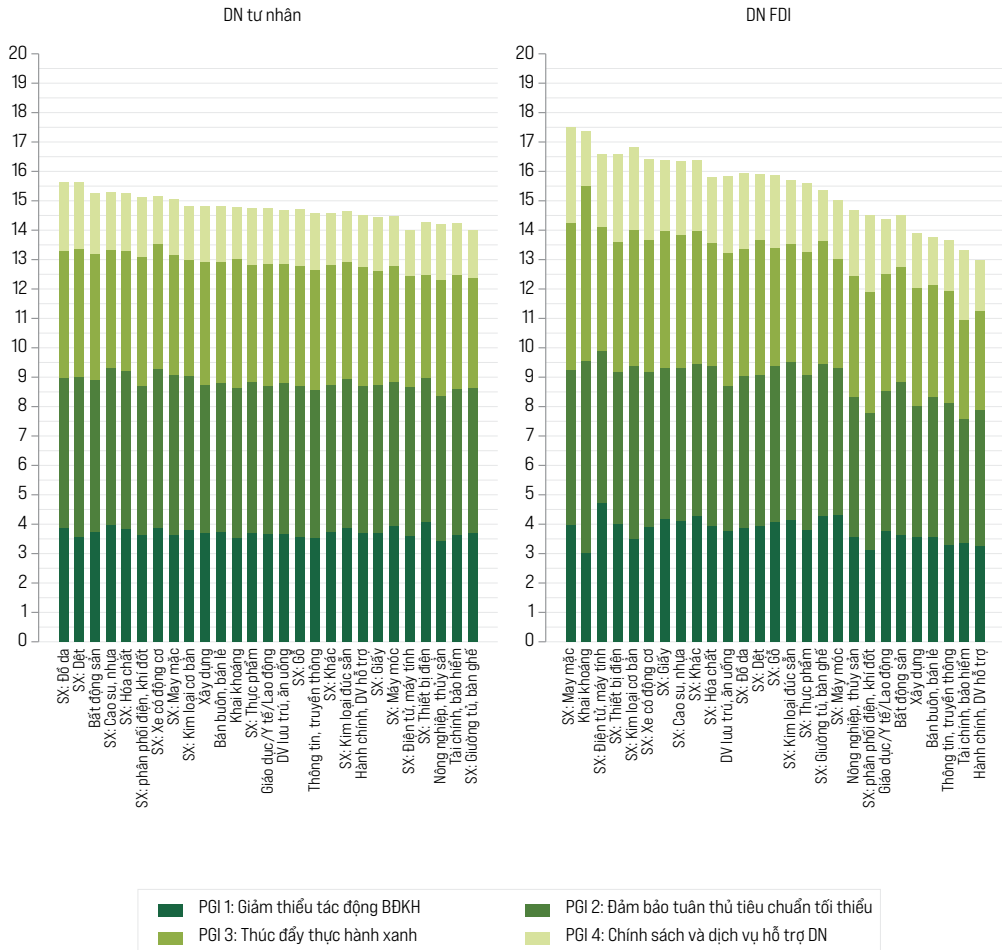


Tuy nhiên, cảm nhận của các doanh nghiệp FDI lại có sự khác biệt đáng kể, xét theo lĩnh vực hoạt động. Doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực công nghiệp/chế tạo có xu hướng đánh giá tích cực hơn về công tác quản trị môi trường của địa phương, với điểm trung bình là 16,11. Doanh nghiệp trong lĩnh vực này là những doanh nghiệp ít có xu hướng cho rằng ô nhiễm gây ảnh hưởng cho hoạt động kinh doanh nhất (4,1), đánh giá tích cực nhất về công tác đảm bảo thực thi quy định môi trường của địa phương (5,2), có mức độ tiếp cận nhiều nhất với hoạt động hướng dẫn bảo vệ môi trường của địa phương (4,3) và với các chính sách, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp bảo vệ môi trường (2,4). Các con số này cho thấy cảm nhận của doanh nghiệp FDI lĩnh vực này có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 0,05. Trong khi đó, doanh nghiệp lĩnh vực dịch vụ và tài chính có mức độ hài lòng thấp hơn một chút, với điểm PGI tổng thể là 14,6. Điều đáng ngạc nhiên là các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực xây dựng lại có đánh giá ít tích cực nhất, với điểm PGI tổng thể là 13,6.

Mặc dù các doanh nghiệp FDI lĩnh vực xây dựng có cảm nhận khá tương đồng với các nhóm doanh nghiệp khác ở chỉ số thành phần 1 và 2 song đánh giá của họ có sự khác biệt đáng kể ở hai chỉ số thành phần còn lại. Kết quả này có thể là do nhóm này không phải là đối tượng mục tiêu của các hoạt động hướng dẫn, phổ biến thông tin, các chính sách, dịch vụ hỗ trợ thực hành xanh của địa phương. Các yếu tố này cũng có thể giúp lý giải cho xếp hạng thấp của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trong phân tích này, bởi phần lớn doanh nghiệp FDI lĩnh vực xây dựng hoạt động tại hai thành phố lớn này.

Tiếp theo, nhóm nghiên cứu thực hiện phân tích sâu hơn cảm nhận của doanh nghiệp theo ngành kinh tế (hệ thống phân ngành quốc tế ISIC) (Hình 3.13). Phân tích này cũng cho thấy đánh giá của các doanh nghiệp tư nhân trong nước không mấy khác biệt. Mức khác biệt giữa những ngành có đánh giá tích cực nhất và ít tích cực nhất chỉ là 1,7 điểm, và dải điểm dao động trong khoảng từ 14 điểm (đánh giá của nhóm doanh nghiệp ngành đồ gỗ) đến 15,7 điểm (nhóm doanh nghiệp ngành da). Hơn nữa, các kết quả phân tích không cho thấy một xu hướng rõ ràng nào. Doanh nghiệp sản xuất có các quy trình sản xuất, vận hành tương tự với nhau có thể có cảm nhận rất tích cực cho đến ít tích cực nhất (thể hiện ở sự xuất hiện của các doanh nghiệp này ở cả hai đầu của thang điểm).

Hình 3.13. Đánh giá của doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI theo tiểu ngành



Tuy nhiên, phân tích cho thấy có độ biến thiên lớn trong đánh giá của doanh nghiệp FDI và có mật độ tập trung rõ rệt các doanh nghiệp trong các ngành gây ô nhiễm như sản xuất chế tạo và khai khoáng tại đầu cao của thang điểm, trong khi các ngành dịch vụ tài chính, dịch vụ truyền thông, thông tin tập trung ở đầu dưới của thang điểm. Khoảng cách giữa đánh giá của các doanh nghiệp FDI theo ngành gần gấp 3 lần khoảng cách này của nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước, với dải điểm từ 18 điểm của ngành dệt may xuống 13 điểm của các ngành dịch vụ hành chính, dịch vụ hỗ trợ. Doanh nghiệp FDI ngành khai khoáng có đánh giá khá tích cực về công tác bảo vệ môi trường của địa phương, với mức điểm cao là 17,3.

Khác với các doanh nghiệp tư nhân trong nước, có thể quan sát thấy đánh giá của doanh nghiệp FDI trong các ngành kinh tế có sự hội tụ với nhau. Lưu ý điểm số khá giống nhau của các ngành sản

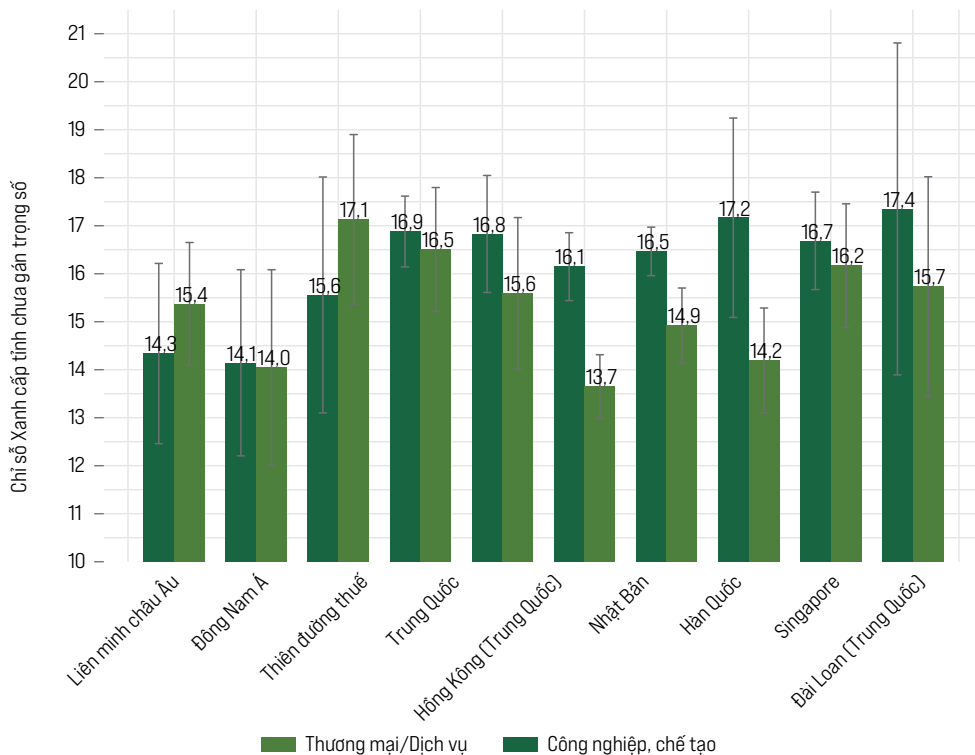


xuất máy tính/sản phẩm điện tử/điện (khoảng 16,5 điểm) và sản xuất đồ da và may mặc (gần 16 điểm). Tương tự, các ngành phụ thuộc vào môi trường sạch để thu hút khách hàng hoặc các ngành coi trọng điều kiện môi trường sống sạch đều tập trung ở phần dưới của thang điểm, với điểm số là 15 điểm hoặc thấp hơn.

Xét cho cùng, có một xu hướng rõ rệt là cách nhìn nhận của doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào hai đặc điểm của doanh nghiệp, đó là nhu cầu đặc thù của ngành và nước xuất xứ. Bởi vậy, việc đo lường và đánh giá chất lượng quản trị môi trường của các địa phương cần được thực hiện thận trọng. Khả năng giảm thiểu ô nhiễm môi trường của một tỉnh phụ thuộc vào tính chất của các ngành, lĩnh vực của doanh nghiệp tại tỉnh. Tương tự, đánh giá của doanh nghiệp về công tác thực thi quy định môi trường của tỉnh cũng phụ thuộc nhiều vào nhu cầu kinh doanh của doanh nghiệp.

Các xu hướng thú vị cũng xuất hiện khi chúng tôi phân tách các ngành theo nguồn gốc quốc gia xuất xứ của nhà đầu tư nước ngoài. Các xu hướng này có thể quan sát được tại Hình 3.14, mô tả phân tích theo các quốc gia có vốn đầu tư lớn nhất vào Việt Nam. Chúng tôi thực hiện phân nhóm theo quy mô vốn đầu tư như sau: các doanh nghiệp đến từ các quốc gia có vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam, và các quốc gia có số lượng nhà đầu tư rất nhỏ bao gồm nhóm doanh nghiệp đến từ châu Âu, nhóm doanh nghiệp Đông Nam Á ngoại trừ Singapore, nhóm doanh nghiệp đến từ các thiên đường thuế nổi tiếng như Seychelles, Belize hay Virgin Islands.

Hình 3.14. Đánh giá về quản trị môi trường cấp tỉnh theo nước xuất xứ của doanh nghiệp FDI



Chỉ tính trong lĩnh vực công nghiệp/chế tạo, có thể thấy các nhà sản xuất đến từ Mỹ (17,4), Singapore (17,2 điểm), Trung Quốc (16,9 điểm) và Hồng Kông (16,8 điểm) đều đánh giá tích cực hơn về công tác quản trị môi trường của địa phương nơi họ hoạt động so với các doanh nghiệp đến từ châu Âu (14,3 điểm) hay Đông Nam Á (14,1 điểm). Điều này phản ánh sự khác biệt về tiêu chuẩn và thái độ đối với môi trường của nước xuất xứ cũng như loại hình sản xuất của doanh nghiệp. Những doanh nghiệp chuyên về chế biến thực phẩm thường quan tâm nhiều hơn đến suy thoái môi trường.

Ở các ngành dịch vụ, các doanh nghiệp FDI có trụ sở chính tại các thiên đường thuế (17,1 điểm), Trung Quốc (16,5 điểm) và Đài Loan (16,7 điểm) có đánh giá tích cực hơn về chất lượng quản trị môi trường của địa phương so với các doanh nghiệp đến từ các quốc gia khác, đặc biệt là những nhà đầu tư từ Singapore (14,2 điểm), các quốc gia Đông Nam Á khác (14 điểm) và Nhật Bản (13,7 điểm).

Khác biệt đáng kể cũng có thể quan sát được giữa các ngành khác nhau dù cùng quốc gia xuất xứ. Sự chênh lệch lớn nhất có thể thấy ở nhóm doanh nghiệp Singapore (3 điểm), Nhật Bản (2,4 điểm) và Hàn Quốc (1,5 điểm). Tìm hiểu sâu hơn các số liệu này, các chênh lệch này có xu hướng phản ánh cảm nhận của doanh nghiệp về công tác đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường và khả năng tiếp cận với các chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp bảo vệ môi trường. Trong tất cả các trường hợp này, các doanh nghiệp ngành dịch vụ có đánh giá ít tích cực hơn các doanh nghiệp ngành công nghiệp/chế tạo.



3.7. MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẦU VÀO CHÍNH SÁCH VÀ ĐẦU RA THIÊN TAI/Ô NHIỄM

Liệu điểm số cao hơn trong chỉ số PGI có mối tương quan với giảm thiểu thiên tai và ô nhiễm không?

Trong phần cuối về chỉ số PGI, chúng tôi sử dụng kinh tế lượng để xem xét câu hỏi trên, nghiên cứu mối liên quan giữa các kết quả đầu ra quan trọng với chất lượng quản trị môi trường cấp tỉnh. Để làm việc này, chúng tôi đã thu thập dữ liệu về các chất gây ô nhiễm cơ bản, gồm bụi mịn (PM_{2,5}),⁹⁰ nitơ đi-ô-xít (NO₂) và lưu huỳnh đi-ô-xít (SO₂), vốn được coi là các chất thải từ sản xuất công nghiệp.⁹¹ Chúng tôi cũng thu thập dữ liệu thiên tai do biến đổi khí hậu như lũ lụt, sạt lở đất và hạn hán.⁹²

Mặc dù quản trị môi trường tốt hơn thường góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường và thiên tai do biến đổi khí hậu song vẫn có một vài yếu tố (gọi là các biến gây nhiễu) có thể làm giảm cơ hội tìm ra được mối tương quan giữa chúng.

Như chúng tôi đã phân tích ở các phần trước, điểm số PGI có xu hướng ở mức thấp với độ biến thiên cũng thấp. Hầu hết các tỉnh, thành đang ở giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi xanh và chưa có nhiều không gian cho thay đổi. Thậm chí trong số các địa phương có kết quả nổi trội hơn cũng chưa có địa phương nào thành công trong mọi hoạt động cần thiết để có thể thực sự ngăn chặn suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu. Cuối cùng, kết quả của hai trong số bốn chỉ số thành phần có độ biến thiên quá nhỏ để có thể phân định thỏa đáng chất lượng quản trị môi trường của các địa phương hoặc xác định mối liên hệ giữa chất lượng quản trị môi trường của tỉnh với kết quả (ô nhiễm tại địa phương giảm).

Biến gây nhiễu cuối cùng đó là hiệu ứng lan tỏa. Mặc dù các tỉnh có thể thiết kế và thực hiện các chính sách xuất sắc trên địa bàn tỉnh mình song hầu như họ chẳng thể làm gì với những rủi ro về ô nhiễm và môi trường do các tỉnh lân cận gây ra. Các chất gây ô nhiễm có thể bị phát tán từ tỉnh này sang tỉnh khác theo gió và nước. Các thảm họa môi trường có thể xảy ra ngoài dự đoán bởi

90 Số liệu PM 2.5 lấy từ LASER PULSE Chương trình Nghiên cứu để Phát triển và VNU- Đại học Bách Khoa. Thanh T.N. Nguyen, Truong X. Ngo, Ha V. Pham, Hieu D. T Phan, Anh T.N. Nguyen, Luan N. Vuong, Thuy T. Pham, Nam H. Tran, Huy C. Pham, Bang Q. Ho, Vinh T.Trn, Phat T.Nguyen, Krishna P.Vadrevu, Chris Justice. (2022). Dự án Giám sát Ô nhiễm Không khí LASER PULSE Vietnam Số liệu PM_{2,5} (2019-2021). LASER PULSE Chương trình Nghiên cứu để Phát triển và VNU-Đại học Bách Khoa.

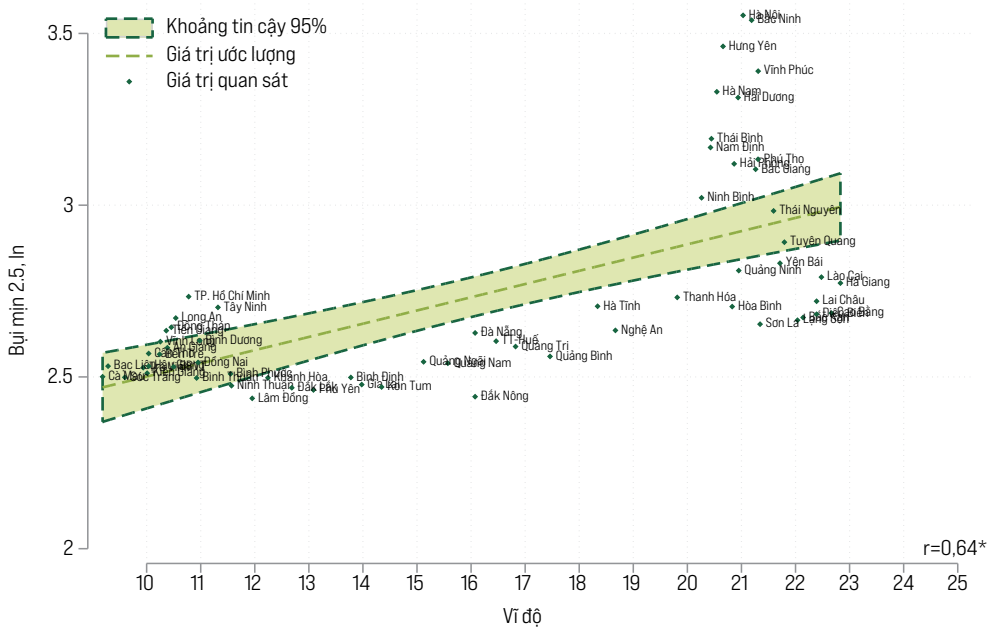
91 Số liệu NO₂ và SO₂ lấy từ kho Earthdata của NASA, trong đó cung cấp các phương thức đo dạng lưới hàng ngày các chất ô nhiễm, bao gồm NO₂ và SO₂. Để phục vụ cho mục đích của mình, chúng tôi đã tải 365 file dữ liệu để tổng hợp dữ liệu đến cấp độ hàng năm. Tiếp theo, chúng tôi đã tổng hợp các ước tính dựa trên điểm số cho cấp hành chính cao hơn tiếp theo để thu thập dữ liệu ở cấp tỉnh. Nikolay A. Krotkov, Lok N. Lamsal, Sergey V. Marchenko, Eric J. Bucselo, William H. Swartz, Joanna Joiner và nhóm chủ chốt OMI (2019), OMI/Aura Ni-tơ Đi-ô-xít (NO₂) Tổng số và Cột 1 tầng đối lưu – quỹ đạo L2 Swath 13x24km V003, Greenbelt, MD, USA, Trung tâm Dữ liệu Khoa học Trái đất và Dịch vụ Thông tin Goddard (GES DISC), Đã được truy cập: Ngày Truy cập Dữ liệu, 10.5067/Aura/OMI/DATA2017.

92 Dữ liệu đếm thiên tai lấy từ EM-DAT. D. Guha-Sapir, R. Below, Ph. Hoyois-EM-DAT: Cơ sở dữ liệu Thảm họa Quốc tế CRED/OFDA-www.emdat.be-Đại học Công giáo Louvain-Brussels-Vương quốc Bỉ.

các tỉnh lân cận không thể ngăn chặn, xử lý được những vi phạm diễn ra tại các khu vực giáp ranh giữa các tỉnh như vùng rừng núi, sông suối hoặc vùng tài nguyên chung. Cuối cùng, biến đổi khí hậu có thể bị trầm trọng hóa bởi những nhân tố phát sinh từ hậu quả của hành vi gây ô nhiễm. Một trong những ví dụ nổi bật nhất về hiện tượng này là tình trạng xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long do mực nước biển dâng.

Trong phân tích này, để nhấn mạnh các khó khăn đo lường do các biến gây nhiễu, chúng tôi chỉ ra mối tương quan rõ rệt giữa vị trí địa lý (theo vĩ độ) của một tỉnh với chỉ số bụi mịn PM 2.5. Hình 3.15 cho thấy có mối tương quan rõ rệt với hệ số tương quan là 0,87. Mỗi một lần giảm vĩ độ của tỉnh gắn liền với mức giảm 10% PM 2.5. Đây là một xu hướng đã được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu, nguyên nhân của nó là do tình trạng tập trung nhiều nhà máy nhiệt điện than ở miền Bắc Việt Nam và sự phát tán của các chất gây ô nhiễm từ Trung Quốc sang Việt Nam. Chúng tôi cũng quan sát được mối quan hệ tương tự giữa vĩ độ và NOx song không đề cập tại đây.

Hình 3.15. Các tỉnh miền Bắc có mức độ ô nhiễm lớn hơn



Để giải quyết vấn đề biến nhiễu trong phân tích thống kê dưới đây, chúng tôi sử dụng một mô hình hồi quy tuyến tính trong đó chúng tôi kiểm soát các yếu tố tiềm năng có thể gây nhiễu cho việc tính toán tương quan giữa công tác quản trị môi trường (được đo bằng dữ liệu PCI) và các kết quả mà chúng tôi quan tâm.⁹³ Cụ thể chúng tôi kiểm soát yếu tố GDP của tỉnh để phản ánh lượng hoạt động kinh tế đang diễn ra, bởi những tỉnh có hoạt động thương mại mạnh hơn cũng có thể có nhiều hoạt động gây ô

⁹³ Cụ thể là chúng tôi sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) với sai số chuẩn mạnh để điều chỉnh phương sai sai số thay đổi.



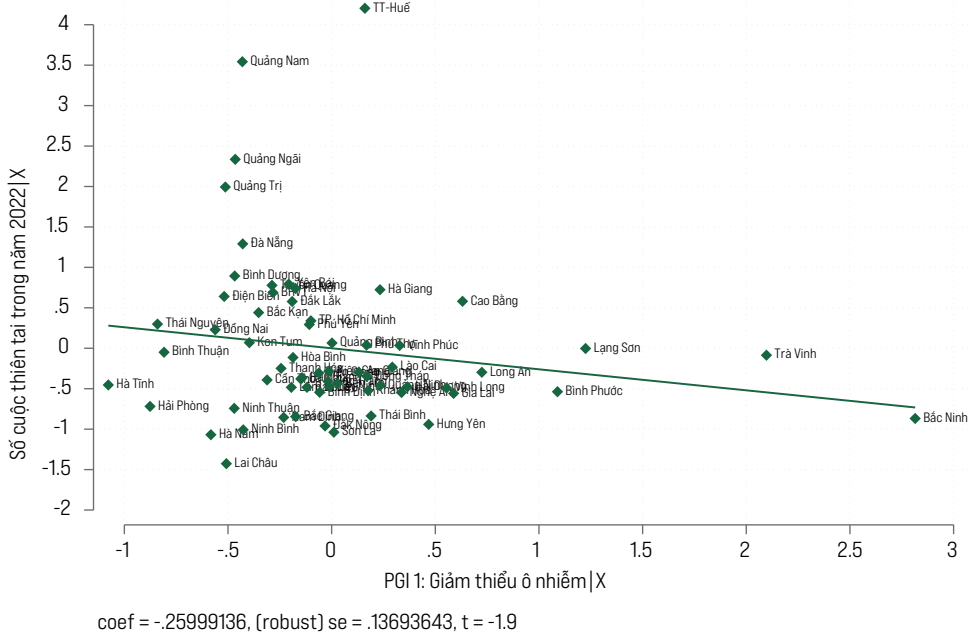
nhiễm hơn. Chúng tôi cũng kiểm soát yếu tố quy mô dân số để điều chỉnh một thực tế là những khu vực đông dân hơn có xu hướng phát sinh chất gây ô nhiễm nhiều hơn từ các hoạt động thường ngày như đi lại, các việc nội trợ gia đình. Để giải quyết vấn đề hiệu ứng phát tán do vị trí gần với các nhà máy nhiệt điện than, chúng tôi kiểm soát yếu tố tổng số megawatt điện mà các nhà máy điện than tạo ra trong tỉnh.⁹⁴ Cuối cùng, chúng tôi kiểm soát cả yếu tố vĩ độ và khoảng cách tính bằng kilomet từ Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết hiệu ứng phát tán ô nhiễm bởi Trung Quốc và các thành phố trực thuộc trung ương gây ra. Toàn bộ các kết quả tính toán được trình bày tại bảng 3.8 đến bảng 3.11 trong Phụ lục chương 3.

Phân tích của chúng tôi cho thấy chỉ có hai chỉ số thành phần PGI có mối quan hệ với các kết quả tích cực về chất lượng môi trường. Đúng như chúng tôi đã phán đoán, điểm số PGI tổng thể cao không có mối liên quan với việc ô nhiễm môi trường hoặc thiên tai giảm. Độ biến thiên quan sát được là rất lớn và có quá ít khoảng cách giữa các tỉnh về chất lượng quản trị môi trường. Bên cạnh đó, các tỉnh có kết quả tốt ở chỉ số thành phần 2 và 4 không có kết quả tốt hơn so với những các tỉnh có điểm số PGI thấp hơn. Chúng tôi cũng không thấy có mối liên hệ giữa bất kỳ chỉ số thành phần nào với những chất gây ô nhiễm cụ thể như NO₂ và SO₂. Những kết quả cuối cùng này nhiều khả năng là do mối quan hệ giữa các yếu tố này, chẳng hạn như sản xuất than và khí thải xe máy. Tuy nhiên, chúng tôi phát hiện thấy có mối tương quan khá mạnh giữa chỉ số thành phần 1 và chỉ số thành phần 3 với biến kết quả có liên quan về mặt lý thuyết nhất tương ứng với mỗi chỉ số thành phần.

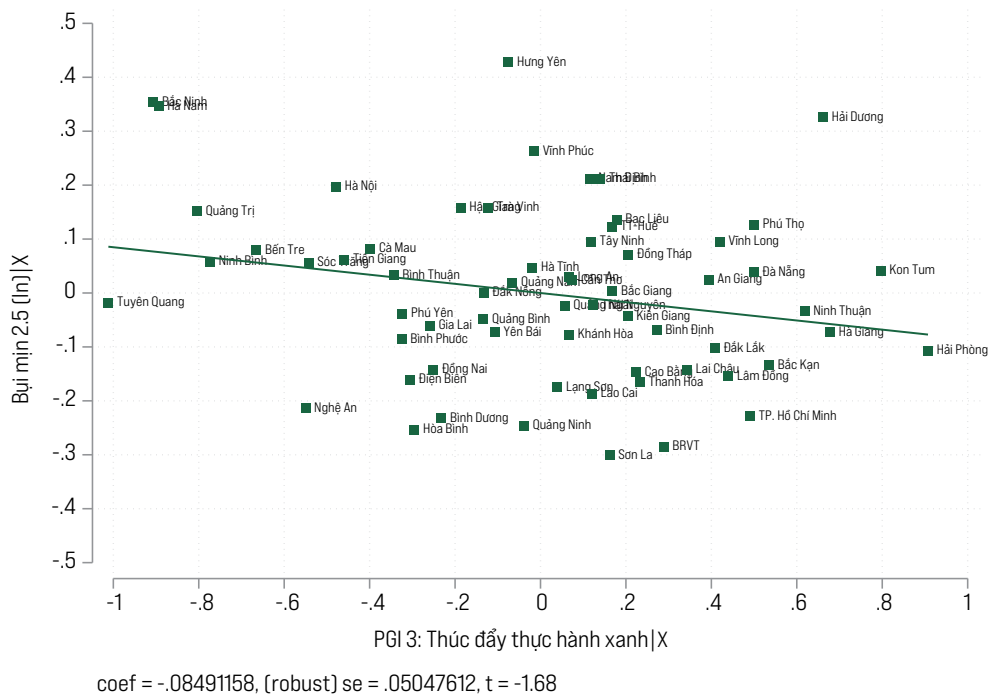
Mối liên hệ thứ nhất là, các nội dung liên quan đến công tác phòng chống thiên tai được đo lường bởi chỉ số thành phần 1 trên thực tế có liên quan đến việc giảm thiểu thiên tai. Điều này có thể quan sát được tại đồ thị hồi quy một phần (Hình 3.16). Đồ thị này cho thấy mối quan hệ giữa chỉ số thành phần 1 và biến kết quả “số vụ thiên tai xảy ra trong năm 2022” sau khi phân tích tác động của các biến kiểm soát “GDP”, “dân số”, “than” và “ô nhiễm lan tỏa” [X]. Đường dốc biểu thị tương quan nghịch biến trong đồ thị chỉ ra rằng nếu điểm số tăng 1 điểm thì số vụ thiên tai tại địa phương sẽ giảm 0,25. Với số vụ thiên tai tại tỉnh trung vị là 0,66, đây là một sự cải thiện đáng kể đối với an toàn của cộng đồng dân cư. Trong khoảng thời gian 10 năm, có khả năng số vụ thiên tai sẽ giảm 2,5 ở các địa phương có điểm số tăng 1 điểm trên đồ thị này.

94 Chúng tôi cũng lấy logarit tự nhiên của tất cả các biến này để giảm bớt tác động của độ xiên và dữ liệu ngoại lai đồng thời giúp người đọc dễ hiểu hơn. Chúng tôi cũng lấy logarit tự nhiên của các biến “các chất gây ô nhiễm”. Với phương pháp này, chúng tôi sử dụng phương pháp hồi quy logarit-logarit, trong đó các hệ số có thể hiểu là một độ co giãn, tác động % của 1% thay đổi trong PGI.

Hình 3.16. Chỉ số thành phần 1 có tương quan nghịch biến với việc giảm thiểu thiên tai (hồi quy kiểm soát biến nhiễu)



Hình 3.17. Chỉ số thành phần 3 có tương quan nghịch biến với việc giảm ô nhiễm (hồi quy kiểm soát biến nhiễu)





Thứ hai, vai trò lãnh đạo của chính quyền tỉnh trong bảo vệ môi trường, cụ thể là hướng dẫn, phổ biến quy định pháp luật môi trường và các phương thức bảo vệ môi trường cho doanh nghiệp, được đo lường bởi chỉ số thành phần 3 có liên quan chặt chẽ với việc cắt giảm PM 2.5. Phát hiện này có thể quan sát được tại phân tích sử dụng phương pháp hồi quy một phần sau khi kiểm soát các biến nhiễu (Hình 3.17). Đáng ngạc nhiên là mặc dù phép đo đối với chỉ số thành phần 3 có dữ liệu nhiễu song kết quả vẫn chỉ ra có mối tương quan khá mạnh. Có nghĩa là nếu điểm số tăng 1 điểm thì lượng bụi mịn PM2.5 trong không khí sẽ giảm 8%. Xem xét kết quả này trong một bối cảnh cụ thể, nó có nghĩa là nếu Hà Nội, tăng 1 điểm ở chỉ số thành phần 3 thì thứ hạng của Hà Nội sẽ tăng từ vị trí thứ 49 trong thước đo này lên vị trí thứ 10 của Đà Nẵng; chỉ số PM2.5 của Hà Nội sẽ giảm từ mức hiện tại là 34,9 xuống 32,1 – chỉ số PM2.5 trong không khí hiện nay ở Vinh Phúc và Hà Nam.

Nói tóm lại, với những kết quả ban đầu của chỉ số PGI thử nghiệm, có lý do để lạc quan rằng hai trong số các chỉ số thành phần PGI có thể là nguồn thông tin tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, cải thiện đời sống người dân. Có thể thấy bằng chứng khẳng định vai trò quan trọng của chính quyền tỉnh trong cải thiện chất lượng môi trường và trong kiến tạo, hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp để trở nên thân thiện hơn với môi trường.

3.8. KẾT LUẬN VÀ CÁC BƯỚC TIẾP THEO

Chỉ số PGI, do VCCI khởi xướng với sự hỗ trợ của USAID, được xây dựng và thực hiện nhằm đánh giá tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường trong lộ trình phát triển và tăng trưởng của Việt Nam. Với cách tiếp cận tương tự chỉ số PCI, chỉ số PGI tập hợp “tiếng nói” của cộng đồng doanh nghiệp và chuyển tải cảm nhận, trải nghiệm của các doanh nghiệp về chất lượng quản trị môi trường tới các nhà hoạch định chính sách ở trung ương và địa phương. Một địa phương có kết quả tốt trong chỉ số PGI là địa phương nỗ lực trong công tác giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thiên tai và biến đổi khí hậu (chỉ số thành phần 1), xây dựng và triển khai một cách hợp lý việc đảm bảo tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn môi trường mà không tạo gánh nặng lớn cho doanh nghiệp (chỉ số thành phần 2), triển khai phù hợp việc hướng dẫn, phổ biến về các quy định pháp luật môi trường có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và khuyến khích mua sắm xanh (chỉ số thành phần 3), và khuyến khích doanh nghiệp “xanh hóa” mô hình kinh doanh, sản xuất và vận hành thông qua các chính sách, chương trình và các dịch vụ hỗ trợ có mục tiêu (chỉ số thành phần 4).

Mục tiêu cuối cùng của PGI là đưa ra những khuyến nghị chính sách dựa trên bằng chứng và có tính khả thi để chính quyền các cấp tham khảo, từ đó có các quyết sách phù hợp nhằm giảm tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường đối với hoạt động và tính bền vững của doanh nghiệp. Do đó, cũng giống như PCI, chỉ số PGI là một chỉ số xếp hạng dựa trên thông tin đầu vào được xây dựng từ một hệ thống chỉ tiêu phản ánh các yếu tố đầu vào chính sách (các thước đo hành động của chính quyền cấp tỉnh) mà có tiềm năng tương quan với những kết quả đầu ra về môi trường và khí hậu đang được Việt Nam quan tâm.

Phương pháp luận xây dựng PGI cũng tương tự với phương pháp áp dụng cho chỉ số PCI và chỉ số Cơ sở hạ tầng mà nhóm nghiên cứu gọi là quy trình 3 bước. *Thu thập dữ liệu* là việc thu thập dữ liệu để tính toán các chỉ tiêu từ hai nguồn chính, dữ liệu “mềm” thu thập từ điều tra PCI thường niên đối với doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp nước ngoài và dữ liệu “cứng” thu thập qua các nguồn chính thức đã được công bố. *Xây dựng các chỉ số thành phần* là thực hiện các kỹ thuật hiệu chỉnh giá trị của từng chỉ tiêu đánh giá theo thang điểm 10, sau khi đã chuẩn hóa các chỉ tiêu, nhóm nghiên cứu xây dựng các chỉ số thành phần có mối liên hệ với nhau về mặt lý thuyết nhằm phản ánh các khía cạnh quan trọng của quản trị môi trường. *Xác định Chỉ số PGI tổng thể* là bước gán trọng số cho từng chỉ số thành phần theo mức độ quan trọng của chúng trong tương quan với các biến về kết quả/hiệu quả quan trọng. Chỉ số PGI 2022 gồm có 44 chỉ tiêu được chia thành 4 chỉ số thành phần để đo lường mức độ hiệu quả của quản trị môi trường cấp tỉnh tại Việt Nam.

**Sau quá trình xây dựng chỉ số nổi lên một số phát hiện quan trọng như sau:**

- 4 chỉ số thành phần của PGI không có liên quan đáng kể với nhau. Một địa phương có thể có kết quả nổi trội ở mặt này song lại chưa làm tốt ở mặt khác. Vì vậy, nếu tính toán chỉ số PGI tổng hợp từ điểm số của từng chỉ số thành phần thì điểm chỉ số tổng hợp sẽ có độ biến thiên lớn, dẫn đến rất khó xác định địa phương nào đạt điểm cao. Để giải quyết vấn đề này, thay vì tính toán điểm chỉ số PGI tổng hợp, chúng tôi lựa chọn sử dụng phương pháp tính điểm theo từng chỉ số thành phần.
- Dữ liệu điều tra và dữ liệu “cứng” không có mối tương quan với nhau. Tuy nhiên, để đạt được kết quả PGI tổng thể ở mức tốt, một tỉnh cần có điểm số vượt trội ở ít nhất một trong hai thước đo.
- Nhìn chung các doanh nghiệp FDI có đánh giá tích cực hơn về công tác quản trị môi trường của chính quyền địa phương, so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Tuy nhiên, có một số lĩnh vực chưa được doanh nghiệp FDI đánh giá cao, như giảm thiểu ô nhiễm, xử phạt các doanh nghiệp gây ô nhiễm. Về công tác hướng dẫn, phổ biến quy định môi trường và các chính sách khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường, các doanh nghiệp FDI có đánh giá tích cực hơn.
- Mặc dù có sự khác biệt giữa đánh giá của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước song có mối liên hệ chặt chẽ trong cách nhìn nhận của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước đối với công tác quản trị môi trường của địa phương nơi họ hoạt động, đặc biệt là về giảm thiểu ô nhiễm và đảm bảo tuân thủ quy định môi trường.
- Cảm nhận của doanh nghiệp về công tác quản trị môi trường của địa phương xét theo ngành, lĩnh vực không có sự khác biệt nào có ý nghĩa về mặt thống kê. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước hoạt động trong ba lĩnh vực lớn có đánh giá tương tự về công tác quản trị môi trường của tỉnh ở cả chỉ số PGI tổng thể và các chỉ số thành phần.
- Cảm nhận của các doanh nghiệp FDI trong các lĩnh vực khác nhau về công tác quản trị môi trường khá khác biệt. Các doanh nghiệp FDI lĩnh vực công nghiệp/chế tạo nhiều khả năng sẽ đánh giá tích cực hơn việc đảm bảo tuân thủ tiêu chí môi trường tối thiểu của địa phương. Nhóm này ít có xu hướng cho rằng ô nhiễm gây ảnh hưởng cho hoạt động kinh doanh nhất, đánh giá tích cực nhất về công tác đảm bảo thực thi quy định môi trường của địa phương, hài lòng nhất về mức độ tiếp cận với hoạt động hướng dẫn bảo vệ môi trường của địa phương và với các chính sách, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp bảo vệ môi trường.
- Trong giai đoạn đầu phát triển chỉ số Xanh cấp tỉnh để đo lường tiến trình chuyển đổi xanh, nhóm nghiên cứu chưa tìm thấy mối quan hệ mạnh giữa chỉ số PGI tổng thể và bất kỳ thước đo nào về ô nhiễm và thiên tai, không có mối tương quan đáng kể nào giữa các thước đo này với việc đảm bảo tuân thủ các quy định về môi trường (chỉ số thành phần 2) hoặc chính sách, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường

do địa phương cung cấp [chỉ số thành phần 4], và không có mối quan hệ giữa bất kỳ chỉ số thành phần nào với các chất gây ô nhiễm NO₂ và SO₂. Tuy nhiên, chúng tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng đây sẽ là một công cụ chính sách hữu ích, đo lường được các chuyển biến về môi trường và quản trị môi trường qua thời gian. Việc thực thi quy định tốt trong hiện tại sẽ mang lại lợi ích trong tương lai.

- Điểm số cao hơn trong chỉ số thành phần 1 có mối tương quan với việc giảm thiểu thiên tai và những cải thiện trong chỉ số thành phần 3 có mối tương quan chặt chẽ với việc giảm chỉ số bụi mịn PM 2.5.

Sau giai đoạn thử nghiệm này, chúng tôi hy vọng sẽ có thể khởi động vòng đánh giá chuyên gia trên diện rộng về mặt phương pháp luận, tính khoa học và tác động chính sách của chỉ số PGI. Tương tự như với chỉ số PCI, chúng tôi sẽ lập một ban cố vấn để đánh giá và phản biện về bảng hỏi và hệ thống chỉ tiêu, đồng thời tham vấn ý kiến chuyên gia để hoàn thiện chỉ số. Cùng với đó, chúng tôi dự kiến sẽ tham vấn chính quyền các tỉnh, thành phố để tìm hiểu kỹ hơn về những chuyển động mới trong công tác quản trị môi trường mà địa phương đang triển khai, các đánh đổi địa phương đang phải cân nhắc giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.

Về một số điểm hạn chế của chỉ số PGI thử nghiệm, chúng tôi hy vọng sẽ tiếp tục hoàn thiện trong các năm tiếp theo trong quá trình tham vấn, thảo luận với các chuyên gia môi trường. Điểm số PGI có xu hướng ở mức trung bình thấp và độ chênh lệch cũng tương đối thấp. Hầu hết các địa phương đang ở giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi xanh và chưa có nhiều không gian cho thay đổi. Thậm chí trong số các địa phương có kết quả nổi trội hơn cũng chưa có địa phương nào thành công trong mọi hoạt động cần thiết để có thể thực sự ngăn chặn suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu. Do đó, việc xác định địa phương nào thực sự có chất lượng quản trị môi trường tốt hơn khá khó khăn bởi các yếu tố gây nhiễu. Cuối cùng, kết quả của hai trong số bốn chỉ số thành phần có độ biến thiên quá nhỏ để có thể phân định thỏa đáng chất lượng quản trị môi trường của các địa phương hoặc xác định mối liên hệ giữa chất lượng quản trị môi trường của tỉnh với kết quả (ô nhiễm tại địa phương giảm). Trong phân tích của chúng tôi nhằm đánh giá mối liên hệ giữa điểm số PGI cao với tình trạng giảm ô nhiễm, thiên tai, một trong các biến nhiễu là “hiệu ứng lan tỏa”. Mặc dù các tỉnh có thể thiết kế và thực hiện các chính sách xuất sắc trên địa bàn tỉnh mình song hầu như họ chẳng thể làm gì với những rủi ro về ô nhiễm và môi trường có thể gây ra bởi các tỉnh lân cận. Các chất gây ô nhiễm có thể bị phát tán từ tỉnh này sang tỉnh khác theo gió và nước. Các thảm họa môi trường có thể xảy ra ngoài dự đoán bởi các tỉnh lân cận không thể ngăn chặn, xử lý được những vi phạm diễn ra tại các khu vực giáp ranh giữa các tỉnh như vùng rừng núi, sông suối hoặc các vùng tài nguyên chung.



3.9. PHỤ LỤC

Bảng 3.8. Chỉ có chỉ số thành phần 1 có tương quan nghịch biến với tình trạng giảm thiên tai (hồi quy kiểm soát)

Biến phụ thuộc = Số vụ thiên tai trong năm 2022	Đường cơ sở	Điểm PGI	CSTP 1	CSTP 2	CSTP 3	CSTP 4
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
GDP địa phương (ln)	-0,087 (0,246)	-0,022 (0,304)	0,034 (0,265)	-0,118 (0,272)	-0,098 (0,264)	-0,096 (0,246)
Dân số (ln)	-0,261 (0,366)	-0,367 (0,472)	-0,484 (0,410)	-0,230 (0,396)	-0,240 (0,407)	-0,221 (0,382)
Vị độ trung tâm hành chính tỉnh	0,054*** (0,016)	0,060*** (0,020)	0,058*** (0,017)	0,052*** (0,017)	0,051** (0,023)	0,051*** (0,017)
Công suất nhiệt điện than MW (ln)	-0,049 (0,033)	-0,041 (0,036)	-0,025 (0,038)	-0,048 (0,033)	-0,050 (0,035)	-0,052 (0,032)
Chỉ số PGI không trọng số		-0,060 (0,115)				
CSTP 1: Giảm thiểu ô nhiễm và tác động tiêu cực của BĐKH			-0,260* (0,137)			
CSTP 2: Đảm bảo tuân thủ tiêu chuẩn môi trường				0,082 (0,217)		
CSTP 3: Thúc đẩy thực hành xanh					0,048 (0,268)	
CSTP 4: Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong BVMT						0,305 (0,483)
Hằng số	4,458 (3,019)	6,029 (4,889)	7,173* (3,675)	3,972 (3,589)	4,135 (3,845)	3,449 (3,655)
Quan sát	63	63	63	63	63	63
R-squared	0,139	0,142	0,162	0,140	0,139	0,145
RMSE	1,034	1,041	1,029	1,042	1,043	1,039

Phương pháp OLS (Bình phương nhỏ nhất) với sai số chuẩn ổn định, được tập hợp ở cấp tỉnh, hiển thị trong ngoặc đơn (*** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1)

Bảng 3.9. Chỉ số thành phần 3 có tương quan nghịch biến với tình trạng giảm ô nhiễm (hồi quy kiểm soát)

Biến phụ thuộc = Chỉ số bụi mịn PM2.5 (ln)	Đường cơ sở (1)	Điểm PGI (2)	CSTP 1 (3)	CSTP 2 (4)	CSTP 3 (5)	CSTP 4 (6)
GDP địa phương (ln)	-0,018 (0,051)	0,001 (0,063)	-0,028 (0,055)	-0,024 (0,056)	0,012 (0,049)	-0,017 (0,051)
Dân số (ln)	0,152* (0,088)	0,119 (0,107)	0,171* (0,098)	0,158* (0,091)	0,095 (0,081)	0,145* (0,086)
Vị độ trung tâm hành chính tỉnh	0,099*** (0,005)	0,101*** (0,006)	0,099*** (0,005)	0,099*** (0,006)	0,106*** (0,007)	0,099*** (0,005)
Công suất nhiệt điện than MW (ln)	-0,003 (0,011)	-0,001 (0,014)	-0,005 (0,013)	-0,003 (0,011)	0,001 (0,012)	-0,003 (0,012)
Khoảng cách từ Hà Nội hoặc TPHCM (ln)	-0,093*** (0,022)	-0,094*** (0,022)	-0,091*** (0,023)	-0,093*** (0,023)	-0,092*** (0,021)	-0,093*** (0,022)
Chỉ số PGI không trọng số		-0,019 (0,030)				
CSTP 1: Giảm thiểu ô nhiễm và tác động tiêu cực của BĐKH			0,022 (0,032)			
CSTP 2: Đảm bảo tuân thủ tiêu chuẩn môi trường				0,015 (0,056)		
CSTP 3: Thúc đẩy thực hành xanh					-0,133** (0,057)	
CSTP 4: Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong BVMT						-0,052 (0,106)
Hằng số	-0,609 (0,826)	-0,114 (1,190)	-0,850 (0,995)	-0,697 (0,898)	0,283 (0,798)	-0,436 (0,840)
Quan sát	63	63	63	63	63	63
R-squared	0,852	0,853	0,853	0,852	0,863	0,853
RMSE	0,221	0,222	0,223	0,223	0,215	0,222

Phương pháp OLS (Bình phương nhỏ nhất) với sai số chuẩn ổn định, được tập hợp ở cấp tỉnh, hiển thị trong ngoặc đơn [*** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1]



Bảng 3.10. Không có chỉ số thành phần nào có tương quan với ni-tơ đi-ô-xít (hồ quy có kiểm soát)

Biến phụ thuộc = Chỉ số ni-tơ đi-ô-xít (ln)	Đường cơ sở (1)	Điểm PGI (2)	CSTP 1 (3)	CSTP 2 (4)	CSTP 3 (5)	CSTP 4 (6)
GDP địa phương (ln)	0,154*** (0,030)	0,162*** (0,036)	0,151*** (0,032)	0,160*** (0,032)	0,159*** (0,031)	0,155*** (0,030)
Dân số (ln)	-0,117*** (0,044)	-0,131** (0,054)	-0,111** (0,049)	-0,123** (0,046)	-0,126*** (0,047)	-0,120** (0,046)
Vĩ độ trung tâm hành chính tỉnh	0,021*** (0,003)	0,021*** (0,004)	0,021*** (0,003)	0,021*** (0,003)	0,022*** (0,004)	0,021*** (0,003)
Công suất nhiệt điện than MW (ln)	-0,002 (0,005)	-0,001 (0,005)	-0,003 (0,005)	-0,002 (0,005)	-0,002 (0,005)	-0,002 (0,005)
Khoảng cách từ Hà Nội hoặc TPHCM (ln)	-0,035*** (0,010)	-0,035*** (0,010)	-0,034*** (0,010)	-0,034*** (0,010)	-0,034*** (0,010)	-0,035*** (0,010)
Chỉ số PGI không trọng số		-0,008 (0,015)				
CSTP 1: Giảm thiểu ô nhiễm và tác động tiêu cực của BĐKH			0,007 (0,020)			
CSTP 2: Đảm bảo tuân thủ tiêu chuẩn môi trường				-0,015 (0,028)		
CSTP 3: Thúc đẩy thực hành xanh					-0,021 (0,038)	
CSTP 4: Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong BVMT						-0,024 (0,055)
Hằng số	1,212*** (0,403)	1,421** (0,580)	1,131** (0,468)	1,300*** (0,440)	1,354*** (0,488)	1,293*** (0,463)
Quan sát	63	63	63	63	63	63
R-squared	0,632	0,634	0,633	0,634	0,635	0,634
RMSE	0,114	0,115	0,115	0,115	0,114	0,115

Phương pháp OLS (Bình phương nhỏ nhất) với sai số chuẩn ổn định, được tập hợp ở cấp tỉnh, hiển thị trong ngoặc đơn (***) $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$)

Bảng 3.11. Không có chỉ số thành phần nào tương quan với lưu huỳnh ô-xít (hồi quy có kiểm soát)

Biến phụ thuộc = Chỉ số lưu huỳnh ô-xít (ln)	Đường cơ sở (1)	Điểm PGI (2)	CSTP 1 (3)	CSTP 2 (4)	CSTP 3 (5)	CSTP 4 (6)
GDP địa phương (ln)	-0,301 (0,386)	-0,397 (0,394)	-0,348 (0,386)	-0,384 (0,411)	-0,310 (0,389)	-0,297 (0,387)
Dân số (ln)	0,746 (0,554)	0,907 (0,582)	0,841 (0,565)	0,827 (0,584)	0,762 (0,563)	0,726 (0,557)
Vĩ độ trung tâm hành chính tỉnh	0,021 (0,020)	0,012 (0,021)	0,020 (0,020)	0,016 (0,021)	0,019 (0,024)	0,022 (0,020)
Công suất nhiệt điện than MW (ln)	0,054 (0,040)	0,042 (0,045)	0,044 (0,044)	0,055 (0,042)	0,053 (0,040)	0,055 (0,040)
Khoảng cách từ Hà Nội hoặc TPHCM (ln)	-0,160* (0,087)	-0,155* (0,084)	-0,152* (0,090)	-0,162* (0,082)	-0,160* (0,087)	-0,161* (0,087)
Chỉ số PGI không trọng số		0,092 (0,101)				
CSTP 1: Giảm thiểu ô nhiễm và tác động tiêu cực của BĐKH			0,112 (0,184)			
CSTP 2: Đảm bảo tuân thủ tiêu chuẩn môi trường				0,212 (0,219)		
CSTP 3: Thúc đẩy thực hành xanh					0,038 (0,235)	
CSTP 4: Chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong BVMT						-0,156 (0,310)
Hằng số	-6,916* (3,924)	-9,350* (4,880)	-8,137* (4,334)	-8,163* (4,514)	-7,171* (4,225)	-6,397 (3,983)
Quan sát	63	63	63	63	63	63
R-squared	0,225	0,236	0,232	0,240	0,226	0,228
RMSE	0,784	0,786	0,788	0,784	0,791	0,790

Phương pháp OLS (Bình phương nhỏ nhất) với sai số chuẩn ổn định, được tập hợp ở cấp tỉnh, hiển thị trong ngoặc đơn (***) $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$)



TÀI LIỆU THAM KHẢO

Anh Thế - Lê Tú. (2023). “Cần khởi tố điều tra vụ 18 doanh nghiệp xả thải ra hệ thống công trình thủy lợi gây ô nhiễm môi trường tại Bắc Ninh”. Báo Đại biểu Nhân dân. Ngày 01 tháng 01. <<https://daibieunhandan.vn/kiem-tra-giam-sat/can-khoi-to-dieu-tra-vu-18-doanh-nghiep-xa-thai-ra-he-thong-cong-trinh-thuy-loi-gay-o-nhiem-moi-truong-tai-bac-ninh-i313257/>>

Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ. (2023). “Báo cáo tóm tắt công tác cải cách hành chính năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023”. <<http://caicachhanhchinh.gov.vn/tin-noi-bat/tai-lieu-phuc-vu-phien-hop-thu-ba-cua-ban-chi-dao-cai-cach-hanh-chinh-cua-chinh-phu-9696.html>>

Báo Đầu tư. (2023). “Vì sao gói hỗ trợ lãi suất 2% giải ngân chậm?”. Ngày 07 tháng 02. <<https://baodautu.vn/vi-sao-goi-ho-tro-lai-suat-2-giai-ngan-cham-d183244.html>>

Báo điện tử Bà Rịa – Vũng Tàu. (2022). “Nhân rộng các mô hình cải cách hành chính”. <<https://www.baobariavungtau.com.vn/chinh-tri/202212/nhan-rong-cac-mo-hinh-cai-cach-hanh-chinh-966446/>>

Báo điện tử Bộ Công thương Việt Nam. (2022). “Bắc Ninh dẫn đầu cả nước về sản xuất công nghiệp”. <<https://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-cong-nghiep/bac-ninh-dan-dau-ca-nuoc-ve-san-xuat-cong-nghiep.html>>

Báo điện tử Chính phủ. (2023). “Thủ tướng Phạm Minh Chính chủ trì Phiên họp thứ 3 Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ”. Truy cập tại: <<https://baochinhphu.vn/thu-tuong-pham-minh-chinh-chu-tri-phien-hop-thu-3-ban-chi-dao-cai-cach-hanh-chinh-cua-chinh-phu-102230204110705887.htm>>

Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2022). “Đồng Tháp triển khai mô hình không gian hành chính phục vụ”. <<https://dangcongsan.vn/xa-hoi/dong-thap-trien-khai-mo-hinh-khong-gian-hanh-chinh-phuc-vu-630670.html>>

Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam. (2022). “Nới hạn mức tín dụng để tăng nguồn lực cho doanh nghiệp”. <<https://dangcongsan.vn/kinh-te/noi-han-muc-tin-dung-de-tang-nguon-luc-cho-doanh-nghiep-626912.html>>

Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam. (2022). “Cởi bỏ tâm lý “sợ sai” cho cán bộ”. Ngày 31 tháng 12. <<https://dangcongsan.vn/noi-hay-dung/coi-bo-tam-ly-so-sai-cho-can-bo-623193.html>>

Báo điện tử Pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh. (2023). “Đồng Tháp có nhiều mô hình tốt về cải cách hành chính”. <<https://plo.vn/dong-thap-co-nhieu-mo-hinh-tot-ve-cai-cach-hanh-chinh-post689424.html>>

Báo điện tử Tổng cục Du lịch Việt Nam. (2023). “Vietnam announces environmental protection rankings in cities” [Việt Nam công bố bảng xếp hạng chỉ số bảo vệ môi trường ở các tỉnh thành]. Ngày 09 tháng 01. <<https://moitruongdulich.vn/en/index.php/item/13410>>

Báo Đồng Tháp. (2023). “Tổng đài 1022 mang đến sự hài lòng cho tổ chức, công dân”. Truy cập tại: <<https://baodongthap.vn/cai-cach-hanh-chinh/tong-dai-1022-mang-den-su-hai-long-cho-to-chuc-cong-dan-110991.aspx>>

Báo Nhân dân. (2023). “Đẩy mạnh tự do kinh doanh để tạo động lực cho tăng trưởng”. Ngày 02/01. <https://special.nhandan.vn/2023_PV-tien-si-Nguyen-Dinh-Cung/index.html>

Box-Steffensmeier, J., & Helgason, A. F. (2016). “Introduction to symposium on time series error correction methods in political science” [Giới thiệu tại hội thảo chuyên đề về các phương pháp sửa lỗi chuỗi thời gian trong ngành khoa học chính trị]. Tạp chí Political Analysis, số 24(1), trang 1-2.

Broz, J. L. (2002). “Political system transparency and monetary commitment regimes” [Tính minh bạch của hệ thống chính trị và các chế độ cam kết tiền tệ]. International Organization, 56(4), trang 861–887

Burke, F. và Nguyen T. H. (2021). “Vietnam: Key highlights of the new draft of the national power development plan. In Brief” [Việt Nam: Những điểm nhấn trong dự thảo mới của Quy hoạch điện quốc gia, Bản tóm lược]. Hà Nội: BakerMcKenzie. Ngày 13 tháng 3 <<https://www.globalcompliancencnews.com/2021/03/13/vietnam-key-highlights-of-new-draft-of-national-power-development-plan-draft-pdp8-04032021-2/>>

Chandhok, S. Deffarges, J. Delteil, B. và Nguyen A. T. (2022). “Can Vietnamese banks seize the green-bond opportunity?” [“Liệu các ngân hàng Việt Nam có thể nắm bắt cơ hội với trái phiếu xanh?”]. McKinsey and Company. Ngày 03 tháng 8 <<https://www.mckinsey.com/industries/financial-services/our-insights/can-vietnamese-banks-seize-the-green-bond-opportunity>>

Công Tâm. (2021). “Phát triển Đà Nẵng theo hướng đô thị nén thông minh, sáng tạo và bền vững”. <<https://www.danang.gov.vn/chi-tiet?id=44474&c=3,9>>

Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang. (2022). “Trao giải cuộc thi tìm hiểu và sáng kiến về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tỉnh Bắc Giang”. <https://bacgiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc/-/asset_publisher/St1DaeZnsp94/content/trao-giai-cuoc-thi-tim-hieu-va-sang-kien-ve-cai-thien-moi-truong-au-tu-kinh-doanh-tinh-bac-giang-nam-2022>

De Boef, S., & Keele, L. (2008). “Taking time seriously” [Tầm quan trọng của thời gian]. American Journal of Political Science [Tạp chí Khoa học Chính trị Hoa Kỳ], số 52(1), trang 184-200.

Drabek, Z. and Payne, W. (2002). “The impact of transparency on foreign direct investment” [Tác động của minh bạch với đầu tư trực tiếp nước ngoài]. Tạp chí Journal of Economic Integration, 17(4), trang. 777–810.



Fforde, A. (1997). “From plan to market: The economic transition in Vietnam” [Từ kế hoạch đến thực tế: Quá trình chuyển đổi của nền kinh tế Việt Nam].

Gia Minh. (2022). “5 nhóm dự án trọng điểm ở TP HCM chậm trễ kéo dài”. VnExpress. Ngày 14 tháng 8. <<https://vnexpress.net/5-nhom-du-an-trong-diem-o-tp-hcm-cham-tre-keo-dai-4486915.html>>

Hà Anh. (2022). “Doanh nghiệp Việt từng bước tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu”. Nhân Dân. Ngày 24 tháng 9. <<https://nhandan.vn/doanh-nghiep-viet-tung-buoc-tham-gia-chuoi-cung-ung-toan-cau-post716618.html>>

Hồng, C., Phương, Á., & Lê, T. (2021). “Cuộc di cư hồi sức của hàng vạn lao động miền Nam”. VnExpress. Ngày 13 tháng 10. <<https://vnexpress.net/cuoc-di-cu-hoi-suc-cua-hang-van-lao-dong-4370953.html>>

Kiet, Anh. 2022. “Air pollution costs Vietnam \$13.6 billion a year” [Ô nhiễm không khí khiến Việt Nam thiệt hại 13,6 tỷ đô-la mỗi năm]. Báo Hanoi Times. Ngày 15 tháng 01 năm 2020.

Kinh tế đô thị. (2023.) “Gỡ vướng, thúc đẩy giải ngân gói hỗ trợ lãi suất 2%”. Ngày 14 tháng 02 <<https://kinhtedothi.vn/go-vuong-thuc-day-giai-ngan-goi-ho-tro-lai-suat-2.html>>

Kraft, P. W., Key, E. M., & Lebo, M. J. (2022). “Hypothesis testing with error correction models” [Kiểm định giả thuyết với các mô hình sửa lỗi]. Tạp chí Political Science Research and Methods, số 10(4), trang 870-878.

Linh Anh. (2021). “Làn sóng lao động di cư hồi hương vì Covid-19 và nỗi lo “người nghèo phải nuôi người nghèo””. CafeBiz. Ngày 21 tháng 10. <<https://cafebiz.vn/lan-song-lao-dong-di-cu-hoi-huong-vi-covid-19-va-noi-lo-nguoi-ngheo-phai-nuoi-nguoi-ngheo-20211021195640099.chn>>

Lo, J. (2022). “Rich nations mobilise \$15.5bn for Vietnam’s coal-to-clean transition” [Các quốc gia thịnh vượng tài trợ 15,5 tỷ đô-la cho Việt Nam để chuyển đổi từ than sang năng lượng sạch]. Báo Climate Home News. Ngày 14 tháng 12.

Malesky E., McCulloch N. & Nhat N. D. (2015). “The impact of governance and transparency on firm investment in Vietnam” [Tác động của quản trị và minh bạch với đầu tư doanh nghiệp tại Việt Nam]. Tạp chí Economics of Transition trang 677–715. <https://doi.org/10.1111/ecot.12068>

Malesky, E. (2004). “Leveled mountains and broken fences: Measuring and analyzing de facto decentralization in Vietnam” [San núi và phá rào: Đo lường và phân tích thực trạng cơ chế phi tập trung ở Việt Nam]. European Journal of East Asian Studies 3.2 (2004): 307-336.

Malesky, E., Phan T. N., và Pham N. T. (2021). “Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp”. Báo cáo năm 2020. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ: Hà Nội, Việt Nam.

Mộc Lam. (2022). “Việt Nam là thị trường hấp dẫn vốn FDI đổ vào lĩnh vực điện tử, công nghệ cao”. Mekong ASEAN. Ngày 16 tháng 8. <<https://mekongasean.vn/viet-nam-la-thi-truong-hap-dan-von-fdi-do-va-vo-linh-vuc-dien-tu-cong-nghe-cao-post9996.html>>

Năng Lượng Việt Nam (2022). Kết luận của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành về việc hoàn thiện Quy hoạch điện VIII. Ngày 28/02.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2023). “Tháo gỡ cho gói hỗ trợ lãi suất 2%”. Ngày 11 tháng 01. <https://sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/ttsk/ttsk_chitiet?dDocName=SBV557641&p=4&_afLoop=16481407523752828>

Nguyễn Đức. (2022). “Năm 2022, gần 27,72 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam”. Báo Đầu Tư. Ngày 27 tháng 12. <<https://baodautu.vn/nam-2022-gan-2772-ty-usd-von-dau-tu-nuoc-ngoai-va-vo-viet-nam-d181086.html>>

Nguyễn Hành. (2023). “Lương thưởng tốt, nhiều lao động chuyển hướng về miền Tây”. Dân Trí. Ngày 17 tháng 02. <<https://dantri.com.vn/lao-dong-viec-lam/luong-thuong-tot-nhieu-lao-dong-chuyen-huong-ve-mien-tay-20230211151807654.htm>>

Nguyễn T.M. (2021). “Bắc Ninh: Phát triển kinh tế làng nghề gắn với bảo vệ môi trường”. Cổng thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh. Ngày 12 tháng 11. <<http://bacninh.dcs.vn/web/tinhuy/news/-/details/20182/bac-ninh-phat-trien-kinh-te-lang-nghe-gan-voi-bao-ve-moi-truong>>

Nhân Tâm. (2018). “WWF: Đà Nẵng là thành phố xanh nhất Việt Nam”. Saigon Times. Ngày 12 tháng 7. <<https://thesaigontimes.vn/wwf-da-nang-la-thanh-pho-xanh-nhat-viet-nam/>>

OECD. (2016). “Hai Phong’s opportunities for green growth. OECD Green Growth Studies” [Các cơ hội tăng trưởng xanh của Hải Phòng. Các nghiên cứu về tăng trưởng xanh của OECD]. <https://www.oecd-ilibrary.org/green-growth-in-hai-phong-viet-nam_5jlwxf1d6d.pdf?itmlid=%2Fcontent%2Fpublication%2F9789264260207-en&mimeType=pdf>

Phạm, A. (2023). “Nhận diện điểm nghẽn thị trường lao động phía Nam”. Dân Trí. Ngày 15 tháng 02. <<https://dantri.com.vn/tam-diem/nhan-dien-diem-nghen-thi-truong-lao-dong-phia-nam-20230214174612732.htm>>

Routledge; Kerkvliet, B. J. (2005). “The power of everyday politics: How Vietnamese peasants transformed national policy” [Sức mạnh chính trị mỗi ngày: Cách người nông dân Việt Nam chuyển đổi chính sách quốc gia]. Báo Đại học Cornell.

T.N. (2021). “Dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới tiến độ giải ngân vốn đầu tư công”. Viện Chiến Lược và Chính Sách Tài Chính. Ngày 11 tháng 8. <https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM206962>

Tạp Chí Con số & Sự kiện (2021). “Chiến lược tăng trưởng xanh tại Việt Nam: Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư tư nhân”. Ngày 08 tháng 10.



Tạp Chí Đông Nam Á. [2022]. “Đô thị đầu tiên tại Việt Nam triển khai dự án 3R từ chuyển giao kỹ thuật, kinh nghiệm và hỗ trợ của thành phố Yokohama”. Ngày 02 tháng 8. <<https://tapchidongnama.vn/do-thi-dau-tien-tai-viet-nam-trien-khai-du-an-3r-tu-chuyen-giao-ky-thuat-kinh-nghiem-va-ho-tro-cua-thanh-pho-yokohama/>>

Tạp chí Việt Nam hội nhập. [2021]. “Lai Châu: Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường”. <<https://vietnamhoinhap.vn/vi/lai-chau-phat-trien-kinh-te-gan-voi-bao-ve-moi-truong-32048.htm>>

Thanh T.N. Nguyen, Truong X. Ngo, Ha V. Pham, Hieu D.T. Phan, Anh T.N. Nguyen, Luan N. Vuong, Thuy T. Pham, Nam H. Tran, Huy C. Pham, Bang Q. Ho, Vinh T. Tran, Phat T. Nguyen, Krishna P. Vadrevu, Chris Justice. [2022]. LASER Vietnam Air Pollution Monitoring Project PM2.5 Data (2019-2021). LASER PULSE Research for Development Program and VNU - University of Engineering and Technology. [Nghiên cứu về Dữ liệu PM2.5 trong đề án quan trắc ô nhiễm không khí Việt Nam 2019-2021 do Dự án LASER PULSE hợp tác với Đại học Quốc gia Hà Nội – Trường Đại học Công nghệ thực hiện].

Tổng cục Thống kê. [2021]. Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2021. <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021/>>

Tổng cục Thống kê. [2022]. Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2022. <<https://www.gso.gov.vn/bai-top/2022/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022/>>

Tran, N. [2021]. “International Trade Administration” [Quản trị thương mại quốc tế]. Ngày 15 tháng 9. <<https://www.trade.gov/country-commercial-guides/vietnam-environmental-technology>>

Tùng Nguyên. [2022]. “Nhiều doanh nghiệp tuyển người không được, nghìn công nhân mất việc đi đâu?” Dân Trí. Ngày 03 tháng 12. <<https://dantri.com.vn/lao-dong-viec-lam/nhieu-doanh-nghiep-tuyen-nguoi-khong-duoc-nghin-cong-nhan-mat-viec-di-dau-20221203071421687.htm>>

Tuổi trẻ. [2022]. “Kỳ vọng ở gói hỗ trợ lãi suất 40.000 tỉ đồng”. Ngày 13 tháng 02. <<https://tuoitre.vn/ky-vong-o-goi-ho-tro-lai-suat-40-000-ti-dong-20220212213543933.htm>>

Ủy ban châu Âu [2021]. “Carbon Border Adjustment Mechanism: Questions and Answers” [Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon: Hỏi và đáp]. Vương quốc Bỉ. Ngày 14 tháng 7. <https://taxation-customs.ec.europa.eu/green-taxation-0/carbon-border-adjustment-mechanism_en>

Ủy ban nhân dân TP. Đà Nẵng. [2020]. Công văn số 6693/UBND-STNMT <https://docs.portal.danang.gov.vn/images/documents/van-ban-phap-quy/Du%20thao%20van%20ban/2020/6693%20cv_signed.PDF>

VCCI và USAID. [2022]. “Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2021”, trang 79-80.

Vietnam Plus. (2017). “Bac Ninh trade villages face major pollution” [Các làng nghề Bắc Ninh đối mặt với ô nhiễm trầm trọng]. Báo điện tử Vietnam+. Ngày 10 tháng 02. <[https://en.vietnamplus.vn/bac-ninh-trade-villages-face-major->pollution/107055.vnp#:~:text](https://en.vietnamplus.vn/bac-ninh-trade-villages-face-major->pollution/107055.vnp#:~:text=)

VIOIT. (2020). “Lai Châu: Chương Trình Khuyến Công Giai Đoạn 2021 – 2025”. <<https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/lai-chau--chuong-trinh-khuyen-cong-giai-doan-2021---2025-4297.4050.html>>

VNEpress. (2022). “Nhiều nhà máy cắt giảm lao động”. Ngày 23 tháng 11. <<https://vnexpress.net/nhieu-nha-may-cat-giam-lao-dong-4535087.html>>

Webb, C., Linn, S., & Lebo, M. (2019). “A bounds approach to inference using the long run multiplier”. Political Analysis [Suy luận một cách giới hạn với hệ số nhân dài hạn. Phân tích chính trị], 27(3), trang 281-301.

Wolf, M. J., Emerson, J. W., Esty, D. C., de Sherbinin, A., Wendling, Z. A., et al. (2022). “2022 Environmental Performance Index” [Chỉ số Môi trường năm 2022, Trung tâm Luật và Chính sách môi trường Đại học Yale thực hiện]. epi.yale.edu.

Xuân Hinh. (2022). “Công nhân may liên tục bỏ nghề, nhà máy “khóc nghẹn””. Dân Trí. Ngày 29 tháng 7. <<https://dantri.com.vn/lao-dong-viec-lam/cong-nhan-may-lien-tuc-bo-nghe-nha-may-khoc-nghe-20220726211226674.htm>>

Xuân Hinh. (2022). “Hậu Covid-19, nhiều công nhân về quê, người ở lại cũng bỏ việc”. Dân Trí. Ngày 02 tháng 8. <<https://dantri.com.vn/lao-dong-viec-lam/hau-covid-19-nhieu-cong-nhan-ve-que-nguoi-o-lai-cung-bo-viec-20220801135933835.htm>>

Yu, J. M và Hung, F. (2016). “Exclusive: Broken rules at \$11 billion Formosa mill triggered Vietnam spill, report says” [Tin độc quyền: Các quy tắc bị phá vỡ tại nhà máy Formosa trị giá 11 tỷ đô đã gây tràn hóa chất]. Reuters. Ngày 14 tháng 11. <<https://www.reuters.com/article/us-vietnam-environment-formosa-plastics-idUSKBN1380WH>>

Zhongming, Z., Linong, L., Xiaona, Y., & Wei, L. (2017). “Pathways to Low-Carbon Development for Viet Nam” [Lộ trình phát thải khí carbon thấp cho Việt Nam]. Ngân hàng Phát triển châu Á tại Manila.



PCI TRÂN TRỌNG CẢM ƠN NHÀ TÀI TRỢ

Chúng tôi trân trọng hoan nghênh và kính mời các doanh nghiệp, tổ chức tham gia hợp tác và tài trợ cho PCI, một công cụ thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp mạnh mẽ và ý nghĩa nhất, một dự án có mức độ lan toả tới chính quyền địa phương rộng khắp nhất, một cuộc điều tra doanh nghiệp trên phạm vi cả nước có quy mô lớn nhất và được thực hiện chuyên nghiệp nhất.

Thông tin thêm về PCI vui lòng truy cập website:
www.pcivietnam.vn